

Số: 1669 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Đề án “Ngân hàng dữ liệu phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng; Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa và Thông tin (nay là Bộ VH, TT & DL) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 44/TTr-SVHTTDL ngày 22/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Đề án “Ngân hàng dữ liệu phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 với các nội dung sau:

1. Đưa ra khỏi Đề án 32 tên gọi (kèm theo Phụ lục số 01).
2. Bổ sung vào Đề án 266 tên gọi (kèm theo Phụ lục 02).
3. Tổng số tên gọi tại Đề án sau khi sửa đổi, bổ sung: 552 (Kèm theo Đề án đã sửa đổi, bổ sung).

Điều 2: Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Đề án.

Điều 3: Quyết định này thay thế Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4: Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông vận tải; Tài nguyên và Môi trường; Hội đồng tư vấn về đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng tỉnh Bắc Giang; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban, cơ quan thuộc Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các Hội, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Tp;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TKCT, TH;
- Lưu: VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ánh Dương

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2020

ĐỀ ÁN

Sửa đổi, bổ sung Ngân hàng dữ liệu phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

Năm 2014, Đề án Lập ngân hàng dữ liệu phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 đã trở thành nguồn thông tin tham khảo chính thức quan trọng phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội; các tên gọi tại Đề án gồm tên các danh nhân, địa danh, sự kiện lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu của địa phương và đất nước, giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc, nâng cao niềm tự hào về truyền thống lịch sử văn hóa của quê hương Bắc Giang.

Tuy nhiên, những năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng dẫn đến việc hình thành nên tuyến đường, khu đô thị, công trình công cộng mới, nhu cầu về nguồn tên gọi phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng rất lớn, trong khi số lượng tên gọi tại Đề án còn hạn chế, không đáp ứng nhu cầu... gây ra những khó khăn, bất cập cho công tác đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

Cùng với đó, trong quá trình sử dụng nguồn tên gọi tại Đề án để đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng đã nảy sinh một số bất cập như: có những ý kiến khác nhau về tiểu sử một số danh nhân (nhân vật Vi Hùng Thắng, Thân Đức Luận...); chưa có sự thống nhất về cách đặt tên dẫn đến tình trạng tên một danh nhân nhưng có nhiều cách gọi khác nhau (tên thật, tên thường gọi...) dẫn đến sự trùng lặp, không thống nhất; sự mất cân đối giữa các tên gọi, trong đó tên danh nhân chiếm đa số, trong khi tên địa danh, di tích, sự kiện chiếm số lượng nhỏ,...

Từ những vấn đề đặt ra từ thực tiễn, việc sửa đổi, bổ sung Đề án “Ngân hàng dữ liệu phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” là rất cần thiết, nhằm thực hiện tốt Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng; Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa và Thông tin (nay là Bộ VHTTDL) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP của Chính phủ; đáp ứng tốt hơn công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính, góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc và địa phương.

II. CĂN CỨ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

1. Luật di sản văn hóa năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa năm 2009;
2. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa;
2. Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;
3. Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
4. Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa và Thông tin (nay là Bộ VHTTDL) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP của Chính phủ;
5. Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;
6. Quyết định 1769/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Đề án lập ngân hàng dữ liệu phục vụ đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
7. Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐẶT TÊN, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH BẮC GIANG

Bắc Giang là tỉnh có địa hình đa dạng, mạng lưới giao thông có cả đường bộ, đường sông và đường sắt, thuận tiện cho giao lưu kinh tế, văn hoá, xã hội giữa các địa phương trong tỉnh với các tỉnh, thành lân cận. Trong đó, đường bộ gồm có đường quốc lộ, đường tỉnh lộ, đường huyện và giao thông nông thôn với tổng chiều dài trên 13.979km. Trong những năm qua, công tác quy hoạch đô thị luôn được chú trọng, đa số các địa phương đã lập điều chỉnh quy hoạch chung như thành phố Bắc Giang, các thị trấn Thắng, Chũ, Bích Động, Nénh, Đồi Ngô, Nham Biền, Tân An, Cao Thượng, Nhã Nam, Kép, Tây Yên Tử...; 08 thị tứ có kế hoạch xây dựng trở thành đô thị là Mỏ Trạng, Phố Kim, Bì, Bách Nhân, Phố Hoa, Phương Sơn, Tân Sơn, Phì Điền cũng đã và đang lập quy hoạch chung để quản lý, định hướng phát triển, thu hút đầu tư xây dựng theo mô hình của đô thị. Đến nay, tỉnh Bắc Giang có 17 đô thị gồm 01 đô thị loại II, 02 đô thị loại IV, 14 đô thị loại V và 02 đô thị được công nhận là đô thị loại V.

Theo quy hoạch hệ thống đô thị tại Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang được quy hoạch cụ thể như sau:

- Giai đoạn năm 2017-2020: Toàn tỉnh có 20 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II là thành phố Bắc Giang; 04 đô thị loại IV (mở rộng thị trấn Chũ đạt tiêu chí đô thị loại III, tiến tới thành lập thị xã Chũ; thị trấn Thắng mở rộng; thị trấn Đồi Ngô mở rộng nâng cấp từ đô thị loại V lên đô thị loại IV; thị trấn Bích Động mở rộng nâng cấp từ đô thị loại V lên loại IV); 15 đô thị loại V (trong đó có 10 đô thị hiện có là các thị trấn: Nham Biền, Cao Thượng, Cầu Gồ, Vôi, Nénh, An Châu, Tây Yên Tử, Nhã Nam, Bó Hạ, Kép và 05 đô thị hình thành mới là Mỏ Trạng, Bách Nhân, Phố Hoa, Phương Sơn, Phì Điền).

- Giai đoạn từ năm 2021-2025: Toàn tỉnh có 21 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I là TP. Bắc Giang; 01 đô thị loại III là thị trấn Chũ; 04 đô thị loại IV (các thị trấn: Thắng mở rộng, Bích Động, Đồi Ngô, Vôi); 15 đô thị loại V.

- Giai đoạn từ năm 2026 – 2030: Toàn tỉnh có 24 đô thị, trong đó: có 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại III, 02 thị xã loại IV, 03 thị trấn loại IV và 17 đô thị loại V.

II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐẶT TÊN, ĐỔI TÊN ĐƯỜNG, PHỐ VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

1. Công tác đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Đến nay, 10/10 huyện thành phố đã tiến hành đặt tên đường, phố và công trình công cộng tại các đô thị trên địa bàn. Theo thống kê đến hết năm 2019, đã có 322 tên gọi được đặt cho các tuyến đường, phố và công trình công cộng. Trong đó có 257

đường, phố và công trình công cộng sử dụng tên danh nhân, 44 đường, phố và công trình công cộng sử dụng tên địa danh, 06 đường, phố và công trình công cộng sử dụng danh từ tiêu biểu về chính trị, văn hóa, xã hội; 07 đường, phố và công trình công cộng sử dụng tên di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh; 08 đường, phố và công trình công cộng sử dụng tên sự kiện lịch sử, cụ thể như sau:

Đơn vị	Tên danh nhân	Tên địa danh	Tên danh từ có ý nghĩa tiêu biểu	Tên di tích	Tên sự kiện lịch sử
TP Bắc Giang	120	22	02	01	02
Lạng Giang	08	02	0	0	0
Tân Yên	43	03	0	04	03
Yên Thế	05	02	02	0	0
Hiệp Hòa	16	0	01	0	01
Việt Yên	22	05	0	02	0
Yên Dũng	10	02	0	0	0
Lục Ngạn	10	02	0	0	0
Lục Nam	13	06	01	0	02
Sơn Động	10	0	0	0	0
Tổng	257	44	06	07	08

(Có bảng phụ lục kèm theo)

2. Đánh giá chung

2.1. Những ưu điểm

- Việc đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã góp phần thực hiện tốt công tác quản lý đô thị, quản lý hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong các hoạt động giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Tên đường, phố, công trình công cộng trong tỉnh đã sử dụng nhiều tên danh nhân, địa danh, sự kiện lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, góp phần tích cực vào công tác giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc, nâng cao niềm tự hào về truyền thống lịch sử văn hóa quê hương Bắc Giang.

2.2. Những hạn chế, tồn tại

- Sự phát triển kinh tế, xã hội, quy hoạch đô thị đã hình thành nhiều tuyến đường, khu đô thị, công trình công cộng mới dẫn đến thiếu nguồn tên gọi. Tình trạng “nhà không số, phố không tên” vẫn còn ở một số nơi thuộc thành phố Bắc Giang và khu trung tâm các huyện.

- Sự mất cân đối giữa các tên gọi, trong đó tên danh nhân chiếm đa số, trong khi tên địa danh, di tích, sự kiện tiêu biểu chiếm số lượng nhỏ.

- Còn có những ý kiến khác nhau về tiêu sử một số danh nhân, xuất xứ của địa danh, sự kiện lịch sử (nhân vật Vi Hùng Thắng, Thân Đức Luận...). Chưa có sự thống nhất về cách gọi dẫn đến tình trạng tên đường phố trong đô thị còn trùng lặp, lộn xộn, không thống nhất. Hiện tượng tên gọi tự phát, tên gọi khó hiểu, tối nghĩa, thậm chí gọi sai, đặt sai vẫn còn, ảnh hưởng đến việc giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa địa phương.

- Việc đặt tên các cầu qua sông, cầu vượt quốc lộ, tỉnh lộ và các công trình công cộng ở một số địa phương như công viên, vườn hoa, quảng trường... chủ yếu vẫn được gọi theo tên địa danh của đơn vị hành chính.

- Việc lựa chọn tên để đặt tên cho một số tuyến đường, phố chưa phù hợp với quy mô và cơ sở hạ tầng.

Phần thứ ba

NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Rà soát hệ thống các tên gọi hiện có tại Đề án “Lập ngân hàng dữ liệu phục vụ việc đặt tên, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”, chỉnh sửa những thông tin chưa chính xác, đồng thời đưa ra khỏi Đề án những tên gọi không phù hợp hoặc còn nhiều ý kiến đánh giá khác nhau, chưa thống nhất.

2. Nghiên cứu, bổ sung vào Đề án những tên gọi mới đáp ứng một trong các tiêu chí tại Điều 10, mục 2 Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng, trong đó ưu tiên các tên gọi có liên quan đến tỉnh Bắc Giang, đặc biệt là tên địa danh ở các địa phương.

II. TIÊU CHÍ

Căn cứ Điều 10, Mục 2, Chương 2 Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng, Ngân hàng dữ liệu tên đường, phố và công trình công cộng được xây dựng trên cơ sở lựa chọn các tên sau đây:

1. Tên địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử-văn hoá của đất nước hoặc địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm thức của nhân dân; tên địa phương kết nghĩa hoặc có mối quan hệ đặc biệt với tỉnh Bắc Giang.

2. Danh từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hoá, xã hội.

3. Tên di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương và đã được xếp hạng theo quy định của Luật Di sản văn hoá.

4. Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của quốc gia hoặc địa phương.

5. Tên danh nhân bao gồm cả danh nhân nước ngoài. Danh nhân đó phải là người nổi tiếng, có đức, có tài, có đóng góp to lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng như của tỉnh Bắc Giang hoặc có đóng góp đặc biệt cho đất nước, có công lớn trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật, khoa học, kỹ thuật, được nhân dân, nhân loại suy tôn và thừa nhận. Không đưa vào ngân hàng tên của những nhân vật còn có ý kiến đánh giá khác nhau hoặc chưa rõ ràng về mặt lịch sử.

6. Ưu tiên đưa vào Ngân hàng tên các danh nhân được sinh ra tại tỉnh Bắc Giang hoặc là người địa phương khác có cuộc đời, sự nghiệp gắn bó với tỉnh Bắc Giang; những địa danh, sự kiện lịch sử tiêu biểu của tỉnh.

III. DANH MỤC NGÂN HÀNG DỮ LIỆU TÊN GỌI

1. Tên địa danh nổi tiếng (số lượng: 77)

Tên địa danh nổi tiếng, có ý nghĩa và có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hoá của đất nước hoặc địa phương; địa danh đã quen dùng từ xa xưa, đã ăn sâu vào tiềm

thức của nhân dân; tên địa phương kết nghĩa hoặc có mối quan hệ đặc biệt với tỉnh Bắc Giang, bao gồm:

1.1. Tên địa danh nổi tiếng của đất nước (số lượng: 5)

1. *Bạch Đằng*: Là tên con sông chảy giữa thị xã Quảng Yên (tỉnh Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (thành phố Hải Phòng), có chiều dài 32 km. Sông Bạch Đằng là con đường thủy thuận lợi nhất dẫn từ miền Nam Trung Quốc vào lãnh thổ Việt Nam. Sông Bạch Đằng nổi tiếng với 3 chiến công hiển hách chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam: Năm 938, trận thủy chiến của Ngô Quyền đánh thắng quân Nam Hán; năm 981, trận thủy chiến của Lê Đại Hành đánh thắng quân Tống; năm 1288, trận thủy chiến của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông.

2. *Điện Biên Phủ*: Địa danh thuộc thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, nơi ghi dấu trận đánh quyết định của quân dân ta tiêu diệt tập đoàn cứ điểm của giặc Pháp kéo dài 55 ngày đêm (từ ngày 13/3 đến ngày 7/5/1954), giành chiến thắng lịch sử, lưng lẩy năm châu, chấn động địa cầu; kết thúc 9 năm trường kỳ kháng chiến của dân tộc ta chống lại thực dân Pháp xâm lược. Chiến thắng này đã buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ lập lại hoà bình ở Đông Dương (20/7/1954), mốc mở đường cho sự nghiệp giành độc lập của các nước thuộc địa.

3. *Hoàng Sa*: Là quần đảo thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng, gồm hơn 20 hòn đảo san hô lớn nhỏ, trải trên một vùng biển khoảng 15 nghìn km². Thời Nguyễn, Hoàng Sa thuộc huyện Bình Sơn, phủ Tư Nghĩa, xứ Quảng Nam. Ngày 30/3/1938, dụ của vua Bảo Đại sáp nhập vào tỉnh Thừa Thiên. Ngày 09/12/1982, Chính phủ nước CHXHCNVN thành lập huyện Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, đến năm 1996, thuộc thành phố Đà Nẵng. Cùng với đảo Trường Sa, Hoàng Sa là vùng biển đảo có vị trí chiến lược rất quan trọng trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

4. *Trường Sa*: Là huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa, cách vịnh Cam Ranh khoảng 250 hải lý về phía Đông. Quần đảo được hợp thành khoảng trên 100 đảo đá và bãi cạn cấu tạo bởi san hô và vụn san hô. Thời Nguyễn đã đặt Đội Hoàng Sa và Trường Sa. Bản đồ Việt Nam nhà Nguyễn 1834, ghi tên quần đảo là Vạn Lý Trường Sa. Ngày 21/2/1933, Thống đốc Nam Kỳ Krôt ay mê (J. K rautheimer) kí Nghị định số 4762 sáp nhập quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Ngày 09/12/1982, Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam sáp nhập Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa). Cùng với đảo Hoàng Sa, Trường Sa là vùng biển đảo có vị trí chiến lược rất quan trọng trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

5. *Tây Ninh*: Là tỉnh kết nghĩa với tỉnh Bắc Giang, thuộc vùng Đông Nam Bộ, ở vị trí cầu nối giữa thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Phnôm Pênh (vương quốc Campuchia) và là một trong những tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh Tây Ninh được xem là một trong những cửa ngõ giao lưu về quốc tế quan trọng giữa Việt Nam với Campuchia, Thái Lan. Đồng thời, có vị trí quan trọng trong

mối giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1.2. Tên địa danh nổi tiếng của tỉnh (số lượng: 72)

1. *Kinh Bắc*: Là tên một địa danh cũ ở phía Bắc Việt Nam, bao gồm ranh giới 2 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và một phần nhỏ Hà Nội, Hưng Yên, Lạng Sơn ngày nay. Đây là vùng đất đậm đặc những di tích gắn với nhiều huyền thoại lịch sử, nơi khai mở nền văn minh Đại Việt. Kinh Bắc cũng là nơi có nhiều lễ hội dân gian nhất cả nước và cũng là quê hương của những làn điệu dân ca Quan họ đã được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại năm 2009.

2. *Phủ Lạng Thương*: Phủ Lạng Thương là địa danh được đặt dưới thời Pháp thuộc. Ngày 10/10/1895, tỉnh Bắc Giang được thành lập, Phủ Lạng Thương trở thành tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang. Trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Phủ Lạng Thương là địa phương sớm khởi nghĩa, giành chính quyền (ngày 18/8/1945). Từ năm 1959, thị xã Phủ Lạng Thương đổi tên là thị xã Bắc Giang, nay là thành phố Bắc Giang. Phủ Lạng Thương là tên đầu tiên của tỉnh lỵ tồn tại trong 64 năm.

3. *Na Ngạn*: Tên một huyện dưới thời Lý-Trần (thế kỷ XI-XIV) thuộc lộ Bắc Giang (địa giới thuộc huyện Lục Nam, Lục Ngạn và một phần huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang ngày nay). Xưa Na Ngạn là châu mục, vùng giáp ranh biên giới phía Bắc có vị trí đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc gia. Vì vậy, các vị vua nhà Lý đã có chủ trương gả công chúa cho các tù trưởng (hay còn gọi là châu mục) nơi đây để thể hiện sự ưu ái, coi trọng của triều đình cũng như cho thấy vai trò quan trọng của vùng đất biên cương này đối với đất nước. Đến cuối thời Trần, huyện Na Ngạn được chia thành 2 huyện Lục Na và Na Ngạn một thời gian, rồi lại được sáp nhập thành huyện Lục Na.

4. *Nguyệt Đức*: Sông Nguyệt Đức còn gọi là sông Như Nguyệt, sông Thị Cầu, sông Cầu, bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, chảy qua địa phận hai huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh rồi hợp lưu với sông Thương tại ngã ba Lác để tạo thành sông Thái Bình. Đây là con sông quan trọng nhất trong hệ thống sông Thái Bình, có vị trí địa lý đặc biệt, đa dạng và phong phú về tài nguyên cũng như lịch sử phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh nằm trong lưu vực của nó. Năm 1077 trên sông Như Nguyệt, quân đội nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã đánh bại quân xâm lược của nhà Tống. Phần sông Cầu đoạn chảy qua ranh giới 2 tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh tập trung hầu hết các làng Quan họ của vùng quê Kinh Bắc. Do đó mà sông Cầu được gọi là *dòng sông Quan họ* trong thơ ca.

5. *Nhật Đức*: Còn gọi là sông Thương (xưa còn gọi là sông Nam Bình, sông Lạng Giang, sông Long Nhõn...) bắt nguồn từ tỉnh Lạng Sơn, chảy qua Bắc Giang, Hải Dương và là một chi lưu của sông Thái Bình. Theo cách gọi của dân gian thì sông chảy qua địa phương nào sẽ gọi tên theo địa phương đó: Sông Thương chảy qua vùng Bo (Bồ Hạ) gọi là sông Bo, qua bến Tuần gọi là sông Bến Tuần, qua làng

Thương gọi là sông Thương. Làng Thọ Xương (Thương) nằm trên quan lộ từ Thăng Long lên Lạng Sơn, nên từ Thăng Long muốn lên Lạng Sơn phải qua bến Thọ Xương (bến làng Thương) nên tên sông gắn với tên làng thành phổ biến.

6. *Minh Đức*: Còn gọi là sông Lục Nam, sông, bắt nguồn từ Lạng Sơn chảy qua địa phận xã An Lập, huyện Sơn Động đến huyện Lục Ngạn, Lục Nam và kết thúc tại ngã ba Phụng Nhãn, huyện Yên Dũng. Đây là một trong 3 con sông lớn nhất của tỉnh Bắc Giang, là huyết mạch của vùng Đông Bắc xưa. Thời Trần, Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn đã chọn lưu vực sông Lục Nam để xây phòng tuyến chống quân xâm lược Nguyên - Mông (thế kỷ XIII). Đến thời Lê-Mạc, lũy thành nhà Mạc được xây đắp khắp trong thung lũng sông Lục. Dọc đôi bờ sông Lục, rất nhiều di tích, danh thắng đan xen và lễ hội truyền giống giàu bản sắc tạo nên cả một hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng.

(Chú ý: Các địa phương có thể lấy tên các con sông đang gọi hiện nay để đặt tên cho đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn, như: Sông Thương, Sông Cầu, Sông Lục, Sông Sỏi)

7. *Vũ Ninh*: Tên địa danh cổ. Thời vua Hùng dựng nước Văn Lang, Bắc Giang thuộc bộ Vũ Ninh của nhà nước Văn Lang.

8. *Thiên Phúc*: Tên địa danh cổ. Dưới đời vua Minh Mạng (1821), Bắc Giang thuộc phủ Thiên Phúc.

9. *Hà Bắc*: Tên gọi của tỉnh (tỉnh Hà Bắc) - được thành lập theo Nghị quyết của Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ 5 ngày 27/10/1962, trên cơ sở hợp nhất tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bắc Giang, gồm 02 thị xã và 14 huyện (lỵ sở đặt tại thị xã Bắc Giang). Đơn vị hành chính tỉnh Hà Bắc tồn tại 34 năm. Ngày 6/11/1996, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 10 đã phê chuẩn việc tách tỉnh Hà Bắc và tái lập 2 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh.

Thành phố Bắc Giang

10. *Chi Ly*: Là tên gọi của bến sông, còn gọi là bến Chia Ly, nằm ở phía Bắc làng Thương (Thọ Xương) xưa; nay ở phía thượng lưu cầu sông Thương, thuộc phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang. Khi cầu Sông Thương chưa được xây dựng thì đây là bến sông đi lại kết nối hai bờ nam bắc. Cách lý giải phổ biến nhất cho rằng sông Thương xưa là phen dậu phía Bắc của kinh thành Thăng Long, bến sông là điểm dừng chân cuối cùng của vợ con, người thân tiễn đưa chồng, cha, người trong gia đình, làng xóm đi trấn miền biên ải phía bắc, nên sông ấy đặt tên là sông Thương và bến đò đưa tiễn đó gọi là bến Chia Ly (trong dân gian còn gọi là Chi Ly).

11. *Châu Xuyên*: Là tên xã, trước đó tên là Châu Trần, thuộc tổng Thọ Xương, huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, có tên nôm là làng Dền. Thành phủ Lạng Giang được đặt trên địa phận xã Châu Xuyên vào năm 1816, nay thuộc địa phận thành phố Bắc Giang.

12. *Dĩnh Kế*: Tên một tổng thuộc huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang. Sau cách mạng tháng Tám, tổng Dĩnh Kế trở thành liên xã Dĩnh Kế thuộc huyện Lạng Giang. Đến năm 1985, xã Dĩnh Kế thuộc thị xã Bắc Giang. Nay là phường Dĩnh Kế thuộc thành phố Bắc Giang. Đây là vùng đất lịch sử có nhiều dấu tích cổ, nhiều di tích lịch sử, văn hóa và danh nhân, tiêu biểu là Trạng nguyên Giáp Hải.

13. *Hà Vị*: Tên một xã thuộc huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc dưới thời Nguyễn đầu thế kỷ XIX. Đến đầu thế kỷ XX, xã Hà Vị thuộc huyện Phát Lộc, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, xã Hà Vị thuộc tổng Thọ Xương, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Ngày nay, vùng đất này thuộc phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang.

14. *Mỹ Cầu*: Tên một tổng. Đầu thế kỷ XIX thuộc huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Đất tổng Mỹ Cầu nay thuộc thành phố Bắc Giang, gồm các xã Song Khê, Tân Mỹ và phường Mỹ Độ.

15. *Song Khê*: Tên địa danh trước đây thuộc huyện Yên Dũng, nay thuộc thành phố Bắc Giang. Vùng đất có nhiều dấu tích lịch sử văn hóa. Nơi đây nổi tiếng là đất “văn vật danh hương” qua các triều đại phong kiến. Song Khê là một địa phương có truyền thống hiếu học, có nhiều người đỗ đạt khoa thời phong kiến như Trạng nguyên Đào Sư Tích, các tiến sĩ Đào Toàn Bản, Quách Nhân, Đào Thục Viện, Ninh Triết và các danh nhân thời hiện đại như Nguyễn Khắc Nhu, Ninh Văn Phan, Nguyễn Khắc Đạm. Đêm 17/8/1945, lực lượng cách mạng trong vùng đã tập kết tại đây và sáng ngày 18/8/1945, tiến vào thị xã Phủ Lạng Thương khởi nghĩa giành chính quyền tỉnh Bắc Giang.

16. *Xương Giang*: Tên một thành cổ do quân Minh xây dựng vào năm 1407. Ngày 03/11/1427 nghĩa quân Lam Sơn tiến đánh thành Xương Giang, tiêu diệt hàng vạn quân địch, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

17. *Tiền Môn*: Tên địa danh xưa thuộc xã Thọ Châu, tổng Thọ Xương, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc, nay thuộc phường Lê Lợi, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Sở dĩ có tên gọi là Tiền Môn vì trước đây nằm ở vị trí trước cửa thành Dền (thành Châu Xuyên), nên từ xa xưa nhân dân quanh vùng vẫn thường gọi Tiền Môn có nghĩa là cửa trước. Đây cũng là nơi chứng kiến sự ra đời của trung tâm Phủ Lạng Thương vì năm 1895, thực dân Pháp chiếm đóng Bắc Giang ở đây trước rồi mới qui hoạch làng Thương thành thị xã.

18. *Thọ Châu*: Là tên ghép 2 làng Thọ Xương và Châu Xuyên. Vào tháng 12/1927 được đặt thành tên thị xã trước khi có tên thị xã Phủ Lạng Thương.

19. *Thọ Xương*: Tổng thuộc huyện Bảo Lộc phủ Lạng Giang, trước Cách mạng Tháng Tám 1945 gồm 7 xã Thọ Xương, Phú Yên, Châu Triền, Nam Xương, Đông Nham, Hà Vị, Cung Nhượng. Là vùng đất lịch sử có nhiều dấu tích cổ, có nhiều di tích và đặc biệt là nơi diễn ra trận Xương Giang lịch sử 1427 tiêu diệt hàng vạn quân địch, kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh của nghĩa quân Lê Lợi.

20. *Làng Thương*: Đầu thời Nguyễn thuộc tổng Thọ Xương, huyện Bảo Lộc, phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Làng nằm kề sông Thương và con đường cái quan dẫn từ biên giới đến Thăng Long. Năm 1895, tỉnh Bắc Giang được thành lập, làng Thương thuộc thị xã Phủ Lạng Thương (*ghép tên phủ Lạng Giang với làng Thương*) và trở thành một trong những tuyến phố buôn bán sầm uất nhất thời bấy giờ. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, thị xã Phủ Lạng Thương đã trải qua nhiều biến đổi về tên gọi và địa giới hành chính (*địa giới hành chính của làng Thương xưa hiện nay là một phần đất của phường Trần Phú và phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang*).

Huyện Hiệp Hòa

21. *Cẩm Bào*: Tên một tổng. Đầu thế kỷ XIX, tổng Cẩm Bào thuộc huyện Hiệp Hòa, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc gồm 7 xã: Cẩm Bào, Trung Trật, Cẩm Xuyên, Cẩm Hoàng, Xuân Biều, Trung Định, Mai Phong. Đầu thế kỷ XX, Cẩm Bào thuộc huyện Hiệp Hòa, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Trước cách mạng tháng Tám tổng này thuộc huyện Hiệp Hòa. Đất tổng Cẩm Bào gồm các xã Xuân Cẩm, Mai Trung, huyện Hiệp Hòa ngày nay.

22. *Hoàng An*: Tên xã thuộc An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa. Trước cách mạng tháng Tám xã Hoàng An gồm 2 xã Hoàng Liên và An Cập thuộc tổng Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa, sau đổi thành xã Tiên Tiến. Năm 1953, đổi thành xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa. Năm 2012, Hoàng An được công nhận là một trong 16 xã của huyện Hiệp Hòa thuộc An toàn khu II (ATK II) của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

23. *Hoàng Vân*: Tên xã thuộc An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa. Hoàng Vân là cái nôi của phong trào cách mạng ở Hiệp Hòa. Nơi đây đã từng nuôi giấu, che chở nhiều lãnh đạo cấp cao của Đảng như đồng chí Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt, Hoàng Văn Thái, Trần Quốc Hoàn, Võ Nguyên Giáp, Hà Thị Quế... về hoạt động cách mạng. Cũng chính tại nơi đây đã thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Hiệp Hòa. Năm 1999, xã Hoàng Vân đã vinh dự được đón nhận danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”. Năm 2012, Hoàng Vân được công nhận là một trong 16 xã của huyện Hiệp Hòa thuộc An toàn khu II (ATK II) của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

24. *Hương Lâm*: Tên xã thuộc An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa. Trước Cách mạng tháng Tám, xã Hương Lâm gồm 6 xã thuộc tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa: Hương Câu, Đông Lâm, Hạc Lâm, Phú Linh, Nga Trại, Tiên Sơn. Sau cách mạng tháng Tám, đặt tên xã là Hương Lâm (*ghép tên 2 thôn lớn nhất là Hương Câu và Đông Lâm vào thành tên xã*). Năm 2012, Hương Lâm được công nhận là một trong 16 xã của huyện Hiệp Hòa thuộc An toàn khu II (ATK II) của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

25. *Mai Đình*: Tên xã thuộc An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa. Trước Cách mạng tháng Tám, xã Mai Đình thuộc tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Xã này gồm 2 xã Mai Đình và Giáp Nhất hợp thành, gồm 4 thôn Giáp Nhất, Giáp Ba, Sơn, Nguyên Xá. Phần đất tương ứng với xã Mai Đình cũ nay thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Năm 2012, Mai Đình được công nhận là một trong 16 xã của huyện Hiệp Hòa thuộc An toàn khu II (ATK II) của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

26. *Thái Sơn*: Tên xã thuộc An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa. Trước Cách mạng tháng Tám, xã Thái Sơn thuộc tổng Quế Trạo, huyện Hiệp Hòa; gồm các xã : Đồng Tân, Mai Sơn, Phẩm Trật, Quế Sơn, Thái Thọ, Phù Cốc, Thù Sơn. Xã Thái Sơn ngày nay bao gồm phần đất của các xã cũ: Quế Sơn, Đồng Tân, Thái Thọ. Năm 2012, Thái Sơn được công nhận là một trong 16 xã của huyện Hiệp Hòa thuộc An toàn khu II (ATK II) của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

27. *Xuân Cẩm*: Tên xã thuộc An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa. Đầu thế kỷ XIX đến trước 1945, xã Xuân Cẩm thuộc tổng Cẩm Bào, huyện Hiệp Hòa, gồm các xã: Cẩm Bào, Xuân Biều, Mai Phong, Trung Định, Trung Trật, Cẩm Xuyên, Cẩm Hoàng. Sau Cách mạng tháng Tám, 6 xã cũ hợp thành xã Trung Nghĩa. Từ 1954, xã Trung Nghĩa chia làm đôi, 2/3 xã Xuân Biều, 2/3 xã Cẩm Bào, xã Trung Định, xã Cẩm Xuyên, xã Cẩm Hoàng cũ thuộc về xã Xuân Cẩm. Năm 2012, Xuân Cẩm được công nhận là một trong 16 xã của huyện Hiệp Hòa thuộc An toàn khu II (ATK II) của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Huyện Lạng Giang

28. *Cần Trạm*: Địa danh thuộc xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, là cứ điểm quân sự quan trọng trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược (1418-1427) do Lê Lợi lãnh đạo, nơi ghi dấu chiến công Cần Trạm- Phố Cát. Tại đây, ngày 25 tháng 9 năm Đinh Mùi -1427, quân và dân ta làm nên chiến thắng Cần Trạm vang dội. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt trên một trận địa dài gần 5 km, suốt từ cánh đồng phía đông bắc thành Cần Trạm đến phía Nam thị trấn Kép ngày nay. Lê Quý Đôn đã miêu tả từng đội phục binh của ta do các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Nguyễn Đình Lý, Lê Văn An chỉ huy như những mũi tên nhằm thẳng quân thù xông tới, tiêu diệt hết lớp này đến lớp khác, tiêu diệt gần 2 vạn tên, phó tổng binh Lương Minh vừa thay Liễu Thăng chỉ huy bị chết tại trận. Cùng với thắng lợi ở Xương Giang - Chi Lăng, chiến công Cần Trạm - Phố Cát đã đập tan hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Minh, đất nước được giải phóng.

29. *Dã Hương*: Cây cổ thụ Dã Hương thuộc xã Tiên Lục huyện Lạng Giang. Được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 100-VH/QĐ ngày 21/01/1989. Theo dân gian, cây Dã Hương đã có cách ngày nay hàng ngàn năm. Dã Hương được liệt vào loại rất hiếm, hầu hết đã tuyệt sinh sau trận đại hồng thủy. Dã Hương Tiên Lục là cây lớn nhất trên thế giới, vòng tròn gốc đo được phần bé nhất có chu vi là 8,3m và phần to nhất là 17,4m. Người dân trong làng vẫn kể cho nhau nghe về chuyện vua Lê

Cảnh Hưng (1740-1786) trong một lần kinh lý đến đất Tiên Lục, thấy cây Dã Hương tán phủ cả một vùng trời, đã sắc phong cho cây là “Quốc chúa đô mộc Dã đại vương”. Cây Dã Hương Tiên Lục từng được ghi tên, in ảnh trong cuốn Từ điển Bách khoa Larouse của Pháp và giới thiệu tại Hội chợ Marseille năm 1932. Được trường Viễn Đông Bác Cổ (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) xếp vào loại cây cổ thụ quý hiếm của Việt Nam năm 1938.

30. *Phố Cát*: Địa danh thuộc huyện Lạng Giang. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược (1418-1427), quân và dân ta làm nên chiến thắng Phố Cát ngày 28 tháng 9 năm Đinh Mùi -1427 oanh liệt. Sau thất bại Cần Trạm, những viên tướng địch còn lại cố sức tập hợp binh sĩ thúc quân tiến về Xương Giang. Ngày 18-10 (ngày 28 tháng 9 năm Đinh Mùi), quân địch tiến đến Phố Cát. Nghĩa quân phục sẵn ở các chân đồi chờ địch. Vừa lúc chúng đến, quân ta xông ra chặn đánh, tiêu diệt hơn 3 vạn quân địch, Thượng thư Lý Khánh khiếp sợ phải thất cổ tự tử. Chiến thắng Cần Trạm, Phố Cát cùng với chiến thắng Chi Lăng đã từng bước tiêu diệt viện binh của quân Minh đang hăng hái tiến vào Xương Giang, Đông Quan. Trận chiến thắng đã thể hiện sự mưu trí trong chiến lược “Vây thành diệt viện” của nghĩa quân Lam Sơn.

Huyện Lục Nam

31. *Bảo Đài*: Tên dãy núi nổi tiếng nằm giữa thung lũng sông Thương và sông Lục Nam thuộc địa phận các huyện Lục Nam, Lục Ngạn và Hữu Lũng (Lạng Sơn). Núi cao, cảnh đẹp, hiểm trở ghi dấu nhiều cuộc giao tranh chống quân xâm lược dưới các triều đại Lý-Trần-Lê-Mạc-Nguyễn.

32. *Đèo Bụt*: Tên đèo nằm trên trục đường tỉnh lộ 293 (đường Tây Yên Tử). Đèo Bụt là ranh giới giữa hai huyện Lục Nam và Lục Ngạn (một bên là xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, bên kia là thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động). Địa danh Đèo Bụt gắn với nhiều truyền tích về con đường Hoàng dương Phật pháp của Phật hoàng Trần Nhân Tông thế kỷ XIII-đệ Nhất tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, nên trở thành một địa danh rất nổi tiếng gắn với các câu chuyện lịch sử về Thiền phái Trúc Lâm mang đậm bản sắc dân tộc Việt.

33. *Huyền Đình*: Là dãy núi thuộc cánh cung Đông Triều, đoạn chạy từ khu vực xã Nghĩa Phương đến xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam. Với độ cao trung bình trên dưới 600m, địa hình hiểm trở, kỳ thú, nhiều công trình kiến trúc chùa tháp cổ có quy mô bề thế ở vùng núi Huyền Đình do các Tổ của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử xây dựng vào thế kỷ XIII-XIV. Tuy nhiên, do thời gian và những biến cố của lịch sử dân tộc, nhiều ngôi chùa cổ trong số này đã bị hoang phế, đổ nát chỉ còn lại nền móng kiến trúc. Dãy Huyền Đình còn có hai thắng tích nổi tiếng là thắng tích Suối Mỡ (xã Nghĩa Phương) và suối Vực Rêu (xã Cẩm Lý).

34. *Mai Sưu*: Đầu thế kỷ XIX, vùng đất này có tên gọi là Mai Sao thuộc tổng Vô Tranh, huyện Lục Ngạn, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc. Đầu thế kỷ XX, Mai Sao được đổi thành Mai Sưu, là 1 trong 5 xã thuộc tổng Vô Tranh, huyện Lục Ngạn, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Vùng đất này tương ứng với xã Trường Sơn,

huyện Lục Nam ngày nay. Mai Suu nổi tiếng với chợ Mai Suu-trung tâm buôn bán xuất hiện sớm nhất ở khu vực vùng cao, nơi giao lưu hàng hóa giữa 2 miền xuôi ngược. Mai Suu còn là nơi có địa hình hiểm trở, được lựa chọn làm nơi thành lập Trung đoàn 568, đơn vị làm nhiệm vụ huấn luyện và trực tiếp đưa quân vào chiến trường chi viện cho mặt trận miền Nam. Trung tâm huấn luyện quân Mai Suu đã trở thành biểu tượng cho tinh thần đoàn kết, ý chí quật cường của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược. Vì vậy, các di tích: Thao trường Cầu Dày (xã Vô Tranh), Thao trường Quân y (xã Lục Sơn), Đồi Hòn Miếu (xã Bình Sơn) thuộc Trung tâm huấn luyện quân Mai Suu đã được xếp hạng là di tích lịch sử cấp tỉnh, nhằm ghi nhận địa điểm, sự kiện lịch sử đặc biệt này, tôn vinh các thế hệ cha ông và giáo dục truyền thống cách mạng của quê hương, đất nước cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

35. *Phật Sơn*: Dãy núi thuộc cánh rừng nguyên sinh Tây Yên Tử, nằm trong cánh cung Đông Triều, chạy theo hướng Đông Nam-Tây Bắc. Núi có hình giống đức Phật Thích Ca nằm ở tư thế nhập niết bàn, đầu quay về phía Tây. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ, rừng núi Phật Sơn là nơi hoạt động của nhiều đơn vị bộ đội như: Trung đoàn 98, tiểu đoàn Độc Lập, Sư đoàn 330 thuộc quân khu Tả Ngạn. Vì thế, Phật Sơn-Núi Phật là tên địa danh mang ý nghĩa sâu sắc, đã đi vào tiềm thức, tình cảm của các thế hệ.

36. *Tứ Sơn*: Là tên gọi chung của 4 xã miền núi thuộc huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang gồm: Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn và Vô Tranh (thời kháng chiến có tên gọi Bắc Sơn). Trong những năm kháng chiến chống Pháp, địa hình hiểm trở chủ yếu là núi rừng nơi đây đã nuôi giấu, che chở đồng bào từ các nơi về đây tản cư. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, vùng đất Tứ Sơn là nơi tập trung nhiều đơn vị quân chủ lực và các cơ quan, xí nghiệp, trường học sơ tán về đây, thực hiện khẩu hiệu vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Ngày nay, vùng đất Tứ Sơn ngày càng thay da đổi thịt, không ngừng phát triển, xứng đáng với truyền thống và đi lên cùng quê hương, đất nước.

Huyện Lục Ngạn

37. *Bản Động*: Tên gọi cũ của Biển Động, huyện Lục Ngạn. Đây là địa danh cổ có thung lũng rộng. Tại đây có các đường đi Xa Lý, An Châu, Mai Suu, Chũ, có dấu vết của người Việt cổ tụ cư sinh sống. Thời Trần, Bản Động là nơi quân đội nhà Trần chặn đánh quân xâm lược Nguyên Mông, sau này là lỵ sở của huyện Sơn Động, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của huyện Sơn Động thời Pháp thuộc. Đây cũng là nơi có chợ cổ Biển Động, có đặc sản lúa thơm ở thung lũng Đồng Biển đã đi vào phương ngôn xứ Bắc: *Thứ nhất là đồng Quảng La; thứ nhì đồng Biển, thứ ba đồng Sậy...*

38. *Cầm Sơn*: Trước Cách mạng tháng Tám thuộc tổng Cầm Sơn, châu Sơn Động. Ngày nay, Cầm Sơn là một trong 12 xã vùng cao của huyện Lục Ngạn. Cầm Sơn có đội du kích nổi tiếng được thành lập năm 1947. Năm 1949, đội du kích lập được nhiều chiến công vang dội, đánh bật được nhiều cuộc càn quét của thực dân Pháp và bọn phản động. Trong kháng chiến chống Mỹ, Cầm Sơn là một trong

những đơn vị điển hình của huyện Lục Ngạn về tinh thần chiến đấu và bắt giặc lái Mỹ dưới làn bom đạn ác liệt của kẻ thù. Trong xã có hồ Cẩm Sơn nổi tiếng, với diện tích 2,6 nghìn ha. Năm 1972, nhạc sĩ Phó Đức Phương sáng tác nhạc cho một bộ phim tài liệu nhan đề "Sông nước quê hương". Bài hát "Vịnh cảnh hồ Cẩm Sơn" được lồng vào phần âm nhạc của bộ phim tài liệu trên. Sau đó, tác giả cho giới thiệu bài hát của mình với tên mới: "Hồ trên núi". Hồ Cẩm Sơn hiện nay có tiềm năng rất lớn trong phát triển du lịch sinh thái, đang được khai thác, phát huy với các loại hình du lịch: trải nghiệm cộng đồng, nghỉ dưỡng, thể thao leo núi, bơi thuyền trong phát triển du lịch của huyện Lục Ngạn.

39. *Cầu Từ*: Di chỉ khảo cổ học thuộc thôn Cầu Từ, thuộc xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn. Di chỉ khảo cổ học Cầu Từ được khai quật năm 2007. Kết quả khai quật khảo cổ tuy mới chỉ là bước đầu nhưng đã cho thấy đây là một khu di chỉ khảo cổ học thời Lý - Trần trải trên diện tích rộng, có giá trị nghiên cứu lịch sử-văn hóa.

40. *Nội Bàng*: Là tên ải nổi tiếng trong lịch sử chống ngoại xâm thế kỷ XIII. ải Nội Bàng nằm ở khu vực thung lũng sông Lục Nam. Đây là vị trí hiểm yếu, trấn giữ con đường xuôi về khu vực đồng bằng, kinh thành Thăng Long.

41. *Khuôn Thần*: Là tên hồ, thuộc xã Kiên Lao huyện Lục Ngạn. Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, để có nguồn nước ổn định cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu phục vụ cho nông nghiệp của huyện Lục Ngạn và vùng lân cận, tỉnh đã lập dự án đắp một con đập dựa trên thế các dãy núi nối tiếp, đan xen nhau, ngăn dòng chảy tạo nên một hồ chứa nước rộng lớn, ngày ấy hồ được gọi tên là "Đập Khuôn Thần". Sau này, để khai thác phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế-xã hội, đập Khuôn Thần được gọi tên là hồ Khuôn Thần. Hồ Khuôn Thần là một trong những điểm du lịch sinh thái nổi tiếng của tỉnh Bắc Giang, phù hợp với các loại hình du lịch: trải nghiệm cộng đồng, nghỉ dưỡng, thể thao leo núi, bơi thuyền.

42. *Xa Lý*: Tên một cửa ải hay còn gọi là ải Kha Lý nằm án ngữ con đường mòn từ Xa Lý sang đất Lộc Bình (Lạng Sơn). Đây là vị trí hiểm yếu, trấn giữ con đường tiến về Chũ, về khu vực đồng bằng và Hà Nội. Nơi đây vào thế kỷ XIII, quân dân nhà Trần đã tổ chức phòng tuyến chặn đánh đại quân Nguyên Mông giành được nhiều thắng lợi. Hiện nay, địa danh thuộc xã Xa Lý, huyện Lục Ngạn.

Huyện Sơn Động

43. *An Châu*: Tên thị trấn, tên xã vùng cao của huyện Sơn Động. Địa danh có di chỉ đồ đá cũ phát hiện năm 1975, có dấu tích người Việt cổ.

44. *Đồng Cao*: Là cao nguyên nổi tiếng thuộc huyện Sơn Động, có độ cao khoảng 1000m so với mực nước biển. Nét đẹp rất riêng ở đây là những đồi cỏ xanh mướt, trải dài như một miền thảo nguyên rộng lớn, điểm xuyến những bãi đá muôn hình, muôn vẻ. Đồng Cao còn được mệnh danh là "ngôi nhà của gió", bao quanh là cảnh núi non trùng điệp, quanh năm mây trắng lượn bay. Trên đỉnh non cao này có một hang nhỏ, gọi là "Hang Vua", gắn với những huyền tích kỳ bí. Dưới chân là nơi cư trú của một bản nhỏ người Dao, còn lưu giữ nhiều nét văn hóa truyền thống.

Đồng Cao là điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, có nhiều tiềm năng phát triển của huyện Sơn Động nói riêng, tỉnh Bắc Giang nói chung; hiện đang được khai thác, phát huy trong phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương.

45. *Khe Rồ*: Khu bảo tồn thiên nhiên thành lập vào năm 1995. Diện tích 7.153ha. Đây là khu rừng nguyên sinh tiêu biểu không chỉ ở Bắc Giang mà còn điển hình cho cả vùng Đông Bắc Việt Nam. Khu bảo tồn hiện thuộc xã An Lạc, Sơn Động, Bắc Giang.

46. *Tây Yên Tử*: Tây Yên Tử là vùng đất nằm ở sườn Tây dãy núi Yên Tử thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang (trải dài từ huyện Sơn Động đến huyện Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng). Nơi đây có hệ thống các chùa tháp, di tích gắn với sự hình thành và phát triển của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thời Trần (thế kỷ XIII-XIV). Cùng với hệ thống di tích lịch sử-văn hóa, ở đây còn có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như: Thác Ba Tia, Khe Rồ, suối Nước Vàng, thắng tích Suối Mỡ. Hiện nay, tại xã Tuấn Mậu cũ, nay là thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động đã xây dựng Khu Du lịch tâm linh – sinh thái Tây Yên Tử để bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, trở thành khu du lịch trọng điểm của tỉnh.

47. *Tuấn Mậu*: Tên xã thuộc huyện Sơn Động, được thành lập năm 2008, gồm 7 thôn bản, sinh sống dưới chân núi Yên Tử, trong đó 68% là dân tộc Dao, hiện còn bảo lưu được nhiều nét văn hóa truyền thống tốt đẹp. Tuấn Mậu là vùng đất nổi tiếng trong lịch sử gắn với con đường Hoằng dương Phật pháp của Phật hoàng Trần Nhân Tông thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử thế kỷ XIII, với nhiều dấu tích địa danh ấn tượng lại như: Đèo Bụt, núi Phật Sơn, suối Giải Oan...Khu du lịch tâm linh-sinh thái Tây Yên Tử được xây dựng tại xã Tuấn Mậu trở thành khu du lịch trọng điểm của tỉnh. Năm 2019, xã Tuấn Mậu sáp nhập vào thị trấn Thanh Sơn đổi thành thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động. Tuy nhiên, tên địa danh Tuấn Mậu vẫn còn in đậm dấu ấn trong tâm thức của người dân nơi đây, cũng như du khách thập phương về vùng đất này.

Huyện Tân Yên

48. *Bảo Lộc Sơn*: Tên một tổng. Đầu thế kỷ XIX, tổng Bảo Lộc Sơn thuộc huyện Yên Thế, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Yên Thế, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Trước 1945, tổng Bảo Lộc Sơn thuộc huyện Yên Thế, gồm 4 xã: Bảo Lộc Sơn, Chung Sơn, Tường Sơn và Kim Tràng. Đất Tổng Bảo Lộc Sơn nay thuộc huyện Tân Yên, gồm 4 xã Việt Lập, Quế Nham, Liên Chung, Hợp Đức. Đây là vùng đất sản sinh nhiều bậc hiền tài, có tước vị, phẩm hàm cao. Tài đức của các vị khi đương chức cũng như khi về trí sĩ nơi quê nhà được lưu truyền trong nhân dân và khắc vào bảng vàng bia đá truyền lại cho đời sau.

49. *Cầu Vòng*: Là cầu bắc qua ngòi Vòng (xã Song Vân, huyện Tân Yên). Cầu được kết cấu theo kiểu thượng gia hạ kiều, cong hai nhịp bằng gỗ lim, lợp ngói. Căn cứ vào nguồn sử liệu khác nhau có thể đoán định Cầu Vòng được xây dựng vào thế kỷ XVI (nhà Mạc). Qua nhiều lần trùng tu, đến những năm 40 của thế kỷ XX, cầu bị hỏng phải dỡ bỏ. Tuy nhiên, tên Cầu Vòng thì vẫn còn mãi và trở thành đặc trưng cho

một vùng đất giàu truyền thống thượng võ thể hiện qua câu ca nổi tiếng: “Trai Cầu Vòng Yên Thế. Gái Nội Duệ Cầu Lim”.

50. *Luộc Hạ*: Thôn Luộc Hạ, thuộc xã Tân Trung, Tân Yên là một trong các địa điểm mà Đề Năm xây dựng hệ thống làng chiến đấu trong giai đoạn đầu của khởi nghĩa Yên Thế. Tại đây đã diễn ra các trận đánh: Ngày 25/3/1890, quân Pháp do viên úy đồn trưởng đồn binh Bó Hạ đem quân truy kích nghĩa quân Yên Thế; ngày 6/11/1890, quân Pháp do Đại úy Tê ta chỉ huy với 161 lính và 4 sơn pháo bị 20 nhóm nghĩa quân bao vây và dòn lên mồm đồi ở phía Tây làng Luộc Hạ. Trước sức mạnh tấn công của nghĩa quân, thực dân Pháp buộc phải rút quân.

51. *Chung Sơn*: Núi Chung Sơn còn có tên gọi là Núi Dành, thuộc địa phận hai xã Việt Lập và Liên Chung, huyện Tân Yên. Đây là địa danh từng được nhắc tới trong sách *"Đại Nam nhất thống chí"*, trong đó có đoạn viết: *"Núi Chung Sơn ở xã Bảo Lộc, thuộc địa giới Yên Thế sản xuất ra sâm Nam và cỏ Thi"*. Núi Dành sở dĩ có tên gọi là “Chung Sơn” là bởi dáng núi tựa như một quả chuông. Đền Dành tọa lạc trên đỉnh núi Dành, có từ thời Lê, thờ thánh Cao Sơn- Quý Minh. Lễ hội đền Dành được tổ chức vào ngày 19, 20 tháng Giêng hàng năm. Phần lễ có màn rước thánh từ đình Vương lên đền Dành, phần hội gồm các trò chơi dân gian đặc sắc như: Vật, thổi cơm thi, kéo co,...

52. *Núi Đót*: Tên ngọn núi nằm phía Tây Bắc huyện Tân Yên. Núi Đót có độ cao 121,8m, rộng 300ha, chạy theo hướng tây bắc - đông nam. Quanh núi Đót có hệ thống di tích lịch sử-văn hoá có giá trị như đền thờ Nàng Giã Đại Thần-vị tướng tham gia cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Trong khu vực núi Đót, các nhà khoa học đã tìm thấy nhiều di vật đồ đá (cuốc, mảnh tước, rìu tay) và một số di vật bằng đồng (rìu, giáo, mũi lao)... chứng tỏ từ thời nguyên thủy trên mảnh đất này đã có con người sinh sống.

53. *Nhã Nam*: Đầu thế kỷ XIX là một tổng thuộc huyện Yên Thế, phủ Lạng Giang. Nhã Nam là địa danh nổi tiếng- là phủ lỵ của phủ Yên Thế trước đây với sự sầm uất của: các buổi chợ phiên “ đồ, lạc Nhã Nam, quýt cam Bó Hạ”, các dinh thự được thực dân Pháp xây dựng ở Đồi Phũ, bưu điện, tòa án, trụ sở quan huân đạo, trường học...; địa danh Nhã Nam còn gắn với nhiều sự kiện liên quan đến cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo.

54. *Thế Lộc*: Tên làng, nay thuộc xã Tân Trung, huyện Tân Yên. Trong khởi nghĩa Yên Thế, Thế Lộc, Dương Sơn và Làng Sặt là lãnh địa cũng như căn cứ quan trọng bậc nhất của Lương Văn Năm. Đây cũng là nơi Đề Năm xây dựng hệ thống làng chiến đấu để chống lại thực dân Pháp trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Yên Thế.

55. *Đồi Cháy*: Còn có gọi là ấp Cầu Đen, Đồi Văn hóa kháng chiến (nay là thôn Sâu, xã Quang Tiến, huyện Tân Yên). Đồi Cháy là một trong những địa điểm đón các văn nghệ sĩ tản cư về sống và làm việc sau ngày Toàn quốc kháng chiến. Đầu năm 1947, khi nhà văn Nguyễn Hồng lên đây, ông đã đặt tên ấp Cầu Đen là Đồi Cháy. Nhiều văn nghệ sĩ đã lần lượt ở hoặc qua lại thường xuyên tại Đồi Cháy

như: Nguyên Hồng, Kim Lân, Ngô Tất Tố, Nguyên Huy Tường, Nguyên Đình Thi, Đỗ Nhuận, Tô Hữu, Tạ Thúc Bình, Tú Mỡ, Vân Đài, Anh Thơ, Trần Bảng và để lại nhiều tác phẩm bất hủ như truyện ngắn "Làng", "Vợ nhặt", "Con chó xấu xí" của nhà văn Kim Lân; Ngô Tất Tố sáng tác chèo, truyện ngắn và hàng loạt tác phẩm dịch; tiểu thuyết "sống mãi với Thủ đô" của nhà văn Nguyên Huy Tường; "Áp Đồi Cháy", "Địa ngục và lò lửa", "Đất nước yêu dấu", "Đêm giải phóng" của nhà văn Nguyên Hồng...Nơi đây cũng đã khởi thảo cho số báo Văn nghệ ra đời năm 1948 tại chiến khu Việt Bắc. Vì thế, ấp Cầu Đen sau này có tên gọi là Đồi Văn hóa kháng chiến. Năm 2018, Đồi Văn hóa kháng chiến đã được xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh.

56. *Vân Cầu*: Tên một tổng của Yên Thế xưa. Đầu thế kỷ XIX, tổng Vân Cầu thuộc huyện Yên Thế, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Yên Thế, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Trước 1945, thuộc huyện Yên Thế gồm 3 xã Vân Cầu, Ngọc Cự, Thúy Cầu. Đất tổng Vân Cầu nay thuộc huyện Tân Yên, gồm 3 xã Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân.

57. *Yên Viễn*: Tên gọi trước đây của huyện Yên Thế. Theo một số tài liệu nghiên cứu, thời Lý – Trần, huyện Yên Thế có tên gọi là Yên Viễn với ý nghĩa vùng đất xa xôi nhưng yên bình của triều đình. Đầu thế kỷ XV, huyện Yên Viễn được đổi thành huyện Thanh Yên, châu Lạng Giang, phủ Lạng Giang. Thời Lê lại đổi tên là Yên Thế thuộc phủ Lạng Giang. Thời Nguyễn, huyện Yên Thế thuộc phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc. Trước năm 1945, Yên Thế là một phủ nằm trong tỉnh Bắc Giang. Sau năm 1945, đổi là huyện Yên Thế, địa giới bao gồm hai huyện Yên Thế và Tân Yên hiện nay.

Huyện Việt Yên

58. *Hoàng Mai*: Tên một tổng. Đầu thế kỷ XIX, tổng Hoàng Mai thuộc huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, Kinh Bắc gồm 3 xã: Hoàng Mai, Vân Cốc, My Điền. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Ngày 11/5/1917, tổng này sáp nhập vào huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đất tổng Hoàng Mai nay thuộc huyện Việt Yên gồm các xã: Vân Trung, Tăng Tiến, Hoàng Minh, Hồng Thái.

59. *Mỏ Thổ*: Tên núi thuộc địa phận xã Minh Đức, huyện Việt Yên. Núi Mỏ Thổ là nơi diễn ra nhiều trận đánh giữa nghĩa quân Yên Thế và quân Pháp vào năm 1909; sau này là nơi nữ liệt sĩ Cao Kỳ Vân bị bắt và hy sinh.

60. *Tam Tầng*: Tên núi thuộc xã Quang Châu, huyện Việt Yên, nơi diễn ra cuộc hòa đàm của nhà Lý với quân Tống vào cuối mùa Xuân 1077. Các trận phản công của quân dân Đại Việt khiến đại quân của Quách Quỳ co cụm lại ở Tam Tầng và phải rút chạy.

61. *Trúc Tay*: Tên ngọn núi trong dãy Nham Biền nằm sát sông Cầu. Là nơi đóng quân và là phòng tuyến của hai hoàng tử Hoảng Chân và Chiêu Văn (nhà Lý) chống quân xâm lược Tống (TK XI). Nay thuộc thôn Trúc Tay, xã Vân Trung, Việt Yên.

Huyện Yên Dũng

62. *Phượng Nhõn*: Tên một huyện dưới thời Hậu Lê (thế kỷ XV-XVIII) thuộc phủ Lạng Giang gồm 62 xã (phần đất tương ứng của huyện Phượng Nhõn khi ấy là một phần huyện Yên Dũng, Lục Nam ngày nay). Đây là một vùng đất cổ có vẻ đẹp sơn thủy hữu tình, là nơi hợp lưu của 6 dòng sông lớn (Lục đầu giang), nơi viết nên nhiều truyền tích về chống giặc ngoại xâm nức danh sử sách. Phượng Nhõn còn là vùng đất nổi tiếng về truyền thống khoa bảng với 6 vị tiến sỹ được lưu danh trong văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

63. *Cô Tiên*: Là tên núi thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng. Núi Cô Tiên có hình giống như một thiếu nữ đang nằm, ngửa mặt lên trời. Đầu hướng về phía Đông Bắc. Phía trước mặt núi là chùa Vĩnh Nghiêm cổ kính, xa xa là ngã ba Phượng Nhãn nơi hội tụ của hai con sông Thương và sông Lục Nam. Truyền thuyết kể lại, ngày xưa có 100 tiên nữ khi đi qua nơi này, thấy phong cảnh hữu tình nên dừng lại vui chơi. Một cô mãi chơi, nên quên đường về phải ở lại hạ giới.

64. *Cổ Dũng*: Tên một tổng. Đầu thế kỷ XIX thuộc huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, xứ Kinh Bắc. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Đất tổng Cổ Dũng nay thuộc huyện Yên Dũng, gồm các xã: Tiên Dũng, Đức Giang, Đồng Việt, Đồng Phúc.

65. *Nham Biền*: Theo dân gian, núi Nham Biền gắn liền với truyền thuyết 100 con chim Phượng Hoàng đi tìm đất đóng đô, đến Nham Biền chỉ có 99 con đỗ, 1 con bay đi kéo theo cả đàn bay đi. Núi Nham Biền có vị thế chiến lược quân sự, thời Lý, núi án ngữ cửa ngõ đất Yên Phong ở khu vực núi Bài, núi Cốc đã diễn ra trận Khao Túc nổi tiếng trong lịch sử chống giặc Tống thế kỷ XI.

66. *Long Trì*: Tên làng thuộc xã Tân An, nay là thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng. Vào ngày 6/4/1961, đông đảo cán bộ và nhân dân Tân An đã được vinh dự đón tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và làm việc. Bác đã thăm làng Long Trì, nơi có căn cứ đánh thực dân Pháp rất oanh liệt. Tại đây Bác khen ngợi tinh thần yêu nước của người dân xã Tân An đã đóng góp lớn lao về sức người, sức của cho cuộc kháng chiến trường kỳ để giải phóng dân tộc. Bác đến thăm một số hộ gia đình và ân cần hỏi thăm đời sống, sức khỏe của người dân địa phương. Bác đã căn dặn nhân dân phải luôn đoàn kết, gắn bó nâng cao tinh thần sản xuất để đời sống được ấm no, gia đình hạnh phúc. Di tích Địa điểm Địa đạo làng chiến đấu Long Trì được xếp hạng di tích lịch sử-văn hóa cấp tỉnh năm 2009 (QĐ số 2487/QĐ-UB ngày 31/12/2009).

67. *Tân An*: Đây là địa điểm ghi dấu Bác Hồ về thăm và nói chuyện với cán bộ và nhân dân xã Tân An vào ngày 6/4/1961. Di tích Bác Hồ về thăm Tân An được xếp hạng cấp Quốc gia theo QĐ số 295/QĐ-BVH ngày 12/02/1994.

Huyện Yên Thế

68. *Bến Nhãn*: Thuộc thị trấn Bó Hạ, huyện Yên Thế; giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Bến Nhãn là địa danh nổi tiếng về giao thương, buôn bán trao đổi giữa miền xuôi và miền ngược. Bến nằm kề sông Thương, là nơi chung chuyển

hàng hóa sầm uất: Nơi tập kết các tàu lớn mang theo muối, gạo, vải, chum, vại... từ dưới xuôi lên đổi lấy các lâm thổ sản nổi tiếng của vùng, chuyển về bán dưới xuôi. Nơi đây có đền Bến Nhả thờ Hưng đạo đại vương Trần Quốc Tuấn, di tích xếp hạng cấp quốc gia năm 1991.

69. *Cai Kinh*: Tên dãy núi thuộc địa phận các huyện Yên Thế (tỉnh Bắc Giang) và Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn). Núi cao, hiểm trở nằm án ngữ trên con đường thiên lý về kinh thành Thăng Long xưa. Đây là địa bàn hoạt động của nghĩa quân yêu nước chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do Cai Kinh (Hoàng Đình Kinh) là thủ lĩnh.

70. *Cầu Gồ*: Tên thị trấn thuộc huyện Yên Thế (được thành lập theo Nghị định số 103/NĐ-CP ngày 29/8/1994 của Chính phủ). Hiện nay, thị trấn Cầu Gồ được sáp nhập vào xã Phồn Xương thành thị trấn Phồn Xương. Trong lịch sử Cầu Gồ là địa danh nổi tiếng gắn liền với cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo với các di tích: Đồn Phồn Xương, đền Thề, đồn Hồ Chuối. Vì thế, tên Cầu Gồ đã đi vào tiềm thức, tình cảm yêu mến của các thế hệ.

71. *Hồ Chuối*: (Tên đồn Thuộc xã Phồn Xương, huyện Yên Thế). Đồn được xây dựng khoảng từ cuối năm 1889. Cuối tháng 12/1890, khi quân Pháp kéo đến thì hệ thống này đã được xây dựng hoàn chỉnh. Khu vực Hồ Chuối gồm 3 công sự lớn, đó là: Công sự chính, công sự phía Bắc và công sự phía Nam; Đồn Hồ Chuối là một căn cứ lớn, nơi phòng thủ kiên cố, tập trung nhiều nghĩa quân và có vai trò quan trọng nhất về quân sự của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Tại đây, vào cuối năm 1890, đầu năm 1891, nghĩa quân Yên Thế dưới sự chỉ huy tài tình của Hoàng Hoa Thám với lực lượng chỉ khoảng 150 người, đã liên tiếp đánh bại ba cuộc tấn công lớn của thực dân Pháp vào đồn Hồ Chuối do các tướng Gôđanh, Tannơ, Mayo rồi Phơây chỉ huy, thu được nhiều vũ khí.

72. *Phồn Xương*: (Tên đồn thuộc thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế). Đồn Phồn Xương được xây dựng và hoàn thành vào thời gian đầu (giai đoạn hòa hoãn lần 2 giữa nghĩa quân và thực dân Pháp từ tháng 12/1897-1/1909). Đồn được xây dựng có nhiệm vụ trấn giữ con đường độc đạo dẫn vào căn cứ nghĩa quân, đây được coi là đại bản doanh của nghĩa quân Yên Thế, nơi giao dịch của cuộc khởi nghĩa với tất cả các nhà ái quốc ở Bắc-Trung-Nam trong thời gian hòa hoãn lần thứ 2. Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đồn Phồn Xương

2. Mục từ có ý nghĩa tiêu biểu về chính trị, văn hóa, xã hội (số lượng: 08)

1. *Dân Chủ*: Là một hình thức tổ chức thiết chế chính trị của xã hội, trong đó thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, thông qua một hệ thống bầu cử tự do.

2. *Đoàn kết*: Kết thành một khối thống nhất, cùng hoạt động vì mục đích chung. Đầu năm 1951, thời điểm cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc ta đang có nhiều diễn biến mới, phát biểu tại Hội nghị

đại biểu Việt Minh - Liên Việt, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Câu nói bất hủ đó đã khái quát một chân lý trong quan điểm tư tưởng Hồ Chí Minh: Đoàn kết là cái gốc làm nên thành công và đại đoàn kết tạo thành sức mạnh dẫn đến đại thành công.

3. *Độc lập*: Độc lập là quyền bất khả xâm phạm của một đất nước, một quốc gia bởi chính người dân sinh sống ở đó, có nghĩa là có chủ quyền tối cao. Khái niệm “Độc lập” có ý nghĩa tương phản với “Nô dịch” (sự khuất phục).

4. *Giải phóng*: Giải phóng là làm cho được tự do, thoát khỏi địa vị nô lệ hoặc tình trạng bị áp bức, kiềm chế, ràng buộc; là thoát khỏi tình trạng bị nước ngoài nô dịch, chiếm đóng.

5. *Hòa bình*: Hòa bình là trạng thái xã hội không có chiến tranh, không dùng vũ lực để giải quyết các tranh chấp trong quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, các nhóm chính trị xã hội. Hòa bình đối lập với chiến tranh.

6. *Thanh niên*: Thanh niên là lực lượng to lớn, là nguồn lực dồi dào, mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội hiện tại và là người chủ tương lai của đất nước.

7. *Thống nhất*: Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đất nước và dân tộc ta, đánh dấu sự thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giang sơn thu về một mối, cả nước cùng đi lên xây dựng CNXH theo con đường cách mạng mà Đảng và Bác Hồ đã chọn.

8. *Thành công*: Thành công là sự thắng lợi, thành quả đạt được sau quá trình nỗ lực, cố gắng.

3. Tên di tích (số lượng: 36)

Tên một số di tích lịch sử-văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, quốc gia và cấp tỉnh; công trình tôn giáo, tín ngưỡng có giá trị tiêu biểu, cụ thể:

3.1. Di tích quốc gia đặc biệt (số lượng: 9)

Huyện Tân Yên

1. *Đình Hả*: Cụm di tích thuộc xã Tân Trung, huyện Tân Yên, được xây dựng vào thời Lê (thế kỷ XVII) theo lối kiến trúc “tiền Thần, hậu Phật”. Bên cạnh chức năng là công trình tín ngưỡng, tôn giáo thì đình, chùa Hả còn là “nhân chứng lịch sử”, là “đài tưởng niệm” Lương Văn Năm - Người anh hùng, vị thủ lĩnh xuất sắc của phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Tại ngôi đình làng Hả, ngày 16/3/1884, Đề Năm đã làm lễ tế cờ chính thức phát động cuộc đấu tranh kiên cường, đầy gian lao vất vả nhưng vô cùng vẻ vang chống giặc Pháp xâm lược. Sự kiện này đã đóng một dấu son đỏ thắm trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam thế kỷ XIX-XX. Ngày nay, cụm di tích đình, chùa Hả vẫn giữ nguyên dáng vẻ cổ kính uy nghiêm với những nét kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu mang phong cách đặc trưng thời Nguyễn. Các mảng chạm khắc trong di tích đều được trang trí tinh tế với các đề tài truyền thống tứ linh, tứ quý sinh động. Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử:

Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đình Hà.

2. *Đình Nội*: Thuộc xã Việt Lập, huyện Tân Yên, là một trong số những ngôi đình to đẹp nổi tiếng của vùng đất Tân Yên. Ngôi đình được xây dựng vào đời vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 34 (1775) trên một gò đất cao đẹp nằm giữa làng Lý và làng Nội. Ngôi đình được dựng lên để tôn thờ Đức Thánh Cao Sơn, Quý Minh là những thuộc tướng dưới thời vua Hùng Duệ Vương đã có nhiều công lao trong việc đánh đuổi giặc ngoại xâm, bảo vệ sự bình yên cho quê hương, đất nước. Bên cạnh đó, di tích còn phối thờ Đức Thánh Tam Giang. Trong đình hiện còn bảo lưu đầy đủ các đồ thờ tự quý giá như: Long ngai, bài vị, bộ kiệu rước, bộ bát bửu gỗ mang phong cách nghệ thuật thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII). Đặc biệt vào đầu thế kỷ XX, những năm 1904-1905, thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám trong thời gian hòa hoãn đã về làng Nội chiêu tập nghĩa quân. Đình Nội hiện nay còn bảo lưu nhiều nét kiến trúc truyền thống thể hiện ở các mảng hoa văn được chạm khắc trên các cấu kiện gỗ với các đề tài trang trí phong phú: Đề tài tứ linh, tứ quý, chèo thuyền bắt cò... mang phong cách thời Lê-Nguyễn. Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đình Nội.

3. *Đình Vòng*: Cụm di tích thuộc xã Song Vân, huyện Tân Yên, được khởi dựng từ thời Lê, là những công trình kiến trúc đẹp, có quy mô khá lớn, điêu khắc trang trí tinh xảo. Cụm di tích là nơi ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử gắn liền với cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế, nhiều thủ lĩnh của phong trào nông dân Yên Thế thường về nơi đây tế cờ làm lễ xuất quân. Vào các ngày tuần rằm, hội lệ làng, Đề Thám thường cho quân lính sắm lễ vào dâng hương và làm lễ tế cờ tại khu di tích trong mỗi lần xuất quân đánh giặc. Quần thể di tích Cầu Vòng là nơi tôn thờ những người có công với dân với nước. Đình Vòng và nghề Vòng thờ Đức Thánh Cao Sơn-Quý Minh Đại Vương là những thuộc tướng dưới thời vua Hùng Duệ Vương thứ 18 và 18 vị Quận công của dòng họ Dương là người địa phương sống dưới thời Lê-Mạc. Họ đều là những người đã có nhiều công lao to lớn với dân, với nước được sử sách lưu truyền, nhân dân ngưỡng vọng. Đồng thời, đình và đền Vòng cũng là nơi tôn thờ các tướng sỹ của nghĩa quân Yên Thế, ngoài ra đền Vòng còn thờ Dương phu nhân là Cao Xuân Lộc-một nữ tướng tài dưới thời Lê, Mạc. Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đình Vòng.

4. *Cao Thượng*: (Tên đình thuộc xã Cao Thượng, huyện Tân Yên). Đình Cao Thượng là một công trình kiến trúc tiêu biểu mang đặc trưng phong cách nghệ thuật của thời Lê (thế kỷ XVII). Di tích là công trình tín ngưỡng thờ Đức Thánh Cao Sơn-Quý Minh Đại Vương, là những thuộc tướng dưới thời vua Hùng Duệ Vương thứ 18

đã có nhiều công lao trong việc đánh tan giặc ngoại xâm, bảo vệ sự bình yên cho đất nước. Đình Cao Thượng là nơi chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử của dân tộc. Trong phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế; nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo đã có mối liên hệ rất mật thiết với làng Cao Thượng và đình Cao Thượng. Bởi thế, Đề Thám đã cho lập căn cứ trên núi Yên Ngựa (thuộc khu vực đình Cao Thượng) để chống Pháp. Các mảng điêu khắc của đình đều tập trung vào các đầu bẩy với những mảng đề tài hết sức phong phú, đa dạng. Ngoài đề tài chính là rồng, ở các mảng điêu khắc dày đặc nhiều đề tài phong phú như: Long ổ, long vân đại hội, cửu long tranh châu, long hí cầu, nghệ, hổ... thể hiện sự tinh xảo, tài năng của nghệ nhân xưa. Các đề tài khác trên các mảng phù điêu, bức cốn cũng vô cùng sinh động như hình người cưỡi voi, hai người hội kiến, đoàn quân ra trận, tiên múa, đánh cờ... Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đình Cao Thượng.

Huyện Việt Yên

5. *Bồ Đà*: (Tên chùa thuộc xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên). Chùa Bồ Đà là di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2499/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ, là trung tâm Phật giáo lớn của Bắc Giang - được xem như chôn tổ của Thiền phái Lâm Tế. Đây là ngôi chùa còn bảo lưu được nét kiến trúc truyền thống Việt cổ và có kiến trúc độc đáo, khác biệt so với các ngôi chùa truyền thống ở miền Bắc Việt Nam. Chùa Bồ Đà truyền có từ thời Lý (TK XI) và được mở mang, phát triển mạnh vào thời Lê Trung Hưng (TK XVIII). Hiện chùa Bồ Đà còn nhiều tài liệu, hiện vật, cổ vật quý có giá trị lớn về mặt văn hóa, lịch sử, kiến trúc và mỹ thuật. Đặc biệt, trong chùa hiện còn lưu giữ bộ ván kinh Phật cổ nhất Việt Nam được khắc trên gỗ thị gồm 1.935 mộc bản được công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2017. Bộ kinh được hình thành xuất phát từ ý tưởng của các vị tổ sư, đồng thời cũng là những người xây dựng ra ngôi chùa muốn có một bộ kinh để truyền dạy đạo Phật, đó là những di vật Phật học đặc biệt quý giá để lại cho đời sau. Ngoài ra, với một vườn tháp cổ với gần 100 ngôi tháp, nơi tàng lưu xá lị, tro cốt của các vị tăng ni. Vườn tháp chùa Bồ Đà được đánh giá là đẹp và lớn nhất Việt Nam. Hội chùa được tổ chức vào ngày 16, 17, 18 tháng Hai âm lịch hằng năm, thu hút sự tham gia đông đảo du khách thập phương và nhân dân trong vùng. Năm 2017, lễ hội Bồ Đà được đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

6. *Đình Đông*: Thuộc thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, là ngôi đình cổ được xây dựng từ thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII). Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu của huyện Việt Yên. Đình thờ thành hoàng làng là Thánh Tam Giang (Trương Hồng, Trương Hát) là hai vị tướng giỏi đã có công giúp Triệu Quang Phục đánh dẹp giặc Lương xâm lược ở thế kỷ thứ VI giành lại độc lập, tự do cho đất nước, đem lại cuộc sống yên bình cho nhân dân. Ngôi đình còn là nơi ghi dấu một bước ngoặt của phong trào khởi nghĩa Yên Thế dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh

Hoàng Hoa Thám. Ngày 19/12/1892, Hoàng Hoa Thám đã cùng hơn 400 binh sỹ làm lễ tế cờ xuất trận tại ngôi đình này, chính thức nhận chức Tổng chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Kể từ đây, Đề Thám thực sự trở thành thủ lĩnh và linh hồn của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đình Đông.

Huyện Yên Dũng

7. *Vĩnh Nghiêm*: (Tên chùa thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng). Chùa Vĩnh Nghiêm là di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt theo Quyết định số 2367/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Chùa Vĩnh Nghiêm là danh lam cổ tự nổi tiếng của vùng Kinh Bắc xưa, nay thuộc. Chùa Vĩnh Nghiêm có từ thời Lý, được trùng tu, tôn tạo vào thời Trần, Lê, Nguyễn trong đó có hai đợt trùng tu lớn năm Diên Ninh (1458) và năm Hoằng Định thứ 7 (1606); các hạng mục chính của chùa được bố trí đăng đối, hài hòa theo trục dọc từ hồ bán nguyệt đến tam quan, đường nhất chính đạo, tam bảo, nhà tổ đệ nhất, gác chuông và nhà tổ đệ nhị. Chùa Vĩnh Nghiêm còn lưu giữ được nhiều di vật, cổ vật như bia đá, tượng thờ, chuông đồng, bát hương...có giá trị nghiên cứu lịch sử, văn hóa, khoa học. Giá trị độc đáo nhất của chùa Vĩnh Nghiêm là bảo tồn được kho mộc bản gồm 3050 bản khắc, được khắc bằng chữ Hán-Nôm trên gỗ thị. Giá trị của mộc bản kinh thể hiện trên các mặt: Ngôn ngữ, tôn giáo, văn học, mỹ học, y học...Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là Di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á-Thái Bình Dương năm 2012.

Huyện Yên Thế

8. *Dĩnh Thép*: (Tên đình thuộc xã Tân Hiệp, huyện Yên Thế). Đình Dĩnh Thép được xây dựng từ lâu đời và được tu sửa, tôn tạo qua nhiều giai đoạn. Di tích hiện nay được tôn tạo khang trang tổ hảo gồm ba gian hai chái, tòa tiền đình nối hậu cung hai gian tạo bình đồ kiến trúc kiểu chữ đinh. Giá trị nổi bật nhất của di tích đình Dĩnh Thép là nơi diễn ra Hội nghị ghi dấu thời điểm củng cố lại tổ chức của nghĩa quân Yên Thế vào ngày 22/8/1888 và là nơi diễn ra cuộc giao nộp 15000 Frăng của giặc Pháp để đòi lấy hai tên tù nhân là Sết-xnay và Lô-gi-u. Đình Dĩnh Thép là trung tâm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng, nơi tổ chức lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương vào ngày 13/3 dương lịch hàng năm.hàng năm với nhiều trò chơi dân gian thể hiện tinh thần thượng võ, khát vọng tự do của người dân Yên Thế như thi thả chim, thi cưỡi ngựa bắn cung, bắn nỏ, đấu võ dân tộc, đấu vật... Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đình Dĩnh Thép.

9. *Đền Thè*: Thuộc thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế, được xây dựng từ lâu đời; đền có kết cấu kiểu chữ đinh gồm tòa tiền tế ba gian hai chái nối vuông góc với tòa hậu cung hai gian. Giá trị nổi bật nhất của di tích là nơi khắc ghi hình ảnh của nghĩa quân Yên Thế. Tại đây, Hoàng Hoa Thám cùng nghĩa quân thường tổ chức nghi lễ tế

cờ, tổ chức hội thề, các tướng sỹ cùng nghĩa quân làm lễ cắt máu ăn thề trước khi xuất quân đánh trận. Đền Thề cũng là nơi cầu siêu cho các linh hồn nghĩa sỹ tử trận của nghĩa quân Yên Thế được siêu thoát. Đền Thề có sự kết hợp dung hòa giữa các yếu tố Phật-Thánh và có cả sự kết hợp yếu tố văn hóa dân gian bản địa độc đáo. Trong hậu cung đền thờ Phật theo phái Tịnh độ Tông, còn bên ngoài tiền tế lại có ban thờ Đền Thám. Với các giá trị tiêu biểu, nổi bật, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 xếp hạng di tích lịch sử: Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế là di tích quốc gia đặc biệt, gồm 23 điểm, trong đó có di tích đền Thề.

3.2. Di tích An toàn khu II, huyện Hiệp Hòa (số lượng: 02)

1. *Vân Xuyên*: (Tên đình thuộc xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa). Đình Vân Xuyên được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2754/QĐ-BVHTT ngày 15/10/1994 của Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ VHTTDL). Đình Vân Xuyên là công trình kiến trúc cổ thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII) và được tu bổ, tôn tạo vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX-XX), là nơi tôn thờ các vị Thành Hoàng làng có công với dân với nước là Đức Thánh Cao Sơn, Quý Minh. Ngoài ra đình còn là nơi thờ phụng Đức Thánh Tam Giang, tương truyền các ngài đã có công giúp Triệu Quang Phục đánh giặc Lương (thế kỷ VI); Đình Vân Xuyên là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng và lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương. Giá trị lịch sử lớn nhất của di tích là nơi diễn ra nhiều cuộc mít tinh, diễn thuyết, nơi tập trung và xuất phát của lực lượng vũ trang Hoàng Vân đi đánh chiếm huyện lỵ Hiệp Hòa vào những ngày tháng 6/1945.

2. *Xuân Biều*: (Tên đình thuộc xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa). Đình Xuân Biều được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2754/QĐ-BVH ngày 15/10/1994 Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ VHTTDL). Đình Xuân Biều là công trình văn hoá tín ngưỡng được xây dựng để tôn thờ các vị thánh Cao Sơn - Quý Minh - thánh Tam Giang, là những vị thần có công với dân, với nước. Đình Xuân Biều gắn với nhiều sự kiện lịch sử cách mạng của dân tộc. Đặc biệt ngày 12/3/1945, tại đình Xuân Biều đã diễn ra cuộc mít tinh khởi nghĩa giành chính quyền cấp xã đầu tiên mở đầu cao trào kháng Nhật cứu nước tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn tỉnh và cả nước theo tinh thần Chỉ thị ngày 12/3/1945 “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Trung ương Đảng. Đình là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh và văn hóa cộng đồng của nhân dân từ rất lâu đời và nơi tổ chức lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương.

3.3. Di tích cấp Quốc gia tiêu biểu (số lượng: 15)

Huyện Hiệp Hòa

1. *Y Sơn*: (Tên đền, chùa thuộc xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa). Đền Y Sơn nằm ở phía Đông của dãy Y Sơn, còn có tên gọi khác là đền IA hay Y Sơn Đông Từ, được xếp hạng Di tích nghệ thuật cấp Quốc gia theo Quyết định số 372/QĐ-BVH ngày 10/3/1994. Đền Y Sơn là nơi thờ tự Đức Thánh Hùng Linh Công - tương truyền người có công giúp vua Hùng dẹp giặc Ân, mang lại bình yên cho đất nước. Đây là

một công trình kiến trúc cổ, kiểu nội công, ngoại quốc khá hoành tráng. Đền Y Sơn còn lưu giữ được nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử văn hóa vô cùng quý giá như: Thần tích, sắc phong, ngai và tượng thờ, quạt bằng ngà voi do vua ban, lư hương đồng... Hội đền Y Sơn được tổ chức cùng với hội chùa vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch hằng năm. Chùa Y Sơn thờ đức Thánh Hùng Linh Công và Thánh Phụ, Thánh Mẫu. Chùa Y Sơn có kết cấu kiến trúc khác lạ so với nhiều ngôi chùa cổ ở miền Bắc. Tổng thể kết cấu các khối kiến trúc bao gồm nhà Phật đình hương hội, tòa Tam bảo và nhà Hậu điện. Chùa Y Sơn còn lưu giữ hệ thống tượng Phật có giá trị nghệ thuật, hệ thống hoành phi, câu đối, đôi nghê gỗ thời Nguyễn (thế kỷ XIX)... Ngôi chùa còn là một trong những điểm di tích thuộc hệ thống An toàn khu II ở Hiệp Hòa. Tại chùa Y Sơn diễn ra buổi diễn thuyết ngày 05/3/1940 tuyên truyền về tinh thần Nghị quyết Hội nghị tháng 11 năm 1939 của T.Ư Đảng. Ngày 12/7/1945, tại chùa Y Sơn còn diễn ra cuộc mít tinh lớn biểu dương lực lượng cách mạng của Đảng ta. Lễ hội Y Sơn đã được đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia năm 2015.

2. *Dinh Hương*: (Tên lăng thuộc xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa). Lăng Dinh Hương là di tích được xếp hạng Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia theo Quyết định số 29/QĐ-BVH ngày 13/01/1964 Bộ Văn hóa–Thông tin (nay là Bộ VHTTDL). Lăng Dinh Hương thuộc xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, được xây dựng vào thời vua Lê Dụ Tông niên hiệu Bảo Thái thứ 8 (1727). Lăng Dinh Hương là nơi an nghỉ của vị võ quan thủy chiến được phong tước Quận công họ La, tên tự là Đoan Trực. Lăng đá Dinh Hương hiện còn bảo tồn được nhiều cổ vật quý hiếm: 01 tấm bia đá tứ diện dựng vào niên hiệu Vĩnh Khánh thứ nhất (1729), ngai thờ, sập, voi thờ, ngựa thờ, nghê thờ... Tất cả đều được làm bằng đá xanh, chạm khắc tinh tế và có giá trị nghiên cứu khoa học. Độc đáo hơn cả ở công trình kiến trúc này là nghệ thuật chạm khắc tượng tròn theo lối tả thực với khuynh hướng tự nhiên hóa. Lăng Dinh Hương là nơi tôn vinh truyền thống kiến trúc điêu khắc đá của dân tộc, thể hiện rõ ở nghệ thuật điêu khắc tượng người hay linh thú cùng đồ thờ, cũng như trang trí kiến trúc phong phú với nhiều mô típ, đồ án hoa văn sinh động thực sự điển hình cho nghệ thuật điêu khắc đá cổ Việt Nam.

3. *Lỗ Hạng*: (Tên đình thuộc xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa). Đình Lỗ Hạng là di tích được xếp hạng kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 34/QĐ-BVH ngày 09/01/1990 Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ VHTTDL). Đình Lỗ Hạng được khởi dựng vào năm Bính Tý, niên hiệu Sùng Khang (1576), là một trong những ngôi đình cổ nhất xứ Bắc, được mệnh danh là đệ nhất Kinh Bắc bởi nghệ thuật chạm khắc tinh xảo và độc đáo. Giá trị độc đáo của đình Lỗ Hạng là nghệ thuật chạm khắc, hầu hết các cấu kiện kiến trúc gỗ trong đình đều được các nghệ nhân sử dụng để khoe trổ tài năng chạm khắc. Từ các đề tài hoa lá, rồng, mây, tứ linh, tứ quý... đến con người (thường được thể hiện là các tiên nữ) đều được tía tốt công phu, diễn tả ở nhiều tư thế, dáng vẻ khác nhau, sống động và có hồn. Trong đó tiêu biểu nhất là bức chạm

“người chơi đàn đáy”, một nhạc cụ đặc trưng của Ca trù, càng khẳng định Ca trù đã có mặt ở đây từ rất sớm. Đình Lỗ Hạnh là nơi thờ Cao Sơn Đại Vương, người đã có công trạng giúp vua Hùng Duệ Vương đánh giặc tan giặc Thục (thế kỷ III TCN), đem lại thái bình cho đất nước.

4. *Đông Trước*: (Tên đình thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa). Đình Đông Trước là di tích được xếp hạng kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia theo Quyết định số 3083/QĐ-BVHTTDL ngày 23/9/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đình khởi dựng từ thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII) và trùng tu vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX), thờ các vị Thành hoàng làng Cao Sơn, Quý Minh và Bạch Tượng. Đình có giá trị nghệ thuật cao, mang nét đặc trưng của hai nền nghệ thuật kiến trúc thời Lê Trung Hưng-Nguyễn thể hiện rõ ở quy mô kiến trúc, các đề tài chạm khắc trên vì nóc, vì nách, bẩy, kẻ... Trong di tích hiện còn lưu giữ nhiều tài liệu quý như: 05 tấm bia đá thời Lê Trung Hưng và thời Nguyễn; kiệu thờ, bằng văn, 04 ngai thờ thời Nguyễn, chập kích, đài thờ, mâm bông, nhang án, chiêng đồng, bát hương.

Huyện Lạng Giang

5. *Chu Nguyên*: (Tên đình, đền, chùa và thôn thuộc thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang). Di tích Đền Chu Nguyên được xếp hạng cấp Quốc gia theo Quyết định số 154/QĐ-BVHTT ngày 25/01/1991 của Bộ Văn hóa – Thông tin. Đình, đền Chu Nguyên được xây dựng vào thời Lê-Nguyễn (thế kỷ XVIII-XIX) là di tích mang giá trị lịch sử và nghệ thuật. Đình, đền Chu Nguyên là nơi thờ hai thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân Trần Cảo - Trần Cung (thế kỷ XVI). Hiện nay, cụm di tích này còn lưu giữ được một số tài liệu, hiện vật có giá trị: Ngai thờ, bài vị, kiệu long đình, đài thờ, mâm bông...(thế kỷ XVIII), bát hương sành thời Lê - Mạc, 4 bia đá thế kỷ XVIII, hệ thống tượng phật hoàn chỉnh (thế kỷ XIX),...

6. *Mỹ Lộc*: (Tên đình thuộc xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang). Đình Mỹ Lộc là di tích được xếp hạng cấp Quốc gia theo Quyết định số 188/QĐ-BT ngày 13/02/1995. Đình Mỹ Lộc được xây dựng năm 1783, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 42, đến năm 1914, niên hiệu Duy Tân thứ 10 tu bổ lớn. Là di tích kiến trúc nghệ thuật với phong cách Lê-Nguyễn là chủ yếu. Đình hiện còn lưu giữ được rất nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị, đặc biệt là 15 đạo sắc phong niên đại Lê-Nguyễn, hương án, lư hương sành Phù Lãng, án thờ (thời Lê), ngai thờ, bài vị.... Đình là nơi thờ Thánh Cao Sơn-Quý Minh, Minh Giang đô thống vốn là thuộc tướng đời Hùng Vương thứ 18, tương truyền các ngài đã có nhiều công lao chống giặc ngoại xâm bảo vệ nền độc lập dân tộc.

7. *Phù Lão*: (Tên đình thuộc xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang). Đình Phù Lão là di tích được xếp hạng cấp Quốc gia theo Quyết định số 147-VH/QĐ ngày 24/12/1982. Đình được xây dựng năm 1688 (niên hiệu Chính Hòa thứ 15) thờ hai vị Thành Hoàng làng là Cao Sơn-Quý Minh. Đình hiện giữ được nét kiến trúc nghệ thuật đậm nét thời Lê thế kỷ XVII. Ngoài giá trị kiến trúc độc đáo (cảnh lễ hội, vinh quy bái tổ, trai gái tự tình...), đình Phù Lão còn bảo lưu được nhiều hiện vật có giá

trị: ngai thờ, bài vị, long sàng, quán tẩy (thế kỷ XVIII), ống hương, sập thờ, bát, đại, mâm bông...(thế kỷ XIX).

Huyện Lục Nam

8. *Suối Mỡ*: (Tên đền, tên địa danh thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam). Đền Suối Mỡ là di tích được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 28-VH/QĐ ngày 18/01/1988. Khu vực suối Mỡ được thiên nhiên ưu đãi, phong cảnh kỳ thú, gió lành nước sạch, không khí thoáng đãng, lại ẩn chứa những sự tích, những lịch sử mang đầy màu sắc huyền thoại. Bên cạnh giá trị về du lịch sinh thái nơi đây còn nổi tiếng về giá trị tâm linh với hệ thống các di tích được xây dựng dọc theo dòng suối Mỡ. Tiêu biểu là 3 ngôi đền: Hạ, Trung, Thượng, đây là nơi thờ Thánh Mẫu Thượng Ngàn (Công chúa Quế Mị Nương-con của vua Hùng thứ 16), tương truyền bà là người đã có công lao to lớn trong việc hướng dẫn nhân dân đưa nước vào đồng ruộng, giúp đời sống người dân nơi đây ngày một trù phú, no đủ hơn.

9. *Bảo Lộc*: (Tên đình thuộc xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam). Đình Bảo Lộc là di tích được xếp hạng kiến trúc-nghệ thuật cấp quốc gia theo QĐ số 03/QĐ-BVHTT ngày 01/02/2000. Đình Bảo Lộc là công trình kiến trúc nghệ thuật cổ độc đáo được xây dựng vào đầu thế kỷ XVIII niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 12 (1716). Đình có bố cục theo lối chữ đình gồm 5 gian đại đình nổi vuông góc với 2 gian hậu cung. Trong đình hiện còn bảo lưu được nhiều hiện vật có giá trị: Bia đá (niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716), 4 bia đá chưa xác định được niên hiệu, bộ bát bửu, kiệu bát cống, cỗ hậu bành và nhiều đồ thờ tự khác cũng mang đậm nét nghệ thuật chạm khắc Lê-Nguyễn. Đình là nơi thờ hai thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân Trần Cao-Trần Cung (thế kỷ XVI); hai bố con-hai thủ lĩnh kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVI nhằm lật đổ chế độ phong kiến thối nát thời kỳ Lê Sơ. Ngoài ra, đình còn phối thờ Linh Thông Trinh Phúc Đại vương-là nhiên thần theo tín ngưỡng dân gian của cư dân nông nghiệp.

10. *Phương Lạn*: (Tên đình, chùa thuộc xã Phương Sơn, huyện Lục Nam). Đình, chùa Phương Lạn là di tích được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 1568/QĐ-BVHTT ngày 20/4/1995. Đình, chùa Phương Lạn được xây dựng thời Lê Trung Hưng mang đậm phong cách kiến trúc nghệ thuật thời Lê Trung Hưng với đề tài phong phú: Cờ long tranh châu, long ổ, long vân dạ hội, long hí cầu...Trong đình hiện lưu giữ được nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị: Kiệu bát cống, long ngai, bài vị (thời Lê), hương án, hậu bành...và 5 đạo sắc phong thời Nguyễn. Đình thờ thần Cao Sơn-Quý Minh và Minh Giang đô thống. Chùa Phương Lạn là nơi thờ Phật, là di tích mang đậm nét kiến trúc Lê Trung Hưng và thời Nguyễn. Hiện nay, chùa vẫn giữ được nhiều tài liệu, hiện vật quý đó là hệ thống tượng Phật, bia đá, chuông đồng, các đồ thờ tự, khánh đồng mang giá trị nghệ thuật cao là di sản quý báu của thời kỳ nhà Lê-Nguyễn.

Huyện Lục Ngạn

11. *Am Vãi*: (Tên chùa thuộc xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn). Chùa Am Vãi là di tích được xếp hạng cấp Quốc gia theo Quyết định số 819/QĐ-BVHTTDL ngày

09/3/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nằm trong hệ thống chùa tháp thời Lý-Trần. Vào thời Lê, chùa Am Vãi là một cổ tự có quy mô lớn. Năm 1990, chùa được tu tạo lại trên nền chùa cũ và tiếp tục được trùng tu, tôn tạo vào các năm 1998, 2009. Hiện nay, chùa còn 2 ngôi tháp tổ: Một ngôi đã bị đổ nát còn lại chân móng; một tháp có tên trên mái đá là “Liên Hoa bảo tháp”, bên trong tháp còn bài vị đọc được nội dung và xác định vị sư tu hành ở đây thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Đó là chứng tích quan trọng góp phần tìm hiểu giai đoạn văn hóa Lý -Trần trên đất Bắc Giang.

12. *Đền Hả*: Di tích Được xếp hạng di tích cấp quốc gia theo Quyết định số 154/QĐ ngày 25/01/1991, thuộc xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn. Lễ hội đền Hả là nghi thức thờ cúng, tưởng niệm, đồng thời là cuộc diễn xướng trên một quy mô tương đối rộng, thể hiện tinh thần đoàn kết các dân tộc bất khuất chống kẻ thù xâm lược. Lễ hội Đền Hả là lễ hội lớn nhất của huyện Lục Ngạn thu hút đông đảo du khách thập phương tham dự.

Huyện Tân Yên

13. *Tứ Giáp*: (Tên chùa thuộc xã Nhã Nam, huyện Tân Yên). Chùa Tứ Giáp được xếp hạng di tích lịch sử và nghệ thuật cấp Quốc gia theo Quyết định số 138/QĐ-BVHTT ngày 31/1/1992 của Bộ Văn hóa – Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Chùa có tên chữ là Đại Phúc Tự được xây dựng vào thời Lê và bị thực dân Pháp phá hủy năm 1885. Năm 1886, nhân dân địa phương dựng lại chùa và mang tên chùa Tứ Giáp. Hiện nay, chùa còn 7 gian tiền đường gỗ lim mang đậm phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Thời kỳ tiền khởi nghĩa trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, chùa Tứ Giáp được sử dụng làm cơ sở cách mạng, che chở, tạo điều kiện cho cán bộ cách mạng về hoạt động, gây cơ sở để chuẩn bị lực lượng đánh chiếm phủ lý Yên Thế, giành chính quyền về tay nhân dân. Đặc biệt, chùa Tứ Giáp là nơi đóng quân, hoạt động bí mật của Công an khu XII. Ngày 11/3/1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng chí Hoàng Mai, Giám đốc Công an khu XII nêu 6 nội dung về tư cách người công an cách mệnh, nên đây còn là nơi phát tích Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân. Hiện nay, khu vực cạnh chùa Tứ Giáp, Bộ Công an đã xây dựng khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân để tưởng niệm Bác và giáo dục truyền thống trong ngành Công an.

Huyện Yên Thế

14. *Bố Hạ*: (Tên chùa thuộc thị trấn Bố Hạ, huyện Yên Thế). Chùa Bố Hạ là di tích được xếp hạng cấp quốc gia theo Quyết định số 1548/QĐ-BVHTT ngày 30/8/1991 của Bộ Văn hóa - Thông tin. Chùa được xây dựng từ lâu đời và được tôn tạo qua nhiều gian đoạn. Ngôi chùa hiện nay có bình đồ kiến trúc theo kiểu chữ công gồm tòa tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Giá trị nổi bật nhất của chùa Bố Hạ là khảo cổ học. Xung quanh khu vực này các nhà khảo cổ học đã phát hiện rất nhiều mảnh gốm sành, gốm thời Lê-Mạc, đặc biệt có những mảnh gốm thô, trang trí văn thừng, nhiều mảnh bát, đĩa thời Lý-Trần... Chùa Bố Hạ trong thời kỳ kháng chiến

chống Pháp là địa điểm hoạt động, gây dựng phong trào cách mạng, trong đó có sự tham gia của đồng chí Hà Thị Quế. Đặc biệt, ngày 6/1/1946 tại đình, chùa Bồ Hạ đã tổ chức cuộc bầu cử đầu tiên của nhân dân địa phương.

15. *Bo Chợ*: (Tên đình thuộc xã Đông Sơn, huyện Yên Thế). Đình Bo Chợ là di tích được xếp hạng kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia theo Quyết định số 1568/QĐ-BVHTT ngày 20/4/1995. Đình Bo Chợ được xây dựng từ thời hậu Lê (cuối thế kỷ XVIII). Ngôi đình có bình đồ kiến trúc theo lối chữ nhất ngang gồm tòa đại đình 3 gian 2 chái. Đình Bo Chợ còn lưu giữ được nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị như: 11 đạo sắc thời Nguyễn (thế kỷ XIX-XX), ngai thờ, kiệu bát cống, các bức hoành phi, câu đối...Giá trị nổi bật nhất của đình Bo Chợ là kiến trúc nghệ thuật. Đó là các bức chạm khắc tinh tế trên các cấu kiện kiến trúc như trên các kẻ chằng, con chông...về đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng), hoa lá...mang đậm phong cách nghệ thuật thời Lê Trung Hưng (cuối thế kỷ XVIII). Đình là nơi thờ Cao Sơn, Quý Minh Đại vương, Nguyệt Nga công chúa, Bảo Nga công chúa và Kiều Sơn tôn thần, là những người có công với dân với nước.

3.4. Di tích cấp tỉnh và công trình tôn giáo, tín ngưỡng tiêu biểu (số lượng: 10)

Huyện Lục Nam

1. *Bình Long*: (Tên chùa thuộc xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam). Chùa Bình Long nằm trên dãy núi Huyền Đình, là một trong những ngôi chùa cổ bên sườn Tây Yên Tử từng được sử sách lưu danh là một trong các danh lam cổ tự thời Trần thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, quy mô rộng gần 1ha. Đến thời Lê - Mạc, chùa Bình Long được di chuyển xuống chân núi Góm.

2. *Đám Trì*: (Tên chùa thuộc xã Lục Sơn, huyện Lục Nam). Tương truyền, chùa được xây dựng dưới triều Lý và mở rộng vào thời Trần. Chùa Đám Trì bị thực dân Pháp đốt phá từ 1948. Năm 1994, chùa được dựng lại trên nền đất cũ. Năm 2014, các nhà khảo cổ học đã khai quật được trên 2500 đơn vị hiện vật thời Lý, Trần, Hậu Lê và Nguyễn gồm: Vật liệu xây dựng (gạch, ngói); vật liệu trang trí (lá đề, đất nung); đồ dùng sinh hoạt (gốm men, sành)... Kết quả khai quật khảo cổ cho biết xưa chùa Đám Trì là một trong các danh lam cổ tự có quy mô lớn và có vị trí vô cùng quan trọng trong mối liên quan mật thiết với các ngôi chùa xung quanh thuộc sườn Tây Yên Tử như: Chùa Hồ Bắc (xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam), chùa Am Vãi (xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn), chùa Ngọa Vân (xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), chùa Hồ Thiên (xã Tràng Lương, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh), chùa Đồng-Yên Tử...Chùa Đám Trì đã được xếp hạng di tích Khảo cổ cấp tỉnh năm 2015.

3. *Hồ Bắc*: (Tên chùa thuộc xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam). Chùa Hồ Bắc tọa lạc ở độ cao chừng 600m trên núi Bắc Mã thuộc dãy Phất Sơn-Yên Tử. Chùa còn có tên chữ là Phúc Chủ, tương truyền do Tổ thứ hai là Pháp Loa Đồng Kiên Cương xây dựng từ năm 1308-1318. Chùa nay không còn, song dấu vết chùa cũ còn khá rõ

gồm: Nền móng, bậc thềm, chân tảng, vật liệu xây dựng, vật dụng sinh hoạt có niên đại thế kỷ XIV-XVI.

4. *Sơn Tháp* (còn có tên gọi là Hòn Tháp): Tên chùa thuộc địa phận xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam. Sách “Đạo giáo nguyên lưu” ở phần “Trần triều danh đức” có đoạn chép “Vua trần đi về phía Đông, đến chùa Sơn Tháp và lưu ở đó”. Như vậy, chùa Sơn Tháp được tạo dựng từ rất sớm, đến thế kỷ XIII-XIV được mở mang xây dựng trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn thời Trần thuộc Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử.

5. *Yên Mã*: (Tên chùa thuộc xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam). Tương truyền, đây là công trình kiến trúc chùa tháp có quy mô lớn, bề thế do Đế nhị tổ Pháp Loa xây dựng đầu thế kỷ XIII. Đặc biệt, nơi đây còn lưu dấu chân Phật trên một tảng đá lớn cạnh giếng cổ. Tiếc rằng, qua nhiều biến cố lịch sử ngôi chùa chỉ còn là phế tích. Tuy nhiên, dấu tích chùa xưa vẫn còn hiện hữu gồm một quần thể nền móng các công trình kiến trúc đồ sộ: Tam bảo, nhà khách, nhà bếp....

Huyện Sơn Động

6. *Vua Bà*: (Tên đền thuộc xã An Lập, huyện Sơn Động). Đền Vua Bà là di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 86/QĐ-CT ngày 30/01/2004. Đền được xây dựng năm Bảo Đại thứ 3 (1928). Đền hiện thờ tượng Vua Bà là Ngọc Dung công chúa Liễu Hạnh, tương truyền bà là con gái thứ 6 của Hùng Vương thứ 18. Bà có lòng yêu nước thương dân. Đất nước đang buổi thái bình thì giặc phương Bắc đem quân sang xâm lược. Ngọc Dung công chúa đã xin vua cha cho đi đánh giặc. Bà đã về nơi núi rừng hiểm yếu của thôn Bích Trĩ (làng Chẽ-Sơn Động) lập tuyến phòng thủ chống giặc. Sau này bà xin ở lại sống ở thôn Bích Trĩ và khi mất đi đã hiển thánh, được nhân dân địa phương tôn kính lập đền thờ.

7. *Nương Khoai*: (Tên đồi thuộc xã Dương Hưu, huyện Sơn Động). Đồi Nương Khoai được xếp hạng Di tích Lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 178/QĐ-CT ngày 28/01/2003. Trận địa đồi Nương Khoai dân quân Dương Hưu đã lập chiến công bắn rơi tại chỗ máy bay phản lực Mỹ bằng súng trường K44 vào ngày 20/9/1965. Đây là chiến thắng mở đầu cho cả một phong trào đánh trả máy bay Mỹ bằng súng bộ binh rất có hiệu quả sau này. Chiến thắng của dân quân Dương Hưu đã làm nức lòng nhân dân tỉnh Bắc Giang nói riêng và cả nước nói chung, chứng minh chân lý của thời đại: Một dân tộc nhỏ yếu, nếu biết đoàn kết thành một khối vững chắc thì có thể đánh bại bất kỳ một kẻ thù xâm lược nào dù đông và mạnh đến đâu.

Huyện Việt Yên

8. *Nghè Nénh*: Di tích được xếp hạng Di tích Lịch sử-Văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh. Nghè Nénh thuộc thị trấn Nénh, huyện Việt Yên, nổi tiếng với lễ hội có quy mô lễ hội vùng. Trước cách mạng Tháng Tám, hội Nghè Nénh là hội lớn thu hút khách thập phương, liền anh, liền chị Quan họ bờ Bắc, bờ Nam sông Cầu đến dự hội và vui hát đón tiếp nhau. Có thể nói, hội Nénh là hội hát Quan họ lớn nhất bên bờ bắc sông Cầu,

do đường đi lại thuận lợi, sát quốc lộ, có chợ nhiều hàng hóa nông sản họp nhiều phiên, phố xá sầm uất. Các làng tham gia rước trong lễ hội đều thờ Thánh Tam Giang- Đức Thánh mà rất nhiều làng dọc hai bên bờ sông Cầu thờ phụng. Từ cuối thế kỷ XVII về sau, Nghè Nénh thờ phối hưởng Hán Quận công Thân Công Tài.

Huyện Yên Thế

9. *Đèo Cà*: Di tích được xếp hạng Di tích lịch sử-văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 12/7/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh. Đèo Cà thuộc xã Đồng Hưu, huyện Yên Thế, là “cửa tử” trên tuyến đường vận chuyển hàng chi viện của các nước XHCN phục vụ chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954. Đèo Cà được nhắc đến như một minh chứng sống động về lòng quả cảm, sự hy sinh quên mình của những thanh niên xung phong Bắc Giang. Chỉ tính từ ngày 2/4 đến 7/5/1954, địch tập trung hỏa lực chụp xuống Đèo Cà hơn 100 tấn bom, biến nơi đây thành một chảo lửa. Dưới làn bom đạn của kẻ thù, tuyến đường qua Đèo Cà vẫn thông suốt để hơn 2.500 lượt ô tô chở hàng lên tiền tuyến an toàn. Có được chiến công đó, không chỉ mồ hôi mà còn cả máu và nước mắt của hàng trăm TNXP C231, C232 đã đổ xuống, trong đó 6 chiến sĩ đã anh dũng hy sinh.

10. *(Động) Thiên Thai*: Thuộc xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế; đây là nơi tôn thờ Kỳ đồng Nguyễn Văn Cẩm - một danh nhân yêu nước, có nhiều đóng góp đối với cuộc khởi nghĩa Yên Thế trong những năm 1896 - 1897. Khi Kỳ Đồng lên Yên Thế khai hoang đã lập nên *Thất diệu đồn điền*, gồm: Trại Nhất, Trại Nhì, Trại Ba, Trại Tư, Trại Năm, Trại Sáu và khu Động Thiên Thai. Dưới vỏ bọc đồn điền, Kỳ Đồng đã bắt liên lạc với Hoàng Hoa Thám và giúp đỡ ông về nhân lực, vật lực trong giai đoạn khó khăn của cuộc khởi nghĩa. Động Thiên Thai là một trong 23 di tích và cụm di tích thuộc hệ thống Di tích lịch sử Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế được xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt năm 2012.

4. Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của đất nước và địa phương (số lượng: 21)

4.1. Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của đất nước (số lượng: 16)

1. *Hồng Bàng*: Là giai đoạn lịch sử thuộc thời đại Thượng Cổ của lịch sử Việt Nam.
2. *Văn Lang*: Tên nước ta dưới thời các vua Hùng.
3. *Âu Lạc*: Tên nước ta thời An Dương Vương.
4. *Vạn Xuân*: là Quốc hiệu của nước ta dưới thời tiền Lý (Lý Nam đế) và Triệu Việt Vương.
5. *Đại Cồ Việt*: Là Quốc hiệu dưới thời nhà Đinh, nhà Tiền Lê và đầu nhà Lý, kinh đô tại Hoa Lư (thế kỷ X-XI).
6. *Đại Việt*: Quốc hiệu dưới thời Lý, Trần, Hậu Lê, Mạc, Tây Sơn và 3 năm đầu thời nhà Nguyễn.

7. *Diên Hồng*: Tên Hội nghị thời Trần. Năm 1284, Thượng hoàng Trần Thánh Tông triệu tập các phụ lão trong cả nước về trước điện Diên Hồng để trưng cầu dân ý, hỏi về chủ trương hòa hay đánh giặc Nguyên Mông khi chúng sang xâm lược nước ta lần thứ 2. Hai chữ Diên Hồng đã trở thành biểu trưng cho ý chí thống nhất của một dân tộc. Hội nghị Diên Hồng cũng biểu hiện nhân tố gần dân, thân dân như một giá trị truyền thống mang ý niệm “*dân chủ*” được xác lập trong thời kỳ lịch sử sau này của dân tộc.

8. *Lam Sơn*: Tên cuộc khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược từ năm 1418-1427 do Bình Định vương Lê Lợi (tức vua Lê Thái Tổ) lãnh đạo và kết thúc bằng việc giành lại độc lập cho nước Đại Việt và sự thành lập nhà Hậu Lê.

9. *Tây Sơn*: Tên cuộc khởi nghĩa chống chúa Nguyễn ở đàng Trong do 3 anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ lãnh đạo nổ ra vào năm 1771 và sau này lấy làm tên triều đại, tồn tại từ năm 1778 đến 1802.

10. *Cần Vương*: Là tên phong trào chống pháp nổ ra vào cuối thế kỷ XIX do Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi khởi xướng. Phong trào Cần Vương đã ghi đậm dấu ấn trong lịch sử dân tộc, thể hiện ý chí không chịu làm nô lệ, quyết đứng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc.

11. *Cách mạng tháng Tám*: Sự kiện vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Cuộc Cách mạng tháng Tám đã đập tan ách thống trị của thực dân và phong kiến, lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đánh dấu một trang sử vẻ vang của dân tộc ta, mở ra một kỷ nguyên mới cho cách mạng nước ta - Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội. Đây là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc điển hình do Đảng Cộng sản lãnh đạo, là thắng lợi đầu tiên của Chủ nghĩa Mác-Lê Nin ở một nước thuộc địa.

12. 3/2: Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

13. 19/5: Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

14. 30/4: Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

15. 1/5: Ngày Quốc tế Lao động.

16. 2/9: Ngày Quốc khánh Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

4.2. Tên phong trào cách mạng, sự kiện lịch sử, chiến thắng chống xâm lược có giá trị tiêu biểu của địa phương (số lượng: 05)

1. *Khởi nghĩa Yên Thế*: Khởi nghĩa Yên Thế (1884-1913), là cuộc khởi nghĩa do Lương Văn Năm và Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Đây là cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất, dài nhất trong lịch sử Việt Nam chống lại ách đô hộ của thực dân Pháp trên đất nước ta trước khi có Đảng và là một trong những phong trào yêu nước tiêu biểu nhất cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sau này đã được Đảng ta đúc kết, rút ra nhiều bài học kinh nghiệm để tiến hành cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi.

2. 12/3: Ngày 12/3/1945 là ngày khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân ở xã Xuân Biều, huyện Hiệp Hòa. Đây là cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi đầu tiên ở cấp xã của cả nước theo tinh thần Chỉ thị “*Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

3. 16/3: Sự kiện lịch sử diễn ra tại đình làng Hả, xã Tân Trung, huyện Tân Yên (16/3/1884), nghĩa quân Yên Thế do Lương Văn Năm (Đề Năm) chỉ huy chính thức làm lễ tế cờ khởi nghĩa chống Pháp. Ngày 16/3/1984, nhân kỷ niệm 100 năm khởi nghĩa Yên Thế, tại huyện Yên Thế, UBND tỉnh tổ chức Lễ hội kỷ niệm khởi nghĩa Yên Thế. Từ năm 1984 đến nay, ngày 16/3 dương lịch là ngày chính của lễ hội Yên Thế. Lễ hội Yên Thế đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

4. 10/10: Ngày thành lập tỉnh Bắc Giang. Ngày 10/10/1895, toàn quyền Pháp ở Đông Dương đã ký Nghị định số 1595 thành lập tỉnh Bắc Giang với các đơn vị hành chính gồm 2 phủ là Lạng Giang và Đa Phúc, cùng 6 huyện: Yên Dũng, Việt Yên, Kim Anh, Yên Thế, Hiệp Hòa và Phượng Nhãn.

5. 18/8: Là ngày khởi nghĩa giành chính quyền tại thị xã Phủ Lạng Thương. Và cũng là ngày khởi nghĩa thắng lợi của tỉnh Bắc Giang trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân Bắc Giang đã nhất tề vùng dậy, trực tiếp tiến công vào bộ máy chính quyền của thực dân và bè lũ tay sai khiến cả bộ máy thống trị của chúng từ xã đến tỉnh lần lượt tan rã. Đó là sự kiện lịch sử vĩ đại, kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài, gian khổ nhưng vô cùng anh dũng của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang.

(Chú ý: Các huyện, thành phố có thể lấy ngày giải phóng, ngày xảy ra sự kiện lịch sử tiêu biểu của địa phương để đặt cho tên đường, phố và công trình công cộng tại địa phương. Ví dụ: 17/7: Là ngày giải phóng Phủ Yên Thế (Tân Yên nay))

5. Tên danh nhân (số lượng: 410)

5.1. Danh nhân đất nước (số lượng: 242)

5.1.1. Danh nhân thời cổ, trung, cận đại (số lượng: 127)

5.1.1.1. Danh nhân chính trị, quân sự (số lượng: 90)

1. *An Dương Vương (thế kỷ III TCN)*: Tên gọi là Thục Phán là thủ lĩnh bộ lạc Âu Việt đất Văn Lang. Sau khi được vua Hùng nhường ngôi. Ông hợp nhất với bộ lạc Lạc Việt lập ra nước Âu Lạc, đóng đô ở Kẻ Chu, xây thành Ốc để bảo vệ bờ cõi. Đền thờ ông và di tích thành hiện còn ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh, Hà Nội.

2. *Cao Lỗ (? - 179 trước Công nguyên)*: Hay còn gọi là Đại Than Đô Lỗ Thạch Thân, là một vị tướng tài của Thục Phán (An Dương Vương). Tương truyền ông là người chế ra nỏ liên châu (bắn được nhiều mũi tên một lúc). Ông là người khuyên Thục An Dương Vương dời đô xuống đồng bằng, tìm đất đóng đô và là người được An Dương Vương giao nhiệm vụ thiết kế, chỉ huy công trình xây thành Cổ Loa.

3. *Hai Bà Trưng (40 - 43)*: Là tên gọi chung của hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị, hai nữ anh hùng dân tộc, là hai chị em sinh đôi con Lạc tướng Mê Linh. Hai Bà dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn mùa xuân năm 40, đánh thủ phủ Luy Lâu của quân Hán thống trị, thu lại 65 thành. Trưng Trắc lên làm vua, lập đô ở Mê Linh (nay là xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội). Năm 42, Mã Viện đem quân sang đàn áp, Hai Bà chống lại không nổi, đã anh dũng tuần tiết ở Cầm Khê vào mùa xuân năm 43.

4. *Lê Chân* (? – 43): Nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, quê làng An Biên, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Khi Hai Bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa, Lê Chân đem theo binh lính gia nhập khởi nghĩa và đã lập nên nhiều chiến công vang dội, được phong là Thánh Chân công chúa. Năm 43, Mã Viện lại đưa quân sang phục thù, nghĩa quân chống trả quyết liệt nhưng không bảo toàn được lực lượng. Cuối cùng, nữ tướng Lê Chân đã trầm mình xuống sông để bảo toàn danh tiết.

5. *Thánh Thiên* (?-?): Nữ tướng trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, quê làng Bích Uyển, phủ Kinh Môn (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Bà được Trưng Nữ Vương phong làm Thánh Thiên công chúa và trao cho nhiều trọng trách, lập nhiều chiến công oanh liệt. Trong một trận giao tranh ác liệt, bà đã hy sinh tại bến Ngọc, làng Ngọc Lâm, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang ngày nay.

6. *Bà Triệu* (226 - 248): Tên thật là Triệu Thị Trinh, hay còn gọi là Triệu Ẩu, sinh năm 226 ở vùng núi Quan Yên, quận Cửu Chân (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Năm 247 cùng anh là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Ngô, sau bị Lục Dận đem quân sang bao vây. Thế cùng lực tận, bà tuần tiết trên ngọn Tùng Sơn (Hậu Lộc - Thanh Hoá), năm 248. Nay ở đó còn lăng mộ và đền thờ bà.

7. *Lý Nam Đế* (503 - 548): Ông khởi nghĩa năm 542, đánh đuổi quân thống trị nhà Lương, lên ngôi vua năm 544, xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên. Năm sau, quân Lương sang đánh, ông chống không lại, lánh vào động Khuất Liêu (Tam Nông) rồi mất.

8. *Lý Thiên Bảo* (499-555): Vua nước Dã Năng (tồn tại phía tây với nhà Tiền Lý) trong lịch sử Việt Nam. Ông tham gia cuộc chiến chống quân Lương giữ nước Vạn Xuân và cát cứ ở Dã Năng thời Triệu Việt Vương. Lý Thiên Bảo là anh trai của vua Lý Nam Đế.

9. *Phạm Tu* (476-545): Là người làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì (tên cũ là huyện Thanh Đàm), nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Là võ tướng, công thần khai quốc nhà Tiền Lý. Ông là người có công giúp Lý Nam Đế đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương, thành lập nước Vạn Xuân độc lập.

10. *Triệu Túc* (?-545): Người huyện Chu Diên (nay là tỉnh Hưng Yên). Là công thần khai quốc nhà Tiền Lý. Ông có công giúp Lý Nam Đế lập nước Vạn Xuân và tử trận trong cuộc chiến chống quân Lương năm 545.

11. *Triệu Việt Vương* (? – 571): Tên thật là Triệu Quang Phục, quê huyện Chu Diên (nay thuộc tỉnh Hưng Yên), trước phò Lý Nam Đế lập nên nhà nước Vạn Xuân. Năm 548, Lý Nam Đế mất, năm sau Triệu Quang Phục lên ngôi xưng là Triệu Việt Vương, xây dựng lại nhà nước Vạn Xuân. Năm 571, ông bị Lý Phật Tử phản bội, đem quân đánh úp. Ông bị thua, chạy tới cửa biển, gieo mình xuống biển tự vẫn. Triệu Quang Phục ở ngôi được 22 năm (549 - 571).

12. *Mai Hắc Đế* (? – 722): Tức Mai Thúc Loan, ông tập hợp những người dân phải đi phu cho chính quyền đô hộ nhà Đường, khởi nghĩa giải phóng thành Tống Bình, lên ngôi vua, xưng là Mai Hắc Đế, đóng đô ở thành Vạn An trên núi Vệ Sơn.

Năm 722, quân nhà Đường sang đàn áp, ông thế yếu phải lui về Rú Đụn (huyện Nam Đàn) rồi mất tại đó.

13. *Phùng Hưng (761 - 802)*: Sinh ra trong một gia đình hào trưởng ở Đường Lâm, Hà Nội. Tháng 4 năm Tân Mùi (791), Phùng Hưng tập hợp lực lượng dấy cờ khởi nghĩa chống lại ách đô hộ nhà Đường. Nghĩa quân chia làm 5 đạo vây đánh Phủ Tống Bình. Sau 7 ngày đêm giao chiến, quân Đường thua chạy rút vào thành cố thủ rồi thất bại. Sau cuộc khởi nghĩa thành công, Phùng Hưng tổ chức lại việc cai trị và xây dựng quyền tự chủ. Ông coi chính sự được 7 năm thì mất. Nhân dân đã tôn ông là Bô Cái Đại Vương để tỏ lòng thương nhớ và kính trọng.

14. *Khúc Thừa Dụ (? - 907)*: Quê ở Hồng Châu (thuộc vùng Bình Giang và Ninh Giang, tỉnh Hải Dương). Ông vốn là con nhà hào phú. Khi nước ta bị nhà Đường đô hộ, các hào kiệt dấy binh chống lại, Khúc Thừa Dụ được suy tôn làm lãnh tụ. Ông lãnh đạo thành công việc đánh đuổi bọn quan lại đô hộ, rồi nắm chính quyền làm chủ đất nước vào năm 906. Nhà Đường buộc phải phong cho ông làm Tiết độ sứ, Đồng bình chương sự. Đây chỉ là danh nghĩa, còn thực tế An Nam đã giải thoát khỏi sự phụ thuộc các triều đại phương Bắc. Tháng 7 năm 907 ông mất, con là Khúc Hạo thay nắm quyền.

15. *Khúc Hạo (- 917)*: Là con của Khúc Thừa Dụ. Sau khi Khúc Thừa Dụ mất, năm 907 Khúc Hạo lên kế vị, tiếp tục sự nghiệp và tinh thần tự chủ, thực hiện cải cách về nhiều mặt nhằm xây dựng một quốc gia độc lập, tự chủ, thoát dần khỏi ảnh hưởng và sự khống chế của triều đình nhà Đường. Ông được coi là người thực hiện cải cách hành chính đầu tiên ở Việt Nam. Khúc Hạo đã đảm đương trọng trách củng cố nền tự chủ còn non trẻ của dân tộc Việt Nam.

16. *Đinh Tiên Hoàng (924 - 979)*: Tức Đinh Bộ Lĩnh, là vị vua sáng lập triều đại nhà Đinh, quốc hiệu Đại Cồ Việt, lập kinh đô ở Hoa Lư, Ninh Bình. Ông là người có công dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất giang sơn, xây nền móng độc lập, tự chủ cho đất nước ở thế kỷ X. Người đời tôn xưng là Vạn Thắng vương.

17. *Lê Đại Hành (941 - 1005)*: Tức Lê Hoàn, một tướng giỏi, được triều Đinh phong chức Thập đạo Tướng quân. Quân Tống sang xâm lược, thái Hậu họ Dương và triều đình tôn ông lên làm vua để đánh giặc. Sử sách gọi là Đại Hành hoàng đế (980 - 1005), chỉ huy quân dân đánh giặc Tống, lập công lớn ở Chi Lăng và Bạch Đằng (981), buộc nhà Tống phải công nhận chủ quyền nước ta: nước Đại Cồ Việt với kinh đô Hoa Lư (Ninh Bình).

18. *Ngô Quyền (899 - 944)*: Còn có tên gọi là Tiền Ngô Vương, là vị vua đầu tiên của nhà Ngô trong lịch sử Việt Nam. Ông theo Dương Đình Nghệ khởi nghĩa đánh thành Đại La, đuổi quân Nam Hán (931). Cuối năm 938, Ngô Quyền đã dựng trận địa cọc ở cửa sông Bạch Đằng, lợi dụng thủy triều, đưa chiến thuyền của địch vào bẫy và bị vỡ nát. Thắng giặc ngoại xâm ông lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa, lập ra nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên ở nước ta.

19. *Lý Thái Tổ* (974 - 1028): Tức Lý Công Uân. Ông làm Điện tiền Chỉ huy sứ đời vua Lê Ngọa Triều. Năm 1009, vua mất, triều đình tôn ông lên làm vua, miếu hiệu là Thái Tổ, mở đầu triều Lý. Năm 1010 nhà Lý dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La, gặp điền rồng vàng đón, nên đổi tên là thành Thăng Long. Ông là người có công định đô, xây dựng, mở mang kinh thành, đặt nền móng cho Thăng Long, Thủ đô ngàn đời của đất nước.

20. *Lý Thường Kiệt* (1019 -1105): Ông là vị tướng nổi tiếng tài giỏi thời Lý. Khi giặc Tống có mưu đồ xâm lược, ông đề xuất chủ động đánh trước, tiêu diệt căn cứ xuất phát của địch ở ba châu: Ung, Khâm, Liêm (1075) giành thắng lợi lớn rồi rút quân về xây dựng phòng tuyến sông Như Nguyệt (sông Cầu) chặn giặc, đánh tan quân Tống (1077). Tương truyền ông là tác giả bài Nam Quốc Sơn Hà, được coi như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.

21. *Dương Tự Minh* (?-?): Là người dân tộc Tày, sinh ra và lớn lên ở vùng Đu Đuôm (Thái Nguyên). Từ thời Lý Nhân Tông (1072-1128), Dương Tự Minh làm thủ lĩnh trị quản phủ Phú Lương. Đây là một phủ gồm các châu: Thượng Nguyên, Vĩnh Thông, Quảng Nguyên, Tứ Nông, Cảm Hoá, Vạn Nhai, Tuyên Hoá...Trải qua hơn 30 năm dưới triều ba đời vua, từ vua Lý Thần Tông (1128-1138) đến Lý Anh Tông (1138-1175), Dương Tự Minh đã thể hiện tài năng của một nhà chính trị giỏi, một thủ lĩnh trung thực, liêm khiết. Ông có nhiều công lao trong việc bảo vệ quốc gia Đại Việt.

22. *Lê Phụng Hiểu* (982? - 1059?): Quê ở hương Băng Sơn, tổng Dương Sơn, huyện Cổ Đằng, lộ Thanh Hóa (nay thuộc xã Hoàng Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông là một danh tướng nhà Lý, phụng sự ba triều vua đầu tiên của nhà Lý là Lý Thái Tổ, Lý Thái Tông và Lý Thánh Tông. Ông là người có công lớn trong việc phò Thái tử Lý Phật Mã lên ngôi vua, tức Lý Thái Tông.

23. *Nguyên Phi Ỗ Lan* (1044-1117): Hay còn gọi là Linh Nhân Hoàng thái hậu Bà là phi tần của Hoàng đế Lý Thánh Tông, mẹ ruột của Hoàng đế Lý Nhân Tông. Nguyên Phi Ỗ Lan đã hai lần đăng đàn nhiếp chính, khiến đất nước dưới triều Lý được hưng thịnh, những đóng góp cho hoàng triều nhà Lý nhất là về Phật giáo và tài năng trị nước của bà đều được sử gia khen ngợi và tán dương.

24. *Trần Thái Tông* (1218-1277): Tên là Trần Cảnh, vị vua đầu tiên của nhà Trần. Ông quê ở huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất thắng lợi, sau đó nhường ngôi cho con để tập trung nghiên cứu giáo lý nhà Phật và soạn tập Khóa hư lục.

25. *Trần Thánh Tông* (1240 -1290): Là vị vua thứ hai triều Trần. Ông ở ngôi vua 20 năm (1258 - 1278), sau nhường ngôi cho con. Ông là vị vua nhân từ độ lượng; chủ trương khuyến nông, tích cực phòng cơ chống giặc. Hai lần lãnh đạo đánh thắng quân Nguyên – Mông xâm lược Đại Việt.

26. *Trần Nhân Tông* (1258 – 1308): Là vị vua thứ ba của nhà Trần, tên khai sinh là Khâm. Ông được vua cha nhường ngôi năm 1278. Ông đã lãnh đạo nhân dân đánh thắng quân Nguyên – Mông lần thứ ba. Sau đó, ông nhường ngôi cho con, lên

làm Thái thượng hoàng, sau đó xuất gia đầu Phật. Ông làm nhiều thơ văn có ý nghĩa giáo lý nhà Phật, mở ra một dòng Thiền mới của Việt Nam - dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử, trở thành Đệ nhất Tổ, Điều ngự giác hoàng.

27. *Trần Anh Tông (1276 – 1320)*: Là vị vua thứ tư nhà Trần, tên khai sinh Trần Thuyên, lên ngôi năm 1293. Thời Trần Anh Tông làm vua là thời vua hiền, tôi trung, phép tắc nghiêm trang, thường phạt phân minh, chính trị không có điều gì hồ đồ. Việc học hành được mở mang, rộng rãi. Đây là thời kỳ thịnh trị của nhà Trần.

28. *Trần Minh Tông (1300 - 1357)*: Trần Minh Tông là vị vua thứ 5 của nhà Trần. Ông ở ngôi 15 năm (1314 - 1329) và làm Thái thượng hoàng 28 năm. Ông được sử cũ khen ngợi là một hoàng đế anh minh. Về đối ngoại, hoàng đế Minh Tông giữ được quan hệ ổn định với Nguyên-Mông; ở phương Nam, ông buộc Chiêm Thành phải thần phục. Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Trần Minh Tông được tôn thờ như một vị thánh tại xã Thắng Cương, huyện Yên Dũng.

29. *Trần Hưng Đạo (1231-1300)*: Danh tướng, anh hùng dân tộc, tham gia ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông (thế kỷ XIII), hai lần làm Quốc công tiết chế, tổng chỉ huy quân đội, lập nên nhiều chiến công lừng lẫy, nổi tiếng nhất là trận Bạch Đằng oanh liệt (9-4-1288). Tác giả Hịch tướng sĩ, các tác phẩm quân sự giá trị: Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư.

30. *Trần Quang Khải (1241 -1294)*: Con thứ hai Trần Thánh Tông; giúp vua trị nước, làm tới chức Thượng tướng, Thái sư. Trong kháng chiến chống Nguyên - Mông, ông đảm nhận việc ngoại giao, là tướng chỉ huy lập nên chiến thắng Chương Dương (1285); tác giả tập thơ “Lạc đạo”, trong đó có bài Tụng giá hoàn kinh sư nổi tiếng.

31. *Trần Khánh Dư (? - 1339)*: Được vua Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi. Quân Mông-Nguyên sang xâm lược, ông được dự Hội nghị Bình Than (1282) và được phong Phó đô Tướng quân. Ông lập chiến công lớn ở Vân Đồn, đánh tan hơn trăm chiến thuyền chở lương của giặc.

32. *Yết Kiêu (1242-1301)*: Gia tướng thân cận của Trần Hưng Đạo, sống vào thế kỷ XIII. Có tài lặn sâu, bơi lội giỏi, nhiều lần đục đấm thuyền giặc. Ông cùng với Dã Tượng thành một cặp tướng bên nhau lập nhiều chiến công trong kháng chiến chống quân Nguyên – Mông từ 1285 đến 1288.

33. *Trần Nhật Duật (1254 - 1330)*: Ông là con thứ sáu của Trần Thái Tông, tước phong là Chiêu Văn Vương, là một danh tướng đời Trần. Ông có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông trong các trận đánh ở bên Hàm Tử, Việt Trì. Ông còn là một nhà ngôn ngữ giỏi, biết nhiều thứ tiếng, tinh thông nho giáo, đạo giáo.

34. *Phạm Ngũ Lão (1255 -1320)*: Quê làng Phủ Ứng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi), tỉnh Hưng Yên; ông là người chỉ huy quân cấm vệ của Trần Hưng Đạo; lập nhiều chiến công trong hai lần chống Nguyên - Mông (1285-1288), sau còn đi dẹp loạn quấy phá biên giới Lão Qua và Chiêm Thành ở phía Nam, trở thành danh tướng đời Trần, được phong tước Quan nội hầu.

35. *Trần Bình Trọng* (1259 - 1285): Quê huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Xuất thân thuộc dòng dõi Lê Đại Hành, là tướng trung nghĩa triều Trần Nhân Tông. Ông có công lớn hộ giá bảo vệ cho 2 vua đời Trần. Ông hy sinh khi chặn giặc ở bãi sông Thiên Mạc, được truy phong tước Bảo Nghĩa vương. Ông nổi tiếng với câu nói: “Thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”.

36. *Trần Quốc Toản* (1267 - 1285): Tướng trẻ anh hùng trong kháng chiến chống Nguyên - Mông, nổi tiếng vì không được dự Hội nghị Bình Than đã bóp nát quả cam trong tay. Ông trở về kéo cờ “phá cường địch, báo hoàng ân”, tỏ rõ chí khí, tham gia vào chiến thắng Tây Kết, Chương Dương. Ông hy sinh anh dũng trong trận chặn đánh Thoát Hoan ở sông Như Nguyệt, khi mới 18 tuổi.

37. *Huyền Trân công chúa* (1287-1340): Là con gái vua Trần Nhân Tông, em gái vua Trần Anh Tông. Năm 1306, Huyền Trân được nhà vua gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân để đổi lấy hai châu Ô, Lý (từ đèo Hải Vân đến bắc tỉnh Quảng Trị ngày nay). Năm 1307, Chế Mân qua đời, Huyền Trân được cứu đưa về Thăng Long. Năm 1308, bà đầu gia Phật giáo ở núi Trâu Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh). Năm 1311, bà đến làng Hồ Sơn, huyện Thiên Bản (nay là Vụ Bản, tỉnh Nam Định) lập am dưới chân núi Hồ để tu hành. Sau khi mất, bà được nhân dân thờ phụng tại đó.

38. *Nguyễn Khoái* (Thế kỷ XIII): Danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên. Ông giữ chức tướng quân trong quân đội nhà Trần. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta, ông cầm quân chiến đấu anh dũng. Năm 1288, trong trận Bạch Đằng lịch sử, ông được giao chỉ huy quân Thánh Dực nghĩa dũng, giáng những đòn quyết liệt vào đội binh thuyền của Ô Mã Nhi, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng. Ông được phong Liệt hầu, ban thái ấp ở Khoái Lộ (nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).

39. *Trần Khát Chân* (1370 - 1399): Tướng nhà Trần. Ông lập chiến công, đánh thắng thủy quân của Chế Bồng Nga xâm phạm bờ cõi nước ta ở cửa sông Luộc năm 1390; được phong Thượng tướng quân, tước Vũ Tiết Quan nội hầu và ban cho thái ấp ở vùng Hoàng Mai. Sau vụ mưu sát Hồ Quý Ly tại hội thề Đồn Sơn không thành, ông bị giết.

40. *Dã Tượng*: Là gia tướng của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, từng lập nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông xâm lược (1285-1288).

41. *Lê Thái Tổ* (1385 -1433): Túc Lê Lợi, dựng cờ khởi nghĩa năm 1418, chống quân Minh ròng rã 10 năm mới giành toàn thắng, giải phóng Đông Quan (Thăng Long), lập lại nền tự chủ, sáng lập ra triều Lê năm 1428 và đưa chế độ phong kiến Việt Nam lên bước phát triển mới thịnh vượng.

42. *Lê Lai* (? - 1418): Năm 1416 theo Lê Lợi khởi nghĩa Lam Sơn, tại Hội thề Lũng Nhai. Năm 1418, quân Minh bao vây chặt nghĩa quân ở vùng núi Chí Linh (Thanh Hoá), Lê Lai đã tình nguyện cải trang làm Lê Lợi, xông ra trận tiền để giặc

bắt và giết đi, nhờ vậy Lê Lợi thoát nạn, tiếp tục mưu đồ nghiệp lớn. Đất nước toàn thắng Lê Lợi lên ngôi vua, truy phong ông là Thái úy “Đệ nhất công thần”.

43. *Nguyễn Trãi (1380 - 1442)*: Nhà chiến lược, nhà ngoại giao, nhà thơ, nhà tư tưởng văn hoá lớn của dân tộc; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, tác giả Bình Ngô Đại Cáo. Cuối đời bị vu oan, ông về ở ẩn tại Côn Sơn, rồi chịu án “Lệ Chi Viên” tru di ba họ. Sau này Lê Thánh Tông mới minh oan cho ông. Tác phẩm để lại: Dư địa chí, Lam Sơn thực lục, Quân trung từ mệnh tập, Quốc âm thi tập... Năm 1980, UNESCO đã tôn vinh Nguyễn Trãi là Danh nhân văn hóa thế giới.

44. *Trần Nguyên Hãn (? -1429)*: Vị tướng thuộc dòng dõi nhà Trần. Ông vào Lam Sơn, Thanh Hóa theo Lê Lợi khởi nghĩa chống quân Minh, tham gia đánh thắng trận Xương Giang tại Bắc Giang, bắt sống tướng giặc Hoàng Phúc, Thôi Tụ. Bình công được phong Tả tướng quốc (1428). Sau bị vua Lê nghi ngờ, ông nhảy xuống sông tự vẫn. 26 năm sau mới được vua Lê Nhân Tông minh oan.

45. *Nguyễn Chích (1382 - 1448)*: Quê thôn Mạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Công thần khai quốc nhà Lê sơ, người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, trọng thần trấn giữ vùng đất phía nam triều Lê sơ. Ông giúp Lê Lợi tổ chức khởi nghĩa, đắp lũy, tham gia nhiều trận đánh. Ông được phong Bảo chính công thần, Nhập nội thiếu úy. Sau khi ông mất năm 1448, được truy tặng Nhập nội Tư không bình chương sự. Đời Hồng Đức được truy phong Thái bảo Hiến quận công.

46. *Trần Quý Khoáng (? – 1414)*: Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Minh. Thời Trần, ông giữ chức Nhập nội thị trung. Tháng 4/1409, ông lên ngôi vua, hiệu là Trưng Quang. Sau này do không đủ uy tín để hợp nhất các lực lượng khởi nghĩa khác nhau, nghĩa quân của ông suy yếu dần. Cuối năm 1413, giặc tấn công Hóa Châu, ông phải tìm đường chạy ra Nghệ An và trốn sang Ai Lao, rồi bị giặc bắt vào năm 1414. Giặc đưa ông về Bắc, trên đường đi ông đã nhảy xuống sông tự vẫn.

47. *Nguyễn Xí (1396 - 1465)*: Quê ở huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sống ở làng Thượng Xá, huyện Chân Phúc (nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An). Ông là con nuôi Lê Lợi, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, tham gia đánh các trận Ninh Kiều, Tốt Động (1426), trận vây thành Đông Quan (1427), trận Mi Động, rồi Chi Lăng - Xương Giang. Ông là một danh tướng nhà Lê qua 4 đời vua, dẹp loạn Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành lên làm vua (tức Lê Thánh Tông), được phong tước Cương quốc công.

48. *Lưu Nhân Chú (?-1433)*: hay còn gọi là Lê Nhân Chú, người xã An Thuận Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Ông là một trong các công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Lưu Nhân Chú tham gia hội thề Lũng Nhai (1416), tham dự khởi nghĩa Lam Sơn từ buổi ban đầu. Ông tham gia các trận đánh ở ải Khả Lưu, trận thành Tây Đô, chiến dịch Chi Lăng- Xương Giang, lập nhiều công lao. Sau khi chiến thắng quân Minh, ông được vua Lê Thái Tổ phong chức Tể tướng, đứng đầu hàng võ, kiêm coi chính sự nhà nước. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại

đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

49. *Trần Lựu (?-?)*: Còn được chép là Lê Lựu; chính sử không ghi chép rõ thân thế cũng như năm sinh và năm mất của Trần Lựu. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ông là con của nghĩa sĩ Trần Lượng, đời Hậu Trần, quê ở làng Lỗ Tự, huyện Thượng Nguyên (nay thuộc xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Trần Lựu là một khai quốc công thần nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Ông là một trong số các tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn, nổi tiếng trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang và đã góp công lớn trong việc chém đầu Liễu Thăng ở ải Chi Lăng năm 1427. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

50. *Lê Văn Linh (?-?)*: Ông sinh ra cuối thời nhà Trần, nổi tiếng về văn học từ nhỏ. Năm 1418, Lê Lợi phát động khởi binh chống nhà Minh tại Lam Sơn, Lê Văn Linh là văn thần phò giúp. Ông là quan văn cùng với Lê Thận, Lê Văn An là những tướng võ luôn đi sát bảo vệ Lê Lợi. Ông là một trong số các tướng lĩnh có nhiều công lao trong chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang. Năm 1448, Lê Văn Linh qua đời, thọ 72 tuổi, truy tặng Khai phủ, tên thụy là Trung Hiến. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

51. *Đinh Liệt (1400 - 1471)*: Còn gọi là Lê Liệt. Người thôn Phúc Long, xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa. Khi còn trẻ Đinh Liệt thường đi theo cận vệ cho Lê Lợi. Những ngày đầu khởi nghĩa Lam Sơn, ông theo Lê Lợi chiến đấu vùng núi Chí Linh. Năm 1427, quân Lam Sơn vây Đông Quan (Hà Nội), anh ông là tướng Đinh Lễ bị tử trận. Lê Lợi bèn phong ông làm Nhập nội thiếu úy Á hầu. Cuối năm 1427, Liễu Thăng mang viện binh sang, ông được lệnh cùng Lê Sát mang quân lên Chi Lăng, góp sức diệt địch, chém được Liễu Thăng, đánh tan đạo viện binh. Đầu năm 1428, ông được xếp vào chức thủ quân thiết đột. Tháng 2 năm 1428, vua Lê Thái Tổ định các mức khen thưởng cho những hỏa thủ và quân nhân của quân Thiết đột có công lao siêng năng khó nhọc ở Lũng Nhai gồm 121 người. Đinh Liệt công hạng nhất, được ban quốc tính, phong Suy trung tán trị hiệp mưu bảo chính công thần, Vinh lộc đại phu, tả Kim ngô vệ đại tướng quân, tước Thượng trí tự. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

52. *Phạm Vãn (?-1436)*: người thôn Nguyễn Xá, huyện Lương Giang (nay là huyện Thiệu Hóa), tỉnh Thanh Hoá, là công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Phạm Vãn là người tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ buổi ban đầu, giúp Lê Lợi trong thời gian khó khăn nhất của cuộc khởi nghĩa. Sử thần Lê Quý Đôn ghi

trong Đại Việt thông sử rằng: "Ông theo vua Thái Tổ khởi binh, trước sau lúc nào cũng ở bên cạnh, hết sức giúp rập". Năm 1427, sau nhiều chiến thắng ở Bắc Bộ, quân Lam Sơn vây chặt Đông Quan và phá tan đạo viện binh của Liễu Thăng. Các tướng dưới quyền Thăng là Thôi Tụ, Hoàng Phúc cố cầm cự, kéo tới Xương Giang và tìm cách liên lạc với Vương Thông ở Đông Quan. Lê Lợi sai Phạm Văn cùng Lê Khôi mang quân tiếp ứng cho Lê Sát đang vây Thôi Tụ ở Xương Giang. Các cánh quân Lam Sơn tổng tấn công giết 5 vạn quân Minh, bắt hàng số còn lại và các tướng Minh. Viện binh bị phá, Vương Thông xin giảng hoà rút về nước; Khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

53. *Lê Văn An (1384-1437)*: Người làng Mục Sơn nay là xã Xuân Bái huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa. Ông là một trong các công thần khai quốc nhà Lê sơ trong lịch sử Việt Nam. Khi khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra, Lê Lợi cho ông làm thủ vệ kỵ binh quân Thiết đột. Năm 1424, trong trận Khả Lưu, ông xung phong đi đầu hãm trận, đánh lui quân Minh. Năm 1425, khi Lê Lợi cầm quân vây Nghệ An, sai Trần Nguyên Hãn đánh Tân Bình và Thuận Hoá, ông được cử cùng các tướng Lê Ngân, Lê Bôi mang thuyền tiếp ứng, phối hợp với Trần Nguyên Hãn đánh được hai thành. Năm 1427, Lê Văn An liên tục đánh bại quân Thôi Tụ, bao vây quân địch ở Xương Giang. Tháng 11 năm 1427, ông cùng các tướng tổng tấn công, bắt và giết toàn bộ quân địch, kết thúc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

54. *Lê Sát (?- 1437)*: Người làng Bì Ngũ, thuộc Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa, là một trong những khai quốc công thần của triều Lê Sơ. Ông trí dũng hơn người, từng theo Lê Lợi trải nhiều lần thắng quân Minh trên các chiến trường, đặc biệt là trận Chi Lăng- Xương Giang. Năm 1433, Lê Sát được phong làm Đại tư đồ; năm 1434, ông được trao quyền Tể tướng. Lê Sát hăng hái giúp vua sửa sang chính sự, xây dựng kỷ cương luật lệ nước nhà. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

55. *Lê Bôi (1380- 1458)*: Tên thật là Phạm Bôi, sinh ra và lớn lên tại xã Tình Di, huyện Đỗ Gia, nay là xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình khoa bảng. Nghe tin Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa Lê Bôi đã tìm về được Lê Lợi phong cho làm tướng chỉ huy một đội quân 500 người ở tại quê hương và lần đầu tiên xuất trận bằng chiến thắng vang dội ở Khả Lưu Bò Ải (huyện Thanh Chương - Nghệ An). Sau đó Lê Bôi tham gia giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá (1425) rồi vây

đánh thành Nghệ An, thành Xương Giang (1426-1427). Chiến thắng giặc Minh, Lê Lợi xưng Vương ban thưởng cho các văn thần võ tướng tất cả có 93 người, trong đó Lê Bôi. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

56. *Lê Thụ (? - 1460)*: Là một tướng lĩnh, khai quốc công thần nhà Lê Sơ. Ông từng sát cánh cùng Lê Lợi và các tướng lĩnh khác trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, lập nhiều chiến công, đặc biệt trong trận Chi Lăng- Xương Giang. Lê Thụ phục vụ dưới các triều vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Thái úy. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

57. *Lê Khôi (? - 1446)*: Tên thật là Vũ Mục, khai quốc công thần nhà Lê Sơ. Lê Khôi người làng Lam Sơn (nay thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Ông từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập nhiều công lao. Lê Thái Tổ lên ngôi phong cho là Kỳ Lân Hồ Vệ tướng quân, hàm Nhập nội thiếu úy, tước Đình Thượng hầu. Lê Khôi được điều làm trấn thủ Hóa Châu, nhiều lần tham gia đánh Chiêm Thành lập chiến tích lớn. Ông là một trong số các tướng lĩnh tiêu biểu có nhiều công lao trong khởi nghĩa Lam Sơn thế kỷ thứ XV, hiện được thờ tại đền Xương Giang thuộc Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt: Địa điểm Chiến thắng Xương Giang tại thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

58. *Lê Thánh Tông (1442 -1497)*: Tên thật là Tư Thành, con thứ tư của vua Lê Thái Tông với bà phi Ngô Thị Ngọc Dao. Ông sinh ra ở điện Huy Văn, sau được đưa lên làm vua, mở ra thời Hồng Đức thịnh trị nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam.

59. *Đàm Thận Huy (1462-1526)*: Hiệu Mặc Trai, quê ở làng Ông Mặc, huyện Đông Ngàn, nay thuộc xã Hương Mạc, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1490. Làm quan dưới triều Lê, Mạc. Ông tham gia hội Tao đàn và được vua Lê Thánh Tông ban khen là "Thiên Hạ đệ nhất thi nhân". Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Đàm Thận Huy tập hợp nghĩa binh ở Bắc Giang, chống lại nhà Mạc để phù Lê nhưng không thành nên đã tuần tiết trên chiến trường Cầu Vồng - Yên Thế (nay là huyện Tân Yên). Sau này, Mạc Đăng Dung đã cho rước hài cốt Đàm Thận Huy về an táng ở làng và ban sắc, phong tước hầu cho ông

60. *Mạc Đăng Dung (1483-1541)*: Là cháu bảy đời của Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi, quê ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương (nay là huyện Kiến Thụy, Hải Phòng). Ông là người sáng lập ra triều đại nhà Mạc, ở ngôi từ năm 1527 đến hết năm 1529.

61. *Mạc Đăng Doanh (1502-1540)*: Là con trưởng của Thái tổ Mạc Đăng Dung. Ông là vị vua thứ hai của nhà Mạc, trị vì từ năm 1530 đến 1540. Ông là người

chú trọng việc khoa cử, mở các khoa thi đều đặn 3 năm một lần và chọn được nhiều nhân tài. Ông là người đã mang lại cuộc sống no ấm, yên ổn cho nhân dân Đại Việt, nhất là vùng Bắc Bộ sau nhiều năm loạn lạc, binh lửa.

62. *Dương Hạo (1615 - 1672)*: Ông người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm (nay là xã Lạc Đạo, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên). Năm 26 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (xếp thứ 2) khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa thứ 6, đời Lê Thần Tông (1640). Ông từng đi sứ phương Bắc, làm quan đến chức Ngự sử đài Đô Ngự sử. Năm Nhâm Tý (1672) ông làm Đốc thị, đánh trận ở Nghệ An, bị bệnh mà mất.

63. *Quang Trung (1753 -1792)*: Là niên hiệu của Nguyễn Huệ, lãnh tụ kiệt xuất của phong trào Tây Sơn, nhà quân sự thiên tài, anh hùng dân tộc. Ông làm tướng đánh đông dẹp bắc, bốn lần vào Gia Định, ba lần ra Bắc Hà, đánh thắng hai vạn quân Xiêm ở Rạch Gầm (1785), lật đổ cơ đồ chúa Trịnh (1786), đại phá 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long (1789). Lên làm vua, ông bắt tay xây dựng đất nước với nhiều cải cách tiến bộ, tiếc rằng ông mất sớm, lúc mới 39 tuổi.

64. *Ngọc Hân công chúa (1771 - 1799)*: Công chúa Lê Ngọc Hân là con gái vua Lê Hiển Tông và mẹ là Nguyễn Thị Huyền, người làng Phù Ninh, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội). Bà là người giỏi thơ văn. Năm 1786, khi Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ nhất được vua Lê Hiển Tông phong chức tước và gả Lê Ngọc Hân làm vợ. Ngọc Hân theo chồng vào Phú Xuân. Năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, bà được phong làm Bắc cung Hoàng hậu. Năm 1792, vua Quang Trung qua đời, bà làm bài thơ *Ai tư văn* khóc chồng, phản ánh toàn bộ sự nghiệp của người anh hùng “áo vải, cò đào”.

65. *Bùi Thị Xuân (1771 - 1802)*: Quê ở thôn Xuân Hòa (nay thuộc thôn Phú Xuân, xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định), là vợ Thái phó Trần Quang Diệu. Bà cùng chồng tham gia phong trào Tây Sơn từ những ngày đầu khởi nghĩa. Là một trong “Tây Sơn ngũ phụng thư” và là Đô đốc của vương triều Tây Sơn. Bà thường cười voi xông pha nơi trận mạc, chiến đấu rất dũng cảm và mưu trí, cùng chồng góp phần quan trọng lập nên những chiến công oanh liệt. Sau khi nhà Tây Sơn thất bại, vợ chồng bà và các con bị nhà Nguyễn bắt và giết hại.

66. *Ngô Văn Sở (?-1795)*: Còn có tên là Ngô Hồng Chấn, Ngô Văn Tàng, sinh tại Bình Khê, Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Ông là một Danh tướng nhà Tây Sơn, được Nguyễn Huệ tin dùng và phong chức Đại Tư Mã trấn thủ thành Thăng Long. Ông là người có công lớn trong trận thắng quân xâm lược Mãn Thanh tại trận Hạ Hồi, Ngọc Hồi - Đống Đa năm 1789.

67. *Ngô Thị Nhậm (1746 -1803)*: Đỗ Tiến sĩ, làm tới Hữu thị lang bộ Công thời Lê Mạt. Quang Trung ra Bắc Hà, trọng dụng và cử ông trấn giữ Thăng Long. Quân Thanh sang xâm lược, ông lui quân về Tam Điệp bảo toàn lực lượng, đợi đại quân Tây Sơn, cùng tiến đánh giải phóng kinh thành đầu mùa xuân Kỷ Dậu (1789). Triều Tây Sơn mất, ông bị nhà Nguyễn bắt, hãm hại bằng trận đòn thù ở sân Văn Miếu, về nhà ôm chết. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị về văn, sử, triết, ngoại giao.

68. *Nguyễn Tri Phương (1800-1873)*: Quê ở làng Đường Long (Chí Long), xã Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Là đại danh tướng Việt Nam thời Nguyễn. Ông là vị Tổng chỉ huy quân đội triều đình chống lại quân Pháp xâm lược lần lượt ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873). Năm 1858, ông là người cầm quân chống Pháp xâm lược ở Đà Nẵng. Sau đó, ông được cử làm Kinh lược sứ Bắc Kỳ. Ngày 20/11/1873, quân Pháp đánh thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương trực tiếp chỉ huy chiến đấu, bị trọng thương và bị quân Pháp bắt. Ông tuyệt thực và mất ngày 20/12/1873.

69. *Trương Định (1820-1864)*: Quê xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Khi Pháp chiếm thành Gia Định (1859) ông tổ chức dân binh phối hợp với quân triều đình đánh giặc. Triều Nguyễn ký hoà ước với Pháp, ông lui về Gò Công lập căn cứ Tân Hoà tiếp tục phát cao ngọn cờ chống Pháp ở miền Nam. Năm 1864, Trương Định bị thực dân Pháp vây bắt tại làng Tân Phước. Ông cùng các nghĩa quân cầm tử chống giặc tới cùng. Ông bị trúng đạn trọng thương. Quyết không để rơi vào tay giặc, ông đã rút gươm tự vẫn.

70. *Nguyễn Trung Trực (1838 -1868)*: Quê ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Là thủ lĩnh phong trào khởi nghĩa chống Pháp cuối thế kỷ XIX. Ông tham gia chống Pháp từ những năm đầu, lập chiến công đánh đắm chiến hạm Hy Vọng (Espérance) của Pháp trên sông Vàm Cỏ (1861) và diệt đồn Rạch Giá ngày 16/6/1868. Sau này, ông lập căn cứ ở đảo Hòn Chuông tiếp tục chiến đấu đến khi bị Pháp bắt và xử tử hình. Ông hi sinh để lại tinh thần bất khuất bằng câu nói bất hủ “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”.

71. *Thủ khoa Huân (1830-1875)*: Tên thật là Nguyễn Hữu Huân, quê làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang). Ông đỗ đầu kỳ thi Hương năm 1852 nên còn được gọi là Thủ khoa Huân. Năm 1859, Nguyễn Hữu Huân chiêu mộ nghĩa quân tham gia chiến đấu chống thực dân Pháp. Năm 1862, ông gia nhập lực lượng nghĩa quân do Trương Định lãnh đạo. Sau đó lãnh đạo kháng chiến ở Định Tường, An Giang. Năm 1864, ông bị Pháp kết án tù khổ sai chung thân, đày đi Réunion. Năm 1869, được trả về và bị Pháp quản thúc tại Chợ Lớn. Năm 1872, Nguyễn Hữu Huân bỏ trốn về vùng Mỹ Tho, Tân An, tiếp tục khởi binh chống Pháp. Đến năm 1874, lực lượng nghĩa quân suy yếu, Nguyễn Hữu Huân trở lại vùng Tân An để tập hợp lại lực lượng tiếp tục con đường chống Pháp, nhưng sau đó ông bị bắt và bị xử tử hình.

72. *Nguyễn Cao (1828-1887)*: Hiệu Trác Phong, dân quen gọi là ông Tán Cách Bi, người làng Cách Bi, huyện Quế Dương (nay là Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ giải nguyên, làm quan Bô chánh Thái Nguyên. Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, ông từ quan, lập nghĩa quân chống lại; từng tập kích vào Đồn Thủy, Gia Lâm. Năm 1886, bị Pháp bắt, ông rạch bụng tự sát, bảo toàn khí tiết nhưng không chết. Năm sau, chúng xử chém ông ở vườn Dừa (nay là quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Hà Nội).

73. *Hoàng Diệu (1829-1882)*: Tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai. Ông sinh tại làng Xuân Đài, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm 1880, Hoàng Diệu được bổ nhiệm làm Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình). Khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2 (1882), với chức vụ Tổng đốc Hà Nội, ông đã chỉ đạo quân dân Hà Nội tử thủ chống lại quân đội Pháp, bất chấp triều đình Huế đã chấp nhận đầu hàng. Ngày 25 tháng 4 năm 1882, thành Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu đã tự vẫn để không rơi vào tay quân địch.

74. *Tổng Duy Tân (1837-1892)*: Quê huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ tiến sĩ năm 1875. Ban đầu ông làm Đốc học Thanh Hóa sau chuyển làm Chánh sứ sơn phòng coi giữ vùng thượng du phía Tây tỉnh Thanh Hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiêu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông tổ chức phong trào chống Pháp ngay tại quê nhà. Đến những năm 1891-1892, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn. Cuối cùng ông phải rút về Niên Kỵ, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Sau này ông bị thực dân Pháp bắt và mua chuộc nhưng không được. Ông bị giặc Pháp giết vào tháng 11 năm 1892.

75. *Phan Đình Phùng (1847-1895)*: Quê tại làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay là xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 1885, hưởng ứng chiêu Cần vương của vua Hàm Nghi, Phan Đình Phùng đã đứng ra chiêu tập lực lượng chống Pháp, xây dựng căn cứ tại Hương Sơn, Hương Khê, Hà Tĩnh. Cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng trở thành một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất của phong trào Cần Vương chống Pháp lúc đó. Trong một trận chiến ác liệt, ông bị trọng thương và hy sinh ngày 28/12/1895.

76. *Tăng Bạt Hổ (1859-1907)*: Quê tại xóm Cửi, làng Ân Thường, xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Ông sớm tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp ở miền Nam Trung Kỳ. Năm 1887, phong trào thất bại, ông bôn ba nhiều nơi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để lo việc cứu nước. Tháng 10 năm 1904, Tăng Bạt Hổ về nước, gia nhập Duy Tân hội, cùng một số đồng chí mà đứng đầu là nhà cách mạng Phan Bội Châu bàn việc thành lập phong trào Đông Du. Năm 1905, Tăng Bạt Hổ đưa cụ Phan sang Nhật, rồi ông hồi hương. Cuối năm 1907, trên đường vào Nam công tác, Tăng Bạt Hổ lâm trọng bệnh và mất ở Huế.

77. *Thái Phiên (1882-1916)*: Quê ở làng Nghi An (nay thuộc xã Hoà Phát, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng), hiệu là Nam Xương. Năm 1904, ông tham gia phong trào Đông Du. Năm 1908, ông tham gia Duy Tân cùng với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Từ năm 1913, ông là một trong những người lãnh đạo Việt Nam Quang phục Hội miền Nam Trung Kỳ. Đầu năm 1916, ông và Trần Cao Vân gặp vua Duy Tân thống nhất kế hoạch chống Pháp. Kế hoạch bị lộ, cuộc khởi nghĩa không thành, Thái Phiên bị bắt. Ngày 17 tháng 5 năm 1916, ông bị thực dân Pháp xử chém tại An Hòa, Huế, khi mới 34 tuổi.

78. *Lương Ngọc Quyến (1885-1917)*: Tự Lập Nham, quê làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Năm 1905, ông tham gia hưởng ứng phong trào Đông Du, sang Nhật tìm đường làm cách mạng. Năm 1914, ông được cử

về nước gây cơ sở cách mạng ở Bắc Kỳ, Nam Kỳ và Thái Lan. Ông bị bắt và giam ở Thái Nguyên. Trong tù, ông đã tuyên truyền, cảm hóa, kết nạp được một số binh sĩ người Việt trong quân đội Pháp do Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) chỉ huy. Ông đã cùng với Đội Cấn lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Nghĩa quân đã làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên trong 7 ngày, quân Pháp phải đưa viện binh từ Hà Nội lên phản công. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân rút vào rừng. Do bị cùm lâu ngày không đi lại được, Lương Ngọc Quyến đã tự sát để nghĩa quân dễ dàng rút lui. Ông mất vào ngày 5 tháng 9 năm 1917.

79. *Trần Xuân Soạn (1849-1923)*: Quê ở làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, nay thuộc thành phố Thanh Hoá, được nhà Nguyễn phong Đề đốc. Năm 1885 Ông đã phò vua Hàm Nghi dựng cờ Cần Vương ở Hà Tĩnh. Ông cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng lập căn cứ Ba Đình (Thanh Hóa) chống Pháp. Phong trào tan rã, ông cùng Tôn Thất Thuyết hoạt động ở vùng biên giới phía Bắc rồi mất ở thị trấn Thiệu Châu (Trung Quốc).

80. *Phạm Hồng Thái (1895-1924)*: Tên thật là Phạm Thành Tích, quê làng Xuân Nha, tổng Văn Viên, phủ Hưng Nguyên (nay là xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Năm 1924, ông cùng với Lê Hồng Phong tìm đường sang Thái Lan, rồi sang Trung Quốc. Tại Quảng Châu, ông gia nhập tổ chức *Tâm tâm xã*. Ông được tổ chức phân công ám sát Toàn quyền Đông Dương Merlin. Tối ngày 19 tháng 4 năm 1924, Phạm Hồng Thái cải trang đóng giả nhà báo vào khách sạn và ném một quả bom nhỏ ngay giữa bàn tiệc. Bom nổ, nhưng Merlin chỉ bị thương nhẹ. Sau đó Phạm Hồng Thái chạy ra bờ sông Châu Giang. Bị lính Pháp đuổi gấp, ông nhảy xuống sông Châu Giang, hy sinh khi mới 28 tuổi.

81. *Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925)*: Tự Đình Thần, hiệu Mai Sơn, sinh làng Liên Bạc, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Năm 1889, ông thi đỗ Hoàng giáp, được bổ làm việc ở Quốc Sử quán (Huế), sau thăng Đốc học Ninh Bình, Nam Định. Năm 1908, Nguyễn Thượng Hiền từ quan, xuất dương sang Trung Quốc, Nhật Bản cùng Phan Bội Châu hoạt động, trở thành một nhân vật quan trọng của *Việt Nam Quang Phục hội*. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội thất bại, Nguyễn Thượng Hiền vào tu ở chùa Thường Tích Quang (Trung Quốc) và mất tại đây ngày 28 tháng 12 năm 1925.

82. *Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926)*: Quê làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Năm 1876, ông từng giữ chức Tán dương quân vụ thường gọi là Tán Thuật. Sau khi triều đình Huế ký hiệp ước đầu hàng Pháp, ông từ bỏ quan chức, nuôi ý chí khởi nghĩa. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đứng ra thống nhất các lực lượng chống Pháp ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, chọn Bãi Sậy (khu vực các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mỹ Hào) làm căn cứ, tiêu hao khá nhiều lực lượng của địch. Thực dân Pháp đem quân đàn áp. Tán Thuật trao quyền chỉ huy cho em rồi sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện. Nhưng việc không thành, sau đó ông bị bệnh và mất ở thành phố Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc).

83. *Lương Văn Can (1854-1927)*: Nhà nho yêu nước, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội, đỗ cử nhân không ra làm quan, là một trong nhóm sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục.. Năm 1914, Pháp viện có kết án ông 10 năm biệt xứ sang Phnôm Pênh, đến 1921 đã phải thả.

84. *Phan Châu Trinh (1872 - 1926)*: Tự là Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, sinh tại xã Tam Phước (nay là xã Tam Lộc, huyện Phú Ninh) tỉnh Quảng Nam. Ông dựa vào lý tưởng cách mạng Pháp để tiến hành cứu nước. Năm 1908, Phan Châu Trinh bị thực dân Pháp bắt giam và đày ra Côn Đảo. Năm 1911, ông được trả tự do và sang Pháp hoạt động. Năm 1925, ông trở về Sài Gòn tuyên truyền cho đường lối của ông, nhưng rồi lâm bệnh mất. Đám tang và Lễ truy điệu Phan Châu Trinh trở thành cuộc vận động ái quốc rộng lớn lúc bấy giờ.

85. *Nguyễn Sinh Sắc (1862 - 1929)*: Ông là thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tên thật là Nguyễn Sinh Huy, quê ở làng Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Phó bảng năm 1901, làm quan ở Kinh thành Huế, rồi được bổ nhiệm vào giữ chức Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Năm 1927, ông vào Sài Gòn hành nghề Đông y và giữ mối liên lạc với các chí sĩ yêu nước ở miền Nam. Năm 1929, ông mất tại Cao Lãnh, Đồng Tháp. Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc tại thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã được xếp hạng cấp quốc gia năm 1992.

86. *Nguyễn Thái Học (1903 - 1930)*: Quê ở phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). Là nhà cách mạng Việt Nam chủ trương dùng vũ lực lật đổ chính quyền thực dân Pháp, giành độc lập cho Việt Nam. Năm 1927, ông lập ra *Nam Đồng thư xã*, sau đó lập *Việt Nam quốc dân đảng* và được bầu làm Chủ tịch Đảng. Ông trực tiếp chỉ huy cuộc khởi nghĩa tại Yên Bái. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt một cách nhanh chóng. Nguyễn Thái Học bị thực dân Pháp bắt và giam và bị xử tử hình ngày 17/6/1930.

87. *Phó Đức Chính (1907 - 1930)*: Quê tại huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, đã tham gia sáng lập Việt Nam Quốc dân đảng. Ông đã cùng Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu lãnh đạo cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân đảng tổ chức năm 1930. Ông bị giặc bắt và kết án tử hình. Ngày 17/6/1930 ông bị đưa lên máy chém ở thị xã Yên Bái cùng với Nguyễn Thái Học và 11 người khác. Ông đã hô: "Việt Nam vạn tuế!" trước khi hy sinh.

88. *Phan Bội Châu (1867-1940)*: Tên thật là Phan Văn San, hiệu là Hải Thụ, sinh tại xã Đông Liệt, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 18 tuổi, ông lập đội nghĩa quân Cần vương chống Pháp nhưng việc không thành. Năm 1904, ông thành lập Hội Duy Tân. Ngày 30 tháng 6 năm 1925, ông bị Pháp bắt tại Hàng Châu, bị dẫn giải về Hà Nội và xử án chung thân khổ sai. Ông còn là nhà văn, nhà tư tưởng, để lại nhiều tác phẩm như: Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử, Kỷ niệm lục, Hà thành liệt sĩ truyện, Chân tướng quân, Phan Bội Châu niên biểu.

89. *Hàm Nghi (1870-1943)*: Tên gọi là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, lên ngôi vua triều Nguyễn lúc 13 tuổi. Ông là vị vua yêu nước chống Pháp, có khí tiết và trọng

danh dự dân tộc. Ông theo phe kháng chiến do Tôn Thất Thuyết đứng đầu, tấn công các căn cứ của Pháp ở Huế nhưng thất bại. Nhà vua dời kinh thành ra Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương phát động toàn dân chiến đấu. Sau khi bị bắt, ông bị đày sang An-giê-ri thuộc Pháp và mất năm 1943.

90. *Duy Tân (1900-1945)*: Tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ 8 vua Thành Thái. Lên ngôi, lấy niên hiệu là Duy Tân năm 8 tuổi (1907). Biết Duy Tân không muốn làm vua bù nhìn, các nhà yêu nước như Trần Cao Vân, Thái Phiên lãnh đạo Việt Nam Quang Phục hội đã liên lạc với nhà vua và vua Duy Tân đã rời cung điện xuống chiếu kêu gọi nhân dân, quan lại, binh lính nổi dậy chống Pháp. Kế hoạch khởi nghĩa bị lộ và bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Vua Duy Tân bị bắt và đày ra đảo Rêuyniông (châu Phi). Thế chiến thứ hai, quân Anh đổ bộ lên đảo, Duy Tân gia nhập đội quân đồng minh chống phát xít của tướng Đờ Gôn, được phong thiếu tá. Cuối 1945, nghe tin nước nhà vừa độc lập, ông định về nước, không may bị mất trong một tai nạn máy bay ở châu Phi.

5. 1.1.2. Danh nhân văn hóa - khoa bảng (số lượng: 37)

1. *Sư Vạn Hạnh (929-1018)*: Thiền sư đời Tiền Lê, họ Nguyễn, không rõ tên thật (trong chính sử thường ghi là sư Vạn Hạnh), quê ở làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn, nay là phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông là người tinh thông Tam giáo, sùng đạo Phật. Năm 21 tuổi, ông vào tu ở chùa Lục Tổ, Bắc Ninh. Là bậc tu hành, nhưng ông vẫn quan tâm đến biến cố chính trị, quân sự đương thời. Ông nhận thấy sự suy vong của nhà Tiền Lê dưới thời trị vì của Lê Ngọa Triều, nên ông đã ủng hộ Lý Công Uẩn lật đổ nhà Tiền Lê, dựng nên nhà Lý. Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, ông càng được trọng đãi, phong làm Quốc sư. Sư Vạn Hạnh có nhiều đóng góp cho việc củng cố, xây dựng vương triều Lý, phát triển đất nước và Phật giáo thế kỷ XI.

2. *Pháp Thuận*: Tên thật là Đỗ Pháp Thuận, là thiền sư đời thứ 10, dòng Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Từ nhỏ đã xuất gia, thờ Thiền sư Phù Trì chùa Long Thọ làm thầy. Sau khi đắc pháp Sư trụ trì ở chùa Cổ Sơn. Pháp Thuận là người học rộng, thơ hay, hiểu rõ việc nước. Đang vào lúc nhà Tiền Lê dựng nghiệp, trù kế hoạch định sách lược, sư tham dự đắc lực. Đến khi thiên hạ thái bình, sư không nhận phong thưởng. Vua Lê Đại Hành càng thêm kính trọng, thường không gọi tên, chỉ gọi Đỗ Pháp sư và đem việc soạn thảo văn thư giao phó cho ông đảm trách.

3. *Khuông Việt (933-1011)*: Quê ở huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Đại sư là tước hiệu do vua Đinh Tiên Hoàng ban cho nhà sư Ngô Chân Lưu: phong tước Tăng thống, đứng đầu tăng đạo, dự việc trọng trong triều. Ông tinh thông tam giáo, tu ở chùa Khai Quốc (Trần Quốc). Thiền sư còn giỏi việc đời, cùng Đỗ Thuận tiếp sứ nhà Tống và Lý Giác làm thơ đối đáp trên sông Hoàng Long được sứ giả rất phục tài.

4. *Lý Quốc Sư (1065 – 1141)*: Tên thật là Nguyễn Chí Thành, quê làng Diêm, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình, tu đạo Phật, học trò Từ Đạo Hạnh, có pháp danh Minh Không, đạo cao đức trọng, chữa được bệnh hiểm nghèo cho vua Lý Thần Tông

nên được phong là Quốc sư. Ông là một vị cao tăng đứng đầu tổ chức Phật giáo của triều đại nhà Lý trong lịch sử, được tôn vinh là ông tổ nghề đúc đồng Việt Nam.

5. *Lê Văn Thịnh (1050-1096)*: Là người làng Đông Cứu (nay là thôn Bảo Tháp, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Ông nổi tiếng là người thông minh, hiếu học từ nhỏ. Năm 1075, triều đình nhà Lý mở khoa thi Minh kinh Bác học (là khoa thi đầu tiên của Văn Miếu, Quốc Tử Giám ở Thăng Long). Ông đỗ đầu khoa thi, được tôn vinh là Trạng nguyên Khai khoa và được bổ nhiệm làm chức Thị Lang Bộ Binh, phụ trách dạy vua Lý Nhân Tông học. Lê Văn Thịnh đã có đóng góp rất nhiều trong công cuộc ngoại giao với các nước, nhất là việc bàn nghị về việc cương giới với nhà Tống, khiến nước này phải trả lại 6 huyện 3 động thuộc châu Quảng Nguyên cho Đại Việt. Lê Văn Thịnh là người tài cao, đức trọng, có nhiều công lao với đất nước, được triều đình nhà Lý thăng chức Thái Sư, là chức vụ cao nhất trong triều.

6. *Lê Văn Hưu (1230 - 1322)*: Quê ở huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông là nhà sử học đầu tiên của nước ta. Năm 1247, ông đỗ Bảng nhãn, sau đó, ông được đưa vào làm ở Viện Hàn lâm, rồi thăng lên chức Thượng Thư Binh bộ, tước Nhân Uyên hầu. Ông được cử làm Giám tu Quốc sử viện, biên soạn bộ Đại Việt sử ký của đất nước. Bộ sử trở thành tư liệu cơ sở cho nhà sử học Ngô Sĩ Liên hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

7. *Trương Hán Siêu (? - 1355)*: Thuở nhỏ học giỏi, được Trần Hưng Đạo nuôi. Sau thành nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng thời Trần, làm quan tới chức Hành khiển, Tả tham tri chính sự. Đồng tác giả với Nguyễn Trung Ngạn - biên soạn bộ Hình thi, Hoàng triều đại điển và là người viết bài phú *Bạch Đằng Giang* nổi tiếng.

8. *Mạc Đĩnh Chi (1280 - 1346)*: Quê ở Lũng Động, huyện Chí Linh (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông là người thông minh, đỗ Trạng nguyên đời Trần Anh Tông, được mệnh danh là Lương quốc Trạng nguyên do vừa là trạng nguyên của Việt Nam và cũng được phong làm trạng nguyên Trung Quốc khi đi sứ sang đây. Ông được cử giữ việc coi sóc thư khố của nhà vua, rồi chức Tả bộc xạ (Thượng thư)... Đặc biệt hai lần đi sứ Trung Quốc, ông đã dùng tài năng và phẩm chất thông minh của mình khiến người nước ngoài phải khâm phục.

9. *Chu Văn An (1292-1370)*: Nhà giáo, nhà thơ, hiệu “Tiều Ẩn”, quê ở làng Văn, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì. Ông đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy học bên sông Tô, có nhiều học trò nổi danh. Vua mời ông ra làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Thấy bọn quan lại vô đạo, ông dâng sớ xin vua chém 7 tên gian nịnh không được bèn từ quan về ở ẩn và mất ở núi Phượng Hoàng, huyện Chí Linh (Hải Dương); ông có tập thơ *Tiều Ẩn thi tập*. Vua Trần cho thờ ông ở Văn Miếu và đình Thanh Liệt.

10. *Hàn Thuyên (thế kỷ XIII)* : Tên thật là Nguyễn Thuyên, người làng Lai Hạ, huyện Lương Tài, Bắc Ninh, đỗ Thái học sinh, làm tới Thượng thư Bộ hình. Nổi tiếng nhờ bài Văn tế cá sấu thời Trần, viết bằng chữ Nôm. Ông là người đi đầu làm

thơ Nôm theo luật Đường do Hàn Dũ khởi xướng ở Trung Quốc, nên được nhà vua cho đổi sang họ Hàn.

11. *Tuệ Tĩnh (1341-1385)*: Tên thật là Nguyễn Bá Thành, quê phủ Hồng Châu (nay thuộc huyện Cẩm Giàng), tỉnh Hải Dương; có tài chữa bệnh, được cử sang Trung Quốc chữa bệnh cho hoàng hậu, bị lưu lại và mất ở bên đó; là tác giả các bộ sách về thuốc Nam được thần hiệu và Hồng Nghĩa Giác tự y thư.

12. *Lý Tử Tấn (1378-1457)*: Quê làng Triều Đông, huyện Thượng Phúc (nay thuộc xã Tân Minh, huyện Thường Tín, Hà Nội). Năm 1400, ông thi đỗ Thái học sinh lúc 32 tuổi, nhưng không làm quan cho nhà Hồ. Sau đó ông giữ chức Văn cáo cho nghĩa quân Lam Sơn và làm quan dưới 3 triều vua Lê, trải qua các chức: Thông phụng đại phu, Hành khiển Bắc đạo, Thừa chỉ viện Hàn lâm, vào hầu giảng ở tòa Kinh Diên. Ông mất năm 1457, thọ 79 tuổi. Ông để lại bài Phú Xương Giang nổi tiếng, ca ngợi chiến thắng Xương Giang năm 1427 của nghĩa quân Lam Sơn.

13. *Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV)*: Quê làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Năm 1442 thi đậu tiến sĩ, làm ở Hàn lâm viện, rồi giữ chức Đô ngự sử. Năm 1480 (thời Hồng Đức), ông theo lệnh của Lê Thánh Tông, biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thực lục*, trở thành nhà sử học nổi tiếng ở nước ta.

14. *Lương Thế Vinh (1441 - 1496)*: Quê làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay là thôn Cao Phương, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Thời niên thiếu, Lương Thế Vinh đã nổi tiếng là thần đồng, thông minh, nhanh trí. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463) đời vua Lê Thánh Tông. Ông là nhà văn hóa, nhà toán học nổi tiếng, được nhân dân quen gọi là Trạng Lường. Ông làm quan Hàn Lâm viện thi giảng, giữ chức Sái phu trong hội Tao Đàn. Ông để lại nhiều sách toán học (*Đại thành toán pháp*), được coi như một tổ sư nghề toán ở nước ta.

15. *Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585)*: Nhà tư tưởng, nhà thơ lớn của thế kỷ XVI. Năm 45 tuổi, ông đỗ Trạng Nguyên làm quan dưới triều Mạc từ Tả Thị lang đến Thượng thư Bộ Lại, tước Trình Tuyên hầu, khi mất được phong Quốc công. Ông về hưu năm 70 tuổi và mở trường dạy học, viết sách, lấy hiệu là Bạch Vân cư sĩ, để lại nhiều thơ Hán - Nôm trong tập *Bạch Vân thi tập*, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập*.

16. *Phùng Khắc Khoan (1528 -1613)*: Dân gian quen gọi là Trạng Bùng. Ông là học trò Nguyễn Bình Khiêm, nổi tiếng thông minh từ nhỏ. Năm 1550 vào Thanh phù Lê, diệt Mạc; đỗ Hoàng Giáp (1580), làm quan Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Công triều Lê. Ông còn là nhà thơ, tác giả tập thơ Nôm *Lâm Tuyền văn*.

17. *Đào Duy Từ (1572 - 1634)*: Quê ở huyện Ngọc Sơn (nay là huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa). Ông là nhà quân sự, nhà văn hóa, người giúp chúa Nguyễn xây dựng cơ nghiệp ở Đàng Trong. Đào Duy Từ có tài văn võ nhưng không được đi thi vì là con nhà ca xướng. Ông rời quê hương vào Bình Định và được chúa Nguyễn Phúc Nguyên phong chức Nha úy Nội tán, tước Lộc Khê hầu. Ông giúp chúa Nguyễn đắp các lũy Trường Dục, lũy Nhật Lệ để ngăn đường quân Trịnh. Đào Duy Từ còn được

coi là người có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, là người khởi thảo Tuồng Sơn Hậu.

18. *Giang Văn Minh* (1582 - 1639): Quê ở làng Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Hà Nội, đỗ Thám hoa, được cử đi sứ sang nhà Minh. Do có tài đối đáp, giữ thể diện đất nước mà bị vua nhà Minh là Sùng Trinh giữ lại và hãm hại. Ông được truy tặng Tả thị lang Bộ binh, tước Vinh quận công. Tương truyền, khi ấy vua nhà Minh ra về đối: *Đồng trụ chí kim đài dĩ lục* (Cột đồng đến nay rêu vẫn xanh), ý nói đến cột đồng Mã Viện dựng sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Nêu cao ý chí tự cường dân tộc, Giang Văn Minh đã đối lại: *Đằng giang tự cổ huyết do hồng* (nước sông Bạch Đằng ngày xưa còn nhuộm đỏ máu quân thù - ý nói về thắng lợi của quân dân nước Việt trên sông Bạch Đằng trước kẻ thù xâm lược phương Bắc).

19. *Nguyễn Công Hãng* (1680 - 1732): Tên tự là Đại Thanh, hiệu Tĩnh Trai, người huyện Đông Ngàn (nay là thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Năm 21 tuổi, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700). Ông giữ các chức quan như: Đề hình, Thiêm đô ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng, Tả Thị lang bộ Binh, Nhập thị Bồi tụng, Thượng thư, tước Sóc Quận công, sau thăng Thiếu bảo, kiêm chức Ngự sử đài chánh chương, Thượng thư bộ Lại, hàm Thái tử Thái phó, sau lại thăng Thái bảo, xếp vào hạng Tá lý công thần và được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (năm 1718). Sau, do Trịnh Giang nghe lời dèm pha, ông bị giáng chức xuống làm Thừa chính sứ Tuyên Quang và bắt ép ông phải tự tử. Nguyễn Công Hãng là người có nhiều đóng góp tích cực cho chính sách cai trị của triều đình Lê - Trịnh đầu thế kỷ XVIII.

20. *Đoàn Thị Điểm* (1705-1748): Quê làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Bà là một trong những tác gia lớn của nền văn học thời trung đại, để lại cho đời nhiều tập truyện, ký, thơ văn, câu đối chữ Hán, chữ Nôm, nhưng nổi bật nhất là hai tác phẩm *Truyện kỳ tân phả* (truyện) bằng chữ Hán và bản dịch *Chinh phụ ngâm* – được xem là tác phẩm ưu tú nhất của nền thi văn trung đại Việt Nam.

21. *Lê Quý Đôn* (1726 -1784): Quê làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Đỗ bằng nhãn, vào làm ở Hàn lâm viện, được giao soạn quốc sử. Năm 1767, chúa Trịnh phong chức Bồi tụng, làm Hiệp trấn Nghệ An, rồi về triều giữ chức Thượng thư bộ Công. Ông là nhà bác học, nhà văn hoá lớn, để lại nhiều tác phẩm giá trị về văn, sử, triết, kinh tế, địa lý... như *Phủ biên tạp lục*, *Vân đài loại ngữ*, *Kiến văn tiểu lục*, *Đại Việt thông sử*... mang tính bách khoa toàn thư.

22. *Hải Thượng Lãn Ông* (1720-1791): Tên thật là Lê Hữu Trác quê ở hương Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay là xã Liêu Xá, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Sau về quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh. Học rộng, nổi tiếng là danh y, từng được chúa Trịnh mời ra Thăng Long chữa bệnh cho Thế tử. Tác giả bộ sách thuốc lớn gồm 63 quyển: *Y tông tâm lĩnh*, *Bách gia trân tàng*, *Hành giản trân như* và tập ký *Thượng kinh ký sự* ghi lại hành trình đến Thăng Long, rất có giá trị.

23. *Nguyễn Du* (1766-1820): Đại thi hào dân tộc, người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; sinh ra ở làng Bích Châu, thành Thăng Long. Ông tự là Tố Như, hiệu Thanh Hiên, xuất thân trong một gia đình quý tộc. Đậu tú tài, làm chức quan nhỏ thời Lê Mạt. Khi Tây Sơn ra Bắc Hà, ông lánh về quê vợ ở Thái Bình, rồi về quê nội. Thời Gia Long ông được bổ trí làm Tri huyện, Tri phủ, phong hàm Cần chánh điện học sĩ, từng đi sứ sang Trung Quốc. Ông để lại nhiều thi phẩm Hán-Nôm, trong đó có tác phẩm bất hủ *Truyện Kiều*. Năm 2013, ông được UNESCO vinh danh là Danh nhân văn hóa thế giới. Năm 1966, các châu lục đều tổ chức kỷ niệm 200 năm ngày sinh của ông.

24. *Hồ Xuân Hương* (1772 - 1822): Quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An, sinh sống ở phường Khán Xuân, thành Thăng Long vào nửa cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Bà được người đời mệnh danh là “Bà chúa thơ Nôm”, giỏi thơ Nôm và có tài trào lộng, châm biếm, mang phong cách riêng biệt khác người. Nhiều bài thơ Nôm của bà được truyền tụng rộng rãi trong dân gian như: Tập thơ *Lưu hương ký*, *Tự tình*.

25. *Phan Huy Chú* (1782 - 1840): Quê ở làng Thụy Khuê, huyện Yên Sơn (nay là huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội). Là nhà bác học lớn của lịch sử trung đại Việt Nam. Ông là nhà bách khoa, nhà văn hóa, nhà địa chí nổi tiếng; có thực tài, hay chữ, mở trường dạy học và soạn sách. Ông là tác giả nhiều sách giá trị: *Hoàng Việt dư địa chí*, *Hoa thiều ngâm lục*, nhất là *Lịch triều hiến chương loại chí* - bộ sách được đánh giá là bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam.

26. *Bà Huyện Thanh Quan* (1805 - 1848): Tên thật là Nguyễn Thị Hinh, người làng Nghi Tàm (phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội). Bà là nhà thơ nữ thời cận đại. Bà học rộng, được vua Minh Mệnh mời vào Huế làm Cung trung giáo tập, dạy học cho các cung phi và công chúa. Trong sự nghiệp thơ văn, bà để lại một số tác phẩm có giá trị: *Qua Đèo Ngang*, *Thăng Long thành hoài cổ*, *Cảnh chiều hôm*...

27. *Nguyễn Công Trứ* (1778 -1858): Ông đỗ giải Nguyên (1819), làm tri huyện rồi đến Tổng đốc, Thượng thư nhưng đầy chèm nể, có lúc bị cách làm lính. Ông có tài thao lược, có công khai hoang lấn biển vùng Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình; lập ra các huyện mới: Tiên Hải, Kim Sơn... Ông còn là nhà thơ tài hoa, sáng tác nhiều bài ca trù nổi tiếng.

28. *Cao Bá Quát* (1808-1855): Tự Chu Thần, quê xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, sống ở Thăng Long, đỗ cử nhân, làm Giáo thụ Quốc Oai (Sơn Tây), năm 1854 cùng Lê Duy Cự khởi nghĩa Mỹ Lương (nay là Mỹ Đức, Hà Nội) bị đàn áp dã man và hy sinh. Ông để lại hơn 1300 bài thơ, được người đời tôn là “Thánh Quát”.

29. *Nguyễn Văn Siêu* (1799 – 1872): Đỗ Phó bảng, giỏi văn chương, học rộng, được người đời gọi là Thần Siêu. Ông để lại nhiều tác phẩm như *Phương Đình văn loại*, *Phương Đình thi loại*, *Phương Đình thi văn tập*, *Phương Đình tùy bút lục*, *Phương Đình dư địa chí*... và có công tu tạo đền Ngọc Sơn, đài Nghiên, Tháp Bút, ở đây còn những câu đối và đại tự do ông viết.

30. *Nguyễn Trường Tộ (1828-1871)*: Quê làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 30 tuổi (1858), ông được đưa qua Hương Cảng, Singapore, Thụy Sĩ và đi học ở Rome (Ý) và Paris (Pháp) về các môn khoa học thường thức, các môn thực nghiệm...trong vòng 2 năm. Ông đã gửi triều đình Huế bản điều trần *Tám điều cấp cứu*. Nhưng triều đình Huế bảo thủ, cố chấp, nên những đề nghị trên không được thực hiện. Tuy nhiên, năm 1871 Nguyễn Trường Tộ vẫn tiếp tục kiên trì gửi thêm nhiều điều trần đề nghị cải cách, chấn hưng kinh tế.... Ông mất ngày 10 tháng 10 năm 1871.

31. *Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888)*: Tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai (sau khi bị mù); là nhà thơ lớn của Việt Nam trong nửa cuối thế kỷ 19. Ông viết nhiều thơ văn cổ vũ nhân dân chống Pháp. Tác giả các truyện Nôm nổi tiếng: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mâu* và *Ngư tiều y thuật vấn đáp*.

32. *Nguyễn Khuyển (1835 - 1909)*: Quê ở làng Vị Hạ, xã Yên Đỗ (nay là xã Trung Lương, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam). Ông đỗ đầu ba trường nên được gọi Tam Nguyên Yên Đỗ. Ông làm quan tới chức Học sĩ sung Quốc sử quán Toàn tu. Triều Nguyễn đầu hàng Pháp, ông cáo quan về quê. Ông là nhà thơ hiện thực và trào lộng nổi tiếng với các tập thơ *Quế Sơn thi tập*, *Yên Đỗ thi tập*, *Bách Liêu thi văn tập*, *Cẩm Ngữ*, cùng nhiều bài ca, hát ả đào, văn tế, câu đối truyền miệng..

33. *Đào Tấn (1845-1907)*: Hiệu Mai Tăng, người làng Vĩnh Thanh, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông có công lớn trong việc nghiên cứu cải tiến nghệ thuật diễn tuồng, chỉnh lý một số vở có giá trị: *Sơn Hậu*, *Đào Phi Phụng*, *Tam nữ đồ vương* và soạn nhiều vở mới như *Diễn võ đình*, *Trầm hương các*, *Hoàng Phi Hổ* giới bài quan, *Hộ sinh dân*, *Hồi cổ thành*. Ông đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển bộ môn nghệ thuật Tuồng, được coi là ông tổ của nghệ thuật Tuồng Việt Nam.

34. *Tú Xương (1870-1907)*: Tên thật là Trần Tế Xương, tên bố mẹ đặt cho là Trần Duy Uyên, tự là Mặc Trai, hiệu là Mộng Tích. Ông sinh ra và lớn lên tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là người thông minh, tính tình thích trào lộng. Cuộc đời lận đận về đường khoa bảng, tám khoa thi đều hỏng nên dấu ấn thi rớt in đậm nét trong tiềm thức của Tú Xương. Ông đã ghi lại rất sinh động và trung thực bức tranh xã hội đương thời và thể hiện khá rõ tâm trạng của mình trong các tác phẩm. Tú Xương sáng tác rất nhiều và thất lạc cũng nhiều. Ông viết khoảng 151 bài thơ bằng chữ Nôm với đủ các thể loại. Ngoài ra, ông có dịch một số thơ Đường.

35. *Phan Kế Bính (1875-1921)*: Ông có hiệu là Bưu Văn, sinh tại làng Thụy Khuê, nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội trong một gia đình khoa cử. Năm 1906, ông thi Hương đỗ Cử nhân nhưng không ra làm quan, hưởng ứng phong trào Duy Tân, Đông Kinh nghĩa thực, rồi làm báo. Ông là một trong những nhà nho đầu tiên có công dùng chữ quốc ngữ để nghiên cứu, dịch thuật, giới thiệu nền văn hóa, văn học, cổ cận đại Việt Nam và Trung Quốc cho độc giả đầu thế kỷ XX. Ông là tác giả cuối sách *Việt Nam phong tục* lược khảo về văn hóa, phong tục Việt.

36. *Bạch Thái Bưởi (1874-1932)*: Quê làng Yên Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông là một doanh nhân người Việt nổi tiếng. Là một trong những nhà tư sản Việt Nam nổi lên cạnh tranh với giới kinh doanh thực nghiệp, vận tải hàng hóa nước ngoài đầu thế kỷ XX. Các lĩnh vực kinh doanh nổi bật nhất của Bạch Thái Bưởi là hàng hải, khai thác than và in ấn. Ông còn được gọi là "Chúa sông Bắc kỳ".

37. *Tản Đà (1888-1939)*: Tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, sinh tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội). Ông là nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng của Việt Nam. Trong văn đàn Việt Nam đầu thế kỷ 20, Tản Đà nổi lên như một ngôi sao sáng, vừa độc đáo, vừa dồi dào năng lực sáng tác. Những tác phẩm nổi tiếng của ông: *Khởi tình con I*, *Khởi tình con II* (thơ), *Giấc mộng con I*, *Giấc mộng con II* (văn), *Thiên thai* (Tuồng), *Tây Thi*, *Tổng biệt* (kịch)...

5.1.2. Danh nhân thời hiện đại (số lượng: 115)

5.1.2.1. Danh nhân chính trị - cách mạng (số lượng: 70)

1. *Châu Văn Liêm (1902-1930)*: Quê xã Thái Thịnh, huyện Ô Môn (nay thuộc thành phố Cần Thơ). Ông là một trong hai đại biểu của An Nam cộng sản Đảng đi dự Hội nghị hợp nhất và trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình của nông dân Đức Hòa kéo lên phản đối chính quyền thực dân ở tỉnh Chợ Lớn ngày 4 tháng 6 năm 1930. Thực dân Pháp đàn áp đẫm máu cuộc biểu tình, ông đã anh dũng hy sinh khi mới 28 tuổi.

2. *Lý Tự Trọng (1914-1931)*: Tên thật là Lê Văn Trọng, quê xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1926, Tổng hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chọn anh đưa về Quảng Châu học tập và được Nguyễn Ái Quốc đặt tên là Lý Tự Trọng. Anh giúp Tổng bộ làm liên lạc với đảng bạn và cán bộ cách mạng hoạt động ở Trung Quốc cũng như tổ chức chuyển tải liệu về nước. Năm 1929, anh về Sài Gòn công tác tại cơ quan Trung ương An Nam cộng sản đảng. Trong cuộc mít tinh kỷ niệm khởi nghĩa Yên Bái 09/02/1931, anh bắn chết tên mật thám Logorăng (Legrand) để bảo vệ đồng chí Phan Bội đang diễn thuyết. Anh bị địch vây bắt, xử tử ngày 21/11/1931.

3. *Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932)*: Quê tại làng Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông là đảng viên Việt Nam quốc dân Đảng. Năm 1927, Nguyễn Đức Cảnh được cử sang Trung Quốc gặp Tổng bộ Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí bàn việc thống nhất hành động chống đế quốc Pháp. Sau đó ông đã ly khai Việt Nam quốc dân Đảng để gia nhập *Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội*. Tháng 3/1929, ông cùng một số đồng chí tổ chức Chi bộ cộng sản đầu tiên tại số nhà 5D phố Hàm Long, Hà Nội; tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Trong hội nghị hợp nhất thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3/2/1930, ông là đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng. Sau hội nghị, ông về hoạt động ở Hải Phòng, phụ trách các tờ báo Lao động và Công hội đỏ. Cuối năm 1930, ông được bầu

vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung kỳ phụ trách tuyên huấn. Cuối tháng 4/1931, ông bị địch bắt và bị kết án tử hình.

4. *Hồ Ngọc Lân (1906 - 1932)*: Quê tại phố Niêm Thắng, thị xã Bắc Ninh, nay là thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1927, ông tham gia hoạt động cách mạng, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 7/1929, ông tham gia Chi bộ cộng sản đầu tiên Bắc Ninh – Bắc Giang cùng với Phạm Văn Chất, Nguyễn Hữu Cẩn. Ngày 4/8/1929, tại núi Lim, huyện Tiên Du, Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Ninh – Bắc Giang đã ra đời, ông là một trong năm đồng chí được bầu là Tỉnh ủy viên đầu tiên. Ngày 06/11/1929, ông bị thực dân Pháp bắt và xử tử hình vào ngày 31/7/1932.

5. *Trần Phú (1904 -1931)*: Nguyên quán ở làng Tùng Sinh, nay thuộc xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông tham gia cách mạng từ năm 1925, sau đó được cử sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc mở. Năm 1930, ông về nước, được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng; ông viết bản Luận cương chính trị và được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng. Sau đó ông vào Sài Gòn lãnh đạo cách mạng, ông bị địch bắt (4/1931), tra tấn dã man nên ốm nặng và mất ngày 6/9/1931- tại nhà thương Chợ Quán.

6. *Ngô Gia Tự (1908-1935)*: Quê xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn (nay là thị xã Từ Sơn), tỉnh Bắc Ninh. Nhà cách mạng của Đảng Cộng sản cách mạng Việt Nam. Ông là một trong bảy người lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở phố Hàm Long (3/1929) và thành lập tỉnh đảng bộ Bắc Ninh - Bắc Giang đầu tiên. Tham gia thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, ông làm Bí thư lâm thời Xứ ủy Nam Kỳ. Cuối năm 1930, ông bị bắt và bị kết án tù chung thân. Năm 1933 ông bị đày ra Côn Đảo. Tháng 01/1935, ông bị mất tích trong một chuyến vượt ngục cùng với các bạn tù khác.

7. *Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947)*: Nhà chí sĩ, nhà văn, quê huyện Thăng Bình (nay là Tiên Phước), tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ hoàng giáp không ra làm quan, đứng đầu phong trào Duy Tân ở Trung kỳ đầu thế kỷ XX. Phong trào chống sưu thuế nổ ra, ông bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo 13 năm, trở về là Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, làm báo Tiếng Dân. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bộ trưởng Nội vụ, quyền Chủ tịch nước khi Bác Hồ sang Pháp, sáng lập và là Hội trưởng Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam. Tác giả các sách Thi tu tòng thoại, Thi tù thảo, Trung Kỳ cưu sưu ký.

8. *Tạ Uyên (1898 - 1940)*: Ông còn có tên là Châu Xương, quê làng Côi Trì, tổng Yên Mô (nay là xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình). Năm 1927, chi bộ Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Yên Mô được thành lập, Tạ Uyên được cử làm Bí thư. Năm 1929, ông bị bắt đưa về nhà lao Ninh Bình và bị đày đi Côn Đảo. Năm 1935, ông vượt đảo trốn về đất liền. Về Nam Bộ, ông tiếp tục hoạt động cách mạng, ông được cử làm Bí thư liên tỉnh Hậu Giang, rồi tham gia Ban chấp hành xứ ủy. Năm 1940, ông được cử làm Bí thư xứ ủy, trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Nam Kỳ. Tuy nhiên trước ngày khởi nghĩa nổ ra, ông bị giặc Pháp bắt và xử tử.

9. *Võ Văn Tần (1894-1941)*: Quê ở làng Đức Hòa, huyện Đức Hòa, Chợ Lớn (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1926, Võ Văn Tần được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Cuối năm 1929, ông chuyển sang An Nam Cộng sản Đảng và làm Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đức Hòa. Từ năm 1931 đến 1932, ông là Bí thư Ban chấp hành tỉnh Đảng bộ Chợ Lớn, Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Ông cho xuất bản tờ báo Lao động làm cơ quan tuyên truyền của Đảng bộ tỉnh. Năm 1937, ông được phân công làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, sau đó được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông bị thực dân Pháp bắt vào tháng 7 năm 1940 và sau bị xử bắn tại Hóc Môn ngày 28/8/1941.

10. *Phùng Chí Kiên (1901 - 1941)*: Quê ở làng Mỹ Quang Thượng, nay thuộc xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 1935, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài. Tháng 8/1936, ông về Sài Gòn cùng Hà Huy Tập chỉ đạo phong trào cách mạng. Một năm sau, ông quay lại Trung Quốc thay Lê Hồng Phong chỉ đạo công tác Đảng ở nước ngoài. Năm 1937, ông bị bắt tại Hương Cảng. Bị trục xuất, nhưng ông vẫn tiếp tục hoạt động. Tháng 2/1941, ông cùng Nguyễn Ái Quốc về Pắc Bó, tỉnh Cao Bằng xây dựng và bảo vệ khu căn cứ cách mạng. Tại Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương (tháng 5/1941), ông được cử trực tiếp chỉ đạo khu căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và chỉ huy trung đội Việt Nam Cứu quốc quân thứ nhất. Tháng 8/1941, ông hy sinh tại Ngân Sơn. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, ông được truy tặng quân hàm cấp tướng, trở thành vị tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

11. *Hà Huy Tập (1902 -1941)*: Quê tại Hà Tĩnh, tham gia cách mạng từ năm 1927, Ủy viên Trung ương Đảng rồi Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương từ tháng 7/1936. Tháng 3/1938, ông bị Pháp bắt giam. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại (11/1940), ông bị Pháp bắt lần thứ hai, buộc tội âm mưu khởi nghĩa. Ngày 28/8/1941 tại Bà Điểm chúng xử bắn ông và các đồng chí lãnh đạo khác của Đảng như Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần....

12. *Nguyễn Văn Cừ (1912 -1941)*: Quê xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1929, ông được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản đảng. Năm 1930, ông bị Pháp bắt, kết án khổ sai, đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, về hoạt động bí mật ở Hà Nội. Tháng 9 năm 1937, được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ở hội nghị Hóc Môn (Gia Định). Năm 1938, ông được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương. Đầu năm 1940, ông bị bắt; năm 1941, ông bị thực dân Pháp tử hình.

13. *Phan Đăng Lưu (1902-1941)*: Quê tại xã Tràng Thành (nay là Hoa Thành), huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Cuối năm 1925, Phan Đăng Lưu được kết nạp vào tổ chức Cách mạng Hội Phục Việt ở Vinh. Năm 1928, ông làm Ủy viên thường vụ Tổng bộ của đảng Tân Việt. Tháng 9/1930, ông bị bắt ở Hải Phòng và kết án 3 năm tù khổ sai. Giữa năm 1936, ông được ra tù, nhưng bị quản thúc ở Huế. Tháng 11/1940, ông bị mật thám bắt và kết án tử hình, bị xử bắn tại Bà Điểm, Hóc Môn, Gia

Định ngày 26/8/1941. Cuộc đời ông là một tấm gương sáng ngời về phẩm chất và đạo đức cách mạng của người cộng sản.

14. *Nguyễn Thị Minh Khai (1910 -1941)*: Quê xã Vĩnh Yên, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, một trong những người lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn 1930-1940. Năm 1930, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, phụ trách vận động vùng Trường Thi - Bến Thủy rồi sang công tác ở Quốc tế Cộng sản tại Hương Cảng; bà bị chính quyền Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam (1931 - 1934). Năm 1936 về nước, bà tham gia Xứ ủy Nam Kỳ, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, chỉ đạo khởi nghĩa Nam Kỳ và bị bắt tháng 7-1940. Pháp xử bắn bà tại Hóc Môn ngày 28/8/1941.

15. *Lê Hồng Phong (1902 -1942)*: Quê ở thôn Đông Thông, tổng Thông Lạng (nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Ông tham gia cách mạng từ 1924, tốt nghiệp sĩ quan lục quân, sang Liên Xô học trường Không quân Leningorát, Đại học Phương Đông. Tại Đại hội I Đảng Cộng sản Đông Dương ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương và được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương (1935 - 1936). Sau đó ông về Sài Gòn lãnh đạo phong trào, bị địch bắt (1938), ông bị đày ra Côn Đảo và mất tại đó ngày 6/9/1942.

16. *Hoàng Văn Thụ (1906-1944)*: Ông là người dân tộc Tày, quê xã Nhân Lý, huyện Văn Yên, nay là Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; tham gia cách mạng từ năm 1927, đại biểu dự Đại hội lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Thường vụ Trung ương Đảng. Ông là chủ bút các tờ báo bí mật như: Tranh Đấu, Lao Động nhằm phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng cho đồng bào miền núi. Ông cũng sử dụng thơ ca phục vụ cho lý tưởng cách mạng của mình. Có nhiều bài Sli, lượn do Hoàng Văn Thụ sáng tác đã trở thành phổ biến và đi vào kho tàng văn nghệ dân gian dân tộc. Năm 1943, ông bị Pháp bắt tại Hà Nội, kết án tử hình. Ngày 24/5/1944, chúng xử bắn ông tại trường bắn Tương Mai.

17. *Tô Hiệu (1912-1944)*: Quê ở làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1929, ông vào Sài Gòn hoạt động trong Quốc dân đảng. Năm 1930, ông bị bắt và xử 4 năm tù và bị đày đi Côn Đảo. Ông được kết nạp Đảng ngay khi ở trong tù. Năm 1939, ông được thả, sau đó được cử phụ trách miền duyên hải Bắc Kỳ, trực tiếp làm Bí thư Thành ủy Hải Phòng. Tháng 12/1939, ông bị địch bắt và kết án 5 năm tù giam. Năm 1940, ông bị đày lên nhà tù Sơn La. Tại đây, ông được bầu làm Bí thư chi bộ Đảng, tham gia công tác tuyên truyền cách mạng và đấu tranh cải thiện chế độ nhà tù. Ngày 7/3/1944, Tô Hiệu qua đời tại nhà tù Sơn La.

18. *Hồ Công Dục*: Là người huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ông được giác ngộ cách mạng từ khá sớm. Khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, ông và nhiều cán bộ khác bị địch bắt đưa lên nhà tù Sơn La. Tháng 3/1945, Hồ Công Dục vượt ngục trở về hoạt động cách mạng. Từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp, để đẩy mạnh phong trào cách mạng trong tỉnh cao hơn nữa, Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ đã tăng cường cho Bắc Giang các đồng chí Hồ Công Dục, Phạm Yên, Hoàng (Bạch)... Theo đó, Ban

cán sự tỉnh đã phân công đồng chí Hồ Công Dự về Việt Yên phụ trách phong trào cách mạng hai huyện Việt Yên, Yên Dũng. Tối ngày 17/8/1945, đồng chí Hồ Công Dự triệu tập một cuộc họp ở đình làng Song Khê (Yên Dũng) quyết định khởi nghĩa giành chính quyền tỉnh Bắc Giang. Theo đó, sáng sớm ngày 18/8/1945, đồng chí Hồ Công Dự và một số đồng chí khác dẫn đội tự vệ bí mật đột nhập vào dinh tỉnh trưởng, bắt tỉnh trưởng Nguyễn Ngọc Đĩnh phải đầu hàng, yêu cầu quân Nhật phải điều đình ngay với Việt Minh. Bộ máy chính quyền tay sai địch hoàn toàn bị đập tan. Khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh Bắc Giang đã hoàn toàn thắng lợi.

19. *Kim Đồng (1929 - 1943)*: Tên thật là Nông Văn Dền, người dân tộc Nùng, ở thôn Nà Mạ, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Anh là người đội trưởng đầu tiên của tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; đi theo cách mạng làm liên lạc cho Việt Minh những năm tiền khởi nghĩa, được kết nạp vào đội Nhi đồng cứu quốc đầu tiên. Một lần đi công tác, anh bị giặc Pháp bắn chết lúc mới 14 tuổi.

20. *Hoàng Ngân (1921 - 1949)*: Tên thật là Phạm Thị Vân, quê xã Tân Thịnh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Bà vào Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 17 tuổi, làm liên lạc cho Xứ ủy Bắc Kỳ, cán bộ chủ chốt của Đảng bộ Hải Phòng, Ban thường vụ Hội Phụ nữ Bắc Kỳ. Bà bị thực dân bắt kết án 12 năm tù, giam ở Hỏa Lò. Nhật đảo chính Pháp, bà được giải thoát, nhận nhiệm vụ Bí thư Phụ nữ cứu quốc Hà Nội, tổ chức đội nữ du kích Minh Khai tham gia Tổng khởi nghĩa. Trong Kháng chiến chống Pháp, bà làm Bí thư Hội Phụ nữ Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của báo Phụ nữ Việt Nam. Năm 2007 bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

21. *Hồ Tùng Mậu (1896-1951)*: Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An; tên chính là Hồ Bá Cự, tham gia cách mạng từ sớm, hoạt động ở Lào, Thái Lan, Trung Quốc. Năm 1926, ông vào Đảng Cộng sản Trung Quốc, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu, bị bắt ba lần, năm 1930 tham gia Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản. Năm 1931, ông bị bắt giải về nước giam ở Tây Nguyên. Ông vượt trại về hoạt động ở miền Trung. Ông đã giữ các chức vụ Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến – Hành chính Liên khu IV, Tổng Thanh tra Chính phủ, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa II. Năm 1951, ông hi sinh trên đường đi công tác ở Thanh Hóa.

22. *Nguyễn Bình (1908-1951)*: Quê ở thôn Yên Phú, xã Tịnh Tiến (nay là xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Nguyễn Bình là người được Bác Hồ tin tưởng giao nhiệm vụ thống nhất các lực lượng vũ trang ở Nam bộ trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1945. Ngày 29/9/1951, trên đường ra miền Bắc họp, ông bị giặc phục kích và hi sinh. Tháng 2/1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh truy tặng Huân chương Quân công hạng Nhất. Sau này, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân và Huân chương Hồ Chí Minh, là người được phong hàm Trung tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

23. *Mạc Thị Bưởi (1927-1951)*: Quê ở xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Trong Cách mạng tháng Tám, bà tham gia Phụ nữ cứu quốc tại địa phương. Sau khi Pháp tái chiếm Đông Dương, bà tham gia lực lượng du kích và là cán bộ chính trị cơ sở, hoạt động ở địa phương. Năm 1951, bà làm nhiệm vụ vận động nhân dân vùng tạm chiếm chuẩn bị lương thực chuyển ra vùng tự do phục vụ chiến dịch Trần Hưng Đạo, đánh đường 18. Trong một chuyến vận chuyển, bà bị quân Pháp phục kích bắt và tra tấn tàn bạo. Bà kiên quyết không khai và bị giết hại vào ngày 23/4/1951, khi mới 24 tuổi. Năm 1955, bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

24. *Cù Chính Lan (1930-1951)*: Quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945. Năm 1946, ông xung phong vào bộ đội, lúc đầu làm chiến sĩ giao thông liên lạc, sau được giao làm chỉ huy tiểu đội. Ngày 29/12/1951, đơn vị ông được lệnh đánh Đồn Cô Tô. Trận đánh diễn ra rất ác liệt. Dù bị thương nặng 3 lần, nhưng ông vẫn cố gắng tham gia chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng. Tại Đại hội chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ I (5/1952), ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

25. *Võ Thị Sáu (1933 -1952)*: Quê tại xã Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa nay thuộc xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Mười bốn tuổi chị đã tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1950, bị sa vào tay địch, suốt gần ba năm bị giam cầm, tra tấn dã man, bị dày ra Côn Đảo nhưng thực dân Pháp vẫn không moi được một lời khai, chị đã bị xử bắn tại Côn Đảo ngày 23/1/1952.

26. *Phan Đình Giót (1922 -1954)*: Quê ở làng Tam Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Sau Cách mạng tháng Tám, Phan Đình Giót tham gia tự vệ chiến đấu. Đến năm 1950, Phan Đình Giót xung phong vào bộ đội chủ lực. Anh đã tham gia nhiều chiến dịch lớn như: Trung Du, Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên Phủ. Người anh hùng với hình ảnh lấy thân mình lấp lỗ Châu Mai trong trận mở màn diệt đồn Him Lam. Ông là một trong 16 anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân được tuyên dương vì thành tích trong chiến dịch Điện Biên Phủ.

27. *Tô Vĩnh Diện (1924 - 1954)*: Quê tại xã Nông Trường, huyện Nông Cống (nay thuộc huyện Triệu Sơn), tỉnh Thanh Hóa. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), anh dũng cảm lấy thân mình chèn pháo, cản pháo lăn xuống vực. Anh bị thương nặng và hi sinh. Năm 1956, anh được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

28. *Bé Văn Đàn (1931-1953)*: Người dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. Ông vào bộ đội từ năm 1949 và tham gia hầu hết các chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp. Năm 1953, trên đường đi chiến dịch, đơn vị ông nhận được lệnh cấp tốc lên Lai Châu chặn địch đang chuẩn bị rút về Điện Biên Phủ. Khi địch xông lên, khẩu trung liên của một chiến sĩ do tầm súng quá thấp nên

không bắn tới địch, Bế Văn Đàn đã nhảy đến, lấy thân mình làm giá đỡ và hi sinh năm 1955. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

29. *Trần Đăng Ninh (1910-1955)*: Quê ở làng Quảng Nguyên, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Năm 1940, ông được giao chỉ huy cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn. Năm 1945, ông được cử vào Ủy ban Tổng khởi nghĩa giúp đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy đội Việt Nam giải phóng quân tiến về Thái Nguyên. Năm 1946, ông phụ trách căn cứ địa, chỉ huy việc di chuyển cơ quan Trung ương và Chính phủ lên Việt Bắc. Từ năm 1950, ông tham gia Tổng Quân ủy phụ trách Tổng Cục cung cấp (sau là Tổng Cục hậu cần), là người xây dựng hệ thống dân công tiếp tế, một yếu tố quan trọng dẫn đến thắng lợi Chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1951, ông được bầu là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông được tặng Huân chương Quân công hạng nhì, Huân chương độc lập hạng nhất.

30. *Dương Đức Hiền (1916-1963)*: Quê ở xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội. Ông là một trong những người sáng lập và là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Dân chủ Việt Nam. Ông đã từng giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ cách mạng lâm thời và Chính phủ liên hiệp lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; ủy viên Tổng bộ Việt Minh; Tổng Thư kí, Phó chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Liên Việt; Ủy viên Ban Thư kí Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông là một trong những trí thức có công lớn trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận dân tộc thống nhất.

31. *Nguyễn Viết Xuân (1933 -1964)*: Quê xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Trong một trận đánh ác liệt chống trả máy bay Mỹ, ông bị bom phạt gần đứt một chân, đã bảo y tá cắt nốt phần thịt còn dính, để cổ vũ đồng đội chiến đấu. Tiếng hô “Nhằm thẳng quân thù mà bắn!” của Nguyễn Viết Xuân đã trở thành tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.

32. *Nguyễn Văn Trỗi (1940 -1964)*: Quê tại làng Thanh Quýt, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chiến sĩ biệt động Sài Gòn, anh nhận nhiệm vụ đánh bom ở cầu Công Lý nhằm giết tên Mắc Namara - Bộ trưởng quốc phòng Mỹ. Công việc bị lộ, anh bị bắt dù bị tra tấn cực hình, nhưng anh một mực không khai, cuối cùng bị xử tử hình. Nguyễn Văn Trỗi là tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, anh được truy tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

33. *Nguyễn Chí Thanh (1914-1967)*: Tên thật là Nguyễn Vĩnh, Đại tướng Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông sinh ở làng Niêm Phổ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên; vào Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1937, từng làm Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên, đại biểu dự Hội nghị Tân Trào (1945), được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư Khu ủy Bình – Trị - Thiên, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Phó Bí thư Tổng Quân ủy, Ủy viên Bộ chính trị. Năm 1959, ông được phong Đại tướng, từ 1960 là Bí thư Trung ương Đảng, Ủy viên Hội đồng Quốc phòng, phụ trách Ban

Nông nghiệp của Đảng. Chống Mỹ, ông trở lại quân đội, làm Bí thư Trung ương cục miền Nam. Ông mất tại Hà Nội ngày 06/7/1967.

34. *Hồ Chí Minh (1890 - 1969)*: Tên khai sinh là Nguyễn Sinh Cung, còn có tên là Nguyễn Tất Thành và nhiều tên gọi khác, con trai thứ hai của ông Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan; quê ở làng Kim Liên, nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là nước CHXHCNVN. Người đã lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Người là hiện thân cho sự đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là hiện thân của sự đoàn kết các dân tộc bị áp bức trên thế giới. Người là nhà chính trị, ngoại giao xuất sắc, là nhà văn hóa lớn, được UNESCO tôn vinh là “anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất”.

35. *Trần Huy Liệu (1901-1969)*: Quê ở xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông là chủ bút Đông Pháp thời báo (1925), sáng lập “Cường học thư xã” (1928). Năm 1936, ông vào Đảng Cộng sản, tổ chức và biên tập các báo công khai của Đảng. Tại Đại hội quốc dân Tân Trào, ông được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng, soạn Quân lệnh số 1, ra lệnh Tổng khởi nghĩa đêm ngày 13/8/1945. Ông là người thay mặt Chính phủ lâm thời nhận ấn kiếm của Bảo Đại ở Huế (tháng 8 năm 1945). Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền, Cục trưởng Chính trị Quân uỷ, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc, đại biểu Quốc hội khoá I, Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Ông là tác giả nhiều công trình lịch sử cổ - cận - hiện đại như bộ Lịch sử 80 năm chống Pháp. Ông được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996.

36. *Mẹ Suốt (1908 - 1968)*: Tên thật là Nguyễn Thị Suốt, quê xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Trong những ngày tháng giặc Mỹ leo thang chiến tranh, bắn phá ác liệt ở các trục lộ, các bến giao thông, nhất là trên con sông huyết mạch Nhật Lệ, Mẹ Suốt đã dũng cảm chèo đò chuyên chở bộ đội, hàng hóa, vũ khí từ bờ bắc sang bờ nam, trung bình mỗi năm 1400 chuyến đò. Ngày 13/10/1968, trong một trận bắn phá ác liệt của máy bay địch, Mẹ Suốt đã hy sinh. Mẹ Suốt được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động, Anh hùng ngành Giao thông vận tải trong chống Mỹ cứu nước.

37. *Đặng Thùy Trâm (1942-1970)*: Quê ở Hà Nội. Bà tốt nghiệp Bác sĩ y khoa tại Trường Đại học Y khoa Hà Nội năm 1966, sau đó xung phong vào chiến trường miền Nam làm nhiệm vụ. Bác sĩ Đặng Thùy Trâm công tác tại bệnh viện huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, trong khi làm nhiệm vụ tại địa bàn đã bị địch phục kích và anh dũng hy sinh vào năm 1970. Trong hành trang để lại trước lúc hy sinh là 2 cuốn nhật ký đã được một cựu chiến binh Mỹ tên là Frederic Whitehurst từng tham chiến tại chiến trường huyện Đức Phổ tìm thấy và cất giữ. Cuốn “Nhật ký Đặng Thùy Trâm”

sau đó đã được Nhà Xuất bản Hội Nhà Văn xuất bản và phát hành. Liệt sĩ Đặng Thùy Trâm được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2006.

38. *Nguyễn Thái Bình (1948 – 1972)*: Quê ở xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Là một sinh viên ưu tú tốt nghiệp hạng danh dự ngành ngư nghiệp và công nghiệp thực phẩm tại Đại học Washington. Tại đây ông đã tham gia các hoạt động phản chiến, các cuộc biểu tình chống chiến tranh Việt Nam; viết thư gửi Tổng thống Nixon... Ngày 2/7/1972, trên chuyến bay trở về nước ông đã bị bắn chết tại sân bay Tân Sơn Nhất. Năm 2010, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân. Nguyễn Thái Bình là biểu tượng cho phong trào phản chiến của sinh viên miền Nam Việt Nam.

39. *Nguyễn Lương Bằng (1904-1979)*: Bí danh Sao Đỏ, sinh tại xã Đoàn Lâm (nay là xã Thanh Tùng), huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Năm 1925, ông gặp Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu và gia nhập Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Trước cách mạng tháng Tám, ông hoạt động trong phong trào công nhân ở Hải Phòng, Sài Gòn, giữ chức Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ nhiều trọng trách quan trọng: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, III, IV, Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, VI.

40. *Tôn Đức Thắng (1888 - 1980)*: Nhà cách mạng, chính khách của Việt Nam. Quê huyện Long Xuyên, tỉnh An Giang. Hoạt động cách mạng trưởng thành từ phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Ông lãnh đạo công nhân Ba Son bãi công năm 1912; tham gia làm binh biến trên chiến hạm Pháp ở Biển Đen năm 1919, sau đó bị trục xuất về Sài Gòn, làm thợ Nhà Đèn. Năm 1930, ông bị bắt, đày Côn Đảo. Tại đây, ông tham gia thành lập chi bộ trong tù để đấu tranh chống thực dân Pháp. Cách mạng tháng Tám thành công, ông về Nam Bộ kháng chiến. Từ 1969-1980, ông là Chủ tịch nước. Ông đã được nhận Giải thưởng Hoà Bình quốc tế, Huân chương Sao Vàng, Huân chương Lênin.

41. *Nguyễn Duy Trinh (1910-1985)*: Quê xã Nghi Thọ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1926, ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 18 tháng tù. Trong cao trào cách mạng 1930-1931, ông bị đày ra Côn Đảo, rồi Kom Tum. Sau khi được trả tự do năm 1945, Nguyễn Duy Trinh tiếp tục hoạt động cách mạng và nắm giữ những vị trí quan trọng trong các phong trào ở Liên khu V. Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Duy Trinh giữ nhiều chức vụ quan trọng: Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và có nhiều đóng góp to lớn vào sự tiến triển của Hội nghị Pari về vấn đề hòa bình ở Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

42. *Xuân Thủy (1912-1985)*: Tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm, quê xã Xuân Phương, quận Từ Liêm, Hà Nội. Năm 1941, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1938 đến năm 1943, ông bị thực dân Pháp bắt nhiều lần và

giam giữ ở nhiều nơi. Đầu năm 1944 ra tù, ông tiếp tục hoạt động cách mạng. Cách mạng tháng Tám thành công, ông nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng: Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng ban Đối ngoại Trung ương, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị Paris, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước, Phó Chủ tịch Quốc hội. Ông là một nhà hoạt động chính trị, một nhà ngoại giao, nhà thơ và nhà báo xuất sắc của Việt Nam.

43. *Lê Duẩn (1907 -1986)*: Tên thật là Lê Văn Nhuận. Quê quán tại xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông tham gia cách mạng từ sớm, một trong những đảng viên lớp đầu. Năm 1931, ông là Ủy viên Ban Tuyên huấn Xứ ủy Bắc Kỳ; tháng 4/1931, ông bị bắt ở Hải Phòng, giam ở Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo đến năm 1936. Năm 1940, ông bị bắt đày đi Côn Đảo; sau Cách mạng tháng Tám ông ra Hà Nội và được Trung ương Đảng cử trở về lãnh đạo kháng chiến ở Nam Bộ. Từ đại hội III (1960) đến đại hội V của Đảng (1982) liên tục được bầu làm Bí thư thứ nhất, rồi Tổng bí thư của Đảng trong gần 26 năm.

44. *Lê Trọng Tấn (1914-1986)*: Tên thật là Lê Trọng Tố, quê ở làng Yên Nghĩa, xã Nghĩa Lộ, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông tham gia Việt Minh từ năm 1944 và là ủy viên quân sự Ủy ban khởi nghĩa của tỉnh Hà Đông từ tháng 8/1945. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946-1954), ông lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông là Phó Tư lệnh quân giải phóng miền Nam, Tư lệnh chiến dịch đường 9 - Nam Lào, Tư lệnh chiến dịch Trị Thiên, Tư lệnh chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng, Phó Tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh... Ông từng là Viện trưởng Học viện Quân sự cao cấp, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV, V, đại biểu Quốc hội khóa VII. Ông mất năm 1986 tại Hà Nội.

45. *Hoàng Văn Thái (1915-1986)*: Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Hoàng Văn Xiêm, quê xã Tân An, huyện Tiền Hải, Thái Bình. Năm 1936, ông giác ngộ cách mạng và năm 1938 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám, được giao phụ trách Tổng Tham mưu trưởng Quân đội, Tư lệnh kiêm Chính ủy quân khu 5. Phó Bí thư Trung ương Cục, Tư lệnh Bộ chỉ huy Miền, trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng trong chiến dịch tổng tiến công giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

46. *Trần Quốc Hoàn (1916-1986)*: Tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, quê ở xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Tháng 3/1934, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư các Liên khu ủy khu II, Khu X. Trần Quốc Hoàn từng bị giam ở nhà tù Sơn La và là Bí thư chi bộ nhà tù Sơn La từ tháng 7/1943 đến tháng 3/1945. Ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Giám đốc Nha Công an Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Dân vận Trung ương cho đến khi qua đời vào ngày 5/6/1986.

47. *Trường Chinh (1907 -1988)*: Quê tại xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông là nhà cách mạng vô sản, nhà chính trị tư tưởng của Đảng; tác giả nhiều tác phẩm lý luận nổi tiếng: Vấn đề dân cày (cùng Võ Nguyên Giáp 1937); Đề cương văn hóa Việt Nam (1943).....Ông còn là nhà thơ với bút danh Sóng Hồng. Ông ba lần được bầu là Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng, được tặng thưởng Huân chương Sao vàng.

48. *Lê Thanh Nghị (1911-1989)*: Tên thật là Nguyễn Khắc Xương, quê ở làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Ông tham gia Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, rồi bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông ra tù được cử vào Thành ủy Hà Nội công tác ở Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1940, ông lại bị bắt đày đi Sơn La. Đầu năm 1945, ông ra tù tiếp tục hoạt động và tham gia Thường vụ Xứ ủy, Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ, chỉ đạo chiến khu II. Sau là Chánh văn phòng Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội đồng Nhà nước, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VI. Thời kỳ đấu tranh giành chính quyền Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông được phân công là đặc phái viên của Trung ương chỉ đạo giành chính quyền cách mạng tại ATK II Hiệp Hòa, Bắc Giang. Ngày 12/3/1945, đã chỉ đạo quần chúng nhân dân tại đình Xuân Biều khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. Đây là cuộc khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi đầu tiên ở cấp cơ sở của tỉnh Bắc Giang cũng như của cả nước.

49. *Phạm Hùng (1912-1988)*: Tên thật là Phạm Văn Thiện, quê ở xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long). Năm 1930, ông được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương, sau đó, ông bị thực dân Pháp kết án khổ sai chung thân và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ II năm 1951, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ năm 1951 đến khi mất, ông đã giữ rất nhiều chức vụ lãnh đạo quan trọng: Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, Phó Thủ tướng, Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng).

50. *Phan Anh (1912-1990)*: Quê ở xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trước cách mạng tháng Tám, ông đã nổi tiếng là một nhà hoạt động chính trị, xã hội. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Chủ tịch Ủy ban kiến thiết quốc gia, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong Chính phủ Liên hiệp, Tổng thư ký phái đoàn chính phủ dự Hội nghị Phôngtenblô, Bộ trưởng Kinh tế, Bộ trưởng Thương nghiệp, Bộ trưởng Ngoại thương... Sau khi đất nước thống nhất, ông được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông cũng là một trong những người sáng lập Hội luật gia Việt Nam.

51. *Hoàng Quốc Việt (1905-1992)*: Nhà cách mạng vô sản tiên bối; tên thật là Hạ Bá Cang, nguyên quán Đáp Cầu, nay thuộc thành phố Bắc Ninh. Ông từng là hội

viên Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Đảng Cộng sản Đông Dương, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam, Chủ nhiệm Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, được tặng thưởng Huân chương Sao vàng. Thời kỳ hoạt động cách mạng từ 1936 – 1939, ông được Ban Chấp hành Trung ương Đảng phân công trực tiếp chỉ đạo xây dựng phát triển phong trào cách mạng tại Phủ Lạng Thương (nay là thành phố Bắc Giang) và một số địa phương trong tỉnh.

52. *Lê Đức Thọ (1911-1990)*: Tên thật là Phan Đình Khải, quê làng Dịch, xã Nam Vân, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ sớm, trải qua hết nhà lao Côn Đảo, Hà Nội, Sơn La đến Hòa Bình. Cuối năm 1944, sau khi ra tù, ông đảm nhiệm nhiều trọng trách quan trọng của Đảng. Từ năm 1968, ông được giao phụ trách công tác đấu tranh ngoại giao, làm Cố vấn đặc biệt của đoàn đại biểu Chính phủ tại Hội nghị Paris. Sau Hiệp định Paris, ông được cử làm Trưởng ban miền Nam của Trung ương và tham gia chỉ đạo cuộc Tổng tiến công và chiến dịch Hồ Chí Minh. Ông đã giữ các chức vụ quan trọng: Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban tổ chức Trung ương, Thường trực Ban Bí thư. Ông được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý.

53. *Lê Thiết Hùng (1908-1986)*: Tên thật là Lê Văn Nghiệm, quê xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông sớm giác ngộ cách mạng và tham gia Việt Minh, là một trong những cán bộ quân sự chủ chốt đầu tiên của Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Năm 1948, ông được phong hàm Thiếu tướng. Ông từng đảm nhiệm các chức vụ như: Tư lệnh trưởng pháo binh, kiêm Hiệu trưởng trường Sĩ quan pháo binh, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền, Bí thư Đảng ủy CP-48, Phó Trưởng ban đối ngoại Trung ương... Do những cống hiến xuất sắc, ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

54. *Lê Quảng Ba (1914-1988)*: Tên thật là Đoàn Văn Mông, dân tộc Tày, quê ở xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Ông là một trong những người đã đưa Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ biên giới về nước tháng 2/1941, là cán bộ chịu trách nhiệm chuẩn bị nơi ăn, ở, nơi họp và bảo vệ Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 (1941). Ông từng giữ các chức vụ: Khu trưởng quân khu Hà Nội, Thiếu tướng Tư lệnh quân khu Việt Bắc, Ủy viên Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa III, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trưởng ban Dân tộc Trung ương, Chủ nhiệm ủy ban Dân tộc Chính phủ.v.v... Ông đã được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.

55. *Phạm Huy Thông (1916-1988)*: Quê ở làng Đào Xá, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Ông một nhà khoa học, cũng là một nhà hoạt động chính trị và nhà hoạt động xã hội. Sau khi tốt nghiệp cử nhân Luật ở Hà Nội, ông sang Pháp du học. Năm 1946, ông được chọn là thư ký cho Hồ Chủ tịch khi Người sang Pháp và là thư ký của

phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Phôngtennoblô. Năm 1952, ông bị Chính quyền Pháp trục xuất về nước và quản chế tại Sài Gòn. Từ năm 1956-1967, ông được phong Giáo sư, Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Từ năm 1968, ông là Viện trưởng Viện Khảo cổ, kiêm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

56. *Huỳnh Tấn Phát (1913-1989)*: Quê ở xã Châu Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Năm 1944, ông là Chủ nhiệm tờ tuần báo Thanh Niên, cơ quan ngôn luận của giới trí thức trẻ. Năm 1945, ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam và từ đó đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng, Chính phủ như: Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (1969 - 1976), Phó Thủ tướng, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

57. *Nguyễn Thị Định (1920-1992)*: Quê ở tỉnh Bến Tre, tham gia cách mạng từ nhỏ. Năm 1938, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1960 là Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó Tư lệnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt Nam (1965-1975), được phong quân hàm Thiếu tướng (1974), Ủy viên Trung ương Đảng (từ 1976). Năm 1980, bà là Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế giới. Bà là Đại biểu Quốc hội từ khóa VI đến khóa VIII, Ủy viên Hội đồng Nhà nước từ 1981, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước từ 1987. Năm 1995, bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

58. *Hoàng Thế Thiện (1922 – 1995)*: Tên thật là Lưu Văn Thi, quê ở quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Ông tham gia cách mạng năm 1940 và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1945. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội, trong đó làm Chính ủy Đoàn 559, Chính ủy Quân đoàn 4, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh. Đất nước thống nhất, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, kiêm Chủ nhiệm Tổng cục xây dựng kinh tế. Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng, kiêm Trưởng ban B68, Phó Trưởng đoàn, Trưởng đoàn chuyên gia quân sự Việt Nam tại Campuchia, Thứ trưởng thứ nhất Bộ Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa IV.

59. *Hoàng Minh Giám (1904-1995)*: Quê ở xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, ông được bổ dụng làm Giáo sư Trường Trung học Xixôvat tại Phnôm Pênh (Campuchia). Từ năm 1928 đến năm 1931, ông dạy học ở Sài Gòn, sau đó ra Hà Nội dạy tại Trường tư thục Thăng Long, đồng thời tham gia viết bài cho các tờ báo tiến bộ. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông làm việc ở Bộ Nội vụ, sau đó giữ chức Thứ trưởng, rồi Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Hòa bình lập lại, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Văn hóa trong nhiều năm. Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

60. *Nguyễn Hữu Thọ (1910 – 1996)*: Sinh tại làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, quận Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh

Long An). Năm 1930, ông học Luật ở Pari (Pháp). Năm 1948, ông tham gia Mặt trận Liên Việt và năm 1949 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Đầu những năm 50, ông hoạt động tích cực trong phong trào trí thức Việt Nam đấu tranh phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương và bị thực dân Pháp bắt giam, đến tháng 1/1952 mới được trả tự do. Sau đó ông lại tham gia phong trào bảo vệ hòa bình ở Sài Gòn – Chợ Lớn, bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam năm 1954. Năm 1961, ông được giải thoát và hộ tống về Trung ương cục miền Nam. Ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, rồi Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông là Phó Chủ tịch nước từ năm 1976-1980, quyền Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước, Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

61. *Phạm Văn Đồng (1906 - 2000)*: Quê ở xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là học trò xuất sắc, cộng sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông giữ chức vụ Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ năm 1955 đến năm 1976 và Thủ tướng của nước Việt Nam thống nhất từ năm 1976 (từ năm 1981 gọi là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) cho đến khi nghỉ hưu năm 1987. Ông là người cộng sản chân chính được toàn Đảng, toàn dân mến phục, bạn bè thế giới ca ngợi. Ngày 29/4/2000, ông mất tại Hà Nội, thọ 94 tuổi.

62. *Nguyễn Văn Linh (1915 -1998)*: Quê tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Ông tham gia cách mạng từ năm 1929. Ông giữ nhiều cương vị quan trọng. Tháng 12-1986, ông được bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng, vị Tổng Bí thư đầu tiên của thời kỳ đổi mới. Ông là chiến sĩ của hành động nhìn thẳng vào sự thật, tham gia thiết kế và lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới của Đảng; được thưởng Huân chương sao Vàng.

63. *Võ Chí Công (1912-2000)*: Tên thật là Võ Toàn, quê ở xã Tam Xuân, huyện Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1930, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1935. Năm 1943, ông giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. Từ 1945-1976 ông tham gia hoạt động cách mạng và giữ nhiều chức vụ quan trọng: Phó Ban Tổ chức cán bộ và thanh tra Quân khu 5, Bí thư Khu ủy khu 5, Phó Bí thư Trung ương cục miền Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Từ 1987 - 1991, ông được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân, huy chương cao quý khác.

64. *Lê Quang Đạo (1921-1999)*: Tên thật là Nguyễn Đức Nguyễn, quê phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 17 tuổi ông đã tham gia Đoàn Thanh niên dân chủ, rồi Thanh niên phản đế. Năm 19 tuổi, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông được giao nhiều trọng trách quan trọng: Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Bắc Ninh (1941- 1943); Xứ ủy viên, Thường vụ Xứ ủy Bắc

Kỳ, Bí thư Thành ủy Hà Nội (1943- 1944); Chính trị viên Chi đội Giải phóng quân Bắc Giang, trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa ở Bắc Giang từ tháng 5 đến tháng 8 năm 1945. Với vai trò là Ủy viên Ban Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, ông đã về Bắc Giang hoạt động tích cực trong bối cảnh cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc ở Bắc Giang đang diễn ra sôi động, góp phần quan trọng đưa phong trào cách mạng phát triển nhanh chóng, sâu rộng và Bắc Giang là một trong những tỉnh giành chính quyền sớm nhất cả nước trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Ông còn giữ nhiều chức vụ quan trọng: Nguyên Chủ tịch Quốc hội Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam (1987-1992).

65. *Văn Tiến Dũng (1917 - 2002)*: Bí danh Lê Hoài, quê ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông từng là Ủy viên Bộ Chính trị, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1953-1978), Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980-1986), Bí thư Đảng ủy Quân sự Trung ương (1984-1986), Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, người chỉ huy trực tiếp chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. Từ năm 1938 đến năm 1945, ông đã cùng với nhiều đồng chí thường xuyên về tuyên truyền và chỉ đạo phong trào cách mạng tại An toàn khu II (ATK II) Hiệp Hòa - Bắc Giang, cùng với Ban Thường vụ Trung ương xây dựng ATK II của Trung ương Đảng trên địa bàn các xã giáp ranh 3 huyện Hiệp Hòa của tỉnh Bắc Giang, Phả Yên và Phú Bình của tỉnh Thái Nguyên. ATK II Hiệp Hòa đã trở thành một địa chỉ đỏ gắn với sự nghiệp cách mạng của Đảng, là nơi nuôi giấu, bảo vệ an toàn cho cán bộ cấp cao của Đảng.

66. *Vũ Ngọc Nhạ (1928 – 2002)*: Quê ở xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông là một trong những huyền thoại trong ngành tình báo Việt Nam. Ông nổi tiếng với biệt danh “Ông cố vấn” vì từng làm cố vấn cho một số chính trị gia cao cấp của Việt Nam Cộng hòa. Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Vũ Ngọc Nhạ có nhiều tên gọi như Pierre Vũ Ngọc Nhạ (tên Thánh), Vũ Ngọc Nhã, Hoàng Đức Nhã, Vũ Đình Long (còn gọi là Hai Long), hay như bí danh Lê Quang Kép. Ông được phong quân hàm Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam và được tặng thưởng nhiều huân huy chương cao quý.

67. *Võ Văn Kiệt (1922-2008)*: Tên thật là Phan Văn Hòa, bí danh Sáu Dân, Chín Dũng, quê ở xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Ông là ủy viên Thường vụ Trung ương cục miền Nam, Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh, Bí thư thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch nhà nước; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Thủ tướng Chính phủ. Ông được đánh giá là người đã đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và cải cách chính sách ở Việt Nam kể từ năm 1986, là "tổng công trình sư" nhiều dự án của thời kỳ đổi mới.

68. *Song Hào (1917 - 2004)*: Tên thật là Nguyễn Văn Khương, quê ở xã Hào Kiệt (nay là xã Liên Minh), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông là một vị tướng tài năng về chính trị và quân sự. Ông giữ các chức vụ Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, Bí thư Trung

ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra trung ương. Năm 1974 Ông được phong Thượng tướng.

69. *Võ Nguyên Giáp (1911 - 2013)*: Nhà chỉ huy quân sự và chính trị gia Việt Nam. Ông là Đại tướng đầu tiên, Tổng tư lệnh của Quân đội Nhân dân Việt Nam, ông chỉ huy chính trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1946–1954) và chống Mỹ (1954–1975). Ông tham gia vào nhiều chiến dịch quan trọng như Chiến dịch Biên giới thu đông (1950), Điện Biên Phủ (1954), Mậu Thân (1968), Chiến dịch năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975). Ông là nhà chỉ huy quân sự nổi bật nhất bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt cuộc chiến và lãnh đạo nhiều chiến dịch lớn cho đến khi chiến tranh kết thúc. Ông từng giữ các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Quân ủy Trung ương, Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế. Ông được tôn vinh là vị Đại tướng của nhân dân.

70. *Trần Văn Giàu (1911 - 2010)*: Quê xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Ông được bầu Bí thư xứ ủy Nam Kỳ (1943), Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam bộ (1945), đã phát động thành công khởi nghĩa giành chính quyền tại Nam Bộ. Ông đảm nhiệm những chức vụ như: Tổng giám đốc Nha Thông tin Bộ Nội vụ, Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Năm 1956, ông được Nhà nước phong học hàm Giáo sư đợt đầu tiên. Những năm 1962 - 1975, ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam.

5.1.2.2. Danh nhân văn hóa, nghệ thuật, khoa học (số lượng: 45)

1. *Nguyễn An Ninh (1900-1943)*: Quê ở huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1920, ông đỗ cử nhân Luật tại Pháp. Năm 1923, ông về nước, hoạt động cách mạng, diễn thuyết và ra báo “*Chuông rè*” bằng tiếng Pháp tại Sài Gòn. Năm 1926, ông bị chính quyền thực dân bắt giam hai năm. Sau khi ra tù, ông sáng lập Thanh niên Cao vọng Đảng. Cuối năm 1928, ông lại bị thực dân Pháp bắt giam. Cuối năm 1932, sau khi ra tù, ông lập tờ báo công khai bằng tiếng Pháp La Tutte (Tranh đấu). Ông đã phát động phong trào “Đông Dương đại hội”, một phong trào đấu tranh cách mạng mang tính quần chúng rộng rãi. Tháng 10/1939, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án 5 năm tù. Do kiệt sức vì bị hành hạ ở nhà tù Côn Đảo, ông hy sinh ngày 14/8/1943.

2. *Vũ Trọng Phụng (1912 -1939)*: Quê ở làng Hảo (nay là thị trấn Bàn, Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên). Ông lớn lên và mất tại Hà Nội. Ông nổi tiếng là cây bút hiện thực phê phán với các phóng sự lật tẩy trần trụi cuộc sống của các tầng lớp dưới đáy xã hội: *Cạm bẫy người* (1933), *Kỹ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936), và hàng loạt tiểu thuyết: *Dứt tình* (1934), *Giông tố* (1936), *Số đỏ* (1936), *Vỡ đê* (1936), *Làm đĩ* (1936).

3. *Hàn Mặc Tử* (1912 - 1940): Tên thật là Nguyễn Trọng Trí, quê ở làng Lê Mỹ, huyện Đồng Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay là tỉnh Quảng Bình). Hàn Mặc Tử làm thơ sớm, 16 tuổi đã làm thơ Đường luật đăng báo với bút danh Minh Duệ Thị. Ông là nhà thơ nổi tiếng, khởi đầu cho dòng thơ lãng mạn hiện đại Việt Nam. Ông sử dụng nhiều bút danh: Phong Trần, Lê Thanh, Hàn Mặc Tử. Một số tác phẩm nổi tiếng của ông như: *Lê Thanh thi tập*, *Gái quê*, *Đau thương*, *Xuân như ý*...

4. *Dương Quảng Hàm* (1898-1946): Quê ở làng Phú Thị, xã Mỹ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Năm 1920, ông tốt nghiệp thủ khoa trường Cao đẳng Sư phạm. Từ năm 1920 đến 1946, ông làm giáo viên trường Bưởi (tiền thân của trường Chu Văn An ngày nay). Sau Cách mạng tháng Tám, ông được bổ nhiệm làm Tổng thanh tra Trung học Bộ Giáo dục, rồi làm Hiệu trưởng của trường Bưởi. Trong hơn 20 năm (1920-1945), Dương Quảng Hàm vừa giảng dạy, vừa viết sách giáo khoa văn học và sử học từ bậc tiểu học đến trung học bằng tiếng Pháp và tiếng Việt. Riêng tác phẩm *Việt Nam văn học sử yếu* được Bộ Quốc gia Giáo dục nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức dùng làm sách giáo khoa chương trình lớp 10 trong nhiều năm liền.

5. *Nguyễn Văn Tố* (1889-1947): Quê ở Hà Đông, Hà Nội. Ông là một trí thức yêu nước, một nhà sử học uyên bác, từng làm Hội trưởng Hội Trí Tri, Hội Truyền bá Quốc ngữ trước năm 1945. Các công trình trước tác chữ Quốc ngữ và chữ Pháp có giá trị của ông, phần lớn in trong tập *Kỷ yếu Hội Trí Tri*, *Tập san trường Viễn đông bác cổ*, *Tạp chí Tri Tân*... Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trưởng Cứu tế xã hội trong Chính phủ lâm thời, được bầu làm đại biểu Quốc hội (1946) và là Trưởng ban thường trực Quốc hội khóa I, Bộ trưởng không bộ (tức Quốc vụ khanh) trong Chính phủ liên hiệp quốc dân. Cuối năm 1946, ông cùng cơ quan theo Chính phủ lên An toàn khu ở Bắc Cạn. Năm 1947, quân Pháp tiến công lên Việt Bắc, nhảy dù xuống Bắc Cạn, cơ quan ông bị mắc kẹt trong gọng kìm của giặc. Ông hi sinh ngày 7/10/1947 tại Việt Bắc.

6. *Nam Cao* (1914 -1951): Nhà văn hiện thực Việt Nam, quê xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông tham gia Văn hoá cứu quốc và gia nhập Việt Minh năm 1941, đi Nam tiến 1946 rồi lên chiến khu Việt Bắc. Hy sinh trên đường vào công tác ở vùng địch hậu khu III. Tác giả nhiều truyện ngắn và tiểu thuyết nổi tiếng: *Chí Phèo*, *Sống mòn*, *Đôi mắt*, *Chuyện biên giới*...

7. *Ngô Tất Tố* (1894 - 1954): Nhà báo, nhà văn hiện đại; ông đỗ đầu xứ nhưng bỏ nho học, đi làm báo, viết văn, dịch thuật. Những tác phẩm nổi tiếng trước Cách mạng như *Tắt đèn*, *Việc làng*, *Lều chõng*.... cùng với nhiều bài báo bình luận xuất sắc. Được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

8. *Tô Ngọc Vân* (1906-1954): Là họa sĩ nổi tiếng người Hà Nội. Ông là tác giả của nhiều bức tranh tiêu biểu cho nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại. Ông có biệt tài vẽ phong cảnh và phụ nữ. Bức tranh “*Cô gái bên hoa huệ*” được gọi là đỉnh cao của nghệ thuật này. Ông vẽ nhiều tác phẩm sơn dầu, sơn mài, lụa, ghi lại hình ảnh những con

người bình thường mà cao đẹp như lão dân quân, chị cốt cán, bà lão nông dân, anh chiến sĩ... Ông đã hi sinh trong những ngày cuối cùng của chiến dịch Điện Biên Phủ. Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về văn học nghệ thuật.

9. *Hải Triều (1908-1954)*: Tên thật là Nguyễn Khoa Văn, quê ở An Cựu, thành phố Huế. Ông tham gia Đảng Tân Việt, sau đó được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông bị bắt và bị kết án 9 năm khổ sai và 8 năm quản thúc. Đến tháng 7/1932, ông được trả tự do. Ra tù, ông lại viết bài cho các báo hợp pháp để tuyên truyền các quan điểm của Đảng. Tháng 8/1940, ông bị thực dân Pháp bắt đi an trí tại huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, ông được tự do và tham gia vào tổng khởi nghĩa ở Huế. Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, ông là Giám đốc Sở Tuyên truyền liên khu IV và là Ủy viên Ban chấp hành chi hội văn nghệ Liên khu. Ông bị ốm nặng và mất năm 1954.

10. *Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960)*: Quê xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ông là nhà văn, nhà viết kịch Việt Nam nổi tiếng. Ông là tác giả của những tiểu thuyết lịch sử, vở kịch lớn như: *Vũ Như Tô*, *Đêm hội Long Trì*, *Bắc Sơn*, *Sống mãi với thủ đô*... Ngoài ra, ông còn sáng tác nhiều truyện lịch sử cho thiếu nhi: *An Dương Vương xây thành ốc*, *Hai bàn tay chiến sĩ*, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*... Ông là người sáng lập và Giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng. Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

11. *Phạm Ngọc Thạch (1909-1968)*: Quê ở thành phố Hồ Chí Minh. Ông vào Đảng năm 1945, tham gia tổ chức và lãnh đạo Thanh niên tiên phong, góp phần vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong kháng chiến chống Pháp và sau khi hòa bình lập lại, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Bộ trưởng Bộ Y tế, Viện trưởng Viện chống lao Trung ương... Tháng 11/1968, ông đã hi sinh trong khi đang nghiên cứu các vấn đề y tế tại chiến trường miền Nam. Ông được tặng thưởng danh hiệu Anh hùng lao động, Giải thưởng Hồ Chí Minh vì các cống hiến trong lĩnh vực khoa học.

12. *Đặng Văn Ngữ (1910 - 1967)*: Quê ở làng An Cựu, thành phố Huế. Ông là nhà khoa học, bác sĩ đầu ngành nghiên cứu về ký sinh trùng ở Việt Nam. Lúc trẻ ông học ở Huế, sau đó tốt nghiệp trường Đại học Y khoa Hà Nội, ông được cử sang Nhật học. Trong quá trình học tập và nghiên cứu, ông đã tìm ra nấm Penicillin. Năm 1945, ông về nước phục vụ kháng chiến. Ông chế ra Penicillin tiêu diệt bệnh sốt rét... Ông vào tận các chiến trường, đến những nơi có bệnh sốt rét hoành hành để nghiên cứu và chế thuốc điều trị cho bộ đội. Tháng 4/1967, ông hy sinh ở chiến trường Thừa Thiên - Huế. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lao động, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 về y học.

13. *Hoàng Việt (1928 - 1967)*: Tên thật Lê Chí Trực, quê ở Chợ Lớn (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Ông có năng khiếu và đam mê âm nhạc nên sáng tác từ khi còn ít tuổi. Ông có nhiều tác phẩm âm nhạc bất hủ gắn liền với 2 cuộc kháng chiến của dân tộc (Bản giao hưởng Quê hương, Lá xanh, Lên ngàn, Tình ca...). Ngày

31/12/1967, ông hy sinh tại chiến trường Nam bộ. Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật. Năm 2011, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

14. *Nguyễn Thi (1928 - 1968)*: Tên thật là Nguyễn Ngọc Tấn, bút danh Nguyễn Thi, Nguyễn Hoàng Ca, quê xã Quần Phương Thượng (nay là xã Hải Anh), huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông là tác giả của các tác phẩm nổi tiếng như: *Đôi bạn (1960)*, *Người mẹ cầm súng (1960)*.... Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

15. *Lê Anh Xuân (1940-1968)*: Tên thật là Ca Văn Hiến. Quê ở Xã Tân Bình, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Bến Tre. Ông sớm tiếp xúc với văn thơ từ nhỏ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, học trường Học sinh miền Nam, sau đó học Đại học Tổng hợp Hà Nội. Được cử ra nước ngoài học, nhưng ông tình nguyện vào Nam chiến đấu, công tác trong ngành Văn nghệ giải phóng. Ngoài làm thơ ông còn viết cả văn xuôi, tác phẩm thơ nổi tiếng: *Dáng đứng Việt Nam*. Ông hy sinh năm 1968. Năm 2001, ông được truy tặng giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật, truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

16. *Nguyễn Văn Huyền (1905-1975)*: Quê ở phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay thuộc huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội). Là Giáo sư, Tiến sĩ, nhà sử học, nhà dân tộc học, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Ông là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án tiến sĩ văn khoa tại Đại học Sorbonne, Paris. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Giám đốc Đại học vụ, Bộ Quốc gia giáo dục kiêm Giám đốc Viện Bác cổ. Từ năm 1946, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) của Chính phủ liên hiệp kháng chiến Việt Nam dân chủ cộng hòa. Ông là đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khoá II đến khoá VII, ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

17. *Nguyễn Công Hoan (1903 -1977)*: Nhà văn Việt Nam hiện đại, viết văn từ năm 1920; nổi tiếng với truyện ngắn mang tính hoạt kê có phong cách riêng và các tiểu thuyết hiện thực: *Bước đường cùng*, *Tắt lửa lòng*, *Lá ngọc cành vàng*... từ trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Tác phẩm giai đoạn sau có: *Hồn canh hồn cừ*, *Đống rác cũ*, *Đời viết văn của tôi*. Năm 1996, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật.

18. *Lương Định Của (1920-1975)*: Quê ở huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ông được người bác đưa sang Trung Quốc nuôi ăn học. Ông thi đỗ trường Đại học tổng hợp ở Nhật Bản. Sau khi tốt nghiệp, ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ nông học, khoa di truyền chọn giống. Với tình yêu quê hương, đất nước, từ Nhật Bản ông cùng với gia đình trở về phục vụ Tổ quốc. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông đã cống hiến tài năng cho nền nông nghiệp nước nhà. Ông giành cả cuộc đời để lai tạo các loại giống cây trồng, đặt nền móng cho nền khoa học nông nghiệp Việt Nam, trở thành Viện trưởng Viện Cây lương thực và thực phẩm,

được phong Anh hùng Lao động năm 1967 và được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1995.

19. *Hồ Đắc Di (1900-1984)*: Quê ở Huế. Năm 1918, ông sang Pháp du học, sau đó thi vào Trường Đại học Y Pari. Trước Cách mạng tháng Tám, ông là giáo sư duy nhất người Việt là hiệu trưởng của trường Đại học Y khoa Hà Nội đến năm 1972. Ông không những là một thầy thuốc tài giỏi mà còn là một nhà sư phạm lớn đào tạo nhiều thế hệ ngành y tài giỏi của đất nước. Ông cũng nhiều năm là đại biểu Quốc hội. Giáo sư Hồ Đắc Di đã được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học kỹ thuật và nhiều Huân chương cao quý khác.

20. *Hoài Thanh (1909-1982)*: Tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, quê ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là nhà nghiên cứu và phê bình văn học. Ông viết chung với Hoài Chân cuốn *Thi nhân Việt Nam* (1941). Sau Cách mạng tháng Tám, ông có nhiều tác phẩm có giá trị: *Có một nền văn hóa Việt Nam, Quyền sống con người trong Truyện Kiều, Nói chuyện thơ kháng chiến, Chuyện thơ... Tập Phê bình và tiểu luận*. Ông cũng nghiên cứu văn học cổ Việt Nam, qua các tác phẩm *Chinh phụ ngâm, Truyện Kiều, Hoa Tiên, Phan Trần...* Ông còn là Tổng thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, kiêm Viện phó Viện Văn học, là đại biểu Quốc hội khóa II.

21. *Tôn Thất Tùng (1912 -1982)*: Quê quán tại Thanh Hóa và lớn lên ở Huế. Tôn Thất Tùng là một bác sĩ nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực gan và giải phẫu gan. Ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô, Hội viên Hội quốc gia những nhà phẫu thuật Cộng hòa Dân chủ Đức, Viện sĩ Viện Hàn lâm Phẫu thuật Paris, Hội viên Hội các nhà phẫu thuật Lyon (Pháp),... Ông còn là một giáo sư, đào tạo ra nhiều thế hệ bác sĩ tài năng tại Trường Đại học Y Hà Nội. Ông còn giữ cương vị Thứ trưởng Bộ Y tế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tác giả của "*Phương pháp cắt gan khô*" hay "*Phương pháp Tôn Thất Tùng*" nổi tiếng.

22. *Đặng Thai Mai (1902 – 1984)*: Quê ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông là giáo sư, nhà giáo, nhà văn, nhà phê bình văn học Việt Nam. Ông là một trong những người sáng lập phong trào truyền bá quốc ngữ. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông đã giữ nhiều chức vụ: Bộ trưởng Bộ Giáo dục Chính phủ liên hiệp kháng chiến (1946), sau đó là Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thanh Hoá. Hoà bình lập lại (1954), ông tiếp tục đảm nhiệm nhiều cương vị quan trọng: Giám đốc Đại học Sư phạm Văn khoa, Viện trưởng Viện Văn học Việt Nam, Chủ tịch Hội liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá V.

23. *Đào Duy Anh (1904 - 1988)*: Quê ở huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay là thành phố Hà Nội. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Kỳ, Giáo sư Đại học Văn khoa Hà Nội, Chủ nhiệm khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm. Sau đó, ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội. Đào Duy Anh là một học giả có kiến thức rộng, là tác giả nhiều công trình

học thuật sáng tác về ngôn ngữ học, văn học, sử học... Các tác phẩm của ông là một đóng góp lớn cho nền văn học, sử học Việt Nam.

24. *Tạ Quang Bửu (1910 - 1986)*: Quê xã Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông là giáo sư, nhà khoa học, người đặt nền móng cho lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự Việt Nam. Tạ Quang Bửu từng học tại trường Điện cao cấp (Pháp) và trường Đại học Oxford ở Anh, có bằng Toán học cao cấp Pháp. Ông từng giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên Quân sự Ủy viên hội; thành viên trong phái đoàn Chính phủ tại Hội nghị Phôngtennoblơ (1946), Hội nghị Giơnevơ (1954). Sau Hoà bình lập lại, Tạ Quang Bửu giữ nhiều chức vụ trong Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Ông là đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VI. Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

25. *Nguyễn Tuân (1910 - 1987)*: Nhà văn Việt Nam, nổi tiếng với thể loại tùy bút mang phong cách riêng độc đáo. Ông để lại nhiều tác phẩm giá trị: *Thiếu quê hương*, *Vang bóng một thời*, *Tóc chị Hoài*, *Sông Đà*, *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi*... Năm 1996, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật.

26. *Thế Lữ (1907-1989)*: Tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, quê xã Phù Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông sớm nổi trong phong trào Thơ mới và là một trong những người đầu tiên đưa kịch nói lên sân khấu. Kháng chiến chống Pháp, ông chuyển sang hoạt động sân khấu, phụ trách Đoàn sân khấu Việt Nam, Trưởng Đoàn kịch nói Tổng cục Chính trị, Trưởng đoàn Văn công Trung ương. Hòa bình lập lại, ông giữ chức vụ Chủ tịch Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, đại biểu Quốc hội khóa II. Ông có nhiều tác phẩm nổi tiếng như: *Mấy vần thơ*, *Vàng và máu*, *Bên đường thiên lô*, *Đề Thám*, *Cụ Đạo sư ông*, *Người chiến sĩ chồng tôi*, *Đợi chờ*, *Lửa vàng*... Ông được tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý, truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 2000.

27. *Xuân Diệu (1917 - 1985)*: Tên thật là Ngô Xuân Diệu, quê ở huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là nhà thơ, nổi tiếng từ phong trào Thơ mới. Tác giả 15 tập thơ: *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Riêng chung* (1960), *Một khối hồng* (1964), *Tôi giàu đôi mắt* (1970), *Thanh ca* (1982)... và nhiều tác phẩm phê bình văn học. Xuân Diệu là đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa I, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (năm 1996) về văn học, nghệ thuật.

28. *Lưu Quang Vũ (1948 - 1988)*: Quê ở xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ. Ông là nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà văn hiện đại xuất sắc. Các tác phẩm của ông giàu tính hiện thực và nhân văn, được dàn dựng thành công như các vở kịch: *"Hồn Trương Ba da hàng thịt"*, *"Tôi và chúng ta"*, *"Tin ở hoa hồng"*, *"Bệnh sĩ"*, *"Ông không phải bố tôi"*... Lưu Quang Vũ qua đời trong một tai nạn giao thông năm 1988. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (năm 2000) về nghệ thuật sân khấu.

29. *Chế Lan Viên (1920-1989)*: Tên thật là Phan Ngọc Hoa, quê ở xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Ông là nhà thơ có quan niệm thơ và phong cách nghệ

thuật độc đáo, có ảnh hưởng đáng kể đến thơ Việt Nam hiện đại. Ông là đại biểu Quốc hội khóa IV, V, VI, VII. Các tác phẩm nổi tiếng của ông như: *Điều tàn, Gửi các anh, Ánh sáng và phù sa, Hoa ngày thường, Chim báo bão, Những bài thơ đánh giặc, Đối thoại mới, Hái theo mùa, Hoa trên đá, Thư gửi cho mình...* Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật.

30. *Hoàng Ngọc Phách (1896-1973)*: Hiệu là Song Anh, quê ở xã Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Nghệ Tĩnh. Ông nổi tiếng nhất với tiểu thuyết *Tổ Tâm*, được đánh giá là một trong những tiểu thuyết hiện đại đầu tiên của Việt Nam. Ngoài viết tiểu thuyết, Hoàng Ngọc Phách còn có một số công trình nghiên cứu lý luận, đề cao bản sắc văn hoá dân tộc của người Việt.

31. *Bùi Xuân Phái (1921-1988)*: Quê ở xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là thành phố Hà Nội). Ông là họa sĩ nổi danh về những bức tranh về phố phường và cảnh sinh hoạt thường ngày ở Hà Thành với biệt danh "*Phố Phái*". Các tác phẩm của ông biểu hiện sâu xa tâm hồn người Việt. Năm 1996, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Năm 1997 ông được truy tặng Huy chương vì sự nghiệp Mỹ thuật Việt Nam.

32. *Lưu Hữu Phước (1921-1989)*: Bút danh khác: Huỳnh Minh Siêng, Long Hưng, Anh Lưu, Hồng Chí. Quê ở quận Ô Môn, tỉnh Cần Thơ (nay thuộc thành phố Cần Thơ). Ông là một nhạc sỹ lớn, tác giả của những bản hùng ca, gắn với những sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc như: Tiếng gọi Thanh Niên, Lên Đảng, Hồn sỹ tử, Ca ngợi Hồ Chủ tịch, Tiến về Sài Gòn, Giải phóng miền Nam... Ông là Giáo sư, Viện sỹ thông tấn của Viện Hàn lâm Nghệ thuật Cộng hòa dân chủ Đức, Nhà lý luận âm nhạc; nguyên Bộ trưởng Bộ Thông tin Văn hóa của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; nguyên Đại biểu Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Giáo dục của Quốc hội. Ông đã được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 năm 1996.

33. *Ngô Gia Khảm (1912 – 1990)*: Quê ở xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1928, ông tham gia hoạt động Cách mạng. Năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1941, ông bị thực dân Pháp bắt giam ở nhà tù Sơn La. Trong tù ông vẫn giữ vững tinh thần đấu tranh, có lần tuyệt thực đến 11 ngày, buộc địch phải thả tự do cho ông. Ra tù ông lại tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944, ông là một trong những người đầu tiên xây dựng và là Quản đốc xưởng quân giới ở Chiến khu Việt Bắc. Từ năm 1945 đến năm 1954, ông đã đào tạo được nhiều công nhân quân giới, sản xuất nhiều thuốc nổ, phục vụ kháng chiến. Năm 1952, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

34. *Lê Văn Thiêm (1918-1991)*: Quê ở xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ quốc gia về Toán của nước Pháp và trở thành giáo sư tại trường Đại học Zurich (Thụy Sĩ). Ông là người có công lớn trong việc xây dựng và phát triển các ngành khoa học tự nhiên, đặc biệt là toán học. Ông là Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu nguyên tử

Đúpna, Ủy viên Ủy ban khoa học nhà nước, Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam. Ông được tặng thưởng: Huân chương kháng chiến hạng ba, Huân chương lao động hạng nhì, Huân chương chống Mỹ hạng nhất và Giải thưởng Hồ Chí Minh.

35. *Lưu Trọng Lư (1912-1991)*: Quê ở xã Bắc Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông sớm nổi tiếng trên lĩnh vực thi ca, là một trong những nhà thơ khởi xướng phong trào Thơ mới. Sau cách mạng tháng Tám, ông tham gia hội Văn hóa cứu quốc ở Huế. Hòa bình lập lại, ông công tác ở Bộ Văn hóa và một thời gian dài giữ chức Tổng Thư kí Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Ông có rất nhiều tác phẩm từ thơ, văn đến kịch thơ như: *Người sơn nhân, Tiếng thu, O đi tiếp tế, Ngò cải đơm hoa, Chiến khu Thừa Thiên, Tỏa sáng đôi bờ, Người con gái sông Gianh, Từ đất này, Mùa thu lớn, Hồng Gắm, Tuổi hai mươi...* Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

36. *Hoàng Đạo Thúy (1900 – 1994)*: Quê ở xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông tham gia cách mạng năm 1945, dạy học, viết sách báo, hoạt động trong các phong trào truyền bá Quốc ngữ, cứu tế xã hội, hướng đạo. Ông giữ các chức vụ quan trọng của Đảng và quân đội như: Cục trưởng Cục Thông tin liên lạc Bộ Quốc phòng, Giám đốc Trường võ bị Trần Quốc Tuấn, Cục trưởng Cục Giao thông công binh, Cục trưởng cục Quân huấn Bộ Tổng Tham mưu, Trưởng ban Thông tin Chiến dịch Điện Biên Phủ. Ông là tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử, nghiên cứu văn hóa có giá trị. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Chiến công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng Nhất.

37. *Nguyễn Gia Trí (1908-1993)*: Sinh ở Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội). Họa sĩ Nguyễn Gia Trí cùng với Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tường Lân, Trần Văn Cẩn là một trong bốn cây đại thụ của nền mỹ thuật Việt Nam. Ông được xem là “cha đẻ của những bức tranh sơn mài tân thời Việt Nam”, người đã đưa kỹ thuật vẽ tranh sơn mài lên đỉnh cao. Các tác phẩm nổi tiếng của ông: *Dọc mùng, Vườn xuân Bắc Trung Nam, Cảnh nông thôn, Thiếu nữ bên cây phù dung*. Ông còn là nhà biếm họa sắc sảo với bút danh Rai tơ với nhiều bức tranh châm biếm chế độ thực dân phong kiến. Năm 2012, ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Tác phẩm của Nguyễn Gia Trí đã được chỉ định là Bảo vật quốc gia, vì thế không được phép rời khỏi Việt Nam.

38. *Trần Văn Cẩn (1910 - 1994)*: Quê ở huyện Kiến An, Hải Phòng. Trước năm 1945, ông có nhiều tác phẩm tiêu biểu như: “*Em Thúy*”, “*Gội đầu*”, “*Xuống đồng*”. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia tích cực vào các hoạt động hội họa phục vụ kháng chiến và giảng dạy, từng là Hiệu trưởng trường Mỹ thuật Việt Nam, Viện sĩ nước ngoài Viện Hàn lâm Mỹ thuật Đức. Ông cũng là người chỉnh sửa mẫu phác thảo Quốc huy Việt Nam thành dạng hoàn chỉnh như ngày nay. Năm 1996, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

39. *Trần Đại Nghĩa (1913 - 1997)*: Tên thật là Phạm Quang Lễ, quê ở xã Hoà Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Ông là nhà khoa học yêu nước, danh nhân nổi tiếng của Việt Nam và thế giới. Ông tham gia kháng chiến, được phong Thiếu

tướng, Cục trưởng Cục Quân giới, sáng chế ra súng không giật SKZ, Bazoca; là Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước. Các công trình nghiên cứu của ông được quốc tế đánh giá cao, được ứng dụng rộng rãi trong quân đội. Ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động, giải thưởng Hồ Chí Minh.

40. *Văn Cao (1923 - 1995)*: Quê ở phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, là nhạc sĩ, họa sĩ, thi sĩ. Ông có đóng góp trên nhiều lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Tác giả của những ca khúc bất hủ: *Tiến quân ca* – Quốc ca của Việt Nam, *Buồn tàn thu*, *Thiên thai*, *Bến xuân*, *Suối mơ*, *Chiến sĩ Việt Nam*, *Bắc Sơn*, *Làng tôi*, *Ngày mùa*, *Trường ca sông Lô*, *Tiến về Hà Nội*.... Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

41. *Nguyễn Lân (1906 – 2003)*: Quê huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Giáo sư, nhà giáo nhân dân Nguyễn Lân là người góp phần to lớn trong việc đặt nền móng cho sự ra đời chính thức nền khoa học giáo dục nước ta sau năm 1945 với các công trình: *Lịch sử giáo dục học thế giới* (1958); *Giảng dạy trên lớp*, *Giáo trình giáo dục học* (1961, viết chung), *Công tác chủ nhiệm lớp* (1962), *Quy chế thực tập sư phạm* (1962, viết chung)... Ông đã viết một số cuốn từ điển quy mô đồ sộ: *Từ điển chính tả phổ thông*, *Thuật ngữ tâm lý giáo dục*, *Từ điển Pháp – Việt*, *Từ điển Thành ngữ - tục ngữ Việt Nam*, *Từ điển Từ và ngữ Việt Nam*, *Từ điển Việt – Pháp*. Ông được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương và được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

42. *Huy Cận (1919-2005)*: Tên thật là Cù Huy Cận, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là một trong những nhà thơ xuất sắc của phong trào thơ Mới. Ông từng giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Canh nông của Chính phủ liên hiệp lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Ủy viên Ban Thanh tra đặc biệt của Chính phủ, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Bộ trưởng đặc trách Văn hóa Thông tin trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam. Ông để lại các tập thơ nổi tiếng như: *Lửa Thiêng* (1940), *Kính cầu tự* (1942), *Vũ trụ ca*, *Trời mỗi ngày lại sáng* (1958), *Đất nở hoa* (1960), *Hai bàn tay em* (thơ thiếu nhi, 1967), *Chiến trường gần đến chiến trường xa* (1973), *Những người mẹ, những người vợ* (1974), *Ngôi nhà giữa nắng* (1978), *Hạt lại gieo* (1984)... Ông được phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I (1996) về Văn học nghệ thuật và Huân chương Sao Vàng (2005).

43. *Nguyễn Đình Thi (1924-2003)*: Sinh tại Luông Pha Bang (Lào), nguyên quán: Làng Vũ Thạch (nay là phố Bà Triệu, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội). Ông viết sách khảo luận triết học, viết văn, làm thơ, soạn nhạc, soạn kịch, viết lý luận phê bình. Sau Cách mạng Tháng Tám, ông làm Tổng thư ký Hội Văn hóa Cứu quốc, Tổng thư ký Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật. Ông để lại nhiều tác phẩm thơ, tiểu thuyết, âm nhạc, kịch, lý luận phê bình xuất sắc. Năm 1996, ông được Nhà nước trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về Văn học nghệ thuật.

44. *Kim Lân (1920 - 2007)*: Quê ở làng Phù Lư, xã Tân Hồng, huyện Từ Sơn (nay là khu phố Phù Lư, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông bắt đầu viết truyện ngắn từ năm 1941. Sau Cách mạng tháng Tám, Kim Lân tiếp tục làm báo, viết văn. Ông chuyên về truyện ngắn và viết về làng quê Việt Nam. Những tác phẩm chính: *Nên vợ nên chồng* (tập truyện ngắn, 1955), *Con chó xấu xí* (tập truyện ngắn, 1962). Năm 2001, Kim Lân được trao tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật.

45. *Huy Du (1926 - 2007)*: Tên thật là Nguyễn Huy Du, bí danh Huy Cầm, quê ở xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Ông từng là Tổng thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam (khoá III), Đại biểu Quốc hội (khoá VII, VIII), Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hoá - Giáo dục Quốc hội (khoá VIII), Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Trung. Ông nổi tiếng với các ca khúc nhạc cách mạng như *Đường chúng ta đi*, *Việt Nam ơi mùa xuân đến rồi*,... và tác phẩm khí nhạc *Miền Nam quê hương ta ơi*.

5.2. Danh nhân tỉnh Bắc Giang (số lượng: 153)

5.2.1. Danh nhân thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại (số lượng: 109)

5.2.1.1. Danh nhân chính trị - quân sự (số lượng: 43)

1. *Lê Lý (?-?)*: Theo “Đại Việt thông sử” thì Lê Lý là người ở thôn Dao Xá thuộc huyện Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Lê Lý nguyên họ Nguyễn (Nguyễn Lý) được Lê Lợi ban cho quốc tính, theo vua khởi nghĩa binh làm thứ thủ vệ kỵ binh trong quân thiết đột. Năm 1426, vua Lê Lợi tiến quân ra vây Đông Đô, sai ông cùng với Lê Sát lên phía Bắc đánh thành Xương Giang. Tháng Giêng năm 1427, vua gọi ông về dùng quân bản hộ đóng giữ đồn cửa Nam thành Đông Đô. Đến tháng 8, vua lại sai ông theo Trần Nguyên Hãn lên đánh thành Xương Giang. Đến tháng 9 thì phá được thành. Vua lại sai ông cùng Lê Văn An đem 3 vạn quân vây đánh địch ở Cần Trạm, Phố Cát, Xương Giang bắt sống Thôi Tụ, Hoàng Phúc nhà Minh cùng 3 vạn quân địch làm nên chiến thắng Xương Giang. Năm 1429, ông được phong chức nhập nội tư mã tham dự triều chính, suy trung tán trị hiệp mưu công thần, hương thượng hầu. Năm 1430, thăng nhập nội kiểm hiệu tư không. Năm 1484, được truy tặng thái bảo phúc quốc công.

2. *Hoàng Hoa Thám (?-1913)*: Quê ở làng Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên; sau gia đình ông di cư lên Sơn Tây (Hà Tây) rồi chuyển về làng Trũng, Ngọc Châu, Yên Thế sinh sống. Tháng 3/1884, khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Ninh, ông đã gia nhập nghĩa binh của Trần Quang Loan - Lãnh binh Bắc Ninh; năm 1885, ông tham gia khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) ở Lạng Giang (1882-1888); sau khi Cai Kinh chết ông đứng dưới cờ nghĩa quân Lương Văn Năm (tức Đề Năm); tháng 4/1892, sau khi Đề Năm bị thủ hạ Đề Sắt sát hại ông đã kiên định tổ chức lại lực lượng để tiếp tục chiến đấu và trở thành thủ lĩnh danh tiếng nhất của phong trào nông dân chống Pháp với biệt danh “Hùm xám Yên Thế”. Ngày 29/11/1909, Pháp mở cuộc tấn công lớn vào Yên Thế với 15.000 quân, cuộc chiến

đấu của nghĩa quân trong năm 1909 đã diễn ra rất ác liệt, lực lượng dần dần bị tan rã. Ngày 10/2/1913, khi Đề Thám bị sát hại thì cuộc khởi nghĩa Yên Thế chấm dứt.

3. *Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930)*: Ông sinh tại làng Song Khê, huyện Yên Dũng. Năm 1912, đi thi Hương đứng đầu cả xứ Bắc Kỳ nên đương thời gọi là Đầu Xứ Nhu, gọi tắt là Xứ Nhu. Sau nhiều lần thi Hội không đậu, ông về quê dạy học và tham gia Phong trào Đông Du, lập Hội Quốc Dân Dục Tài theo kiểu phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, thực hiện một số cải cách tại quê nhà, tuy nhiên đều bị chính quyền thực dân Pháp cấm không cho phép hoạt động. Vào năm 1909, thực dân Pháp truy nã và bắt giam nhiều nhà chí sĩ, có cả Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh và Xứ Nhu. Nguyễn Khắc Nhu trốn sang Trung Quốc. Năm 1927, ông về nước thành lập hội Việt Nam Dân Quốc, tổ chức nhiều cuộc tập kích một số đồn Pháp ở Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại. Năm 1928, ông sáp nhập hội Việt Nam Dân Quốc vào Việt Nam Quốc Dân Đảng và ông được cử tham gia với vai trò là trưởng ban lập pháp của Đảng. Năm 1930, ông được giao nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa ở Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây. Ngày 9/2/1930, ông trực tiếp chỉ huy trận đánh tập kích đồn binh Hưng Hóa và phủ lỵ Lâm Thao. Ngày 11/2/1930, ông bị bắt, tuấn tiết trong nhà giam thực dân Pháp.

Thành phố Bắc Giang

4. *Lều Văn Minh (thế kỷ XI)*: Theo nội dung bia mộ ở thôn Hòa Yên, phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang cho biết: Lều tướng công tên là Minh, con ông Lều Trân và Hoàng Thị ở thôn Cao Xá, huyện Thiên Phúc, Nghệ An. Do trong vùng có loạn giặc, gia đình ông phải đi lánh nạn. Đến bên sông Thương, thuộc trang Thọ Xương gặp nạn, được người trong trang là Nguyễn Công Quyền cứu vớt đem về nuôi. Niên hiệu Càn Phù (1039-1041), quân Chiêm Thành vào xâm lấn đất Đại Việt, Lều Văn Minh thấy vậy xin đi dẹp giặc. Ông đã kết tập nhân dân hợp thành đội quân cảm tử, chiếm đánh quân giặc Chiêm Thành. Vua rất cảm phục, phong chức Đại tướng quân. Tướng quân đánh trận nào thắng trận đó, được vua phong làm Đô Thống đại tướng quân. Mấy tháng sau quân Chiêm Thành vào trang Thọ Xương đánh úp Lều tướng công. Lều tướng công bị thương và thác tại đó. Tưởng nhớ công ơn, hai làng Kính Nhượng, Hòa Yên cùng lập đền thờ ông ở thôn Hòa Yên, xã Thọ Xương. Các triều đều phong sắc: Đường Cảnh thành hoàng Đại tướng quân, Thượng đẳng phúc thần đại vương. Đến đời nhà Trần lại phong: Nam Bình Giang đô thống đại tướng quân, Thượng đẳng tối linh, Phúc thần đại vương.

5. *Nguyễn Huy Bính (TK XIX)*: Người xã Thọ Xương, nay thuộc thành phố Bắc Giang, nổi tiếng học giỏi, đỗ giải nguyên kỳ thi ân khoa, hiệu Thiệu Trị năm đầu (1840) tại trường thi Hà Nội. Được bổ tri huyện Thượng Lan (Cao Bằng), ba năm sau thăng tri phủ Thiệu Hóa (Thanh Hóa) rồi thăng Án sát Bình Định (1858), Án sát Thanh Hóa (1862), Bố chánh Nghệ An (1861). Năm Nhâm Tuất (1862) cuộc khởi nghĩa Cai Vàng bùng nổ, vua sai ông cùng Trịnh Lý Hanh, Đặng Văn Bảng, Ngô Văn Độ và Nguyễn Huy Cận đem quân đánh dẹp, đã từng giao tranh ác liệt với nghĩa quân ở Châu Xuyên (6.1862) và Văn Giang. Sau đó Nguyễn Huy Bính được bổ làm Tuần

phủ Hà Nội rồi vào Huế nhận chức Thượng thư bộ Công, rồi Thượng thư bộ Hình. Năm 70 tuổi về trí sĩ ở Thọ Xương và mất năm 72 tuổi.

Huyện Hiệp Hòa

6. *Ngô Công Mỹ (thế kỷ XVII)*: Người thôn Thái Thọ (tên Nôm là làng Cả), nay thuộc xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa. Năm Ất Mùi, niên hiệu Thịnh Đức thứ 3 (1655), ông làm quan trong phủ chúa Trịnh, giữ chức Chánh vương phủ, Phó vương phủ lương triều, Trưởng Thái giám, Tổng quản Kinh Bắc, Hiệp Hoà, Thái Nguyên, kiêm Tri nội Thư, Tả vệ môn Đĩnh Quận Công. Ngô Công Mỹ sau được ban chức: Đô đốc đồng tri Đĩnh Quận Công. Ông có nhiều công lao dẹp loạn, hai lần được đi sứ phương Bắc, được triều đình tặng thưởng nhiều tiền, ruộng. Ông đã đem bổng lộc ấy cấp cho địa phương. Dân địa phương ghi nhớ công lao đã lập am Hiến Khánh (lăng Chúa Đồi) để thờ ông. Hiện nay, lăng chúa Đồi, xã Thái Sơn đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh.

7. *La Đoan Trực (1688-1749)*: Người xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa. Ông làm quan đến chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Thị Bắc cung, Thị hầu, tước Yên trung hầu. La Đoan Trực là người lấy ân nghĩa làm trọng, cần mẫn trong việc làm được người đương thời kính trọng. Khi về hưu, ông đã bỏ tiền xây dựng một khu sinh từ ở Đức Thắng (thường gọi là lăng Dinh Hương). Ông được phong tặng: Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Đô đốc phủ đô đốc, Thuần quận công, gia phong: Phúc thần trung đẳng đại vương. Di tích lăng Dinh Hương được xếp hạng di tích quốc gia năm 1965.

8. *Ngo Công Quế (thế kỷ XVII-XVIII)*: Người xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa. Dưới triều Lê Hy Tông, năm Chính Hòa thứ 18 (1697), ông đã được vua phong tặng: Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, giữ chức Phó Tả thị nội thư, Tả binh phiên, Tư lễ giám, Đô Thái giám và được phong tước Lộc hầu. Năm Quý Ty 1713, ông làm quan trấn thủ xứ Thái Nguyên, đồng thời giữ chức Tư lễ giám, Bắc quân đô đốc phủ, được huân phong: Đặc tiến phụ quốc, Thượng tướng quân, Tả đô đốc, tước Phương Quận công. Do có nhiều công lao trong việc dẹp loạn, an dân nên ông được triều đình ban thưởng rất hậu. Khi ấy, ông đem bổng lộc đó về quê tu bổ, xây dựng những công trình phúc lợi, tôn giáo, tín ngưỡng ở địa phương. Vì thế nhân dân trong vùng Quế Trạo hết lòng sùng kính và tôn ông làm Hậu Thần phối thờ cùng Thành hoàng ở đình làng. Lăng họ Ngo-một di tích kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu huyện Hiệp Hòa đã được xếp hạng di tích quốc gia năm 1964.

9. *Nguyễn Hạnh Thông (thế kỷ XVIII)*: Người làng Vân Cẩm, nay thuộc xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa. Ông làm quan dưới triều vua Lê - chúa Trịnh (những năm 1720 đến 1771), với các chức: Thị hầu thị ky, Thị nội thư, Tả công phiên, Thị cận, Thị nội giám, Tổng thái giám, Đặc tiến thượng tướng quân, Đề đốc phủ, Đô hiệu điểm, Tư tả Lan trung hầu. Ông luôn hết lòng tận tụy, kiên trung lại có công lao về võ biên nên về sau được thăng phẩm ở hàng Chánh nhất phẩm, thụ hàm: Đặc tiến phụ

quốc thượng tướng quân, Thái truyền thượng trụ quốc. Khi mất có tên thụy Trung Trục, được an táng tại lăng Vân Cẩm- di tích xếp hạng cấp tỉnh năm 2010.

10. *Nguyễn Đình Chính (thế kỷ XVIII)*: Người làng Nguyễn Xá, nay thuộc xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Năm Chính Hòa thứ 7 (1686), ông làm quan đến chức Thị nội giám, Tư lễ giám, Tổng thái giám, được ban tước Dật Hải hầu. Năm Chính Hòa thứ 16 (1695), ông được huân phong: Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, giữ chức Tri binh phiên, Tư lễ giám, Đô thái giám Dật Hải hầu trụ quốc thượng liên. Năm Chính Hòa thứ 26 (1705), được huân phong: Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, chức Đề đốc thân vũ tứ vệ quân vụ sự, Dật Hải hầu trụ quốc thượng liên. Sau được phong tước Dật quận công. Được ban thưởng tiền ruộng, ông đem của cải giúp đỡ nhân dân và công đức cho việc xây dựng đình. Vì có nhiều công lao với quê hương, dân thôn đã tôn bầu ông làm Thành hoàng làng.

Huyện Lạng Giang

11. *Thiều Dương công chúa (thế kỷ XV)*: Thiều Dương công chúa còn có tên gọi Ngọc Khanh công chúa, là con thứ 8 của vua Lê Thánh Tông sinh vào ngày 9 tháng 4 năm Kỷ Mùi (1439). Nàng đã có công giúp vua cha đánh giặc Chiêm Thành. Theo gia phả, ngọc phả, các nguồn tư liệu chính sử của nhà nước phong kiến, những sắc chỉ, lệnh chỉ triều Lê hiện còn lưu giữ ở Xuân Hương, Lạng Giang đã ghi chép Công chúa Thiều Dương là nhân vật lịch sử có thật: Bà chính là Lê Thị Ngọc Khanh, vợ Phạm Đức Hóa - Đô úy, con trai tướng quân Phạm Văn Liêu (Lê Văn Liêu) - một vị khai quốc công thần của triều Lê. Công chúa Lê Thị Ngọc Khanh là người có công lớn với dân với nước mà cuộc đời bà đã gắn bó sâu sắc, ân sâu nghĩa nặng với nhân dân Hoàng Mai, Xuân Hương. Bà được nhân dân trong vùng tôn thờ, được nhà nước các triều đại Lê-Nguyễn ghi chép vào sự tích, ban sắc phong làm Thần, Thành Hoàng làng để nhân dân thờ phụng.

12. *Phạm Văn Liêu (TK XV)*: (có tài liệu ghi là Phạm Đình Liêu), nguyên quán thôn Nguyên Xá, hương Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, xứ Thanh Hóa. Phạm Văn Liêu tham gia nghĩa quân Lam Sơn gây dựng phong trào kháng chiến chống quân Minh từ những ngày đầu ở hội thề Lũng Nhai. Trong cuộc kháng chiến gian khổ chống giặc Minh xâm lược, ông lập nhiều công lớn trên chiến trường Nghệ An, Thanh Hóa. Phạm Văn Liêu là vị tướng chỉ huy đạo quân mật phục ven bờ sông Thương (vùng Xuân Hương, Mỹ Thái, huyện Lạng Giang ngày nay) rồi đồng loạt tổng công kích tiêu diệt và bắt sống hơn 7 vạn viện binh nhà Minh vào cuối năm 1427. Năm 1428, ông được phong chức Ngân thanh vinh lộc đại phu, Tả xa kỵ đại tướng quân tước Khang Vũ hầu, sau thăng tước Khang Quốc công. Do công lao trong cuộc kháng chiến chống Minh, khi xét phong thưởng ông được dự vào hàng “khai quốc công thần”.

13. *Trần Cảo (TK XVI)*: Thủ lĩnh kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVI. Quê quán trang Dưỡng Châu, xã Thủy Đường, tổng Thủy Đường, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 5 năm và lan

rộng hầu khắp các địa phương vùng Kinh Bắc và Đông Bắc nhằm lật đổ chế độ phong kiến thối nát, một ruồng thời kỳ Lê Sơ. Đây là một cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất của thời kỳ lịch sử lúc bấy giờ. Trần Cảo là nhà quân sự có tài được nhân dân lao động mến mộ và đi theo. Trong ba lần tấn công vào Kinh thành Thăng Long thì một lần đã chiếm được Kinh thành làm cho vua quan triều đình chạy dạt vào Thanh Hoá. Ông hiện được thờ làm Thành Hoàng làng tại đình, đền Chu Nguyên, thị trấn Vôi.

14. Trần Cung (TK XVI): Là con trai của Trần Cảo- hai thủ lĩnh kiệt xuất của cuộc khởi nghĩa nông dân thế kỷ XVI. Quê quán trang Dưỡng Châu, xã Thuỷ Đường, tổng Thuỷ Đường, huyện Thuỷ Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 5 năm và lan rộng hầu khắp các địa phương vùng Kinh Bắc và Đông Bắc nhằm lật đổ chế độ phong kiến thối nát, một ruồng thời kỳ Lê Sơ- để xây dựng lên một xã hội mới. Đây là một cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn nhất và kéo dài nhất của thời kỳ lịch sử lúc bấy giờ. Trần Cung là nhà quân sự có tài được nhân dân lao động mến mộ và đi theo. Trong ba lần tấn công vào Kinh thành Thăng Long thì một lần đã chiếm được Kinh thành làm cho vua quan triều đình chạy dạt vào Thanh Hoá. Trần Cung cùng cha và các tướng lĩnh khác đã lãnh đạo nghĩa quân tiêu diệt nhiều quan quân nhà vua. Hiện được thờ làm Thành Hoàng làng tại đình, đền Chu Nguyên, thị trấn Vôi.

Huyện Lục Ngạn

15. Thân Thừa Quý (TK XI): Tên thật là Giáp Thừa Quý, quê ở Động Giáp, Châu Lạng. Trong các châu ở biên giới Lý - Tống, Châu Lạng là quan trọng hơn cả. Phía nam ải Chi Lăng có một động to, gọi là Động Giáp (Giáp Khẩu), trấn giữ cửa ngõ biên thùy hiểm yếu phía Bắc. Giáp Thừa Quý là vị Tù trưởng của Động Giáp, đây vốn là một vùng đất rộng lớn. Thực hiện chính sách "Cơ My" vua Lý Thái Tổ gả Công chúa cho Giáp Thừa Quý và đổi họ Giáp thành họ Thân. Năm 1028, do sự gây rối ở biên giới, Phò mã Thân Thừa Quý được lệnh đem quân đánh vào đất Tống, buộc tướng Tống phải bàn hòa.

16. Thân Thiệu Thái (TK XI): Là con Thân Thừa Quý. Chủ động Giáp năm 1029, niên hiệu Thiên Thành thứ 2, triều vua Lý Thái Tông đã được vua gả công chúa Bình Dương. Tới năm Canh Tý, niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh thứ 2 năm 1060, triều vua Lý Thánh Tông, Thân Thiệu Thái đem quân sang huyện Như Ngao châu Tây Bình nhà Tống, đánh chiếm bắt được viên chỉ huy sứ Dương Bảo, lập công lớn cho triều đình nhà Lý.

17. Thân Cảnh Phúc (TK XI): Tháng 11 (Âm lịch) năm Bính Ngọ, niên hiệu Long Chương Thiên Tự thứ nhất năm 1066, Thân Cảnh Phúc được vua Lý Thánh Tông chọn làm Phò mã, lấy Công chúa Thiên Thành. Mùa xuân năm 1077, quân xâm lược nhà Tống do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy cùng 30 vạn quân theo đường Lạng Sơn ồ ạt tiến vào Đại Việt. Tới khu vực ải Chi Lăng (Lạng Sơn) quân Tống gặp sự kháng cự quyết liệt của dân quân động Giáp do Thân Cảnh Phúc cùng các tù

trưởng khác là Sầm Khánh Tuân, Nùng Trọng Linh chỉ huy, góp phần làm chậm sức tiến của quân Tống, giúp cho quân đội của nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy chặn được quân Tống tại phòng tuyến Như Nguyệt.

18. *Lưu Kỳ* (? - 1892): Quê ở Lục Ngạn, người Việt gốc Hoa, là một thủ lĩnh đánh du kích rất giỏi. Lưu Kỳ không chủ trương xây dựng căn cứ cố định và kiên cố, chỉ lập ra ở rừng núi hoang vu những sào huyệt đơn giản và được giữ bí mật, dễ dàng rời bỏ đi nơi khác. Cuộc khởi nghĩa do Lưu Kỳ lãnh đạo nổ ra từ tháng 10/1884. Sau 8 năm hoạt động có nhiều hiệu quả, gây cho địch nhiều thảm bại ở Lục Ngạn, Bảo Lộc, Đông Triều, Yên Bái. Từ đầu năm 1892, ông chuyển sang phục kích đánh các đoàn quân lương ở Hữu Lũng và đã hy sinh vào tháng 7/1892 khi phục kích đánh địch ở Bắc Lệ.

Huyện Sơn Động

19. *Vi Đức Thắng* (TK XV): Là người xã Vạn Phân, tổng Vạn Phân, huyện Đông Thành, phủ Diên Châu (xứ Nghệ An), là thủy tổ họ Vi ở khu An Châu, huyện Sơn Động. Ông đã theo Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn. Vì thế được dự hàng khai quốc công thần. Theo tư liệu điều tra tại xã An Lập, huyện Sơn Động thì Vi Đức Thắng đem quân về An Châu chốt giữ nơi hiểm yếu chặn quân Minh. Đến khi ông mất được nhân dân lập đền thờ ở thôn Bích Trĩ, xã An Lập, huyện Sơn Động.

Huyện Tân Yên

20. *Dương Quốc Nghĩa* (TK XVI): Quê ở Vân Cầu, nay là xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông là Thượng tổ Quận công của dòng họ Dương. Theo các tư liệu và cuốn lịch sử Đảng bộ xã Song Vân ghi: Ba anh em họ Dương: Dương Quốc Minh, Dương Hùng Lương và Dương Hồng Lương vốn tài giỏi hơn người đã đầu quân ủng hộ triều đình nhà Mạc lập nhiều chiến công. Ông Dương Quốc Nghĩa là bố của ba Quận công được phong Thượng tổ Quận công. Trong vòng 150 năm dưới triều nhà Mạc dòng họ Dương được phong 18 Quận công và được nhân dân tôn thờ tại cụm di tích Cầu Vòng, ở Đình Lợ và Đền Quận công Dương Quốc Nghĩa.

21. *Nguyễn Đắc Thọ* (TK XVII): Nguyễn Đắc Thọ quê ở thôn Hậu, xã Liên Chung, huyện Tân Yên. Vào năm Phúc Thái thứ ba (1645) ông được Triều đình thăng chức: Thám Quận Công và ban cho ruộng đất để ghi ơn lâu dài và để con cháu đời đời được hưởng lộc đất nước. Trong sắc phong Hán Quận công, chúa Trịnh đã hết sức khen ngợi ông “là bậc hào kiệt đức độ ôn luân, đã nhiều năm giúp việc nhà Chúa bàn việc quân cơ, phong cách nghiêm trang mà vẫn ôn hoà, nho nhã. Ông đã nhiều phen theo vua đi chinh Bắc phạt Nam diệt trừ giặc dã, lập được nhiều công lao lớn, đáng được ghi vào điển bạ và đáng được hưởng ân sủng của nhà vua...”. Khi ông mất di hài của ông được đưa về quê an táng, cho xây lăng tưởng niệm và sau đó lại ban sắc phong cho ông làm Phúc thần (Trung đẳng thần) để nhân dân địa phương cúng tế.

22. *Giáp Trinh Tường* (thế kỷ XVIII): Theo Địa chí Bắc Giang từ điển, Giáp Trinh Tường còn được gọi Giáp Sùng, thụy Trinh Tường. Ông thuộc dòng họ Giáp, đời thứ 11 ở Bảo Lộc Sơn, nay thuộc làng Um, xã Việt Lập, huyện Tân Yên. Bia đình

Ngò (năm 1774) ghi: Giáp Trinh Tường còn gọi Nguyễn Giáp Sùng, tước Sùng thọ hầu, tổng Thái giám, Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Thần vũ tứ vệ quân vụ sự, Tham đốc bắc quân, Thái bảo chí sĩ. Cũng ở bia trên ghi rõ, ông đem hết sức mình ra làm việc trung trọn đời, lấy điều hiền thảo dạy quân, lấy điều khoan đối với dân, khắp trong thiên hạ ai cũng nghe thấy, bia miệng truyền đến muôn đời. Ông đã biết lấy điều khiêm nhường kính cẩn để răn mình, giàu không xa xỉ, sang không kiêu ngạo. Hiện nay, tại chùa Thú và đình Ngò đều tôn thờ ông làm Hậu Thần. Hai di tích đình Ngò, chùa Thú xã Việt Lập, huyện Tân Yên đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh.

23. *Giáp Đăng Luân* (1675 - 1737): Vị quan thời Lê Trung Hưng, từng giữ chức Tham đốc thượng trụ quốc, Lập Quận công, trông nom hộ khẩu, hộ tịch, thuế má, đê điều. Những năm 1725- 1727, ông giữ chức Thiêm tri Hộ phiên, tước Lập Nghĩa hầu. Khi mất được phong tặng: Tiền đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân, Tham đốc thượng trụ quốc, tước Lập Quận Công, Giáp tướng công. Ông được dân suy tôn làm Hậu Thần ở đình Đông La, xã Chuế Dương (nay là xã Quế Nham, huyện Tân Yên). Hiện nay, lăng Giáp Đăng Luân (Phục Chân đường) đã được xếp hạng di tích quốc gia.

24. *Nguyễn Đình Khuyển* (?-1826): Người làng Ngô Xá (nay thuộc xã Cao Xá, huyện Tân Yên). Năm 1824 ông mộ quân, mua sắm vũ khí và làm lễ tế cờ khởi nghĩa tại cánh đồng Ngô Xá, rồi xuất quân đánh nhiều đồn lũy của triều đình, và đã giành được thắng lợi. Đến năm 1826, trong trận kịch chiến với quân triều đình ở Cổ Đèo (nay thuộc làng Lai, huyện Việt Yên) trong thế không cân sức, nghĩa quân bị tan vỡ và ông đã bị tử trận. Nghĩa quân đem ông về an táng tại làng Nguộn (Cao Xá), dân làng nơi đây đã lập đền thờ ông và 2 tướng lĩnh là Nguyễn Đình Triều và Nguyễn Đình Hữu, gọi là Đền Ba Quan Lớn.

25. *Nguyễn Văn Liễu* (TK XIX): Quê làng Ngọc Nham (nay thuộc xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên), nổi dậy khởi nghĩa vào năm 1811. Nguyễn Văn Liễu đã tổ chức kết ước với dân làng Lê (tức làng Thễ, xã Lan Giới ngày nay), dựng cờ khởi nghĩa tại đình làng Thễ rồi xuất quân đánh phá các vùng xung quanh, lan sang các vùng Việt Yên, rồi Kim Anh, Đa Phúc. Sau đó ông kéo quân về núi Ngọc Nham, chiêu tập thêm binh sĩ, mua sắm thêm vũ khí và tiếp tục đánh phá sang phía đông Bắc, miền Lục Nam, Lục Ngạn, và trong trận ác chiến với quân đội triều đình ở Bàng Hải (Lục Ngạn) ông bị thương nặng, phải rút về căn cứ Ngọc Nham và mất ở đó. Nhân dân địa phương mai táng và lập đền thờ - gọi là đền Ông Liễu.

26. *Dương Đình Cúc* (? – 1846): Quê làng Dương Lâm (nay thuộc xã An Dương, huyện Tân Yên), Ông dựng cờ khởi nghĩa tại đình Dương Lâm và kéo quân lên xây dựng căn cứ tại núi Hàm Rồng thuộc xã Đức Lâm (huyện Phú Bình, Thái Nguyên) vào năm 1826. Thủ lĩnh Dương Đình Cúc và nghĩa quân của ông đã hoạt động rộng khắp ở các huyện Yên Thế, Phú Bình, Hữu Lũng, Võ Nhai, tổ chức nhiều trận đánh du kích, làm cho quân triều đình khốn đốn, cuộc khởi nghĩa này kéo dài 20 năm. Tới mùa xuân năm 1846 Đề Cúc và các tướng lĩnh về dự hội làng Lệnh ở chân

núi Hàm Rồng bị quân triều đình phục kích, 2 bên đánh nhau quyết liệt, 2 tướng của Đình Cúc bị giết, ông bị thương chạy đến đầu làng Lan Thượng thì chết, dân làng lập miếu thờ gọi là Miếu Dương Đình Cúc.

27. *Đề Năm (?-1892)*: Tên thật là Lương Văn Năm, quê ở làng Hả, xã Thê Lộc nay là xã Tân Trung, huyện Tân Yên. Ông là thủ lĩnh đầu tiên của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Ngày 16/3/1884, sau trận tập kích quân Pháp tại Đức Lân - Phú Bình thắng lợi, ông đã tổ chức lễ tế cờ tại Đình làng Hả - Tân Trung, chính thức phát động cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Ông là thủ lĩnh có tài về tổ chức và quân sự, chủ trương sử dụng hệ thống làng chiến đấu có sẵn ở các xã trong huyện, kết hợp dựng những căn cứ vững mạnh như: Khám Nghè, Hồ Chuối... Tới ngày 11 tháng 4/1892, Đề Sắt đầu độc Đề Năm và đầu hàng Pháp. Đề tưởng nhớ công trạng của ông, nhân dân làng Hả, Tân Trung đã tôn ông làm Thành hoàng làng và tạc tượng ông thờ trong đình Hả.

28. *Cả Dinh (? – 1910)*: Tên thật là Thân Đình Dinh, người làng Dinh, xã Cao Xá, là một tướng trẻ trong bộ chỉ huy nghĩa quân, được ông Đề Thám tin cậy phong là chánh Thống lĩnh, đóng quân ở Bắc Dinh, cách đồn Phồn Xương 1km, ông bắn rất giỏi và chiến đấu rất gan dạ. Năm 1909, Pháp mở cuộc tấn công lớn vào Yên Thế, ông nhận lệnh đem một đơn vị nghĩa quân đánh sang Phú Yên để gây thanh thế cho nghĩa quân và phân tán lực lượng địch. Sau trận Núi Sáng, ông cùng 10 nghĩa quân quay trở lại để thu hút lực lượng địch. Sau đó ông bị địch tấn công và bao vây, ông bị thương nên cuối cùng phải ra hàng. Chúng định mua chuộc ông nhưng không được nên tháng 1/1910 đã đưa ông đi đây.

29. *Cả Trọng (1867-1910)*: Tên thật là Hoàng Đức Trọng, là con cả của Hoàng Hoa Thám. Ông sinh ra và lớn lên tại làng Chẽ, xã Ngọc Cục, phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Cả Trọng là người tài ba, căm thù giặc Pháp sâu sắc, ông tham dự đánh pháp cùng Hoàng Hoa Thám nhiều trận và ông cũng là người được Đề Thám tin cậy, nghĩa quân cảm phục. Trong các chiến dịch lớn, ông thường được giữ một mũi chính như trong trận Hồ Chuối, ông giữ pháo đài nam (1890-1891). Sau khi ông mất đề tưởng nhớ và ghi nhận công lao của ông đối với quê hương, nhân dân làng Đoàn Kết, xã Nhã Nam đã thờ ông ở Đền Gốc Dẻ (hay còn gọi là Đền Cả Trọng).

30. *Cai Cờ (1857 – 1941)*: Tên thật là Giáp Văn Phúc, người làng Lãng Cao, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, năm 27 tuổi ông bỏ nhà đi theo nghĩa quân, ông đánh giặc rất gan dạ, ra trận thường cầm cờ xông lên trước, nên được phong là Cai Cờ. Trong trận chiến đấu ở Đồn Hom, địch bắn trái phá lên chỗ nghĩa quân bố trí, đạn không nổ, ông vác ném xuống chỗ quân giặc đang hành quân. Hoàng Hoa Thám bảo: “làm như thế dễ chết lắm đấy”, ông trả lời: “Bầm quan lớn, chết một mình tôi còn hơn chết cả đồn ạ”. Sau khi thất trận Phồn Xương (Yên Thế), ông bị lạc đường một mình nên phải ra hàng giặc, giặc xử án tù 13 năm, sau giảm xuống 6 năm, hết hạn tù ông về quê và mất năm 1941.

31. *Đề Công* (?-?): Tên thật là Tạ Văn Công, người làng Ngò, xã Song Vân, huyện Tân Yên. Ông tham gia nghĩa quân từ cuộc khởi nghĩa Đại Trận (1870) sau về với cuộc khởi nghĩa Yên Thế, đánh Pháp nhiều trận ở vùng Thụy Cầu (Ngọc Vân), Bằng Cục, sau lên lập căn cứ ở vùng Đu Đổng, Thái Nguyên. Theo giáo sư Đinh Xuân Lâm: Ông hoạt động biệt lập ở vùng Thái Nguyên, đến năm 1895 đã hợp binh với nghĩa quân Yên Thế, làm tăng thêm sức mạnh, sau vụ một số tướng lĩnh đã hàng giặc, nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn như trận Hùng Sơn, Phổ Yên, Thái Nguyên, nhất là trận kịch chiến ngày 21/2/1896 tại Trại Tre và Dốc Nghè (Yên Thế) ông đã cùng Đề Thám và một số tướng lĩnh khác trực tiếp chỉ huy trận đánh... Năm 1909, căn cứ của ông bị Pháp tấn công bất ngờ, ông phải chạy về nhà Đốc Bệ (Ngọc Vân) sau ông mất tại đó.

32. *Đề Thị* (?-?): Tên thật là Dương Phùng Xuân, quê gốc ở làng Dương Lâm, lên ở làng Thị (Tân Trung), ông tham gia nghĩa quân ngay từ đầu, phụ trách binh lương và trị an, đã bắt giữ và trừng trị một số tên do thám. Ông xây dựng căn cứ ở làng Thị, và có công trong trận Luộc Hạ, Hố Chuối, về già ông mất tại làng.

33. *Đề Tiên* (1840-1892): Tên thật là Nguyễn Chí Công, người xóm Lương, xã Hòa Mục nay là thôn Hòa Mục, xã Hợp Đức, huyện Tân Yên. Năm 25 tuổi được dân làng cử làm lý trưởng. Vốn tính thẳng thắn, trung thực ông đã chống lại việc bắt phu, bắt lính, áp bức nặng nề đối với dân. Trong bối cảnh đó, cùng với các cuộc nổi dậy của các ông thống, lãnh, đề đốc trong vùng, ông cũng đứng lên tập hợp dân làng chống Pháp lôi kéo hàng trăm người tham gia. Ông mua vũ khí, quyên góp lương thảo, tổ chức tế cờ khởi nghĩa ở đình làng Hòa Mục. Dưới quyền của ông còn có một số người giúp việc đắc lực trong việc mộ quân như các ông Đốc Dục, Đốc Xuân, ông Hiệu, ông Tuất... Ông cho lập căn cứ luyện quân ở khu chùa Đất Đỏ. Từ căn cứ Hòa Mục ông tổ chức đánh Pháp nhiều trận trong vùng như trận chùa Tiên, xã Cao Thượng năm 1889. Trước sức tấn công của quân Pháp, ông cho nghĩa quân rút về đóng ở Hòa Làng thuộc xã Phúc Hòa hiện nay. Pháp đánh vào Hòa Làng, ông lại rút lên vùng thượng Yên Thế phối hợp với Đề Thám đánh Pháp. Sau trận Hố Chuối tháng 12 năm 1890 và chiến dịch càn quét lớn của Pháp, ông về ở làng Hạ, xã Cao Thượng. Sau đó ông bị thực dân Pháp bắt và giết hại.

34. *Đề Truật* (? - 1893): Tên thật là Dương Văn Truật, người làng Chuông, Nhã Nam. Ông là một trong những vị tướng tài giỏi, giữ vai trò chủ chốt trong phong trào khởi nghĩa nông dân Yên Thế. Ông có tài bắn cung "*bách phát-bách trúng*" khiến bọn giặc Cờ Đen do Ngô Côn cầm đầu và sau này là thực dân Pháp và bè lũ tay sai phải kinh hoàng, khiếp sợ khi nhắc đến tên ông. Ngày nay, tên ông vẫn được nhân dân xã Nhã Nam tưởng nhớ và còn mãi lưu truyền những câu truyện kể về ông.

35. *Đề Trung* (?-?): Tên thật là Nguyễn Văn Hòa, người làng Hạ, xã An Dương. Ông từng tham gia nhiều trận đánh lớn, giữ đồn Đồng Vương (Khen Rắn) nên còn gọi là Đồn Đề Trung. Theo giáo sư Đinh Xuân Lâm thì năm 1892 hệ thống đồn trại của nghĩa quân có 7 đồn chính: đồn Đề Năm, Đồn Đề Lâm, Đồn Đề Truật,

Đồn Đề Trung, Đồn Đề Thám, Đồn Thống Tài, Đồn Bá Phúc. 7 nhân vật chỉ huy 7 đồn trên ở trong bộ chỉ huy nghĩa quân, trong đó có Đề Trung. Trong một trận chiến đấu ác liệt với kẻ thù, ông đã hy sinh tại đồn Trại Tre, Yên Thế.

36. *Điền Ân (?-?)*: Tên thật là Hoàng Đình Ân, người làng Ngoài, xã Cao Xá, là một nhân vật trong bộ chỉ huy nghĩa quân. Theo Giáo sư Ngô Văn Hòa (Viện Sử học), với những tư liệu giáo sư sưu tầm được từ phía Pháp cho thấy: “Đề Thám rất quý trọng Điền Ân, coi là người tâm phúc của mình...Điền Ân có nhiệm vụ đi khắp Bắc Kỳ truyền đạt mệnh lệnh của chủ tướng đến các thủ lĩnh địa phương...Đề Thám cũng đã liên lạc với những người Việt Nam ở Nhật qua một số trung gian là Điền Ân... Việc liên lạc giữa trung tâm ứng nghĩa với Yên Thế cũng do Điền Ân giúp Đề Thám sắp đặt và lo liệu các giấy tờ giao dịch...Hồi ký của Đốc Nghiêm cũng cho biết: Nguyên tắc tổ chức rất bí mật trong mối liên hệ giữa các nghĩa sĩ, trong đó người nắm mối dây liên hệ với các nghĩa sĩ giúp Đề Thám là Điền Ân. Điền Ân chính là người viết bài Chúc Văn và thay mặt các tướng sĩ đọc trong ngày 27/3/1908 nhân lễ mừng thọ ông Đề Thám 50 tuổi. Khi khởi nghĩa Yên Thế thất bại, Pháp đã bắt ông giam tại Hỏa Lò (Hà Nội) và đầy ải cho tới chết.

37. *Thống Tài (?-?)*: Tên thật là Nguyễn Văn Tài, người làng Tường Sơn, xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên. Ông là một tướng giỏi của Đề Hả, tham gia nhiều trận đánh ác liệt, là chỉ huy đồn Đồng Vương. Theo giáo sư Đinh Xuân Lâm thì đồn Thống Tài chỉ huy là đồn số 6 trong hệ thống 7 đồn chính của nghĩa quân năm 1892. Sau khi cuộc khởi nghĩa đi vào thoái trào, ông lẩn tránh một thời gian rồi về làm ăn và mất ở quê.

Huyện Việt Yên

38. *Ngô Đạt Dụng (thế kỷ XVII)*: Theo Địa chí Bắc Giang từ điển, Ngô Đạt Dụng là người thôn Mi Điền, nay thuộc xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Ngô Đạt Dụng làm quan triều Lê, giữ chức Tri thị nội thư tả, Tư lễ giám, Tổng Thái giám, Đề đốc, Nhượng quận công, Dũng quận công, từng trấn thủ hai xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa. Sau khi bước vào chốn quan trường, Ngô Đạt Dụng đã đi đánh dẹp phản loạn ở miền Hưng Hóa (Hà Giang ngày nay). Khi tình hình đất nước tạm ổn định, ông lại được chúa Trịnh mời về phủ chúa làm chức quan Tri thị Nội thư, Tả hộ phiên, Tư lễ giám, Tổng Thái giám, Đề đốc và được phong tước Quận công vào năm 1681. Hiện nay, tại Mi Điền còn bảo lưu khu lăng mộ Quận công Ngô Đạt Dụng-di tích xếp hạng cấp tỉnh năm 2017.

39. *Thân Công Tài (1620 - 1683)*: Người xã Như Thiết, huyện Yên Dũng xưa; nay là thôn Như Thiết, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, sinh năm Canh Thân (1620). Ông ra làm quan cho triều Lê Trung Hưng, lần lượt trải các chức: Tri thị nội thư tả (1672), Đề đốc (các xứ Kinh Bắc, Thái Nguyên, Lạng Sơn), Đô đốc Đồng Tri (1683), Tả Đô đốc...và từng được phong đến tước Hán Quận công. Trong suốt cuộc đời làm quan, Thân Công Tài đã nhiều lần qua lại các vùng biên ải. Thấy việc giao thương ở Lạng Sơn kém phát triển, ông đã cùng với Vũ quận công Vi

Đức Thắng là người bản địa, đứng ra lập chợ Kỳ Lừa, làm nơi buôn bán giao lưu hàng hóa giữa hai nước Đại Việt (tức Việt Nam ngày nay) và Trung Quốc. Vì vậy, nhân dân hai nước Việt -Trung lúc bấy giờ đã tôn làm sư phụ và gọi là “lưỡng quốc khách nhân”. Ngày 11 tháng 8 (âm lịch) năm 1683, Thân Công Tài mất, hưởng thọ 64 tuổi. Sau khi mất, ông được an táng nơi quê nhà, và được đặt thụy hiệu là Minh Đạt Phủ Quân.

40. *Nguyễn Thế Nho (1648-1709)*: Người làng Quang Biểu, nay là xã Quang Châu, huyện Việt Yên. Ông vốn là người có tính tình khoan hòa, tự tin, chuyên tâm văn võ. Triều đình trọng dụng, cho ông làm chức quan coi việc trong cung, chức Tri thị nội thư tả, Lại phiên, Tri công tượng, Tiền tượng kỳ, Phó cai quan, Thị nội giám, Tư lễ giám, Tổng thái giám, Thự vệ sự. Tước Quán quân công. Ông làm quan đến hàm đến chánh tam phẩm nhưng luôn giữ khí chất thanh liêm, mẫu mực. Sau khi mất, nhân dân đã tôn ông làm “Hậu Thánh” và “Hậu Thần” để thờ phụng. Mộ ông đặt tại từ chỉ Quán quân công Nguyễn Thế Nho- di tích kiến trúc nghệ thuật xếp hạng cấp quốc gia năm 1995.).

41. *Bà Ba Cẩn (? – 1909)*: Tên thật là Đặng Thị Nho, vợ thứ ba của Hoàng Hoa Thám, quê ở Vân Hà, Việt Yên. Bà là một nhân vật trong Bộ Chỉ huy của nghĩa quân, đã từng tham gia và chỉ huy nhiều trận đánh của nghĩa quân Yên Thế trong cuộc kháng chiến chống Pháp cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Ngày 01/12/1909, bà bị Pháp bắt và đi đày ở đảo Guy Am thuộc địa của Pháp. Dọc đường bà đã nhảy xuống biển tự vẫn để thể hiện lòng trung với Tổ quốc.

42. *Cả Huỳnh (1876 -?)*: Người làng My Điền, huyện Việt Yên. Ông vốn họ Lê sau đổi thành họ Thân (Thân Văn Huỳnh), là con trai Chánh Tả ở làng My Điền. Cả Huỳnh là người cương nghị, mạnh mẽ, can đảm và mưu trí. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo từ rất sớm và là một trong các thủ lĩnh của nghĩa quân Yên Thế. Trong hồi ký của mình, Bút-sê đã từng viết: “Cả Dinh, Cả Huỳnh tận tâm với Đề Thám cả phần hồn lẫn phần xác”. Cả Huỳnh đã sát cánh cùng Đề Thám và các tướng lĩnh nghĩa quân Yên Thế tham gia nhiều trận chiến đấu chống thực dân pháp và bè lũ tay sai giành thắng lợi như: Trận Trại Trề-Đông Đảng; trận Mỏ Thổ, trận Hàm Lợn...Trong trận đánh ở Hàm Lợn, Phúc Yên ông đã anh dũng hy sinh.

Huyện Yên Thế

43. *Kỳ Đồng (1875-1929)*: Tên thật là Nguyễn Văn Cầm, người làng Ngọc Đình, tổng Hà Lý, huyện Duyên Hải, phủ Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình (nay là xã Văn Cầm, huyện Hưng Hà). Lên 8 tuổi đã nổi tiếng thông minh, được người đương thời tôn là Kỳ Đồng. Một số lực lượng chống Pháp đương thời tiêu biểu là Mạc Đình Phúc dùng danh Kỳ Đồng để tập hợp quần chúng. Sau vụ rước Kỳ Đồng ra Nam Định ngày 27/3/1887, thực dân đẩy ông sang Angiêri nhằm tách ông khỏi phong trào chống Pháp và mưu toan đào tạo ông thành người cộng tác với chế độ thực dân. Ở Angiêri ông có quan hệ gần gũi với vua Hàm Nghi. Năm 1896, Pháp đưa ông về

nước làm công chức cho Pháp nhưng vẫn nuôi chí chống Pháp. Lợi dụng thực dân đang khuyến khích mở đồn điền vùng thượng du, ông lập tại vùng chợ Kỳ, Yên Thế một đồn điền lớn nhằm thu hút nghĩa sĩ và bí mật liên hệ với nghĩa quân Đề Thám. Bị thực dân Pháp phát hiện, ông bị bắt giam ngày 22/9/1897 và bị đày ra quần đảo Tahiti (thuộc Pôlinêdi ở Thái Bình Dương). Ông qua đời tại Tahiti ngày 17/7/1929.

5.2.1.2. Danh nhân văn hóa và khoa bảng (số lượng: 66)

Thành phố Bắc Giang

1. *Quách Nhẫn (TK XIII)*: Người xã Song Khê, thành phố Bắc Giang. Ông sinh khoảng niên hiệu Yên Phong đời Trần Thái Tông (1251-1258). Khoa thi Thái học sinh năm Ất Hợi niên hiệu Bảo Phù thứ 3 (1275) đỗ Thám hoa. Quách Nhẫn là người khai hoa thứ hai cho nền cử nghiệp Hán học của Bắc Giang. Đồng thời, ông cũng là vị Nho sinh ưu tú mở mang truyền thống hiếu học của làng Song Khê. Kể từ Thám hoa Quách Nhẫn về sau, làng Song Khê có tới 5 người thi đậu đại khoa.

2. *Đào Toàn Mân (1308-1348)*: Theo cuốn Gia phả họ Đào Văn làng Song Khê và một số tư liệu điền dã được biết “cụ Đào Toàn Mân sinh năm Mậu Thân (1308) tại thôn Song Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang (ngày nay). Năm Giáp Tý (1324), khi mới 16 tuổi đỗ Hương cống. Hai mươi tám năm sau mới dự kỳ thi Thái học sinh, khoa Đại Tỷ năm Nhâm Thìn, niên hiệu Thiệu Phong thứ 12 (1352) triều Trần Dụ Tông đỗ đệ nhị giáp. Theo Đại Việt sử ký toàn thư, năm 1381 ông giữ chức Tri tham hình viện sự. Năm 1384, khi đang làm quan ở phủ Thiên Trường, ông đột ngột qua đời, thọ 76 tuổi. Đương thời làm quan được vua hết sức yêu chiều, cho phép xây dựng hành dinh kề cận cung Thiên Trường, lại phong cho thái ấp ở Cổ Lễ (Nam Định). Hiện ở Cổ Lễ vẫn tôn thờ ông làm thành hoàng vì ông có công khai hoang lập nên địa phương này. Cuốn gia phả họ Đào Song Khê còn cho biết là Đào Toàn Mân làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

3. *Đào Sư Tích (1347-1396)*: Người làng Song Khê, là con trai của tiền sĩ Đào Toàn Mân. Ông thi hương đỗ đầu, thi Hội, thi Đình khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374), đỗ Trạng nguyên. Chưa biết sau khi đỗ ông được sơ bổ chức quan gì, chỉ biết rằng trước năm 1381 được thăng chức Nhập nội hành khiển. Năm 1392, Hồ Quý Ly âm mưu cướp ngôi vua Trần, ông không phục nên bị giáng làm quan Trung thư Thị lang. Cùng năm ấy, vua Trần đã cử Đào Sư Tích lên vùng sơn địa phía Bắc Thăng Long xây dựng căn cứ lánh nạn. Năm 1394, Đào Sư Tích lại được chọn để cùng đoàn sứ bộ Đại Việt đi sứ Trung Hoa. Năm 1396, ông mất tại đất Nguyên, thọ 49 tuổi.

4. *Đào Thục Viện (1472-?)*: Quê xã Song Khê, sinh ra và lớn lên trong thời kỳ đất nước phát triển, vua sáng tôi hiền. Đào Thục Viện được thừa hưởng truyền thống hiếu học của quê hương với 3 vị tiên hiền đỗ đại khoa thời Trần: Thám hoa Quách Nhẫn, Tiền sĩ Đào Toàn Mân và Trạng nguyên Đào Sư Tích. Khoa thi Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502) Đào Thục Viện đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Sau ông làm quan đến chức Hàn lâm Nhập thị Kinh diên - Ký lục quân sự vụ.

5. *Giáp Hải (1507-1586)*: Còn có tên là Giáp Trùng, hiệu Tiết Trai, sinh năm 1507 tại Dĩnh Kế. Năm 32 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhất danh (trạng nguyên) khoa Mậu Tuất. Từng đi sứ nhà Minh, làm quan trải lục bộ thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, nhập thị kinh diên, Thái bảo, tước Sách quốc công. Năm 1562, Mạc Phúc Nguyên cho Giáp Hải giữ chức thượng thư bộ Lại, phong tước Tô Khê hầu. Năm 1577, ông giữ chức Thượng thư bộ Hộ, kiêm Đô ngự sử, dâng sớ khuyên Mạc Mậu Hợp 6 điều nhưng Mạc Mậu Hợp không làm theo. Năm 1578, ông được phong Thiếu Bảo, cho chức Thượng thư bộ Lại, tước Luân Quận công. Năm 1579, Mạc Mậu Hợp phong tiếp ông lên cho chức Binh bộ Thượng thư, chương bộ sự. Năm 1581, ông xin về quê, nhưng Mậu Hợp lại ban dụ chỉ cho vờ ra nhậm chức và tham bàn việc chính sự trong triều, giúp việc quân cơ. Tháng 2.1582 Mậu Hợp lại thăng cho tước Sách quốc công. Đến năm Bính Tuất (1586) niên hiệu Quang Thái, ông dâng sớ xin về trí sĩ. Ông qua ở tuổi 79. Mộ đặt ở núi Kế, sau gọi là núi Ông Trạng. Tác phẩm để lại còn *Tuy bang tập*.

6. *Nguyễn Duy Năng (1534-?)*: Theo tộc phả dòng họ Nguyễn Khoa tại làng Ưu Đàm, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế từ thế kỷ XVII cho biết: “Đời Cao tổ và tăng tổ Nguyễn Duy Năng sinh sống và mất tại xóm Dĩnh Uyên, tổng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhỡn, phủ Lạng Giang, nay thuộc xã Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang. Khoảng cuối thế kỷ XVI, đời vua Lê Uy Mục và Lê Chiêu Tông, tổ và thân phụ từ Bắc di cư vào Thuận Hóa, định cư tại ấp Tân Lại, xã Ưu Đàm, huyện Kim Trà, phủ Triệu Phong. Nguyễn Duy Năng sinh năm 1534 tại quê mới. Năm 30 tuổi trong lúc đất nước đang có chiến tranh giữa hai triều Lê - Mạc, từ Thuận Hóa ông đã vượt tuyến triều Lê trong Nam ra vùng triều Mạc ngoài Bắc, trở về quê Dĩnh Uyên, tìm thầy học bạn, trau dồi kinh sử đợi khoa thi triều Mạc. Năm Giáp Tuất (1574), Nguyễn Duy Năng đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân ở tuổi 41, được bổ làm quan thừa chánh sứ dưới triều Mạc. Sau ông lại bỏ triều Mạc làm quan cho nhà Lê, được trọng dụng, bổ làm quan khuyến nông, giữ trọng trách về mặt hậu cần cho mặt trận Thuận Quảng, được phong đại tướng quân khi đã hơn 60 tuổi. Ông mất tại làng Ưu Đàm, huyện Hương Trà.

7. *Ninh Triết (1540-?)*: Người xã Song Khê, nay là thôn Song Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang. Ông sinh năm Canh Tý (1540). Năm 32 tuổi thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang thứ 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp, sau làm quan đến chức Thừa chánh sứ. Mất tại quê nhà (không rõ năm) hiện còn phần mộ ở đầu làng thôn Song Khê.

8. *Giáp Lễ (1545-1574)*: sinh ngày 1.4.1545 tại xã Dĩnh Kế, nay thuộc phường Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang. Là con trai của Giáp Hải. Năm 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn, niên hiệu Sùng Khang thứ 3 (1568) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Ông mất ngày 7.7.1574, thọ 30 tuổi. Tên tuổi được lưu tại bia Văn chỉ Dĩnh Kế cùng cha là Giáp Hải.

9. *Thân Khuê (1593-?)*: Người làng Phương Độ, tổng Đa Mai, huyện Yên Dũng, nay thuộc xã Song Mai, thành phố Bắc Giang. Là cha của Thân Toàn, ông nội

của Thân Hành. Năm 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông, làm quan đến chức Tham chính. Năm Dương Hòa (1637), được cử làm phó sứ đi sứ nhà Minh, mất trên đường đi, được tặng Công bộ Hữu thị lang, tước hầu.

10. *Lê Trung (TK XVI)*: Người xã Phù Liễn, nay thuộc xã Song Mai, thành phố Bắc Giang, đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất, niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông làm quan đến chức Thừa chánh sứ.

11. *Thân Toàn (1621-?)*: Còn gọi là Thân Duệ, là con của Tiến sĩ Thân Khuê, người làng Phương Độ, tổng Đa Mai, huyện Yên Dũng, nay thuộc xã Song Mai, thành phố Bắc Giang. Năm 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức thứ 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Ông làm quan trải các chức Đô Ngự sử, tả thị lang bộ Hộ (1676), được cử đi sứ sang nhà Thanh (1682); sau trở về thăng chức Tham tụng, Thượng thư bộ Binh, tước bá. Khi mất được tặng chức Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

12. *Thân Hành (1656-?)*: Người làng Phương Độ, tổng Đa Mai, huyện Yên Dũng, nay thuộc xã Song Mai, thành phố Bắc Giang. Ông làm con nuôi gia đình họ Nguyễn tại Văn Giang nên đổi họ là Nguyễn Hành. Đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân năm 1689. Năm 1699, Thân Hành và Hà Tông Mục được cử đi kinh lược miền Tây (do việc Sầm Trì Phụng, tri châu Trấn Yên nhiều lần đem quân sang quấy nhiễu Bảo Lạc). Khi đến Bảo Lạc, Thân Hành đã gửi thư sang cho tri châu Trấn Yên phủ Tư Minh. Trước lời lẽ xác đáng, Sầm Trì Phụng tỏ ra hổ thẹn xin rút quân về. Nhân dân vùng biên giới lại được yên ổn làm ăn. Khi trở lại Thăng Long, Thân Hành được chúa Trịnh khen là người có năng lực, phong cho chức Đô cấp sự trung. Tháng 9.1702, Thân Hành được cử làm chánh sứ cùng Hà Tông Mục và Nguyễn Công Đồng, Nguyễn Dương Bao sang nhà Thanh. Sau làm đến Lại bộ Tả thị lang.

13. *Nguyễn Đạo Mạch (TK XIX)*: Người xã Thọ Xương, huyện Bảo Lộc (nay là thành phố Bắc Giang). Nguyễn Đạo Mạch rất thông minh, tài học hơn người. Ông thi đỗ cử nhân khoa Canh Tuất năm Tự Đức thứ 3 (1850); được bổ làm Giáo thụ Yên Phong và giữ chức vụ này 15 năm liền, sau thăng Tri phủ Trường Định (Lạng Sơn). Ba năm sau, ông được giao làm Tri phủ Trùng Khánh (Cao Bằng). Sau ông được thăng chức Án sát.

Huyện Hiệp Hòa

14. *Đoàn Xuân Lôi (TK XIV)*: Người xã Châu Lỗ, nay là xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Quê gốc ở Thanh Hóa. Ông tổ đời thứ ba đã dấy nghiệp ở Châu Lỗ. Năm Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù thứ 8 (1384) thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc (nay là chùa Phật Tích), Đoàn Xuân Lôi đỗ đầu. Do vậy, đời sau gọi ông là Trạng nguyên Đoàn Xuân Lôi. Được bổ nhiệm Chức quốc trợ giáo là chức giúp việc giáo dục giám sinh ở Kinh đô. Năm Quang Thái thứ 5 (1392), Hồ Quý Ly cày thế lộng hành đã soạn sách Minh Đạo gồm 12 thiên dâng lên vua ý muốn qua sách ấy tiên liệu thế lực nhà Trần. Đoàn Xuân Lôi rất không bằng lòng. Ông cho rằng, Hồ Quý Ly chỉ mượn có

người xưa đề mưu việc mới nhằm gây thanh thế cho mình nên ông đã dâng thư nói Hồ Quý Ly bàn như thế là không phải. Vua biết Xuân Lô là người trung thực, nhưng còn ngại Quý Ly nên giáng xuống làm Trung thư thị lang đồng tri thẩm hình viện sự và cử ông đi làm quan ở Ái Châu (Thanh Hóa). Sau được thăng đến chức Trung thư Hoàng Môn, Thị lang kiêm tri Ái Châu, thông phán. Khi mất, ông được an táng tại Đồng Biền, thôn Châu Lỗ.

15. *Nguyễn Doãn Dịch (1490-?)*: Người xã Hoàng Vân, nay là thôn Hoàng Vân, xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa. Sinh năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490). Năm 40 tuổi mới thi đậu Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức thứ ba (1529) đời Mạc Đăng Dung. Ông làm quan cho nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lại, kiêm chức Tế tửu Quốc Tử Giám, tước Mỹ Trai bá rồi về trí sĩ. Sau khi mất được tặng tước Quận công.

16. *Nguyễn Hoảng (1490 - ?)*: Người xã Đức Thắng, huyện Hiệp Hòa, thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (hoàng giáp), khoa thi Kỷ Sửu, niên hiệu Minh Đức thứ 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Sau làm quan tới chức Tả thị lang bộ Hình. Được phong tước Đạm Khê bá. Khi mất được tặng tước Đạm Khê hầu.

17. *Hoàng Sầm (1512-?)*: Người xã Thù Sơn, nay thuộc thôn Quế Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa. Sinh năm Nhâm Thân (1512). Năm 27 tuổi thi đỗ Hội nguyên, thi Đình được ban Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ tam danh (thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang. Tước Hoàng Phúc bá, sau được phong Hoàng Phúc hầu.

18. *Nguyễn Kính (1522-?)*: Người làng Quế Trạo, nay là thôn Quế Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa. Sinh năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Quang Thiệu thứ 7 (1522). Năm 38 tuổi thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi, niên hiệu Quang Bảo thứ 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Nguyễn Kính được giao trọng trách đi sứ nhà Minh năm 1580, khi về được triều Mạc phong chức Thượng thư bộ Lễ, tước Hương Sơn hầu, rồi về trí sĩ và mất tại quê nhà.

19. *Nguyễn Nhữ Tiếp (1522-?)*: Người xã Phúc Linh, nay là thôn Phúc Linh, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa. Sinh năm Nhâm Ngọ (1522) tại quê hương nhưng trú quán ở xã Đông Lâm, tổng Nội Trà, huyện Yên Phong. Khi đã 53 tuổi mới thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất, niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Sách Liệt huyện đăng khoa bị khảo, Đình khiết lịch triều đăng khoa lục, bia tiến sĩ Văn Miếu Bắc Ninh ghi chép ông làm quan tới chức Thị lang, tước bá rồi về trí sĩ.

20. *Tạ Thuần (1538-?)*: Người xã Hoàng Vân, nay là xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa. 52 tuổi mới thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu, niên hiệu Hưng Trị thứ 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc thất thế chạy lên Cao Bằng, ông bỏ theo nhà Lê, nhưng nhà Lê cho là kẻ bất trung bất nghĩa nên không dùng. Về sau Tạ Thuần lại quay lại Cao Bằng phụng sự nhà Mạc. Nhà Mạc lấy làm quan Giám

sát ngự sử. Bia Văn Miếu Bắc Ninh “Kim bảng lưu phương” ghi danh Tiến sĩ Kinh Bắc chép ông làm quan đến chức Tham chính.

21. *Nguyễn Hữu Đức (1566 - ?)*: Người làng Vân Cầm, nay thuộc xã Cầm Bào, huyện Hiệp Hòa. Ông sinh năm Bính Thìn (1556). Năm 37 tuổi ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh thứ 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Sau ông làm quan tới chức Hàn lâm.

22. *Khổng Tư Trực (TK XVI)*: Người xã Đoan Bái, nay là thôn Đoan Bái, xã Đoan Bái, huyện Hiệp Hòa. Sử sách và các tài liệu khoa cử thời phong kiến ghi chép về ông rất mờ nhạt. Bia Kim bảng lưu phương đề danh tiến sĩ miền Kinh Bắc thời phong kiến ghi chép về ông như sau: “Nguyễn Tư Trực, người xã Đoan Bái, huyện Việt Yên. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau tuần tiết (chết vì nghĩa lớn)”. Sách Liệt truyện đăng khoa bị khảo: “Khổng Tư Trực người xã Đoan Bái, đỗ Đồng tiến sĩ khoa Bính Tuất (1526) niên hiệu Thống Nguyên đời vua Lê Cung Hoàng, làm quan đến chức Tự khanh. Nhà Lê mất ông không bằng lòng phụng sự nhà Mạc. Thời Lê Trung hưng về sau phong là Tiết nghĩa (bề tôi biết nghĩa).”

23. *Ngô Doãn Trù (TK XVI)*: Ông đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần, niên hiệu Quang Thiệu thứ 3 (1518) đời vua Lê Chiêu Tông. Bia đề danh Tiến sĩ ở Văn Miếu Hà Nội ghi ông là người xã Bắc Lý, nhưng các tài liệu khác lại ghi ông người xã Ngô Xá, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Sau khi thi đỗ ông làm quan tới chức Đoán sự.

24. *Ngô Trang (TK XVI)*: thôn Ninh Định, nay là xã Đại Thành, huyện Hiệp Hòa. Đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan tới chức Hiến sát sứ.

25. *Nguyễn Phụng Sồ (TK XVI)*: Người xã Xa Liễn, nay là thôn Ngọc Liễn, xã Châu Minh, huyện Hiệp Hòa. Qua tài liệu đăng khoa lục biết được một số thông tin ít ỏi về ông như sau: “Nguyễn Phụng Sồ người xã Xa Liễn đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thứ hai (1556) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan tới chức Phụng Thiên phủ doãn.

26. *Nguyễn Thời Lượng (TK XVI)*: Sách Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919) do nhóm tác giả Viện nghiên cứu Hán - Nôm biên soạn (NXB Văn học, 1993) căn cứ theo sách cổ Đĩnh Khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục, Đại Việt đăng khoa, Đại Việt lịch đại Tiến sĩ thực lục...ghi về ông như sau: “Nguyễn Thời Lượng, người xã Gia Định, huyện Hiệp Hòa. Nay thuộc xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa. Ông đỗ đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định năm thứ nhất (1547) đời Mạc Phúc Nguyên”.

27. *Trịnh Ngô Dụng (1684-1746)*: Tên tự là Hiên Trai, người làng Vân Xuyên, nay thuộc xã Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa. Từ nhỏ đã thông minh khác lạ. Năm Tân Sửu niên hiệu Thái Bảo thứ 2 (1721) đời vua Lê Dụ Tông, Ngô Dụng đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Làm quan đến chức Lại bộ tả thị lang, nhập thị, hành tham tụng, tước Lại Đình hầu, được cử đi sứ nhà Thanh. Ông mất trên đường đi sứ năm

1746, khi mất được phong chức Binh bộ Thượng thư, Lại quân công, trụ quốc thượng trật, hàm đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu.

28. *Nguyễn Đình Tuân (1865-1941)*: người xã Châu Lỗ, nay là thôn Châu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa. Theo “tự truyện” của Nguyễn Đình Tuân ghi trong gia phả họ Nguyễn làng Châu Lỗ được biết: năm lên 6 tuổi học xong Tam tự kinh, năm 14, 15 tuổi đi thi khảo khóa hàng huyện, đỗ cao. Năm 16 tuổi hạch khảo hàng phủ đỗ thứ 5 trên 96 người. Năm Đinh Dậu (1897), khi đã 31 tuổi, thi Hương đỗ cử nhân. Bốn năm sau đỗ Đình nguyên (đỗ đầu). Năm 1903 được bổ chức Tri huyện Việt Yên. Sau được bổ làm giáo thụ tỉnh Yên Bái rồi đốc học Ninh Bình, đốc học trường Quy Thúc Hà Nội, đốc học Hà Đông. Năm 1916, đời vua Duy Tân, ông được ban thưởng đặc cách làm Hồng Lô tự khanh; năm 1918, làm quan Bồi thẩm tòa án Hà Nam; năm 1919 đổi về tỉnh Bắc Ninh; năm 1920 đến 1923, làm án sát Bắc Ninh; năm 1927 về nghỉ hưu, làm nghề dạy học. Ông mất năm 1941, thọ 75 tuổi. Ông được tôn thờ làm thành hoàng ở xã Tân Cương, Thái Nguyên vì đã đem giống chè từ Phú Thọ về trồng ở Tân Cương, và coi ông như tổ nghề chè ở đây.

Huyện Lạng Giang

29. *Nguyễn Xuân Lan (1470-?)*: Người xã Thờì Mạì (có sách ghi là Thờì Mạì, sau đổi thành Đức Mạì), nay thuộc xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang. Ông sinh năm Canh Dần (1470) đời vua Lê Thánh Tông. Năm 33 tuổi, Nguyễn Xuân Lan dự kỳ thi Hội, thi Đình khoa thi Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1530) đời Lê Hiến Tông đã đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân.

30. *Nguyễn Tảo (1555-?)*: Là cháu nội của tiến sĩ Nguyễn Xuân Lan, người xã Thờì Mạì (có sách phiên là Thờì Mạì, sau đổi thành xã Đức Mạì), nay thuộc xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang. Nguyễn Tảo sinh năm Ất Mão (1555) đời vua Lê Trung Tông, là lúc ông nội đang làm quan nên ông có điều kiện học hành để bước vào sự nghiệp khoa cử, hoạn lộ. Năm 40 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa thi Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh thứ hai (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Nguyễn Tảo được triều Mạc trọng dụng làm quan tới chức Thị lang. Khi nhà Mạc thất thủ, ông không ra làm quan cho nhà Lê nên tuần tiết mà chết.

Huyện Lục Nam

31. *Hà Chiếu (TK XI - XII)*: Quê gốc ở Hải Dương, từ đời cha lập nghiệp ở Nghĩa Phương, nay thuộc huyện Lục Nam. Đỗ Thái học sinh thời Lý, được giữ chức Hàn Lâm học sĩ. Nhân có loạn cướp phương bắc do Đàm Hữu Lượng làm thủ lĩnh, quấy rối vùng biên giới, đời sống đồng bào vô cùng khốn khổ, triều đình cử Hà Chiếu cùng đoàn sứ bộ sang nhà Tống điều đình. Với tài ngoại giao của ông, bọn giặc cướp đã phải lui quân. Hà Chiếu được phong tước Thảng Địch hầu. Sau ông lại được cử đi sứ nhà Tống lần thứ hai, ông luôn tỏ rõ là người có khí phách, quan quân nhà Tống rất kính phục. Lần này đi ông mất tại đất Bắc. Về sau vua Tống cho mang linh cữu ông về nước. Và cũng từ đó hai bên đường từ Trung Quốc về nước ta có rất nhiều nơi

lập đền thờ ông. Các đời vua Lý sau gia phong cho ông mỹ tự là Thắng Định hướng thiện cư sĩ Đại vương.

32. *Nguyễn Liên (TK XIII)*: Người thôn Hòa Nội, nay là thôn Bến, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam. Xuất thân từ gia đình có truyền thống Nho học, còn nhỏ đã nổi tiếng thông minh, hay chữ. Sách Lục Nam địa chí chép về ông như sau: Nguyễn Liên người xã Khám Lạng, triều vua Lê Cảnh Hưng là học sinh Quốc Tử Giám, thi Hội đỗ Tam trường, làm quan đến chức Huân đạo huyện Trường An, phủ Trường An.

33. *Nguyễn Thọ Vinh (TK XVII)*: Người xã Bắc Lũng, nay là thôn Quỳnh Độ (tên Nôm là làng Độ), xã Bắc Lũng, huyện Lục Nam. Thừa nhỏ nổi tiếng ham học và giỏi văn chương. Sách Lục Nam địa chí viết vào khoảng năm 1889-1895 trong mục Nhân vật tiêu biểu của Lục Ngạn viết về ông như sau: “Nguyễn Thọ Vinh người xã Bắc Lũng, thi đỗ Hương cống thời vua Lê niên hiệu Chính Hòa, làm quan đến chức Tri huyện”. Sách Lịch triều tạp kỷ của Ngô Cao Lãng cũng có đoạn viết về ông: “Năm Giáp Tuất niên hiệu Chính Hòa thứ 15 (1694), Nguyễn Thọ Vinh người xã Nhầm Lũng, huyện Phượng Nhãn, được bổ Tự ban”.

34. *Pháp Vân (? - ?)*: Tên một vị cao tăng thời Trần, trụ trì tại chùa Hòn Tháp (ngôi chùa nằm trong hệ thống chùa Tây Yên Tử), xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam. Tương truyền trước đây Pháp Vân trụ trì chùa Hàn Than, trên núi Phượng Hoàng (thuộc Chí Linh, Hải Dương); sau khi giao lại công việc trụ trì chùa Hàn Than cho đệ tử của mình, ông đã về vùng Cẩm Lý, Lục Nam cùng thiền sư Vô Kỳ tu hành tại chùa Hòn Tháp. Hiện nay, tại khu vực chùa Hòn Tháp còn lưu giữ bài vị khắc ghi về ông: “Huyền Cơ Thiện thọ Pháp Vân Hòa thượng”.

Huyện Lục Ngạn

35. *Ân Không (TK XII-XIII)*: Đại sư Ân Không từng tu luyện ở Lạng Châu, huyện Na Ngạn (nay thuộc huyện Lục Nam, Lục Ngạn). Ông là người cuối cùng hoàn tất việc biên soạn tác phẩm Thiền uyển tập anh – bộ sách có giá trị bậc nhất của nền văn học dân tộc từ khoảng cuối vương triều Lý (1225) trở về trước. Sách Thiền uyển tập anh chép: “Ngày 18 tháng 2 năm Bính Tý, niên hiệu Kiến Gia thứ 6 (1216), sư Thần Nghi đem tập phả đồ của Thường Chiếu trao cho mình truyền lại cho đệ tử là Ân Không, dặn rằng: “Bây giờ đang loạn lạc, người hãy giữ sách này cẩn thận, chớ để binh hỏa hủy hoại thì tổ phong ta mới không bị mai một”. Nói xong sư qua đời. Sách Nguyên chú viết: Ân Không trước ở Lạng Châu, huyện Na Ngạn. Người đương thời thường gọi là Đại sư Na Ngạn...”. Đại sư Ân Không có thể đã trụ trì ở một trong các chùa Khám Lạng, Suối Mỡ (Lục Nam) hoặc Am Vãi (Lục Ngạn). Điều này góp phần xác nhận sự phát triển mạnh mẽ của vùng văn hóa Phật giáo Bắc Giang trong bối cảnh thời đại Lý – Trần.

Huyện Tân Yên

36. *Nguyễn Đình Tấn (1512-?)*: Nhà ở xóm Tây, làng Giã, nay thuộc thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên. Năm 27 tuổi ông đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân

(Hoàng Giáp) khoa Mậu Tuất, niên hiệu Đại Chính thứ 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan trong triều tới chức Thượng thư kiêm đô Ngự sử, tước bá.

37. *Nguyễn Vĩnh Trinh (1513-?)*: Người xã Liên Bộ, thôn Quế Nham, nay là thôn Liên Bộ, xã Liên Chung, huyện Tân Yên. Năm 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi, niên hiệu Vĩnh Định năm đầu (1574) triều vua Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư. Khi chết được tặng phong Thái bảo, tước hầu.

38. *Phùng Trạ*m (1543-?): Quê xã Dương Sơn, thôn Mục Sơn, huyện Yên Thế, nay là thôn Dương Sơn, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất, niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574) triều vua Mạc Mậu Hợp, làm quan tới chức Tự khanh.

39. *Dương Thận Huy (TK XVI)*: Quê xã Lan Giới, nay thuộc xã Lan Giới, huyện Tân Yên. Đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch thứ 3 (1550) đời vua Mạc Phúc Nguyên, làm quan tới chức thừa chánh sứ (thuộc hàng tứ phẩm).

Huyện Việt Yên

40. *Thân Nhân Trung (?-1499)*: Tên tự là Hậu Phủ, người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là huyện Việt Yên. Đỗ Hội nguyên và đồng tiến sĩ khoa Kỷ Sửu (1469) đời Quang Thuận dưới triều vua Lê Thánh Tông, ra làm quan từ chức Hàn Lâm thừa chỉ, rồi thăng dần lên Lại bộ Thượng thư, Đông các đại học sĩ, nhập nội phụ chính. Dưới thời Hồng Đức, năm Quý Mão (1483) ông được nhà vua sai cùng với các ông Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cừ, Đàm Văn Lễ soạn bộ Thiên Nam dư hạ tập, dưới sự chỉ đạo của vua Lê Thánh Tông. Ông còn là phó soái trong tao đàn nhị thập bát tú, cùng với Đỗ Nhuận được cử bình thơ, họa các bài thơ trong Quỳnh uyển cửu ca. Theo Đại Nam nhất thống chí, ông thọ hơn 80 tuổi. Văn chương của ông điển nhã và hồn hậu, những bài làm nổi theo hay họa lại thường được vua Lê Thánh Tông khen và ban thưởng. Con là Nhân Tín, Nhân Vũ đều đỗ tiến sĩ, cháu là Thân Cảnh Vân đỗ Thám hoa, cùng làm quan một triều, ân sủng vinh hoa không ai sánh kịp. Câu nói “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia” được lưu truyền muôn đời.

41. *Thân Nhân Tín (1439-?)*: Là con trai cả của Tiến sĩ Thân Nhân Trung. Người thôn Yên Ninh, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Ông sinh năm Kỷ Mùi, niên hiệu Thiệu Bình thứ 6 đời Lê Thái Tông. Đã 52 tuổi mới thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa thi Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Sách Liệt huyện đăng khoa bị khảo ghi: “Ông làm quan đến chức Hàn lâm, con của Thân Nhân Trung, anh của Thân Nhân Vũ, cha của Thân Cảnh Vân, thi đỗ sau con trai, ba đời kế tiếp đăng khoa rồi làm quan cùng triều...”. Đương thời Thân Nhân Tín sáng tác thơ văn nhưng đã bị thất lạc nhiều. Hiện nay sưu tầm được 8 bài thơ của ông, trong đó có 5 bài thơ của vua Lê Thánh Tông chép trong sách Văn Minh cổ súy và 1 chùm thơ ba bài (Phụng họa ngự chế: Tư gia tướng sĩ, Lục Vân động, Anh tài tử).

42. *Thân Nhân Vũ (1444-?)*: Người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là thôn Yên Ninh, huyện Việt Yên. Ông sinh năm Giáp Tý, niên hiệu Thái Hòa thứ 2

(1444) đời Lê Nhân Tông, nơi quê hương và gia đình nổi danh về truyền thống hiếu học và kế tiếp đăng khoa. Năm 38 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông, sau làm tới chức tri phủ.

43. *Ngô Văn Cảnh (1443-?)*: Người làng Yên Ninh, huyện Việt Yên. Khoa thi Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481), ông thi đậu Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Tháng 10.1492, Ngô Văn Cảnh đang làm quan ở Viện hàn lâm được cử làm khảo khóa kỳ thi hương. Sau ông được thăng chức Hiến sát và nhậm chức quan này đến cuối đời. đương thời ông là bậc danh nho nổi tiếng giỏi văn học, là một thành viên hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông sáng lập.

44. *Nguyễn Lễ Kính (1443- ?)*: Người làng Yên Ninh, huyện Việt Yên. Nguyễn Lễ Kính sinh năm Quý Hợi niên hiệu Thái Hòa thứ nhất (1443). Năm 33 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475). Ông làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc tử giám, là người đứng đầu Ban Giáo huấn (có thể xem như Phó hiệu trưởng trường đại học ngày nay).

45. *Thân Cảnh Vân (1463-1531)*: Quê ở làng Yên Ninh (tên nôm là làng Nénh), huyện Việt Yên. Gia đình có truyền thống thi khoa cử. Làng Yên Ninh lại là làng có truyền thống học hành. Năm ông 25 tuổi, vào dự khoa thi Đình Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487) đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh, dự hàng Thám hoa. Thân Cảnh Vân làm quan ở chức Thị lang trong triều, cùng làm việc với ông nội là Thân Nhân Trung và chú ruột là Thân Nhân Vũ, sau nữa là với cha Thân Thân Tín. Năm 1513, Thân Cảnh Vân qua đời, thọ 68 tuổi.

46. *Nguyễn Văn Hiến (1468-?)*: Sinh năm Mậu Tý (1468). Khoa thi Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Thống thứ 5 (1502), đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Làm quan đến chức Hiến sát xứ. Ngoài các tài liệu Đăng khoa lục, bia Văn Miếu Hà Nội và bia Văn Miếu Bắc Ninh có ghi chép về ông nhưng rất sơ lược.

47. *Đỗ Hoảng (1483 - ?)*: Người xã Hoàng Mai, nay là thôn Hoàng Mai, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Ông sinh năm Quý Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 14 (1483) đời Lê Thánh Tông. Trưởng thành ở thời kỳ vua sáng tôi hiền, lại được thừa hưởng truyền thống hiếu học của quê hương nên sự nghiệp khoa cử của Đỗ Hoảng sớm hanh thông thành đạt. Năm 23 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu, niên hiệu Đoan Khánh nguyên niên (1505) đời vua Lê Uy Mục. Sau làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Lễ.

48. *Đỗ Văn Quýnh (1492-?)*: Người xã Yên Ninh, nay là thôn Yên Ninh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên. Ông theo nghiệp bút nghiên trong bối cảnh cuộc khởi nghĩa Trần Cảo, Trần Cung chống lại triều Lê từ 1516-1521 lan rộng khắp địa bàn Quảng Ninh-Móng Cái-Cát Hải-Cát Bà-Nam Định-Sơn Tây tới Lạng Sơn và tập trung về Kinh Bắc. Trong hoàn cảnh ấy, vùng Bắc sông Cầu, còn gọi là vùng Lạn Nguyên là phạm vi hoạt động chính của cuộc khởi nghĩa. Đỗ Văn Quýnh vẫn quyết tâm học tập và lên kinh đô dự thi. Khoa thi Canh Thìn, niên hiệu Quang Thiệu thứ 5

(1520) đời Lê Chiêu Tông, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, làm quan đến chức Thừa chánh sứ, Quốc tử giám tư nghiệp.

49. *Vũ Cẩn (1522-?)*: Người xã Tân Lạt, huyện Việt Yên, nay là thôn Tiên Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên. Ông sinh năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Quang Thiệu thứ 7 (1522) đời vua Lê Chiêu Tông. Năm 35 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo thứ 3 (1556) đời vua Mạc Phúc Nguyên. Sau khi thi đỗ đổi tên Vũ Ngụ. Năm Canh Thìn niên hiệu Diên Thành (1580) đời Mạc Mậu Hợp, ông được cất cử làm phó sứ cùng đoàn sứ bộ đi sứ nhà Minh. Khi về được thăng tiến Thượng thư bộ Lễ, tước Dũng quận công rồi về trí sĩ. Lúc nhà Lê phục hưng, họ Mạc chạy lên vùng Cao Bằng, một số bề tôi nhà Mạc cải tiết phụng sự triều Lê. Vũ Cẩn quyết không theo rồi tuân tiết mà chết. Người đời sau ca ngợi ông là bậc tiết nghĩa.

50. *Nguyễn Nghĩa Lập (1527-?)*: Người làng Yên Ninh, huyện Việt Yên. Sinh năm 1527, là cháu nội của tiến sĩ Nguyễn Lễ Kính. Nguyễn Nghĩa Lập cũng theo con đường cử nghiệp. Năm 27 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ khoa thi Quý Sửu (1553) triều Mạc. Bia Kim bảng lưu phương ở Văn Miếu Bắc Ninh ghi về ông như sau: “Nguyễn Nghĩa Lập đệ nhị giáp tiến sĩ, người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, từng phụng mệnh đi sứ, làm quan đến chức thượng thư”. Sách Liệt huyện đăng khoa bị khảo chép: “Nguyễn Nghĩa Lập người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng thi đỗ năm 27 tuổi. Từng phụng mệnh đi sứ, làm quan đến chức thượng thư, tước Dũng Xuyên bá”.

51. *Hoàng Công Phụ (1567-1644)*: Tên tự là Cẩm Quốc, người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là thôn Yên Ninh, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Năm 19 tuổi, ông ứng thí đã đậu tam trường; năm Quý Mão (1603), 37 tuổi đỗ Hương cống; năm 1619, khoa Kỷ Mùi, đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân. Thi đỗ, ông được bổ làm quan Giám sát ngự sử. Năm Ất Sửu (1625) vì có công chinh phạt họ Mạc ở Cao Bằng được thăng chức Lễ khoa cấp sự trung. Năm Bính Dần (1626), ông cùng đoàn sứ bộ đi Trung Quốc; năm Đinh Mão (1627), ông được thăng chức Binh khoa Đô cấp sự trung; năm Mậu Thìn (1628) được phong tước bá và thăng chức Tham chánh sứ Hải Dương; năm Kỷ Tỵ (1629) được phong tước hầu. Năm Canh Ngọ (1630), ông cùng đoàn sứ bộ Đại Việt đi Trung Quốc lần thứ hai; năm Đinh Sửu (1637), 71 tuổi được thăng chức Thừa chánh sứ Sơn Nam; năm Canh Thìn (1640) được thăng chức Binh bộ Tả thị lang; năm Nhâm Ngọ (1642) được thăng chức Quốc tử giám Tư nghiệp; năm Giáp Thân (1644) Hoàng Công Phụ tạ thế, thọ 78 tuổi. Năm Ất Dậu (1646) triều Lê cấp ruộng vườn tiền bạc cho bản quán Yên Ninh xây dựng từ đường thờ Hoàng Công Phụ. Năm Kỷ Sửu (1649), ông được triều đình truy ân ban chức Công bộ thượng thư, tước Lộc quận công, hàm Thiếu bảo.

52. *Doãn Đại Hiệu (TK XVI)*: Người xã Yên Ninh, nay là thôn Yên Ninh, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Năm Quảng Hòa thứ 1 (1541), nhà Mạc mở khoa thi Hội, Doãn Đại Hiệu đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ông tận tụy cần mẫn phục vụ triều Mạc, được thăng đến chức Chánh tổng binh, tước Bá. Sách Liệt chuyện đăng khoa

chép “Doãn Đại Hiệu, người xã Yên Ninh, đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ, khoa Tân Sửu đời Mạc Phúc Hải, niên hiệu Quảng Hòa thứ nhất, làm quan đến chức Tổng binh, sau về nghỉ hưu”.

53. *Đỗ Đồng Dân (TK XVI)*: Người thôn Khả Lý Thượng, thuộc xã Quảng Minh, huyện Việt Yên. Thi đỗ đồng tiến sĩ, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Quảng Hòa thứ 4 (1544) đời vua Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đoán sự. Theo bài văn tế của làng cùng lời truyền kể của các cụ cao niên ở địa phương được biết Đỗ Đồng Dân lúc cuối đời được triều Mạc phong Quốc công. Sau khi về hưu mất tại quê nhà, hiện mộ táng tại làng Khả Lý Thượng. Hằng năm, dân làng vẫn kế tục thờ ông vào 2 ngày: ngày sinh 27.2 và ngày húy 26.8 âm lịch. Vì có nhiều công lao phò giúp triều chính nên ông được triều Mạc ban thưởng rất hậu. Ông dùng bổng lộc triều đình giúp dân địa phương làm một số công trình phúc lợi, do đó nhân dân địa phương lập đền thờ gọi là Phủ Xe.

54. *Trần Đăng Tuyển (1613-1673)*: Cũng có tên là Trần Văn Tuyển, người xã Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, nay là thôn Hoàng Mai, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Năm 27 tuổi, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa thứ 6 (1640) đời vua Lê Thần Tông. Tháng 6 năm Bính Thân, ông theo giúp Trịnh Căn thống lĩnh quân các xứ đến Nghệ An dẹp giặc. Đóng quân ở An Trường. Tại đây, Trịnh Căn phong cho Thái bộc tự khanh Phan Hưng Tạo và Lê khoa cấp sự trung Dũng xuyên nam Trần Đăng Tuyển làm đốc nhị. Năm Mậu Tuất (1658), triều đình Lê - Trịnh lấy Nguyễn Tính, Trịnh Đăng Đệ cùng với Trần Văn Tuyển, Phan Kiêm Toàn đều hợp đồng bàn giúp việc quân. Đến năm Tân Sửu (1661) dẹp yên giặc, triều đình phong cho Trần Đăng Tuyển làm Ngự sử đài Đô ngự sử Xuyên quận công, sau được giữ chức Thượng thư Hộ bộ; đến năm 1665, do có lỗi ông bị giáng xuống làm Tả thị lang Hộ bộ. Năm 1669, triều đình lại cho Trần Văn Tuyển làm Thượng thư Binh bộ. Ông mất năm 1673.

55. *Chu Danh Tế (TK XVII)*: thôn Mật Ninh, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên. Năm 23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn, niên hiệu Vĩnh Trị (1676) đời Lê Hy Tông, được bổ làm quan chức Đề hình giám sát ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng. Trên cột làng Mật Ninh còn dòng chữ Hán: “Đề hình giám sát ngự sử Chu Danh Tế công đức thiết lâm trung đình nhị trụ” (Chu Danh Tế, quan Đề hình giám sát ngự sử công đức hai cột cái bằng gỗ lim giữa đình). Tên tuổi ông còn được ghi khắc ở Văn Chỉ Mật Ninh, văn miếu Bắc Ninh và Văn Miếu Hà Nội. Chu Danh Tế là người đỗ đại khoa đầu tiên ở làng Mật Ninh, được dân làng yêu quý. Nhân dân Mật Ninh coi ông là tấm gương đáng tự hào.

56. *Nguyễn Danh Vọng (1794-1854)*: Tự là Hy Lã, hiệu là Nguyệt Khê, Thanh Trai, thụy là Đoan Trực, người xã Hoàng Mai, nay là thôn Hoàng Mai, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên. Nguyễn Danh Vọng được tuyển làm giám sinh vào kinh đô theo học, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khi 49 tuổi, được triều đình sơ bổ làm quan Biên tu ở Viện Hàn lâm. Được vài năm ông được giao giữ chức Tri phủ

Trùng Khánh (Cao Bằng), Đốc học tỉnh Hải Dương. Năm 1848, ông được triệu về kinh đô giữ chức quyền Quốc tử giám tư nghiệp; sau được thăng Tế tửu Quốc tử giám kiêm chức Viên ngoại lang bộ Lễ. Và ông giữ chức quan này đến khi trí sĩ. Về hưu, mở trường dạy học ở quê nhà, sống cuộc đời thanh bạch, được dân tin yêu kính trọng và dành cho tên gọi thân mật là “Cụ nghề Hoàng Mai”, Đương thời, Nguyễn Danh Vọng sáng tác nhiều thơ, ca, câu đối. Ông mất năm Giáp Dần (1854) tại quê nhà, thọ 61 tuổi.

Huyện Yên Dũng

57. *Pháp Loa (1284 - 1330)*: Tên thật là Đồng Kiên Cương. Ngài ngộ đạo rất sớm, năm 1304 xuất gia theo Trần Nhân Tông. Năm 1306, ngài được Trần Nhân Tông cử làm giảng chủ tại chùa Báo Ân. Năm 1307, ngài được Nhân Tông giảng cho bộ Đại Tuệ ngữ lục. Năm 24 tuổi chính thức được trao cho giữ y bát và trở thành người lãnh đạo giáo hội Phật giáo sau khi Trần Nhân Tông viên tịch (1308). Pháp Loa là vị sư tổ chính thức trọn chùa Vĩnh Nghiêm làm thiền viện trung tâm đào luyện tăng đồ. Tại đây ngài ra quy định chức vị sư tăng trong cả nước. Từ đây, tất cả sư tăng đều có sổ và thuộc quyền quản trị của giáo hội. Như vậy, Pháp Loa người có công thống nhất tổ chức giáo hội Phật giáo Đại Việt và chùa Vĩnh Nghiêm đã trở thành trụ sở của trung ương giáo hội Trúc Lâm chứa đủ hồ sơ tăng ni cả nước. Pháp Loa là người tích cực xây dựng, mở mang chùa, tháp, am, viện, tô tượng đúc chuông và bắt đầu cho san khắc, ấn loát các kinh, sách, luật giới nhà Phật và biên soạn nhiều tác phẩm đến nay vẫn lưu truyền. Ngài viên tịch năm 1330, thọ 47 tuổi.

58. *Huyền Quang (1254 – 1334)*: Tên thật là Lý Đạo Tái. Năm 1274, thi đỗ Trạng nguyên được bổ làm quan ở Viện Hàn lâm và phụng mệnh tiếp đón sứ thần Trung Hoa. Văn chương ngôn ngữ của ngài siêu việt khiến sứ thần Trung Hoa phải nể phục. Một hôm ngài theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe sư Pháp Loa giảng kinh mà tự ngộ đạo. Về kinh ngài xin từ chức để xuất gia tu hành. Năm ngài 51 tuổi thọ giới tại chùa Vĩnh Nghiêm, được chấp pháp hiệu là Huyền Quang. Năm 1330, sư tổ Pháp Loa tịch, Huyền Quang lúc đó đã 77 tuổi kế thừa y bát làm tổ thứ ba Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

59. *Nguyễn Viêt Chát (thời Lý, thế kỷ XI)*: quê quán xã Phượng Nhãn, tổng Trí Yên, huyện Yên Dũng xưa, nay thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Nguyễn Viêt Chát trở thành danh nhân khai khoa cho nền khoa cử của Bắc Giang. Ông đỗ đại khoa vào thời Lý. Văn chỉ Đinh Kế, phường Đinh Kế, thành phố Bắc Giang có ghi: “*Nguyễn Tiên Sinh, tự Viêt Chát, người Phượng Nhãn, đỗ Thái học sinh đệ nhất giáp, khoa Mậu Thìn, niên hiệu Trịnh Kiên thứ 3 nhà Lý*”. Sách Tam khôi lục có ghi “*Nguyễn Viêt Chát, người Phượng Nhãn, đỗ Nhất giáp Tiến sĩ*”..

60. *Lê Đức Trung (1443-?)*: Vốn là người họ Nguyễn ở xã Cổ Dũng, nay là xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng. Khi thi đỗ ra làm quan, ông được triều đình ban cho quốc tính (họ vua). Họ tên Lê Đức Trung vẫn được người đời sau quen gọi. Năm 39 tuổi thi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ

12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Sách Liệt huyện đăng khoa bị khảo chép ông làm quan đến chức Tả thị lang. Bia Kim bảng lưu phương (Danh thơm lưu mãi bảng vàng) chép ông làm quan đến chức Thượng thư.

61. *Phạm Túc Minh (1461-?)*: Người xã Cổ Dũng, nay là xã Tiên Dũng, huyện Yên Dũng. Ông sinh năm Tân Ty, niên hiệu Quang Thuận thứ 2 (1461); năm 30 tuổi thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490). Cuộc đời ông gắn trọn với giai đoạn thịnh trị của chế độ phong kiến Việt Nam, đời vua Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV.

62. *Nguyễn Thuần (TK XV)*: Người xã Xuân Đám, nay thuộc xã Xuân Phú, huyện Yên Dũng. Chỉ biết ông thi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa thi Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493) đời vua Lê Thánh Tông. Sau làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Ở khoa thi này cả nước lấy đỗ 48 vị nho sinh ưu tú. Xứ Kinh Bắc có 16 vị, trong số này có Nguyễn Thuần là Tiến sĩ của quê hương Bắc Giang.

63. *Nguyễn Nhân Kiên (1527 - ?)*: Người làng Đức La, nay thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng. Sinh năm Đinh Hợi (1527) đời vua Mạc Đăng Dung và trưởng thành, thi cử, làm quan gắn bó với 4 triều vua Mạc. Năm 21 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định nguyên niên (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Khoa thi này Bắc Giang có 2 vị đỗ đại khoa.

64. *Ngô Uông (TK XVI)*: Người thôn Phấn Lôi, nay thuộc thị trấn Neo, huyện Yên Dũng. Sách Các nhà khoa bảng Việt Nam xuất bản năm 1993 cho biết Ngô Uông làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung. Sách Liệt huyện đăng khoa bị khảo chép: “Ngô Uông người xã Phấn Lôi, thi đỗ Đồng tiến sĩ khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch thứ 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ.

65. *Thích Thanh Hanh (1840 - 1936)*: Thiền sư trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm. Người làng Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội. Năm 10 tuổi xin cha mẹ cho xuất gia tu hành và được nhận làm tiểu chùa Vĩnh Nghiêm; năm 20 tuổi, được đăng đàn thụ giới; năm 30 tuổi được giao cho việc truyền giảng luật giới, kinh sách các kỳ kết hạ; năm 60 tuổi vào ngôi kế đăng sơn môn Vĩnh Nghiêm nối nghiệp sư tổ khai hóa ngộ đạo cho chúng sinh, tìm tòi kinh điển Đại thừa, sao lục kinh sách rồi san khắc lưu hành nhiều bộ kinh lớn tại chùa Vĩnh Nghiêm. Năm 1935, khi sư đã ngoài 90 tuổi vẫn hăng hái đứng đầu chủ trương Chấn hưng Phật giáo và đứng ra thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và được vinh phong ngôi Thiền gia Pháp chủ. Ông mất năm 1936, hưởng dương 97 tuổi, cốt nhục an táng tại khu vườn tháp chôn tổ Vĩnh Nghiêm.

66. *Nguyễn Đình Tân (1874 - ?)*: Người xã An Tràng, nay là xã Tân An, huyện Yên Dũng. Năm 33 tuổi dự kỳ thi Hương khoa Bính Ngọ, niên hiệu Thành Thái thứ 18 (1906) tại trường thi Hà Nam, đậu Cử nhân. Sau khi thi đỗ được bổ làm quan Huân đạo huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông.

5.2.2. Danh nhân thời hiện đại (số lượng: 44)

5.2.2.1. Danh nhân chính trị - cách mạng (số lượng: 34)

1. *Ngô Thế Sơn (1919 - 1994)*: Quê ở xã Tây Tiến, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng năm 1937, vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1939, phụ trách xây dựng phong trào quần chúng ở khu Nam Tiên Hải. Cuối năm 1940, ông được cử đi học lớp quân sự do Trung ương mở ở Hiệp Hòa, sau đó phụ trách tự vệ tỉnh Thái Bình. Giữa năm 1941, ông được cử ra biên giới Việt Trung học khóa chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp huấn luyện tại Pác Bó (Cao Bằng). Năm 1942, ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ, phụ trách liên tỉnh D (Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên), Bí thư Ban cán sự tỉnh Bắc Giang. Năm 1944, ông là Ủy viên Ủy ban Quân chính Trung ương. Sau cách mạng tháng Tám, ông làm Bí thư Tỉnh ủy Phúc Yên. Cuối năm 1945, ông là chỉ huy trưởng lực lượng bộ đội thống nhất ba tỉnh Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình. Từ tháng 2/1946 – 7/1954, ông là Trưởng đoàn chuyên gia Việt Nam tại Lào. Từ tháng 7/1954 – 12/1958, ông công tác tại các cơ quan thuộc Bộ Tổng tư lệnh, Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục hậu cần. Từ tháng 1/1959 – 12/1965, ông làm Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Giáo dục. Từ năm 1966 – 1980, ông làm Ủy viên Ban công tác Miền Tây (CP 38) và Trưởng đoàn chuyên gia Việt Nam tại Nam Lào. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, được Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tặng thưởng ba Huân chương Tự do hạng Nhất, hai Huân chương Anh dũng.

2. *Nguyễn Trọng Tĩnh (1918-1991)*: Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bắc Giang. Quê xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1937 trong tổ chức Thanh niên phản đế tại địa phương. Tháng 6/1940, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1941 đến năm 1944, ông là Trưởng ban ATK I, rồi Trưởng ban ATK II, kiêm Trưởng ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Giang. Tháng 8/1945-5/1946, ông là Bí thư Tỉnh ủy Bắc Giang. Sau đó ông lần lượt giữ các chức vụ: Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (1946-1947); Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (1948); Trưởng phòng dân quân Liên Khu X (1949); Cục phó Cục liên lạc (1950-1952), Cục phó Cục dân quân (1953-1954), Cục phó Cục quản lý kiêm Trưởng phòng chính trị, Ủy viên thường vụ Đảng bộ Bộ Tổng tham mưu, Vụ trưởng Vụ xuất nhập khẩu Bộ Ngoại thương (1957-1958), Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (1959-1979), Phó Chủ tịch trọng tài kinh tế nhà nước. Ông được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, 02 Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huân chương chiến thắng hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất.

Thành phố Bắc Giang

3. *Cô Bắc (1908-1943)*: Tên đầy đủ là Nguyễn Thị Bắc, quê Thọ Xương, phủ Lạng Thương (nay thuộc thành phố Bắc Giang). Song thân của bà là ông Nguyễn Văn Cao và bà Nguyễn Thị Lưu. Ông Cao từng tham gia phong trào Đông kinh nghĩa thực, bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo. Ảnh hưởng của cha, ngay từ năm 18 tuổi, bà cùng em ruột là Nguyễn Thị Giang, còn gọi là Cô Giang, tham gia Hội Quốc dân dục tài của Nguyễn Khắc Nhu, sau đó gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng, hoạt động tích cực

cho mục tiêu đấu tranh giành độc lập dân tộc. Trong khởi nghĩa Yên Bái, bà được Đảng trưởng Nguyễn Thái Học giao phụ trách công tác tuyên truyền, binh vận và giao liên. Khởi nghĩa Yên Bái bất thành, bà cùng các đồng chí bị bắt và bị đưa ra trước Hội đồng đề hình xét xử ngày 28/3/1930 tại Yên Bái và bị kết án 5 năm cầm cố. Năm 1936, bà được trả tự do và cùng chồng là Phạm Quang Sáu, cũng là một yếu nhân của Việt Nam Quốc dân đảng, mở cửa hàng lấy tên là Bôvô ở thị xã Bắc Ninh để làm nơi liên lạc với các nhà yêu nước. Bà sớm qua đời vào năm 1943, khi mới 35 tuổi.

4. *Cô Giang (1910-1930)*: Tên đầy đủ là Nguyễn Thị Giang, quê thị xã Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang, gia đình buôn bán tại số 2 phố Thọ Xương, thị xã Phủ Lạng Thương (nay là thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang). Sau khi học xong lớp nhất, Cô Giang cùng chị là Cô Bắc được nhà yêu nước Nguyễn Khắc Nhu (tức Xứ Nhu) dìu dắt rồi kết nạp vào tổ chức Việt Nam Dân Quốc. Cô Giang được cử giữ chức Tổng thư ký của Đảng. Sau, cô cùng chị là Cô Bắc được cử phụ trách việc truyền truyền, làm binh vận và liên lạc giữa các cơ sở đảng ở Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Yên Bái... Nguyễn Thái Học tiến hành khởi nghĩa tại nhiều nơi vào đêm mùng 10, rạng ngày 11/2/1930. Được phân công, chị em Cô Giang phụ trách chi bộ khu nữ vận chuyển vũ khí từ Phú Thọ lên Yên Bái bằng xe lửa. Cuộc khởi nghĩa đã nổ ra nhiều nơi (khi ấy Cô Giang được phân công chỉ huy mặt trận tỉnh Bắc Ninh), nhưng nhanh chóng bị thất bại. Lãnh tụ Nguyễn Thái Học cùng nhiều đồng chí nòng cốt của ông đều bị địch bắt và bị kết án tử hình. Ngày 18/6/1930, cô tuấn tiết theo chồng.

5. *Nguyễn Văn Mẫn (1909-1943)*: Sinh tại phố Tiên Môn, thị xã Phủ Lạng Thương (nay là thành phố Bắc Giang). Năm 1925, Nguyễn Văn Mẫn theo học tại trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông bị đuổi học vì tham gia bãi khóa để tang Phan Chu Trinh. Trở về Phủ Lạng Thương, đầu năm 1928, ông được kết nạp vào Việt Nam cách mạng thanh niên, Nguyễn Văn Mẫn đã tổ chức đội diễn kịch, đả kích bọn quan lại tham nhũng và lũ thực dân cướp nước, bị bắt giam hai tháng. Cuối năm 1928, tham gia vô sản hóa tại mỏ than Mạo Khê rồi lại về Hà Nội, vừa hoạt động vừa kéo xe tay. Tháng 8.1929, tham gia Đông Dương Cộng sản Đảng, được bổ sung vào Ban Tỉnh ủy lâm thời Nam Định thay Lê Ngọc Dư mới bị bắt. Tháng 10/1931, ông bị địch bắt; đầu năm 1932, bị tòa Nam án Bắc Ninh khép vào tội “làm rối loạn quốc gia”, kết án 20 năm tù khổ sai đưa về giam ở Hỏa Lò (Hà Nội). Tháng 2/1933, Nguyễn Văn Mẫn bị đày lên Sơn La, tháng 8/1933 bị đưa ra Côn Đảo và trút hơi thở cuối cùng vào ngày 3/3/1943.

6. *Nguyễn Hữu Cẩn (1904-1945)*: Còn gọi là Phi Vân, sinh tại Phủ Lạng Thương, nguyên quán làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, nay thuộc Hưng Yên. Năm 1926, khi đang theo học trường Thành Chung (Nam Định), bị đuổi học vì tham gia đề tang Phan Chu Trinh. Cuối năm đó, ông cùng Nguyễn Trọng Ngọc sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giảng dạy, được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, về nước tiếp tục hoạt

động. Tháng 7/1927, ông tham gia Ban lãnh đạo Tỉnh hội Việt Nam Cách mạng thanh niên Bắc Ninh, sau đổi là Tỉnh hội Việt Nam Cách mạng thanh niên Bắc Ninh-Bắc Giang. Đầu tháng 8/1929, tham gia vào Ban Tỉnh ủy lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng tại Hải Phòng, sau đó tham gia thành lập đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Ninh-Bắc Giang (1929) tại Tiên Du, Bắc Ninh. Từ tháng 9/1929, Nguyễn Hữu Cẩn là phái viên của Đông Dương Cộng sản Đảng liên hệ với chi bộ An Nam cộng sản ở Trung Quốc. Năm 1935, ông tham gia chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ nhất tổ chức ở Ma Cao (Trung Quốc). Về nước, ông bị địch bắt và đày ở nhà tù Sơn La. Ông hi sinh năm 1945.

7. *Nguyễn Quang Cầu (1913-1942)*: Tên thật là Nguyễn Quang Nhiều, sinh tại Đôn Lương, Duy Tiên, Hà Nam, trong một gia đình nông dân nghèo. Năm 1936, ông cùng gia đình chuyển về Phủ Lạng Thương. Một thời gian sau được tham gia vào tổ đọc sách báo ở thị xã và đoàn thanh niên dân chủ. Khi chiến tranh thế giới thứ 2 bùng nổ, các tổ chức cách mạng địa phương rút vào hoạt động bí mật. Gia đình ông trở thành nơi ăn ở, đi lại của nhiều chiến sĩ, cán bộ. Cuối năm 1939, Nguyễn Quang Cầu được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương, nhận trách nhiệm đưa đón bảo vệ cán bộ. Đầu năm 1940, chuyển sang nhận trọng trách giao thông liên lạc cho trung ương Đảng. Cuối năm đó nhận nhiệm vụ vào Nam Kỳ truyền đạt chỉ thị, tiếp đó lại sang Hồng Kông. Sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, Nguyễn Quang Cầu lại làm nhiệm vụ chấp nối đường dây liên lạc từ Nam ra Bắc. Tháng 12/1942, ông bị bắt ở Cần Thơ và bị đưa ra giam cầm ở sở mật thám Hà Nội, bị tra tấn dã man. Tháng 6/1942, Nguyễn Quang Cầu đã hi sinh anh dũng.

8. *Trịnh Hữu Chiêm (1904-1953)*: Sinh tại làng Thương, tổng Thọ Xương, trong một gia đình trung lưu. Ông và hai em gái được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và được bầu làm Bí thư chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Phủ Lạng Thương. Từ năm 1929, Việt Nam Cách mạng Thanh niên bị khủng bố dữ dội. Tháng 5.1929, Trịnh Hữu Chiêm bị địch bắt và đưa về giam giữ ở Hỏa Lò. Trong ngục tù, Trịnh Hữu Chiêm vẫn giữ vững ý chí chiến đấu.

9. *Vương Văn Trà (1908-1951)*: Nguyên Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương Phủ Lạng Thương (1938). Ông sinh tại Lạc Thổ, Thuận Thành (Bắc Ninh). Cuối năm 1928, sau khi tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ông trở về quê hương, xây dựng Chi hội Lạc Thổ. Giữa tháng 9/1929 ông được Ban Tỉnh ủy cử đi vô sản hóa tại Nhà máy gạch Hưng Ký (Hưng Yên), cùng các đồng chí tạo thành Chi bộ sản nghiệp, xây dựng Công hội đỏ, lãnh đạo cuộc bãi công ở đây giành thắng lợi. Tháng 12/1929, ông bị địch bắt ở Thổ Hà (Việt Yên), mật thám giải về Hà Nội tra tấn rồi đưa về trại giam Bắc Ninh. Tháng 3/1930, Tòa án Đệ nhị cấp Bắc Ninh xử ông 5 năm tù, sau Tòa Thượng thẩm ở Hà Nội đã tăng lên thành 7 năm khổ sai rồi đày ra Côn Đảo. Ông được trả tự do năm 1936. Năm 1938, ông liên hệ được với cơ sở, được cử làm Bí thư chi bộ Phủ Lạng Thương. Năm 1939 lại bị mật thám bắt và quản thúc chặt chẽ ở địa phương. Đầu năm 1947, Tỉnh ủy Bắc Ninh cử đồng chí làm Đại đội

trưởng Đại đội du kích tập trung 268 đầu tiên của tỉnh. Sau giữ các chức: phụ trách Tiểu đoàn Thiên Đức, Tỉnh đội phó dân quân, Tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 20. Đầu năm 1951, Quân khu Việt Bắc điều ông làm Tỉnh đội trưởng tỉnh đội Bắc Giang và tham gia Ban Thường vụ Đảng bộ tỉnh. Ngày 5/6/1951, ông đã hy sinh khi chỉ huy đánh tháp canh Như Thiết (Việt Yên). Năm 1999, ông được Nhà nước truy phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

10. *Trần Kim Xuyên (1921-1947)*: Nhà báo, liệt sĩ, nhà hoạt động xã hội, đại biểu của tỉnh Bắc Giang Quốc hội khóa I (1946). Quê quán Hương Sơn, Hà Tĩnh. Sau khi thi vào ngạch thông phán được bổ nhiệm làm việc ở Toà sứ tỉnh Bắc Giang. Trong thời gian làm việc ở Toà sứ, ông vừa bí mật hoạt động cách mạng, vừa công khai hoạt động xã hội. Năm 1940, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Khi hoạt động bị lộ, năm 1944, ông bị Pháp bắt giam ở Hoả Lò. Từ năm 1940 đến năm 1945, được tổ chức phân công hoạt động truyền bá chữ quốc ngữ ở Phủ Lạng Thương... Các phong trào do ông phụ trách đều hoạt động sôi nổi và có ảnh hưởng rộng khắp. Trần Kim Xuyên lấy biệt danh là "Con sóc" trực tiếp phụ trách nhóm Sói con và Hướng đạo sinh với mục đích giáo dục đạo lý làm người, về nhân, nghĩa, lễ, trí, tín và về chân, thiện, mỹ. Ông được giao nhiệm vụ đặc biệt, chuẩn bị phục vụ lễ Tuyên ngôn độc lập và ra mắt của Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 2/9/1945 tại vườn hoa Ba Đình. Tiếp đó, được giao nhiều nhiệm vụ quan trọng như làm Đồng lý Văn phòng Bộ Tuyên truyền, Phó Giám đốc Nha Thông tin Việt Nam trực thuộc Bộ Nội vụ. Tháng 1/1946, ông được bầu làm đại biểu Quốc hội khoá I tỉnh Bắc Giang và là một trong những đại biểu trẻ nhất của Quốc hội. Ngày 3/3/1947, Trần Kim Xuyên đã hy sinh trên đường đi công tác tại Đàm Sen, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, Hà Tây (cũ), nay là Hà Nội.

11. *Ninh Văn Phan (1908-1980)*: Sinh tại thôn Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng (nay là xã Song Khê, thành phố Bắc Giang). Năm 1925-1926, khi mới 17, 18 tuổi ông đã hăng hái tham gia phong trào đòi thả Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh. Liền sau đó đã bỏ học để đi hoạt động cách mạng. Tháng 6/1928, ông được kết nạp vào Việt Nam Cách mạng thanh niên. Tháng 10/1929, ông bị Pháp bắt và đày đi Côn Đảo. Tháng 11/1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tại nhà tù Côn Đảo. Tháng 9/1936, ông được tự do về quê nhà lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 11/1940, ông lại bị Pháp bắt giam tại nhà tù Bắc Giang đến tháng 4/1942. Cuối năm 1943, ông về hoạt động bí mật tại các huyện trong tỉnh. Sau khi Nhật đảo chính, ông lãnh đạo nhân dân giành chính quyền tại xã mình, sau đó cùng các huyện giành chính quyền ở Bắc Giang. Ngày 22/8/1945 ông được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban cách mạng lâm thời Bắc Giang. Từ tháng 9/1947, ông được cử làm giám đốc Sở Hoa Kiêu vụ liên khu Việt Bắc rồi làm đại diện cho Tổng cục Hậu cần của Việt Nam ở Nam Ninh (Trung Quốc). Sau đó ông được cử làm Trưởng phòng các nước xã hội chủ nghĩa của Ủy ban Liên lạc Văn hóa với nước ngoài cho đến khi về hưu. Ông mất ngày 9/8/1980 tại Hà Nội.

12. *Mai Thị Vũ Trang (1908-1994)*: Là một trong 5 đảng viên đầu tiên thuộc chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương thị xã Phủ Lạng Thương (1938). Nguyên quán: Nga Sơn, Thanh Hóa. Tháng 10/1928, bà gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 7.1929, được kết nạp vào Đông Dương cộng sản Đảng tại Hà Nội và đã hoàn thành xuất sắc đợt vận chuyển vũ khí cho Đảng từ Hải Phòng về Hà Nội và các tỉnh miền Trung. Tại Nam Định được gặp Nguyễn Văn Mẫn và kết duyên vợ chồng (3.1930). Khi địch khủng bố mạnh, bà về quê chồng ở Phủ Lạng Thương để tìm cách tiếp tục hoạt động. Năm 1936, bà kết nối được với Nguyễn Văn Giảng, Hạ Bá Cang, Vương Văn Trà, chi bộ Đảng cộng sản Đông Dương thị xã Phủ Lạng Thương được thành lập do Vương Văn Trà làm bí thư. Năm 1941, Mai Thị Vũ Trang bị bắt, giam tại sở mật thám, rồi sau đó tại Hỏa Lò (Hà Nội). Năm 1942, bà được trả tự do, tiếp tục hoạt động, gây dựng cơ sở ở Phủ Lạng Thương và vùng ven thị. Từ tháng 3 đến tháng 8.1945 phụ trách các cơ sở cách mạng ở Bồ Hạ, lãnh đạo phá đồn, phá cầu sông Sỏi, góp nhiều công sức vào tiến trình cách mạng tháng Tám ở địa phương. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bà làm Hội trưởng Hội phụ nữ tỉnh. Hòa bình lập lại, bà được cử làm Phó chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Bắc Giang.

13. *Tạ Thúc Bình (1917-1998)*: Ông sinh tại Phủ Lạng Thương (nay là thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang). Thời sinh viên, ông tham gia tích cực phong trào sinh viên mỹ thuật cứu quốc trong trường. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông hăng hái tham gia vẽ áp phích, tranh tuyên truyền cổ động cho phong trào Việt Minh Cứu quốc tại Bắc Giang. Tại Triển lãm hội họa năm 1951 - một cuộc triển lãm lớn nhất trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, ông dành giải Nhất cho hai tác phẩm: Bộ tứ bình “Đóng thuế nông nghiệp” và tác phẩm “Chống giặc đồn làng”. Sau này khi về công tác tại Hội Văn nghệ Trung ương (từ 1952 đến 1954), Tạ Thúc Bình vẫn giữ được sự năng nổ, hăng say trong công việc. Năm 1954, ông là một trong những người đầu tiên tham gia thành lập lại trường Cao đẳng Mỹ thuật Việt Nam (nay là trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội). Năm 2001, ông được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật đợt I.

14. *Đào Tùng (1925-1990)*: Tên thật là Đỗ Trung Thành, quê quán tại thị xã Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang (nay là thành phố Bắc Giang). Ông sớm tham gia hoạt động cách mạng và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam tháng 5/1947. Năm 20 tuổi ông bắt đầu làm phóng viên báo Chi Lăng khu 12, sau là cán bộ Sở Thông tin khu 12, Trưởng Ty Thông tin Bắc Ninh, Quyền Giám đốc Sở Thông tin Liên khu I, Chánh văn phòng Nha thông tin Việt Nam. Từ tháng 5/1956, ông là Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam. Ông nguyên là Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, đại biểu Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại Quốc hội khóa VIII; Tổng Giám đốc, Tổng Biên tập Thông tấn xã Việt Nam; nguyên Phó Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam; Nguyên Phó Chủ tịch Tổ chức quốc tế các nhà báo (OIJ). Ông vinh dự được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhì và nhiều giải

thường báo chí trong nước và quốc tế. Ông là người đã có những đóng góp to lớn cho sự phát triển của sự nghiệp thông tin, báo chí cách mạng, cống hiến thiết thực, hiệu quả đối với sự nghiệp thông tấn của đất nước.

15. Hoàng Quốc Thịnh (1911 - 2009): Tên khai sinh là Hoàng Văn Đăng, bí danh Hoàng Hà Châu. Quê quán xã Hải Sơn, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, đến năm 1939 bị thực dân Pháp bắt, kết án 3 năm tù. Năm 1942, ông được điều lên Thái Nguyên hoạt động, sau đó tham gia Ban cán sự tỉnh Bắc Giang, phụ trách khu vực thị xã phủ Lạng Thương, một phần phủ Lạng Giang và huyện Lục Ngạn. Tháng 6-1945, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Lục Ngạn cùng với các đồng chí Hà Thị Quế, Hoàng Bạch, Ngô Ngọc Dương. Từ tháng 8-1945 đến tháng 12-1946, ông làm Trưởng ty Liêm phóng. Đầu năm 1947, ông làm Chủ tịch phân khu Lục Ngạn-Sơn Động rồi Bí thư Tỉnh ủy Bắc Giang, kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến tỉnh Bắc Giang. Từ năm 1951 đến năm 1977 ông giữ các chức vụ: Giám đốc Sở Mậu dịch thuộc Bộ Công thương; Thứ trưởng Bộ Nội thương; Quyền Bộ trưởng Bộ Nội thương (1967 - 1977). Sau đó ông chuyển sang công tác Đảng, giữ chức Trưởng ban Tài chính Quản trị Trung ương. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V; được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huy hiệu Hồ Chí Minh, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

Huyện Hiệp Hòa

16. Nguyễn Văn Dậu: Sinh năm 1929. Quê quán: Thị Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Trú quán: Thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Chức vụ: Nguyên Chủ tịch Công đoàn Nhà máy Z131, nguyên Ủy viên Công đoàn toàn quốc khóa V (1976-1980). Anh hùng Lao động năm 1967. Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có nghề truyền thống cơ khí, vừa tròn 18 tuổi, Nguyễn Văn Dậu nhập ngũ và được đưa vào làm thợ nguội tại đơn vị C14Đ Bắc Bắc. Từ năm 1959 đến năm 1961, đồng chí được Bộ Quốc Phòng cử sang Trung Quốc học nâng cao tay nghề quân khí. Học xong Nguyễn Văn Dậu về làm cán bộ kỹ thuật ở cục Quân giới, đảm trách nhiều chức vụ quan trọng và luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Phát huy tinh thần sáng tạo, năm 1965 Nguyễn Văn Dậu lắp một lưỡi cưa trên máy tiện rồi lại cải tiến lắp trên máy đánh bong để cưa miếng gỗ chèn đạn cối 82 ly, đưa năng suất lao động tăng lên gấp 10 lần, khắc phục được khó khăn lớn của đơn vị. Nguyễn Văn Dậu luôn đặt lợi ích của tập thể lên trên hết, sống có kỷ luật và hết lòng vì mọi người. Trên 38 năm công tác, đồng chí được Bác Hồ tặng áo lụa và được Chủ tịch nước tặng danh hiệu anh hùng Lao động.

Huyện Lục Nam

17. Giáp Văn Cương (1921 - 1990): Quê quán xã Bảo Đài, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Năm 1942, Giáp Văn Cương thoát ly gia đình với mục đích tìm đường đến với cách mạng. Trong kháng chiến chống Pháp, ông đã từng giữ chức Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 19 (Trung đoàn 96, liên khu V) và tham gia

trận Đắkpơ (tháng 6 năm 1954). Năm 1965, ông được cử làm Sư đoàn trưởng Sư đoàn 3 Quân khu V. Thời gian tiếp theo, ông tham gia Thường vụ Đặc khu uỷ, Phó Tư lệnh, Tham mưu trưởng mặt trận 44. Năm 1974, ông được phong hàm Thiếu tướng, Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Năm 1977, ông được bổ nhiệm làm Tư lệnh Quân chủng Hải quân. Năm 1988, ông được phong Đô đốc Hải quân Việt Nam, là Đô đốc đầu tiên của Hải quân Việt Nam.

18. Lư Giang (1920- 1994): Tên thật là Lê Bá Ước. Quê xã Vô Tranh, huyện Lục Nam. Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1945. Tháng 7/1945, ông chỉ đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Lục Ngạn và thị xã Phủ Lạng Thương. Tháng 12/1945, ông là Đại đội trưởng Đại đội Nam tiến Bắc-Bắc. Năm 1946- 1952, ông là Tiểu đoàn trưởng rồi Trung đoàn trưởng Trung đoàn Chủ lực Liên khu 5. Tháng 12/1953, ông là phái viên Bộ tổng tham mưu ở Liên khu 5. Tháng 7/1954, ông chỉ huy lực lượng tiếp quản Quy Nhơn. Tháng 12/1954- 6/1965, ông là Phó Tham mưu trưởng rồi Tham mưu trưởng Bộ tư lệnh pháo binh. Tháng 9/1968, ông là Sư đoàn trưởng sư đoàn 3. Năm 1970- 1973, ông là Phó Tư lệnh rồi tư lệnh mặt trận Quảng Đà, Quân khu 5, Trưởng đoàn Đại biểu quân giải phóng miền Nam Việt Nam, Trưởng đoàn quân sự của chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban liên hợp quân sự hai bên ở Plâycu. Tháng 12/1979, ông là Phó Tư lệnh quân khu Thủ Đức. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII, được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công (1 hạng nhất, 1 hạng nhì), Huân chương Chiến công (1 hạng nhất, 1 hạng nhì), Huân chương Chiến thắng hạng nhất. Ông mang hàm Thiếu tướng năm 1974, Trung tướng năm 1984 và nghỉ hưu năm 1989.

Huyện Lục Ngạn

19. Bùi Đình Đột (1942 - 2007): Quê ở xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Hưng, trú quán ở xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn, nhập ngũ tháng 8/1964. Khi được tuyên dương Anh hùng, là đại đội trưởng, đại đội tăng thuộc trung đoàn 201 Bộ tư lệnh Thiết giáp, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào tháng 2 năm 1971, Bùi Đình Đột là đại đội phó, phụ trách kỹ thuật. Bom đạn địch đánh phá ác liệt, đồng chí vẫn luôn đi sát, kiểm tra các xe, kịp thời phát hiện hỏng hóc, tự tay sửa chữa và hướng dẫn cho đơn vị sửa chữa được 33 lần chiếc xe tăng hỏng, bảo đảm chất lượng tốt. Trận đánh địch rút chạy từ Bản Đông về Huội San ngày 23 tháng 3 năm 1971, đồng chí được giao nhiệm vụ chỉ huy đại đội truy kích địch, đã chiến đấu dũng cảm, linh hoạt, mưu trí chỉ huy tiêu diệt hàng trăm tên địch. Năm 1972, đồng chí phụ trách 1 đại đội hành quân vào Tây Nguyên, trận đánh Đắc Tô - Tân Cảnh ngày 14/4/1972, Bùi Đình Đột chỉ huy dũng cảm, mưu trí, đánh thắng vào giữa vị trí địch và bị thương nặng nhưng vẫn kiên quyết giữ vững vị trí, góp phần cùng đơn vị bộ binh tiêu diệt toàn bộ căn cứ địch, do sư đoàn 22 nguy, 1 thiết đoàn xe tăng và 1 đại đội bảo an chiếm giữ. Đồng chí được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng nhì, 1 Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba, 1 lần được

tặng danh hiệu Chiến sĩ Quyết thắng, 2 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua, 1 bằng khen, 6 giấy khen. Ngày 23/9/1973, đồng chí được Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Huyện Tân Yên

20. *Dương Quang Bô (1950-1972)*: Quê ở xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên, khi được tuyên dương Anh hùng, là tiểu đội phó bộ binh thuộc đại đội 2 tiểu đoàn 7 trung đoàn 8 sư đoàn 324, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Dương Quang Bô vào chiến trường tham gia chiến đấu tháng 8 năm 1968. Từ năm 1969 đến năm 1971, Dương Quang Bô đã diệt 30 tên địch, bắn rơi 1 máy bay, phá hủy 1 khẩu pháo 105 và 1 khẩu đại liên. Trong trận tập kích tại điểm cao 325, ngày 10 tháng 3 năm 1971, đồng chí dùng lựu đạn diệt địch trong công sự, tạo thuận lợi cho đơn vị giải quyết trận đánh, diệt 8 tên địch. Trận đánh điểm cao 916 ngày 18/5/1969, diệt 4 tên địch. Trận phục kích địch ở sông Bô tháng 3/1970, đồng chí tích cực truy kích địch, diệt 8 tên Mỹ, bắn rơi 1 máy bay, phá hủy 1 đại liên. Trong chiến dịch Đường 9 - Nam Lào tháng 2 và 3 năm 1971, đồng chí hoàn thành tốt nhiệm vụ trinh sát nắm địch, phục vụ đơn vị đánh thắng địch ở điểm cao 550. Đồng chí được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba, 2 lần được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua, 3 lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ. Ngày 19/5/1972, đồng chí được Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

21. *Trần Lương (1930-1966)*: Quê thôn Quân, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên. Ông nhập ngũ tháng 8/1949 đến tháng 2/1958, ông được xuất ngũ về địa phương. Tháng 4/1965, ông tái ngũ vào Nam chiến đấu. Với chức vụ chính trị viên Đại đội 7 (Tiểu đoàn 22, Trung đoàn 21, Sư 2), trong trận chiến đấu tháng 3 năm 1966, ông được giao nhiệm vụ chỉ huy đại đội mũi nhọn tấn công tiêu diệt sở chỉ huy tiểu đoàn lính thủy đánh bộ Mỹ trên cao điểm 62 thuộc địa bàn huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi tiêu diệt xong sở chỉ huy của địch, ông được lệnh ở lại giữ vững cao điểm đánh quân đổ bộ tái chiếm cao điểm đó. Dù bị thương lần thứ 2, ông vẫn không chịu rút về phía sau, một mình với 3 cây súng cầm cự với địch đến hơi thở cuối cùng để bảo vệ cho đồng đội rút lui an toàn. Trước khi hy sinh, ông đã phá hủy vũ khí và dùng quả lựu đạn cuối cùng để tiêu diệt địch. Ông hy sinh ngày 05/3/1966 và được Nhà nước truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 30/8/1995.

22. *Hà Thị Quế (1921 - 2012)*: Hà Thị Quế tên thật là Lương Thị Hà. Bà được sinh ra và lớn lên tại xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Bà là một chính trị gia, lão thành cách mạng Việt Nam. Trước cách mạng bà được mệnh danh không chính thức là Bà tướng Việt Minh. Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như đại biểu Quốc hội các khóa II, III, IV, V, VI, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Kế hoạch và Ngân sách của Quốc hội. Khi mới 23 tuổi, bà về phụ trách quân sự hai

huyện Yên Thế, Việt Yên (Bắc Giang), nơi có nhiều đồi núi, nhưng là trung tâm liên lạc nổi Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh và có nhiều cơ quan đầu não của Trung ương đóng. Lúc đó, bà nổi tiếng khắp vùng với biệt danh Bà tướng Việt Minh làm kẻ thù khiếp vía (kẻ địch cũng phải kính nể gọi là Tướng Việt Minh đàn bà). Trong Cách mạng Tháng Tám bà chỉ huy lực lượng vũ trang giành chính quyền ở phủ Yên Thế.

23. *Lê Quang Trung (1934-1970)*: Quê ở thôn Phú Cường, xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên. Ông nhập ngũ tháng 5/1949. Với tinh thần chiến đấu dũng cảm ông đã được tặng thưởng 8 huân chương các loại, 11 bằng khen, 21 giấy khen, 11 năm là chiến sỹ thi đua và chiến sỹ quyết thắng. Trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước ông đánh nhiều trận không chiến với không quân Mỹ, bắn rơi 5 máy bay các loại. Trong trận chiến đấu ngày 6/4/1970, tại bầu trời Yên Bái ông đã hi sinh, lúc này ông là thiếu tá, quyền Trung đoàn trưởng thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không, Không quân. Ông được nhà nước truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20/12/1994.

24. *Cao Kỳ Vân (1925-1950)*: Quê huyện Bình Lục, Hà Nam. Khoảng năm 1940, gia đình bà đã lên sinh sống ở xóm Chợ, Làng Giã (nay thuộc thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên). Sau toàn quốc kháng chiến, bà tham gia hoạt động cách mạng và được tuyển chọn vào đơn vị Phản gián Ty Công an Bắc Giang. Đội điệp báo của bà được đưa vào hoạt động trong vùng địch tạm chiếm (*khu vực bót Mỏ Thỏ, xã Minh Đức, huyện Việt Yên*), có nhiệm vụ nắm tình hình địch, diệt tề, trừ gian ở địa phương. Cuối tháng 4/1950, bà được giao nhiệm vụ vào bót Mỏ Thỏ để đánh địch. Ngày 1/5/1950, bà đã lọt được vào bót với 2 quả lựu đạn và gây cho địch một số thương vong nhưng bị địch bắt và tra tấn dã man. Bà đã anh dũng hy sinh ngày 1/5/1950 khi mới 25 tuổi. Ngày 22/7/1998, bà được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp.

Huyện Việt Yên

25. *Trần Danh Tuyên (1919-1997)*: Quê xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông tham gia cách mạng từ năm 1935, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 4/1937. Sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, ông được cử giữ chức Bí thư Thành ủy Hà Nội. Sau đó ông được cử giữ các chức vụ Xứ ủy viên Bắc Kỳ; Thường vụ Khu ủy Liên khu I; Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Năm 1951, ông được cử làm Trưởng tiểu ban Công vận. Năm 1954, ông được cử tham gia Đảng ủy Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp quản Hà Nội, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Tháng 11 năm 1954, ông được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Thành phố Hà Nội giai đoạn 1955-1956. Bí thư Thành ủy Hà Nội (1955-1961). Từ năm 1960 đến năm 1976, ông là Ủy viên Dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III (1960-1976). Năm 1961, ông giữ chức vụ Phó trưởng Ban Công nghiệp Trung ương. Ông là đại biểu Quốc hội Việt Nam liên tục từ khóa I đến khóa VI, Ủy viên Ủy ban thống nhất của Quốc hội vào năm 1963. Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch và ngân sách Quốc

hội khóa 3 (1964-1967). Từ năm 1967 đến tháng 12 năm 1969, là Chủ nhiệm Văn phòng Công nghiệp Phủ Thủ tướng. Bộ trưởng đầu tiên của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công thương), Phó Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban đoàn kết nhân dân Á-Phi của Việt Nam; được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Sao vàng.

26. *Nguyễn Văn Ty (1931-1972)*: Quê ở xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên. Nhập ngũ tháng 2 năm 1949. Khi được tuyên dương Anh hùng đồng chí là đại đội trưởng bộ binh thuộc trung đoàn 88, đại đoàn 308, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Nguyễn Văn Ty xung phong vào bộ đội ba lần nhưng vì người nhỏ, sức yếu, mãi đến lần thứ tư đồng chí mới được chấp nhận. Từ ngày nhập ngũ đến tháng 7 năm 1954, Nguyễn Văn Ty đã tham gia 7 chiến dịch lớn trên chiến trường Bắc Bộ, với 35 trận đánh, trận nào cũng thể hiện tinh thần dũng cảm, táo bạo, bị thương vẫn không rời trận địa, lập công xuất sắc. Khi làm chiến sĩ liên lạc cũng như khi phụ trách tiểu đội trưởng bộc phá, bất kỳ nhiệm vụ nào, trong hoàn cảnh nào, đồng chí đều chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh. Nguyễn Văn Ty đã được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công hạng nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng Nhì, 1 Huân chương Chiến công hạng Ba và 4 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua của đơn vị. Ngày 31/8/1955, Nguyễn Văn Ty được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

27. *Nguyễn Văn Thuyên (1936 - 1962)*: Quê tại làng Dục Quang, xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Ông là Đội trưởng Đội chiếu bóng số 59 thuộc Quốc doanh Phát hành phim Bắc Giang thời kỳ 1959 – 1960. Thời kỳ này, thực hiện chủ trương đưa văn hóa về với đồng bào các dân tộc miền núi, vùng sâu, vùng xa trong tỉnh, Đội chiếu bóng số 59 đã đi chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân các dân tộc thuộc các huyện Sơn Động và Lục Ngạn. Đội đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Năm 1960 -1962, được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Nhất và danh hiệu “Đội lao động xã hội chủ nghĩa”. Đội trưởng Nguyễn Văn Thuyên được phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Đây là danh hiệu Anh hùng lao động đầu tiên được phong tặng trong lĩnh vực chiếu bóng của tỉnh Bắc Giang và cũng là của cả nước.

28. *Nguyễn Vũ Tráng (1948-1979)*: Quê ở xã Minh Đức, huyện Việt Yên. Năm 1969, Nguyễn Vũ Tráng đã lập chiến công tham gia chiến đấu ở chiến trường C, được khen thưởng và kết nạp Đảng tại trận. Sau khóa đào tạo sĩ quan biên phòng, Nguyễn Vũ Tráng về đội công tác của Công an nhân dân vũ trang Lai Châu, đồng chí luôn luôn tận tụy, tham gia xây dựng phòng tuyến nhân dân và thế trận mới bảo vệ biên giới. Sáng ngày 17/2/1979, quân xâm lược bắn hàng ngàn quả pháo, rồi cho bộ binh ồ ạt tấn công Đồn biên phòng số 1, đồng chí chỉ huy mũi chính diện, chặn bước tiến của địch. Nguyễn Vũ Tráng đã mưu trí dùng đá ném về phía địch, địch lầm tưởng là lựu đạn, chúng dạt ra, chiến sĩ ta có điều kiện lắp đạn tiếp tục chiến đấu. Địch hò hét xông lên, Nguyễn Vũ Tráng quét 4 loạt súng, diệt 30 tên, cùng đồng đội diệt hàng trăm tên, đẩy lùi 15 đợt tiến công của địch. Ngày 6/3/1979, lợi dụng sương mù, địch

cho nhiều mũi tấn công vào đồn và Đại đội 5 của Công an nhân dân vũ trang Lai Châu. Hiệp đồng chặt chẽ với Đại đội 5, Nguyễn Vũ Tráng chỉ huy đơn vị đánh địch quyết liệt tiêu diệt 150 tên. Thấy khẩu 12,7 ly của chốt chặn bị hỏng hóc, đồng chí đã băng qua lưới đạn của địch đến sửa chữa súng cho đồng đội. Bị thương gãy cả hai chân, Nguyễn Vũ Tráng vẫn ngoan cường chỉ huy đơn vị chiến đấu. Khi có lệnh lùi về phía sau, đồng chí xin ở lại cản giặc. Nguyễn Vũ Tráng dùng lựu đạn và súng AK đánh trả địch, diệt nhiều tên nữa và anh dũng hy sinh. Nguyễn Vũ Tráng được truy tặng Huân chương Chiến công hạng Nhất. Ngày 19/12/1979, liệt sĩ Nguyễn Vũ Tráng được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Huyện Yên Dũng

29. *Chu Đình Kỳ (1923-1943)*: Sinh tại Hương Gián, Yên Dũng. Tốt nghiệp tiểu học Pháp - Việt rồi tiếp tục theo học trường tư thục Thăng Long (Hà Nội). Đầu năm 1940, ông bỏ về tham gia phong trào cách mạng ở địa phương; năm 1941, được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương và tham gia thành lập chi bộ Hương Gián, trực tiếp tuyển lựa thanh niên trung kiên lập đội tự vệ, đi rải truyền đơn, tham gia các cuộc mít tinh, bí mật tố cáo tội ác kẻ thù. Chi bộ đã giao cho Chu Đình Kỳ liên hệ với trại pháo thủ Lạng Sơn để rải truyền đơn kêu gọi binh lính không đàn áp nhân dân Bắc Sơn. Cuối năm 1941, ông được giao nhiệm vụ phụ trách Chi bộ tiếp tục phát triển cơ sở cách mạng, tổ chức tự vệ cứu quốc. Mật thám Pháp đã dò biết được tung tích. Tháng 2/1942, chúng trà trộn vào khách thập phương, ập vào thôn bắt được ông và đưa thẳng về Sở mật thám Hà Nội, tra tấn hết sức dã man. Sau chúng đưa ra xử, kết án 7 năm tù, giam giữ ở Hỏa Lò (Hà Nội). Đầu năm 1943, nổ ra cuộc đấu tranh tuyệt thực của tù chính trị, Chu Đình Kỳ tham gia tích cực. Do kiệt sức ông đã mất ngày 19/2/1943.

30. *Chu Đình Xương (1913-1985)*: Còn có tên là Chu Đình Khôi, quê xã Hương Gián, huyện Yên Dũng. Thân phụ ông là nhà nho Chu Chính Đích, tự Quế Hương, từng kết bạn với Nguyễn Khắc Nhu và những người yêu nước chống Pháp ở Bắc Giang. Chu Đình Xương tham gia cách mạng từ năm 1936 trong phong trào Mặt trận bình dân. Ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam năm 1940. Ông bị Pháp bắt, tù ở Sơn La từ năm 1940-1945. Ra tù, ông được cử làm Trưởng ban tài chính Xứ ủy Bắc Kỳ (1945). Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Giám đốc công an Bắc Bộ (1946), Giám đốc Công an Nam Trung Bộ (1947-1950), Vụ phó Vụ Tuyên truyền đối ngoại (1954-1960), Chánh Văn phòng Bộ Văn hóa (1960-1973). Ông nghỉ hưu năm 1974.

31. *Lưu Viết Thoảng (1926-2008)*: Quê quán tại xã Đại Đồng, huyện Yên Dũng (nay là xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng). Tháng 11/1944, ông nhập ngũ, liên tục tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu trong nhiều chiến dịch, có nhiều sáng tạo trong việc phá bom nổ chậm. Tháng 4/1954, để mở đầu đợt tổng công kích tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, Lưu Viết Thoảng được giao nhiệm vụ phụ trách một tổ đào đường hầm, đưa khối bộc phá lớn vào đánh sập lô cốt trung tâm Đồi A1.

Ngày 07/5/1956 Lưu Viết Thoảng được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba và danh hiệu Anh Hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

32. *Hà Đình Nhữ (1916-1997)*: Xã đội trưởng xã Tân Dân, huyện Yên Dũng. Ngày 23 tháng 2 năm 2010 của Chủ tịch nước đã ký quyết định số 212/QĐ-CTN về việc truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

33. *Ngô Văn Hả (1952-1974)*: Quê ở xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng, nguyên Tiểu đội trưởng Đội TNXP N297, Tiểu đoàn 193, Trung đoàn 217, Sư đoàn 473, Đoàn 559. Ngày 23 tháng 2 năm 2010 của Chủ tịch nước đã ký quyết định số 212/QĐ-CTN về việc truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

34. *Dương Văn Hội*: Sinh năm 1928, quê quán xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng. Ngày 27/7/1949, giặc pháp chia làm 2 mũi tên tiến vào xã Nội Hoàng. Dương Văn Hội đã dùng kế đồn địch vào thế bất lợi, giật mìn diệt 4 tên địch, làm bị thương 2 tên và phối hợp với đồng đội diệt 7 tên, làm bị thương 15 tên khác, thu được 7 lựu đạn, 200 viên đạn súng trường. Ngày 26/02/1950, địch lại tổ chức 2 cánh quan càn vào xã suốt từ 05 giờ đến 12 giờ trưa, trận đánh diễn ra ác liệt, đơn vị du kích địa phương bị địch bao vây, Dương Văn Hội đã dùng mình lao ra thu hút địch về phía mình để đồng đội rút an toàn, giữa bầy giặc dữ Dương Văn Hội đã dũng cảm, kiên cường đánh giáp lá cà diệt 3 tên, làm bị thương 2 tên. Đồng chí bị thương và địch bắt giữ đưa về phủ Lạng Thương tra tấn 2 ngày liên tục. Ngày 28/02/1950, địch đưa đồng chí về làng bắt chỉ hãm bí mật. Mặc dù nắm toàn bộ kế hoạch tác chiến và hệ thống hầm hào bí mật của cán bộ, du kích và nhân dân nhưng đồng chí không khai báo nửa lời, biết không thể dùng cực hình để thu phục, chiều hôm đó giặc pháp đã treo cổ đồng chí lên cây đại rồi bắn chết. Dương Văn Hội được Nhà nước tặng thưởng 01 Huân chương kháng chiến hạng nhất, 01 Huân chương chiến công hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác. Ngày 11/6/1999 đồng chí Dương Văn Hội được Chủ tịch nước Quyết định truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

5.2.2.2. Danh nhân văn hóa - nghệ thuật (số lượng: 10)

Thành phố Bắc Giang

1. *Bàng Bá Lân (1912-1985)*: Tên thật là Nguyễn Xuân Lân; là nhà thơ, nhà giáo, nhà nhiếp ảnh Việt Nam. Ông sinh ngày 17/12/1912 ở phố Tân Ninh, Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang. Năm 1916 - 1918, ông theo cha mẹ lên sống ở Vôi rồi ở Kép, tỉnh Bắc Giang. Năm 1920 - 1928, ông sống với bà nội ở Đôn Thư, sau đó lại về học trường tiểu học Pháp-Việt ở Phủ Lạng Thương. Năm 1934, ông về Kép vui thú điền viên, làm thơ, chụp ảnh và xuất bản tập thơ đầu tiên *Tiếng thông reo*. Trước Cách mạng tháng Tám ông đã có những tác phẩm: *Tiếng thông reo* (1934), *Xưa* (hợp tác với nữ sĩ Anh Thơ, 1941)...sau đó, ông vào Sài Gòn, ông dạy học và cộng tác với nhiều nhật báo, tuần san, bán nguyệt san và xuất bản thêm: *Để hiểu thơ* (1956), *Thơ Bàng Bá Lân* (1957), *Tiếng vông đưa* (1957). Ông cũng cho in hai quyển sách Kỷ niệm văn, thi sĩ hiện đại cùng một số sách Giáo khoa Việt văn cho nhiều cấp lớp. Ông còn đứng làm chủ bút tập san Bông Lúa vào thập niên 1950 ở Sài

Gòn...Ngoài ra, ông còn viết truyện ký danh nhân Anh em Lumière, ông tổ nhiếp ảnh, viết sách bình khảo, dịch truyện, dịch thơ. Trong lĩnh vực nhiếp ảnh, ông từng đạt những giải thưởng, như: Giải Agfa-Việt báo (Hà Nội, 1937), giải nhì cuộc thi ảnh tại phủ Thống sứ Bắc Kỳ (1938), huy chương của tạp chí nhiếp ảnh và điện ảnh Pháp ở Paris (1939), giải thưởng Ferrania (1953); giải thưởng Triển lãm Tuần lễ Văn nghệ Sài Gòn (1955). Các tác phẩm nhiếp ảnh của ông từng được triển lãm ở Bologna (Ý, 1952), Antwerpen (Bỉ, 1953), Paris (Pháp, 1953), Singapore (1953), Cuba (1954), Rochester (Mỹ, 1956),...Ngày 20/10/1985, Bàng Bá Lân qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh, thọ 72 tuổi.

2. *Trịnh Như Tấu (1915-1947)*: Bút danh là Nhật Nham. Ông sinh ở làng Thương, tổng Thọ Xương, phủ Lạng Thương (nay là thành phố Bắc Giang). Sau khi đỗ Tú tài toàn phần, ông không học tiếp mà ra dự tuyển, được nhận làm Tham tá toà sứ Bắc Giang, rồi lần lượt làm công việc ở toà sứ Hà Nam, Lào Cai, Hưng Yên... Thời kỳ 1941-1945, ông làm nhân viên ở phòng kiểm duyệt báo chí phủ thống sứ Hà Nội. Ông từng là Đại biểu Quốc hội khoá 1. Năm 1947, khi ông đang được chính quyền cách mạng đưa lên chiến khu Việt Bắc thì bị trúng đạn của giặc Pháp rồi mất tại khu vực xã Tam Tiến, huyện Yên Thế ngày nay. Với sự am hiểu sâu sắc về cả hai nền văn hoá Đông – Tây, ông đã trở thành nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu lịch sử văn hoá. Các tác phẩm tiêu biểu của ông: *Vị tiên (1933)*; *Phả Trịnh gia Chính phủ (1933)*; *Hưng Yên địa chí (1934)*, *Gương luân lý (1934)*; *Phật giáo với thuyết luân hồi (1935)*; *Hoa xưa ong cũ (1936)*; *Bắc Giang địa chí (1937)*. Tác phẩm báo chí của ông còn lại được sưu tập qua Tạp chí Tri Tân có tới hơn 300 bài viết ở các thể loại: ký sự, tùy bút, thời đàm, khảo cứu...

3. *Tô Vũ (1923-2014)*: Tên thật là Hoàng Phú, sinh năm 1923 tại phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang. Năm 1939, Hoàng Quý và Hoàng Phú (Tô Vũ) quy tụ một số bạn bè trong đó có Phạm Ngũ, Canh Thân và Văn Cao để lập ra nhóm nhạc Đồng Vọng. Nhóm Đồng Vọng sinh ra từ phong trào hướng đạo sinh do Hoàng Quý làm trưởng nhóm. Nhóm sáng tác được khoảng 60 ca khúc mang nội dung ca ngợi đất nước, ca ngợi truyền thống anh hùng dân tộc. Hoàng Phú sớm tham gia Việt Minh. Kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, Hoàng Phú gia nhập Ban Văn nghệ tuyên truyền Kiến An (Hải Phòng), tích cực sáng tác và hoạt động cách mạng. Các ca khúc *Cảm tử quân*, *Sa trường hành khúc* của ông đã ra đời trong giai đoạn này. Năm 1948, Hoàng Phú được chọn là đại biểu của Chiến khu 3 đi dự Đại hội Văn hóa Văn nghệ toàn quốc lần thứ nhất. Ông cũng đảm nhiệm cương vị Thư ký Đoàn Nhạc sĩ Khu III đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, Viện trưởng Viện âm nhạc cơ sở II tại thành phố Hồ Chí Minh và là một trong những người đầu tiên góp phần xây dựng Trường Âm nhạc Việt Nam (Nhạc viện Quốc gia sau này). Ông được Nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Nhà nước về văn học nghệ thuật đợt 1 (năm 2001).

4. *Anh Thơ (1921-2005)*: quê quán: thị xã Bắc Giang (nay thuộc thành phố Bắc Giang). Cha bà là một nhà nho đậu tú tài và ra làm công chức cho Pháp nên phải

thuyên chuyển nhiều nơi, Anh Thơ cũng phải đổi trường học từ Hải Dương sang Thái Bình rồi về lại Bắc Giang mà vẫn chưa qua bậc tiểu học. Ban đầu, bà lấy bút danh Hồng Anh, sau mới đổi thành Anh Thơ. Anh Thơ sáng tác từ sớm, năm 17 tuổi với tập Bức tranh quê bà được nhận giải khuyến khích của Tự Lực Văn Đoàn. Anh Thơ tham gia Việt Minh từ năm 1945, từng là Bí thư huyện Hội phụ nữ 4 huyện thời đó: Việt Yên, Lục Ngạn, Hữu Lũng (tỉnh Bắc Giang), Hữu Lũng (Lạng Sơn), ủy viên thường vụ Tỉnh Hội phụ nữ hai tỉnh Bắc Giang và Lạng Sơn. Bà là một trong những hội viên đầu tiên của Hội Nhà văn Việt Nam (năm 1957), ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (khóa 1 và 2). Từ năm 1971 đến năm 1975, bà làm biên tập viên tạp chí Tác phẩm mới. Bà cũng là ủy viên Thường vụ Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam. Bà mất năm 2005 tại Hà Nội. Anh Thơ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật năm 2007.

Huyện Lục Ngạn

5. *Bùi Huy Phồn (1911-1990)*: Là nhà thơ, nhà văn, nhà báo Việt Nam. Ông có các bút danh: Đồ Phồn, Bùi Như Lạc, Cười Suông, Việt Lệ, Âm Hai, Lý Ba Lẽ. Bùi Huy Phồn sinh ngày 16/12/1911 tại làng Đàm, xã Phượng Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Quê gốc của ông ở làng Liên Bạt, xã Mai Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội. Cha của Bùi Huy Phồn là một nhà nho, chỉ trưởng họ "Đại Bùi". Ông thi cử không đỗ, bỏ làng phiêu bạt lên Bắc Giang làm thầy giáo. Giai đoạn 1940-1945, gia đình ông bị phá sản và phải bán hết ruộng đất ở Phố Đàm để trở về quê gốc Ứng Hòa. Bùi Huy Phồn học chữ Hán hết chương trình tú tài và cũng thạo tiếng Pháp. Trước Cách mạng tháng Tám, ông dạy học, viết văn, làm thơ, cộng tác với các báo Hà Nội báo, Phong hóa, Tiểu thuyết thứ năm, Văn mới... Ông gia nhập Hội nhà văn Việt Nam năm 1957. Bùi Huy Phồn từng là ủy viên Ban vận động nghiệp đoàn những người viết báo Bắc Kỳ ở Hà Nội, ủy viên chấp hành đoàn Văn hóa kháng chiến Bắc Bộ, chủ bút tuần báo Đây Việt Bắc (khu X), biên tập viên báo Cứu quốc khu X, Giám đốc nhà xuất bản Văn học (1958-1962), ủy viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam khóa hai (1962-1972), đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội các khóa bốn, năm và sáu, ủy viên thường trực Hội văn học nghệ thuật Hà Nội. Sau đó, ông nghỉ hưu, mất ngày 31/10/1990 tại Hà Nội.

6. *Tương Phố (1900-1973)*: Tên thật là Đỗ Thị Đàm. Là nhà thơ nữ Việt Nam, thuộc thế hệ văn học 1913 - 1932. Tương Phố sinh tại đồn Đàm, tỉnh Bắc Giang. Tên tuổi của Tương Phố gắn liền với phong trào "Nữ lưu và văn học", và bà đã có những tác phẩm được đánh giá cao như "Giọt lệ thu" (văn xuôi có xen thơ, 1923), "Tái tiêu sầu ngâm" (thơ, 1930), "Khúc thu hận" (thơ, 1931)... Bà là con của ông Đỗ Duy Phiên và bà Nguyễn Thị Yêm. Vừa lớn lên, bà ra Hà Nội học ở trường Nữ hộ sinh, sau bỏ dở, để theo học Trường Nữ Sư phạm, nhưng khi tốt nghiệp, bà không đi dạy. Bà bắt đầu làm thơ vào khoảng những năm ông Du chồng bà phải đi xa, và số thơ này đều có chủ đề chung là nỗi nhớ mong chồng. Sau khi chồng mất, năm 1923 bà viết một bài văn xuôi có xen 8 đoạn thơ lục bát và song thất lục bát, mang tên là "Giọt lệ thu",

được đăng báo năm 1928. Đây là tác phẩm gây được tiếng vang trên văn đàn thời bấy giờ và cũng đã khơi dòng văn chương lãng mạn sâu sắc trong văn học Việt Nam hiện đại. Bởi nội dung bài là tiếng khóc thê thiết của một người vợ trẻ (Tương Phố) chờ chồng suốt ba năm, nhưng khi chồng (Thái Văn Du) về tới Huế, chẳng bao lâu thì mất. Đầu những năm 30, bài văn này đã được một nữ dịch giả người Pháp dịch ra tiếng Pháp, được một số nhà phê bình Pháp chú ý. Sau đó bà tiếp tục viết những bài văn thơ cùng loại, đăng báo Nam Phong, về sau được tập hợp thành các tập: Giọt lệ thu, Mưa gió sông Tương, Trúc mai... Bà cũng từng làm thơ xướng họa với nhà chí sĩ Phan Bội Châu, thi sĩ Đông Hồ. Năm Ất Sửu (1925), bà tái giá với Tuần phủ Phạm Khắc Khánh ở Phúc Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Sau năm 1945, Tương Phố vào sống ở Nha Trang rồi mất ở Đà Lạt vào ngày 8 tháng 11 năm 1973, thọ 73 tuổi. Bà được an táng tại đồi Tương Sơn, TP. Đà Lạt. Hiện nay, ở thành phố cao nguyên này có một đường phố mang tên bà.

Huyện Tân Yên

7. *Nguyễn Hồng (1918-1982)*: Tên đầy đủ của ông là Nguyễn Nguyên Hồng, nguyên quán ở thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Từ năm 1945, ông định cư ở xã Quang Tiến, huyện Tân Yên, là nhà văn có nhiều đóng góp to lớn cho nền văn học Việt Nam hiện đại. Những tác phẩm của ông mang một tình cảm nhân đạo thống thiết. Nguyên Hồng bắt đầu viết văn từ năm 1936 với truyện ngắn "Linh Hồn" đăng trên Tiểu thuyết thứ 7. Đến năm 1937, ông thực sự gây được tiếng vang trên văn đàn với tiểu thuyết "Bỉ Vỏ". Tiểu thuyết "Bỉ vỏ" là bức tranh xã hội sinh động về thân phận những "con người nhỏ bé dưới đáy" như Tám Bính, Năm Sài Gòn... Nguyên Hồng tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ (1936-1939) ở Hải Phòng. Tháng 9 năm 1939, ông bị mật thám bắt và bị đưa đi trại tập trung ở Bắc Mê (Hà Giang) năm 1940. Năm 1943, Nguyên Hồng tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc bí mật cùng với Nam Cao, Tô Hoài, Nguyễn Huy Tưởng... Ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông là hội viên sáng lập Hội nhà văn Việt Nam năm 1957. Cuốn tiểu thuyết cuối cùng của ông là "Núi rừng Yên Thế". Năm 1996, ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

Huyện Việt Yên

8. *Hoàng Cầm (1922-2010)*: Tên thật là Bùi Tăng Việt, quê xã Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Thuở nhỏ, ông học tiểu học, trung học đều ở Bắc Giang và Bắc Ninh; đến năm 1938, ra Hà Nội học trường Thăng Long. Năm 1940, ông đỗ tú tài toàn phần và bước vào nghề văn, dịch sách cho Tân dân xã của Vũ Đình Long. Từ đó, ông lấy bút danh là tên một vị thuốc đáng trọng trong thuốc bắc: Hoàng Cầm. Năm 1944, Thế chiến thứ hai trở nên quyết liệt, ông đưa gia đình về lại quê gốc ở Thuận Thành. Cũng tại nơi này, ông bắt đầu tham gia hoạt động Thanh niên Cứu quốc của Việt Minh. Cách mạng tháng Tám nổ ra, ông về Hà Nội, thành lập đoàn kịch Đông Phương. Tháng 8 năm 1947, ông tham gia Vệ quốc quân ở chiến khu 12. Cuối năm đó, ông thành lập đội Tuyên truyền văn nghệ, đội văn công quân đội đầu

tiên. Năm 1952, ông được cử làm Trưởng đoàn văn công Tổng cục Chính trị, hoạt động biểu diễn cho quân dân vùng tự do và phục vụ các chiến dịch... Ông nổi tiếng với vở kịch thơ Hận Nam Quan, Kiều Loan và các bài thơ Lá diêu bông, Bên kia sông Đuống. Ngoài bút danh Hoàng Cầm ông còn có các bút danh: Bằng Việt, Lê Thái, Lê Kỳ Anh, Bằng Phi. Đầu năm 2007, ông được nhà nước Việt Nam tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật.

Huyện Yên Thế

9. *Bành Bảo (1926-1997)*: Phó giáo sư, tiến sĩ, nhà biên kịch. Quê quán tại Bồ Hạ (Yên Thế). Ông tham gia cách mạng tại Yên Thế từ trước Cách mạng tháng Tám. Kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động tuyên truyền báo chí. Rồi vào địch hậu ở khu tạm bị chiếm Bắc Ninh. Năm 1954, ông viết lời giới thiệu cho phim tài liệu nghệ thuật Hội nghị chiến sĩ thi đua toàn quốc. Từ năm 1946 đến tháng 7 năm 1954, Bành Bảo đã kinh qua nhiều chức vụ khác nhau, như Trưởng phòng Thông tin Tuyên truyền huyện Lạng Giang, Trưởng ban Tuyên truyền và Văn nghệ tỉnh Bắc Ninh, phụ trách bộ phận thường trực Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy trong vùng địch hậu tỉnh Bắc Ninh, Trưởng đoàn chiếu bóng Việt Nam tại Hội nghị đàm phán quân sự Việt – Pháp ở Trung Giã, Phúc Yên, chuẩn bị cho việc thực thi Hiệp định Giơnevơ. Hòa bình lập lại, ông về Hà Nội. Sau đó, ông được cử đi học tại trường Đại học điện ảnh Maxcova. Là tác giả biên kịch của nhiều bộ phim truyện: *Đến hẹn lại lên*, *Chuyến xe bão táp*... Ông được tặng thưởng 2 giải Bông Sen Vàng, 1 giải Bông Sen Bạc, 2 giải quốc tế và 3 giải nhất tặng tác giả kịch bản văn học. Ông còn tham gia làm các phim thời sự, tài liệu Hồ Chí Minh - chân dung một con người, được giải Bông Sen Vàng.

10. *Bành Châu (1930-2004)*: Phó giáo sư, tiến sĩ, nhà biên kịch. Sinh tại Bồ Hạ (Yên Thế), là em Bành Bảo. Ông tham gia kháng chiến từ thừa thiếu niên, làm thợ in đá cho tờ báo của Tỉnh đoàn Thanh niên, rồi Ty thông tin tuyên truyền Bắc Giang. Lúc này ông đã làm thơ, ca dao, viết truyện ngắn. Năm 1950, ông học lớp viết văn đầu tiên của chiến khu Việt Bắc; năm 1951, lên Tây Bắc tuyên truyền sau lưng địch. Tham gia xây dựng tờ Lai Châu kháng chiến; năm 1955, về Hà Nội, vào ngành điện ảnh, viết kịch bản, lời bình cho phim thời sự - tài liệu; năm 1960, được cử sang Liên Xô học trường Đại học điện ảnh Maxcova. Đến nay, ông đã viết 13 kịch bản, lời bình cho thể loại phim tài liệu và truyền hình. *Một ngày trực chiến* do ông viết kịch bản, lời bình đã được tặng giải Bông sen Vàng trong LHP Việt Nam lần thứ II (1973). Trong cuộc đời hoạt động nghệ thuật sôi nổi của mình, Bành Châu đã cộng tác gắn bó với đạo diễn NSND Ngọc Quỳnh để làm nên những tác phẩm tài liệu để đời, trong đó có phim *Lũy thép Vĩnh Linh* (Bông sen Vàng LHP lần thứ hai, Huy chương Vàng LHP Quốc tế Mátxcova), *Tuổi hai mươi*, *Đầu sóng ngọn gió*, đẹp như những khúc ca trữ tình, bi tráng. Ông là tác giả kịch bản của nhiều phim được giải cao qua các LHP trong nước và quốc tế như *Đường về quê mẹ*, *Hoa thiên lý*, *Đêm Bến Tre*, *Ai giận ai thương*, *Thằng Bờm*, *Thằng Cuội*...

5.3. Tên Danh thần nổi tiếng (số lượng: 15)

1. *Âu Cơ*: Được coi là tổ mẫu của người Việt. Âu Cơ (giống Tiên) lấy Lạc Long Quân (giống Rồng) và đẻ bọc trăm trứng nở thành trăm con trai. 50 con theo bố về miền biển, 50 con theo mẹ lên núi. Mẹ Âu Cơ đưa con về Phong Châu (Phú Thọ), con cả được tôn làm vua, hiệu là Hùng Vương- ông tổ dân tộc Lạc Việt.

2. *Lạc Long Quân*: Thủy tổ của nước ta trong truyền thuyết. Lạc Long quân lấy Âu Cơ, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm con trai, chia một nửa theo mẹ lên rừng, một nửa theo cha xuống biển lập nghiệp. Con trưởng ở lại Phong Châu (Phú Thọ) làm vua, hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang.

3. *Hùng Vương*: Thời kỳ lập nên nền văn minh sông Hồng và nước Văn Lang. Truyền thuyết có 18 triều đại cùng lấy tên Hùng Vương. Đền thờ Tổ Hùng Vương ở xã Hy Cương, nay thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

4. *Phù Đổng Thiên Vương*: nhân vật trong truyền thuyết (còn gọi là Thánh Gióng), người làng phù Đổng, Kinh Bắc (nay thuộc huyện Gia Lâm - Hà Nội). Cậu bé lên ba tuổi đã cưỡi ngựa sắt, đánh tan giặc Ân, rồi phi lên núi Sóc bay về trời. Đền thờ chính ở Phù Đổng (Gia Lâm) và Phù Linh (Sóc Sơn).

5. *Chử Đồng Tử*: là nhân vật huyền thoại, có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Đại Việt sử ký toàn thư, phần ngoại kỷ ghi: thời Hùng Vương, con gái Vua Hùng là Tiên Dung My Nương ra chơi cửa biển, khi thuyền đến bãi Chử Gia, đi bộ trên bãi gặp Chử Đồng Tử trần mình nấp dưới bụi lau. Tiên Dung tự cho thế là Nguyệt lão se duyên, nên cùng nhau thành vợ thành chồng. Vì sợ phải tội với vua cha nên ở tránh bên bờ sông, chỗ ấy thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh, Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi. Chợt nửa đêm, mưa to, gió lớn kéo đến làm rung động cả nhà cửa, thổi bốc lên trời, chỉ còn lại cái nền giữa đầm bãi Tự Nhiên, sau được phong là Tứ bất tử trong tín ngưỡng thờ cúng của người Việt.

6. *Tản Viên*: Còn gọi là Tản Viên Sơn Thánh, là một nhân vật trong truyền thuyết Việt Nam; theo quan niệm dân gian ông là vị thần cai quản dãy núi Ba Vì (tức núi Tản Viên). Tản Viên là một trong bốn vị thánh bất tử của tín ngưỡng dân gian người Việt (gọi là Tứ bất tử). Các sự tích, truyền thuyết về Đức Thánh Tản, đặc biệt là truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh, là một trong những truyền thuyết nổi tiếng trong văn hóa người Việt. Những truyền thuyết khiến ông trở thành bất tử, không chỉ trong tín ngưỡng mà trở thành một biểu tượng văn hóa.

7. *Liễu Hạnh*: Thánh Mẫu Liễu Hạnh là một trong những vị Thánh quan trọng của tín ngưỡng Việt Nam. Bà còn được gọi bằng các tên: Bà Chúa Liễu, Liễu Hạnh, Mẫu Liễu Hạnh hoặc ở nhiều nơi thuộc vùng Bắc Bộ bà được gọi ngắn gọn là Mẫu Liễu. Theo truyền thuyết trong dân gian Việt Nam, Mẫu Liễu Hạnh là một trong bốn vị thánh Tứ bất tử. Bà vốn là con gái thứ hai của Ngọc Hoàng Thượng đế, 3 lần giáng trần. Bà đã được các triều đại phong kiến từ thời nhà Hậu Lê đến thời nhà Nguyễn cấp nhiều Sắc, tôn phong là "Mẫu nghi thiên hạ - Mẹ của muôn dân", "Chế Thắng Hoà Diệu đại Vương" và cuối cùng quy y cửa Phật theo lối bán tu rồi thành

đạo là Mã Vàng Bò Tát. Bà chính là vị Thánh Mẫu đứng đầu hệ thống Tam phủ, Tứ phủ thờ đạo Mẫu. Nhiều làng xã và các đô thị ở phía bắc Việt Nam đều có đền thờ bà.

8. *Đào Trí Tiến (TK XII)*: Vào cuối thời Lý, ba ông Hứa Vĩnh Cao, Lưu Phong Tú, Đào Trí Tiến đi sứ sang triều Tống (Trung Quốc). Khi về qua đất Thiều Châu thấy nhân dân đốt lò làm gốm sản xuất đồ gia dụng rất tiện lợi. Ba ông bèn xin chủ cho học cách làm, sau đó trở về đem theo 12 người. Các ông đem việc đó tâu lên vua, vua cho ba ông về bến Nhị Hà, lập đàn cáo tế trời đất, cắt máu ăn thề rằng: “Khởi tổ sẽ truyền mãi cho con cháu”. Các ông trở về bản quán dạy dân làm nghề. Ông Đào Trí Tiến truyền nghề làm hàng gốm sắc đỏ thẫm cho Thổ Hà, ông Lưu Phong Tú truyền nghề làm hàng gốm sắc vàng thẫm cho Phù Lãng và ông Hứa Vĩnh Cao truyền nghề làm hàng gốm sắc trắng cho Bát Tràng. Sản phẩm làm ra dâng lên vua, vua rất vui mừng... Vì thế, dân ở những nơi được truyền nghề đều tôn các ông làm Tổ nghề Gốm. Hàng năm, lễ dâng hương Tổ nghề gốm được các nhà làm nghề gốm ở Thổ Hà tổ chức luân phiên để suy tôn ông Đào Trí Tiến người đã có công dạy dân mở mang, phát triển nghề Gốm nổi tiếng ở Thổ Hà.

9. *Nàng Giã*: tên thật là Dương Thị Giã, hay còn gọi là Nàng Giã Đại Thần, quê ở Lý Cốt, thuộc xã Phúc Sơn. Thần tích cho biết: Năm 40 sau công nguyên, bà đã nổi lên tập hợp những người yêu nước, chống lại ách đô hộ. Đoàn nữ binh tiến về Mê Linh, nhập vào hàng ngũ nghĩa quân của Hai Bà Trưng. Bà được phong tướng và đã cầm quân đánh giặc nhiều trận, lập nhiều chiến công. Trong một trận quyết chiến, bà bị thương nặng, một mình một ngựa phá vòng vây về đến núi Đót (nơi quê nhà) mới chịu ngã xuống. Bà được nhân dân tôn làm thần, lập đền thờ gọi là Nàng Giã Đại Thần. Lại có truyền thuyết kể rằng bà quê ở làng Chuông, thuộc Nhã Nam, đã anh dũng hy sinh ở Núi Đót. Vì vậy cả 2 nơi đều dựng đền thờ, tôn bà là Thành Hoàng. Ngày 8 tháng 4 âm lịch hàng năm, nhân dân địa phương giỗ bà tổ chức rất trọng thể, đặc biệt có tục cấm đồng, cấm lửa để tưởng niệm bà.

10. *Hùng Linh Công*: Theo thần tích lưu tại đền Y Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hiệp Hòa cho biết: Hùng Linh Công vốn là con cầu tỵ của ông bà Hùng Nhạc. Năm 17 tuổi, Hùng Linh Công đã là một chàng trai khôi ngô tuấn tú, sức khỏe phi thường, văn võ song toàn được nhà vua giao giữ chức Bò Thống. Vua phong cho Linh Công làm Thống quốc quân giám tá phụ, trông coi xứ Kinh Bắc. Khi giặc Ân sang xâm lược nước ta, vua Hùng sai Linh Công lĩnh ba vạn binh mã đi tiên phong cự chiến. Khi Phù Đổng Thiên Vương tiến đến Vũ Ninh Sơn, Hùng Linh Công liền xuất binh ứng tiếp phía sau. Các đạo binh đánh một trận lớn. Giặc Ân tan tác bỏ chạy. Khi giặc tan, Hùng Linh Công lại lui quân về xã Hiệp Hòa thì dừng binh. Đúng vào ngày mùng 8 tháng 8, Hùng Linh Công cưỡi hổ đen, tay cầm thanh kim đao từ từ bay lên đến đỉnh núi và biến mất. Nhân dân trong vùng lập đền thờ cúng. Vua phong cho mỹ tự: Y Sơn linh tích đại vương, sai trăm quan đem sắc chỉ, mũ áo đến nơi làm lễ và truyền cho dân chúng được phép phụng thờ. Hiện nay, đền Y Sơn đã được xếp hạng di tích quốc gia.

11. *Thạch Linh (Thạch tướng quân)*: Thạch Linh hiệu là Chuyển Hùng Thạch Tướng Đại Vương sinh tại Ao Miếu thuộc thôn Lát Hạ, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên. Thạch Linh Thần tướng đã có công giúp Hùng Vương đánh giặc Man, mang lại bình yên cho đất nước.

12. *Tam Giang*: Căn cứ thần tích về Đức Thánh Tam Giang lưu truyền tại một số di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cho biết: Anh em Thánh Tam Giang họ Trương tên húy là Hồng, Hát, Lùng, Lầy và Đạm Nương. Thân mẫu là người làng Vân Mẫu, xã Vân Mẫu, là con gái họ Phùng, tên hiệu là Từ Nhan. Thánh Tam Giang đã lập nhiều chiến công giúp Triệu Quang Phục đánh thắng giặc Lương (thế kỷ thứ VI). Công lao của các ông đã được sử thần xưa biên ghi trong quốc sử, trong ngọc phả, thần tích, sắc cho nhân dân thờ phụng. Hiện có hơn 300 làng dọc theo Sông Cầu từ "Thượng Du Duôm, chí hạ Lục Đầu Giang" tôn các ông làm Thần, Thành Hoàng làng, lập đền, đình thờ phụng.

13. *Bà Cả Đỏ*: Bà Cả Đỏ quê ở làng Cảnh Thụy (nay thuộc xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng). Tục truyền rằng, Bà Cả Đỏ thường tiếp tế gạo cho quân lính nhà Trần, từ căn cứ Kiếp Bạc về đóng tại làng Ổ Cá, làng Cảnh Thụy... Vì thế hiện nay tại các địa phương quanh vùng vẫn còn các dấu tích địa danh liên quan đến bà Cả Đỏ như: Ao Gạo là nơi xưa kia quây thúc gạo, khu Vườn Voi xưa là bãi để luyện voi và cũng là nơi voi nghỉ sau khi vận tải lương thực... Vì có nhiều công lao với dân nên sau khi bà Cả Đỏ mất, người dân lập đền thờ bà ở làng Cảnh Thụy gọi là “đền bà Cả Đỏ” hay “đền vua Bà”.

14. *Bảo Nương*: Là con gái vua Trần Thái Tông, sinh ngày mùng 8 tháng Giêng năm Nhâm Dần. Là công chúa nhưng từ nhỏ Bảo Nương và em gái Ngọc Nương đã chuộng võ nghệ, thích rèn tập cung kiếm. Năm 1284, giặc Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Hai chị em cùng xin được theo quân đánh giặc. Trước thế giặc quá mạnh, hai bà xin được dùng mỹ nhân kế để lừa giết tướng giặc bằng cách giả làm thôn nữ, dùng thuyền mời giặc uống rượu. Thừa lúc chúng say, hai bà rút nút dưới đáy thuyền đã đục trước đó. Nước tràn vào, cả hai chị em đều chết cùng tướng giặc. Quân ta từ bên kia sông lao thuyền sang tập kích, quân địch bị bất ngờ nên vỡ trận mà thất kinh tháo chạy. Sau khi hai bà mất, dân làng Đa Mai (nay thuộc thành phố Bắc Giang) đã lập đền Đa Mai thờ hai bà ngay bên sông Thương.

15. *Ngọc Nương*: Là con gái vua Trần Thái Tông, sinh ngày mùng 8 tháng Giêng năm Nhâm Dần. Là công chúa nhưng từ nhỏ Ngọc Nương và chị gái Bảo Nương đã chuộng võ nghệ, thích rèn tập cung kiếm. Năm 1284, giặc Nguyên xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Hai chị em cùng xin được theo quân đánh giặc. Trước thế giặc quá mạnh, hai bà xin được dùng mỹ nhân kế để lừa giết tướng giặc bằng cách giả làm thôn nữ, dùng thuyền mời giặc uống rượu. Thừa lúc chúng say, hai bà rút nút dưới đáy thuyền đã đục trước đó. Nước tràn vào, cả hai chị em đều chết cùng tướng giặc. Quân ta từ bên kia sông lao thuyền sang tập kích, quân địch bị bất ngờ nên vỡ

trận mà thất kinh tháo chạy. Sau khi hai bà mất, dân làng Đa Mai (nay thuộc thành phố Bắc Giang) đã lập đền Đa Mai thờ hai bà ngay bên sông Thương.

Phần thứ tư **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương triển khai thực hiện Đề án; tham mưu cho UBND tỉnh thành lập Hội đồng tư vấn đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.
- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tư vấn các đề án của các huyện, thành phố theo quy định.
- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố quản lý và tổ chức thực hiện Đề án theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Thường xuyên kiểm tra, thanh tra việc đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh. Tổng hợp kết quả thực hiện Đề án báo cáo UBND tỉnh.
- Định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung Đề án này (05 năm/lần) cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ngành, địa phương cân đối nguồn vốn, lồng ghép các chương trình kinh tế - xã hội để thực hiện Đề án; chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND các huyện, thành phố trong việc bố trí ngân sách thực hiện hàng năm.

4. Sở Giao thông - Vận tải

- Triển khai quy hoạch phát triển giao thông - vận tải tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới, phù hợp với các quy hoạch chung và chuyên ngành trên phạm vi cả nước, vùng, địa phương;
- Đề xuất đặt tên các cầu (gồm cầu qua sông, cầu vượt quốc lộ, tỉnh lộ), các đèo trên quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh.
- Phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố lập quy hoạch các tuyến được đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Xây dựng

- Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng tại các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030; ưu tiên các vị trí có thể đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố về quy cách, vị trí đặt biển tên đường, tên phố, tên công trình công cộng đảm bảo thôngga nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện quy trình đã ban hành đối với công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các huyện, thành phố, phường, thị trấn theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh; Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất với các vị trí đặt tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

7. UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức thực hiện các nội dung sửa đổi, bổ sung tại Đề án trên địa bàn quản lý.
- Tiến hành rà soát, kiểm tra, đối chiếu lại các tên đường, phố và công trình công cộng đã đặt trên địa bàn huyện, thành phố; từ đó đề xuất chỉnh sửa (nếu chưa đúng), bổ sung (nếu thiếu). Đảm bảo 100% đường, phố, công trình công cộng thuộc đô thị đều được đặt tên; thường xuyên cập nhật, bổ sung khi hoàn thành xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, tuyến đường giao thông, công trình công cộng mới hoặc sau khi mở rộng, hợp nhất, chia tách đô thị.

- Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Đề án theo nội dung được phê duyệt, đúng các quy định hiện hành; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn triển khai thực hiện Đề án theo trách nhiệm được giao.

- Tiến hành lắp đặt biển tên đường, phố, công trình công cộng; tăng cường công tác tuyên truyền sâu rộng trong cán bộ nhân dân địa phương.

Trong quá trình thực hiện Đề án, nếu có vướng mắc, phát sinh, đề nghị phản ánh về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ty Văn hoá - Thông tin – Thư viện tỉnh, *Địa chí Hà Bắc* – 1982.
2. Không Đức Thiêm, Nguyễn Xuân Cần, *Khởi nghĩa Yên Thế*, Xưởng in Viện Thông tin KHXH, 1997.
3. Nguyễn Văn Huyền, *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, 1997.
4. Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, *Lịch sử đảng bộ tỉnh Bắc Giang, tập I (1926-1975)*, NXB Chính trị quốc gia, 1999.
5. Đồng Văn Đạo (Chủ biên) , *Trai Cầu Vòng Yên Thế*, Nhà in Đại học quốc gia Hà Nội, 1999.
6. Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Xuân Cần (Chủ biên), *Địa chí Bắc Giang từ điển*, Nhà máy in Sách giáo khoa Đông Anh, Hà Nội, 2001.
7. Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Giang. *Địa chí Bắc Giang*, 2002.
8. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bắc Giang, *Những tập thể và cá nhân anh hùng*, Công ty cổ phần in Bắc Giang, 2004.
9. Bảo tàng Bắc Giang, *Di sản văn hóa Bắc Giang - Biên niên sự kiện và tư liệu lịch sử*, 2008.
10. Ban quản lý di tích tỉnh Bắc Giang, *Di tích Bắc Giang*, Nhà in Báo Bắc Giang, 2011.
11. Ban Quản lý di tích Bắc Giang, *Di tích lịch sử Những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế*, Công ty cổ phần In sách Việt Nam, 2012.
12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bắc Giang, *Bắc Giang miền di sản*, NXB Văn hóa dân tộc, 2015.
13. Các hồ sơ xếp hạng di tích; Khai thác từ nguồn tư liệu trên Internet.